ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN QUANG HẢI

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP – NGỮ NGHĨA CỦA KẾT CẤU CHUYỂN THÁI TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

Hà Nội - 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

TRẦN QUANG HẢI

ĐẶC ĐIỂM CÚ PHÁP – NGỮ NGHĨA CỦA KẾT CẤU CHUYỂN THÁI TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chuyên ngành: Ngôn ngữ học so sánh – đối chiếu

Mã số: 9229020.03

LUẬN ÁN TIẾN SĨ NGÔN NGỮ HỌC

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

PGS. TS. TRẦN THỊ HỒNG HẠNH

XÁC NHẬN NCS ĐÃ CHỈNH SỬA THEO QUYẾT NGHỊ CỦA HỘI ĐỒNG ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN

Chủ tịch hội đồng đánh giá Luận án Tiến sĩ	**Người hướng dẫn khoa học**
PGS.TS. Nguyễn Hồng Cổn	**PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh**

Hà Nội - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tác giả xin cam đoan rằng Luận án "Đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái tiếng Anh (có so sánh với tiếng Việt)" là công trình nghiên cứu độc lập do tác giả thực hiện, dưới sự hướng dẫn tận tâm của PGS.TS. Trần Thị Hồng Hạnh. Luận án được tiến hành và hoàn thành tại Khoa Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Trong quá trình thực hiện, tác giả đã tuân thủ nghiêm túc các quy định về sử dụng tài liệu tham khảo, thống kê số liệu phục vụ mục đích nghiên cứu, và không vi phạm bất kỳ nguyên tắc bảo mật nào của Nhà nước.

Ngoài ra, tác giả đã công bố một số kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học trong quá trình thực hiện luận án. Tuy nhiên, các kết quả nghiên cứu cuối cùng trong luận án này chưa từng được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác ngoài những công trình thuộc quyền tác giả. Tác giả xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính trung thực và chính xác của các cam kết nêu trên.

Tác giả luận án

Trần Quang Hải

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận án này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn chân thành đến các Thầy, Cô trong Khoa Ngôn ngữ học, Tiếng Việt và Việt Nam học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tôi trong suốt quá trình học tập, rèn luyện và tích lũy kiến thức, kỹ năng cần thiết cho việc thực hiện luận án.

Đặc biệt, tôi xin gửi lời tri ân sâu sắc đến PGS. TS. Trần Thị Hồng Hạnh đã tận tâm theo sát, chỉ dẫn tỉ mỉ, kịp thời phản hồi và đưa ra nhiều lời khuyên hữu ích, giúp tôi tháo gỡ những khó khăn gặp phải trong quá trình nghiên cứu, qua đó hoàn thành luận án một cách tốt nhất.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn Ban Lãnh đạo Trường Đại học Hoa Sen, đơn vị công tác của tôi vì đã tạo môi trường thuận lợi, hỗ trợ thời gian và điều kiện để tôi chuyên tâm vào việc học tập và nghiên cứu. Cảm ơn các đồng nghiệp, bạn bè đã luôn đồng hành, động viên và chia sẻ trong suốt chặng đường thực hiện luận án.

Đồng thời, tôi xin dành lời cảm ơn đặc biệt nhất đến gia đình, những người đã không ngừng động viên, thấu hiểu và tiếp thêm nghị lực để tôi có thể vượt qua mọi khó khăn, kiên trì đến cùng và hoàn thành luận án này.

Mặc dù đã nỗ lực hết sức, luận án khó tránh khỏi những thiếu sót và hạn chế. Kính mong Quý Thầy, Cô và bạn đọc đóng góp ý kiến, gợi mở thêm hướng hoàn thiện để công trình nghiên cứu ngày càng chất lượng hơn.

Tôi xin chân thành cảm ơn và kính chúc Quý Thầy, Cô cùng các bạn sức khỏe, thành công!

MỤC LỤC

trang

LỜI CAM ĐOAN
LỜI CẢM ƠN
MỤC LỤC **1**
DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT **4**
MỞ ĐẦU **8**
1. Lý do chọn đề tài **8**
2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án **9**
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án **10**
3.1. Mục đích nghiên cứu ***10***
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu ***11***
4. Phương pháp nghiên cứu của luận án **11**
4.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu ***11***
4.2. Thu thập ngữ liệu ***14***
5. Ý nghĩa của luận án **17**
6. Bố cục của luận án **17**
CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT **19**
1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu **19**
1.1.1. Tình hình nghiên cứu về kết cấu chuyển thái trong tiếng Anh ***19***
1.1.2. Tình hình nghiên cứu kết cấu chuyển thái trong tiếng Việt ***24***
1.2. Cơ sở lý thuyết **38**
1.2.1. Khái niệm kết cấu chuyển thái và các vấn đề liên quan ***38***
1.2.2. Nhận diện kết cấu chuyển thái ***51***
1.3. Tiểu kết **58**
CHƯƠNG 2. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT) **59**
2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh **60**
2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa ***60***

2.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình nguyên nhân 62
2.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả 66
2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu 71
2.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh 74
2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp 74
2.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp 81
2.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh trong các kiểu câu 94
2.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh 96
2.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa 98
2.3.2. Đặc điểm cú pháp 103
2.3.3. Kết cấu khởi trạng trong các kiểu câu 112
2.4. Liên hệ với tiếng Việt 113
2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt 115
2.4.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt 127
2.4.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt 146
2.5. Tiểu kết 163
CHƯƠNG 3. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT) 165
3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh 166
3.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa 166
3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả 168
3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh 173
3.2.1. Cấu trúc cú pháp 173
3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh 178

3.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh trong các kiểu câu 190
3.3. Liên hệ với tiếng Việt 192
3.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt 193
3.3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt 199
3.4. Tiểu kết 213
KẾT LUẬN 215
DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN 219
TÀI LIỆU THAM KHẢO 220

DANH MỤC NHỮNG TỪ VÀ CỤM TỪ VIẾT TẮT

Viết tắt	Giải thích
1. Adj	Adjective
2. BNBT	Bổ ngữ bị thể
3. BNKQ	Bổ ngữ kết quả
4. BNQT	Bổ ngữ quá thể
5. C – V	Chủ – Vị
6. CNTT	Chủ ngữ tác thể
7. CNBT	Chủ ngữ bị thể
8. CNQT	Chủ ngữ quá thể
9. Incho	Inchoative
10. Intrans	Intransitive
11. KCCT	Kết cấu chuyển thái
12. N	Noun
13. NN	Ngôn ngữ
14. NNH	Ngôn ngữ học
15. NP	Noun phrase
16. NPKC	Ngữ pháp kết cấu
17. PP	Prepositional phrase
18. SVC	Serial Verb Constructions
19. Trans	Transitive
20. Vinf	Verb infinitive
21. VP	Verb phrase
22. Vpp	Past participle
23. VTCT	Vị từ chuyển thái
24. VTGK	Vị từ gây khiến
25. VTKQ	Vị từ kết quả

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Phân loại vị từ dựa vào thể (Vendler, 1967).....40
Bảng 1.2: Phân loại Khung ngôn ngữ (Talmy, 1985).....41
Bảng 1.3: Phân loại vị từ chuyển thái theo Dowty (1979).....43
Bảng 1.4: Phân loại các VTCT theo Levin & Hovav (1995).....45
Bảng 1.5: Tương tác giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong Ngữ pháp Kết cấu 46
Bảng 1.6: Tóm tắt về Đóng góp của Leonard Talmy (1985) đối với KCCT.....48
Bảng 2.1: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của tác thể trong KCCT chứa vị từ "break" 62
Bảng 2.2: Tính [động][chủ ý] của nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài.....66
Bảng 2.3: Phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh 67
Bảng 2.4: Mối quan hệ tác thể - bị thể 68
Bảng 2.5: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên ngoài.....74
Bảng 2.6: Ngôi của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài 81
Bảng 2.7: Hình thức của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài 83
Bảng 2.8: Thể của VTCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ break (trans) 85
Bảng 2.9: Đặc điểm về thì của VTCT do nguyên nhân bên ngoài 87
Bảng 2.10: Hình thức của BNBT.....91
Bảng 2.11: Ngôi của BNBT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài 92
Bảng 2.12: KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong các kiểu câu.....94
Bảng 2.13: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong kết cấu khởi trạng 99
Bảng 2.14: Tính [động][chủ ý] của nhóm vị từ khởi trạng 101
Bảng 2.15: Phạm trù ngữ nghĩa của bị thể trong cấu trúc “There…”.....102
Bảng 2.16: Tính [tri giác] của bị thể trong cấu trúc “There…” 102
Bảng 2.17: Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp của kết cấu khởi trạng.....103
Bảng 2.18: Ngôi của CNBT trong kết cấu khởi trạng.....105
Bảng 2.19: Hình thức CNBT của kết cấu khởi trạng 106
Bảng 2.20: Thì của VTCT trong kết cấu khởi trạng.....108

Bảng 2.21: Phân bố hình thức BNBT trong biến thể cú pháp [There - V(intrans) - N1 111
Bảng 2.22: Phân bố ngôi của [There - V(intrans) - N1] với *break* (incho).....112
Bảng 2.23: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của tác thể trong KCCT chứa vị từ "đập" 116
Bảng 2.24: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong KCCT chứa vị từ "đập" 120
Bảng 2.25: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên ngoài có vị từ “đập”.129
Bảng 2.26: Ngôi của CNTT trong KCCT với vị từ "đập" (trans).....133
Bảng 2.27: Hình thức của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ "đập" (trans) 134
Bảng 2.28: Hình thức của BNBT trong KCCT có vị từ “đập” 140
Bảng 2.29: Ngôi của BNBT của KCCT do nguyên nhân bên ngoài có vị từ “đập” ..141
Bảng 2.30: KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ “đập” trong các kiểu câu 144
Bảng 2.31: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong KCCT chứa vị từ "vỡ" 148
Bảng 2.32: Cấu trúc gốc và biến thể cú pháp của KCCT khởi trạng có "vỡ" 152
Bảng 2.33: Ngôi của CNBT trong KCCT do Khởi trạng với vị từ "vỡ”.....158
Bảng 2.34: Hình thức của CNBT trong kết cấu khởi trạng với vị từ "vỡ" 159
Bảng 2.35: Kết cấu khởi trạng với vị từ "vỡ" trong các kiểu câu 161
Bảng 3.1: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của quá thể trong KCCT chứa vị từ "bloom" 168
Bảng 3.2: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của quá thể bổ ngữ trong KCCT do nguyên nhân bên trong 172
Bảng 3.3: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên trong có bloom.....173
Bảng 3.4: Ngôi của CNQT trong KCCT với bloom 178
Bảng 3.5: Hình thức CNQT của KCCT do nguyên nhân bên trong với bloom.....180
Bảng 3.6: Đặc điểm về thì của VTCT do nguyên nhân bên trong với bloom.....182
Bảng 3.7: Phân bố hình thức BNQT của [There – V(intrans) – N1] với bloom.....186

Bảng 3.8: Phân bố ngôi của [There - V(intrans) - N1] với *bloom* 187
Bảng 3.9: Kiểu câu theo số lượng và tỷ lệ của KCCT do nguyên nhân bên trong....190
Bảng 3.10: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của CNQT trong KCCT chứa vị từ "nở" 194
Bảng 3.11: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên trong có "nở".....200
Bảng 3.12: Ngôi của CNQT trong KCCT với vị từ "nở" 204
Bảng 3.13: Hình thức của CNQT trong KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở" 205
Bảng 3.14: Các kiểu câu có chứa KCCT do nguyên nhân bên trong vị từ "nở" 210

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Trong nghiên cứu ngôn ngữ học, nghiên cứu ngữ pháp kết cấu là một bình diện quan trọng nhằm cung cấp nền tảng cơ bản để hiểu cách một ngôn ngữ vận hành (Fillmore, 1988; Goldberg, 1995). Ngữ pháp kết cấu không chỉ giúp mô tả ngôn ngữ một cách hệ thống mà còn mở ra cánh cửa để khám phá những quy tắc tiềm ẩn chi phối cách chúng ta tạo ra và hiểu các phát ngôn. Bởi vậy, ngữ pháp kết cấu đã thu hút được sự quan tâm của nhiều nhà ngữ pháp học và nhiều kết cấu khác nhau trong ngữ pháp các ngôn ngữ đã được khai thác và đào sâu nghiên cứu. Trong số đó, kết cấu chuyển thái (KCCT) (Change - of - State Constructions) thường được sử dụng để diễn đạt sự thay đổi trạng thái của các thực thể trong thế giới vật chất hoặc phi vật chất cũng là một trong số các loại kết cấu được nhiều nghiên cứu chọn làm đối tượng nghiên cứu. Quan hệ nhân - quả là cơ sở để giải thích các hiện tượng chuyển thái, trong đó một sự tình chuyển thái (Change - of - state event) xảy ra khi có sự tác động từ yếu tố bên ngoài hoặc sự thay đổi tự nhiên từ bên trong lên một thực thể, dẫn đến sự thay đổi trạng thái.

Trên thế giới, ngữ pháp kết cấu nói chung và KCCT nói riêng đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà ngôn ngữ học từ các giai đoạn đầu của nghiên cứu ngữ nghĩa và cú pháp. Ở Việt Nam, ngữ pháp kết cấu cũng là một chủ đề mà các nhà Việt ngữ học khá quan tâm. Tuy đã có một công trình đề cập đến các KCCT trong tiếng Việt, nhưng nhìn chung, so với tiếng Anh, các nghiên cứu về hiện tượng này vẫn còn tương đối hạn chế. Phần lớn các công trình hiện có chủ yếu tập trung vào việc mô tả ngữ nghĩa và cú pháp, phân tích cách thức các cấu trúc liên quan đến sự thay đổi trạng thái được thể hiện trong tiếng Việt, qua đó góp phần hình thành những hiểu biết nền tảng về các dạng thức và chức năng của KCCT. Đồng thời, một số nghiên cứu đối chiếu cũng đã được triển khai nhằm so sánh tiếng Việt với các ngôn ngữ khác, từ đó làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách biểu đạt sự chuyển đổi trạng thái, góp phần nhấn mạnh đặc trưng loại hình của tiếng Việt. Tuy chưa thể khẳng định một cách tuyệt đối, song khi xem xét các công trình nghiên cứu trước đây về cú

pháp và ngữ nghĩa của tiếng Anh trong sự liên hệ với tiếng Việt, có thể nhận thấy đa số mới chỉ tập trung vào việc khảo sát từng ngôn ngữ một cách tách biệt hoặc phân tích các nhóm động từ và hiện tượng cụ thể. Rất ít nghiên cứu thực sự đi sâu xem xét KCCT dưới cả hai góc độ cú pháp và ngữ nghĩa, đồng thời đặt chúng vào một khung phân tích tổng thể. Đặc biệt, vai trò của vị từ chuyển thái trong việc thiết lập quan hệ tham thể, tổ chức cấu trúc cú pháp và kiến tạo quan hệ nhân quả trong câu vẫn chưa được xem xét một cách đầy đủ. Bên cạnh đó, cặp quan hệ hình thức và ý nghĩa mà các lý thuyết như Ngữ pháp chức năng hay Ngữ pháp Kết cấu đề xuất chưa được vận dụng một cách toàn diện để lý giải loại kết cấu này. Ngoài ra, hiện tượng phân loại kết cấu chuyển thái dựa theo nguyên nhân bên ngoài hay bên trong, cũng như sự thay đổi giữa gây khiến và khởi trạng, vốn là những vấn đề có ý nghĩa sâu sắc về mặt ngữ nghĩa và cú pháp, vẫn chưa được hệ thống hóa cụ thể, đặc biệt trong mối liên hệ so sánh giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Xác định được khoảng trống nghiên cứu đó, luận án này lựa chọn đề tài "Đặc điểm cú pháp - ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái tiếng Anh (có so sánh với tiếng Việt) với mong muốn không chỉ làm rõ cơ chế tổ chức hình thức và biểu đạt ý nghĩa của KCCT mà còn chỉ ra những nét tương đồng cũng như khác biệt trong cách hai ngôn ngữ khi diễn đạt quan hệ nhân quả và quá trình thay đổi trạng thái. Từ đó, nghiên cứu này hướng tới việc góp phần bổ sung vào khoảng trống còn tồn tại trong các nghiên cứu trước, đồng thời đóng góp thêm các dữ liệu và lập luận cần thiết cho lĩnh vực đối chiếu ngôn ngữ học.

2. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của luận án

Đối tượng nghiên cứu của luận án này là các KCCT chứa các vị từ chuyển thái (VTCT - *change-of-state verbs*) trong tiếng Anh và tiếng Việt. Các VTCT được phân loại theo lý thuyết của Levin & Rappaport Hovav (1995), thành hai nhóm chính: (1) các VTCT do tác nhân bên ngoài và (2) các VTCT do tác nhân bên trong. Đối với nhóm (1), luận án sẽ đi sâu khảo sát thêm biến thể khởi trạng, vốn bắt nguồn từ tính luân phiên giữa gây khiến và khởi trạng của chính nhóm vị từ này, từ đó làm sáng tỏ cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa cho phép cùng một vị từ có thể biểu đạt cả tình huống do tác nhân khởi phát lẫn tình huống xảy ra không rõ nguyên nhân.

Tuy nhiên, theo phân loại của Levin & Rappaport Hovav, số lượng vị từ thuộc hai nhóm VTCT này là rất lớn và phân bố ngữ nghĩa đa dạng. Việc bao quát toàn bộ các vị từ trong cả hai ngôn ngữ sẽ khiến phạm vi luận án trở nên quá rộng và khó đảm bảo chiều sâu phân tích cần thiết của một nghiên cứu mô tả - giải thích. Do đó, luận án giới hạn phạm vi khảo sát vào một nhóm vị từ đại diện, thay vì trải rộng trên toàn bộ tập hợp. Bên cạnh đó, dưới góc độ NPKC, kết cấu mới là đơn vị cú pháp - ngữ nghĩa trung tâm, còn vị từ chỉ là yếu tố được gán vào các khung kết cấu có sẵn. Vì vậy, mục tiêu của luận án không phải xây dựng danh mục vị từ đầy đủ, mà là khảo sát cách một số vị từ tiêu biểu hiện thực hóa các mẫu hình KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt.

Trên cơ sở đó, luận án lựa chọn hai vị từ đại diện trong tiếng Anh (*break, bloom*) và ba vị từ đại diện trong tiếng Việt (*đập, vỡ, nở*). Các vị từ này vừa mang tính điển hình cho hai nhóm nguyên nhân chuyển thái, vừa có tần suất xuất hiện cao trong ngữ liệu, cho phép thu thập đủ ví dụ để mô tả ổn định các đặc trưng kết cấu. Cách lựa chọn này giúp luận án duy trì tính khả thi, tính đại diện và đặc biệt là đảm bảo chiều sâu phân tích, phù hợp với định hướng của NPKC trong việc xem kết cấu là trung tâm của sự hình thành nghĩa chứ không phải bản thân vị từ.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu của luận án

3.1. Mục đích nghiên cứu

Luận án hướng tới việc làm sáng tỏ bản chất cú pháp - ngữ nghĩa của các KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt dưới góc độ NPKC, với các mục đích cụ thể:

- Làm rõ đặc trưng ngữ nghĩa - cú pháp và cơ chế liên kết hình thức - ý nghĩa của các KCCT trong tiếng Anh; qua đó bổ sung cơ sở lý luận cho nghiên cứu ngữ pháp kết cấu và các hướng nghiên cứu đối chiếu liên quan đến hiện tượng chuyển thái.
- Xác định và giải thích những tương đồng và khác biệt giữa KCCT tiếng Anh và tiếng Việt từ góc nhìn loại hình cú pháp, làm rõ đặc trưng loại hình của mỗi ngôn ngữ và mở rộng hiểu biết về cách các ngôn ngữ diễn đạt quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái.

- Khẳng định lập trường lý thuyết của luận án: KCCT được xem như các đơn vị kết cấu độc lập mang nghĩa cố định; VTCT là thành tố được gán nghĩa vào khung kết cấu sẵn có, không phải là yếu tố duy nhất quyết định nghĩa câu.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được các mục đích trên, luận án triển khai các nhiệm vụ sau:

(1) Tổng quan tình hình nghiên cứu trong và ngoài nước về KCCT tiếng Anh và tiếng Việt, xác định khoảng trống nghiên cứu mà luận án hướng tới.

(2) Xây dựng cơ sở lý thuyết, bao gồm:

- Khái niệm VTCT, KCCT và tiêu chí nhận diện KCCT.
- Phân loại VTCT dựa trên Levin & Rappaport Hovav nhằm xác định hai nhóm VTCT theo nguồn gốc tác nhân (bên ngoài/bên trong).
- Vận dụng Ngữ pháp chức năng để phân tích vai trò tham thể và quan hệ nhân quả giữa (tác thể, bị thể, kết quả, quá thể) trong KCCT.
- Tích hợp NPKC để giải thích cách các cặp hình thức - ý nghĩa tổ chức và chi phối toàn bộ nghĩa kết cấu.

(3) Miêu tả hệ thống KCCT tiếng Anh, bao gồm các biến thể hình thức và quan hệ tham tố.

(4) Đối chiếu với các kiểu kết cấu tương ứng trong tiếng Việt, nhằm:

- Nhận diện các điểm tương đồng và dị biệt trong cách tổ chức kết cấu.
- Lý giải cơ chế ngôn ngữ học chi phối sự khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ trong việc diễn đạt sự thay đổi trạng thái.

4. Phương pháp nghiên cứu của luận án

4.1. Hướng tiếp cận nghiên cứu

Luận án lựa chọn tiếp cận chủ yếu dựa trên Ngữ pháp Kết cấu (NPKC - *Construction Grammar*) và Ngữ pháp Chức năng (Functional Grammar), kết hợp một số quan điểm từ loại hình học cú pháp. Khác với mô hình "từ và quy tắc" (words and rules) trong ngữ pháp tạo sinh chuẩn, Goldberg (1995) cho rằng các kết cấu được xem như những cặp [hình thức ↔ ý nghĩa] mang nghĩa sơ đồ quy ước (conventional

schematic meaning) độc lập với các vị từ cụ thể được gán vào chúng; vị từ chỉ đóng vai trò bổ sung nghĩa nội dung chứ không quyết định toàn bộ nghĩa của câu.

Trên cơ sở đó, luận án xem KCCT là những mô hình cú pháp chuyên biệt có chức năng biểu đạt quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái, trong đó hành động/quá trình và kết quả được tổ chức như một đơn vị ý nghĩa thống nhất. Cách tiếp cận này cho phép mô tả sự gắn kết chặt chẽ giữa hình thức ngữ pháp và ý nghĩa chuyển thái, đồng thời đặt hiện tượng vào bối cảnh loại hình học để làm rõ các phương thức mà tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng nhằm tổ chức và biểu đạt sự thay đổi trạng thái. Qua đó, nghiên cứu không chỉ phân tích vai trò của VTCT mà còn làm nổi bật vai trò của toàn bộ mô hình kết cấu trong việc mã hoá quan hệ nhân quả trong hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình khác nhau.

Luận án sử dụng phương pháp đối chiếu đơn hướng, trong đó tiếng Anh là ngôn ngữ nguồn và tiếng Việt được sử dụng để liên hệ và đối chiếu, phù hợp với phạm vi nghiên cứu và khả năng thu thập ngữ liệu tiếng Việt.

Quy trình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu kết hợp định lượng và định tính, vận dụng các thủ pháp thống kê, phân loại, phân tích thành tố, mô hình hóa cấu trúc và phân tích phân bố để đảm bảo tính khoa học và độ tin cậy của dữ liệu. Quy trình được triển khai qua hai giai đoạn chính:

Tiến hành mô tả hệ thống các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT trong tiếng Anh thông qua:

(1) Phương pháp mô tả:

- phân tích phân bố,
- phân tích cấu trúc thành tố trực tiếp,
- phân tích cấu trúc nghĩa biểu hiện,
- mô hình hóa các mẫu hình kết cấu theo NPKC và Ngữ nghĩa học cú pháp.

Như Bùi Mạnh Hùng (2008, tr.131) khẳng định: *"Miêu tả trước rồi mới đến đối chiếu là một trong những nguyên tắc có tính chất phương pháp luận của phân tích đối chiếu"*. Do vậy, bước mô tả là cơ sở quan trọng cho giai đoạn đối chiếu.

(2) Phương pháp đối chiếu:

Trên nền tảng mô tả tiếng Anh, luận án đối chiếu với tiếng Việt nhằm nhận diện những điểm tương đồng và dị biệt về đặc điểm ngữ nghĩa – cú pháp của KCCT. Giai đoạn này gồm các bước:

(a) Xác định hai cơ sở đối chiếu chính: ngữ nghĩa và cú pháp.

(b) Nhận diện các phương tiện ngôn ngữ tiếng Việt được dùng để biểu đạt những đặc điểm này, từ đó thiết lập quan hệ đối chiếu phù hợp.

(c) Phân tích, rút ra tương đồng, dị biệt và lý giải chúng trên cơ sở NPKC và loại hình học ngôn ngữ.

Việc đối chiếu được triển khai theo hướng một chiều, trong đó tiếng Anh giữ vai trò ngôn ngữ nguồn và tiếng Việt được sử dụng như ngôn ngữ tham chiếu. Cách tiếp cận này phù hợp với mục tiêu trọng tâm của luận án là mô tả và lý giải hệ thống KCCT trong tiếng Anh, đồng thời vận dụng tiếng Việt như một điểm tựa liên hệ nhằm làm rõ các đặc trưng loại hình và những khác biệt trong cơ chế biểu đạt chuyển thái. Trong khuôn khổ dữ liệu và phạm vi nghiên cứu của luận án, tiếng Việt được khai thác ở mức độ cần thiết để đối chiếu những thuộc tính ngữ nghĩa – cú pháp có liên quan, thay vì triển khai một phép đối chiếu song hành và toàn diện giữa hai hệ thống kết cấu thuộc hai ngôn ngữ. Cách giới hạn này giúp luận án duy trì trọng tâm phân tích, đảm bảo chiều sâu và tính nhất quán trong khảo sát tiếng Anh, đồng thời vẫn cho phép rút ra các hệ quả loại hình và giá trị tham chiếu đối với tiếng Việt.

Trong tên luận án, việc đặt "cú pháp" lên trước "ngữ nghĩa" nhằm nhấn mạnh khía cạnh hình thức cấu trúc của KCCT, tập trung vào các KCCT cú pháp tính thể hiện rõ phạm vi nghiên cứu khi tiếp cận KCCT trong hai ngôn ngữ, vốn có hệ thống cú pháp khác biệt về loại hình (tiếng Anh biến hình và tiếng Việt đơn lập). Tuy nhiên, trong quá trình nghiên cứu thực tiễn, luận án lựa chọn trình bày phần ngữ nghĩa trước cú pháp trong các chương 2 và 3 nhằm đảm bảo phương pháp phân tích phù hợp với bản chất của KCCT và tính đối chiếu giữa hai ngôn ngữ. Trước hết, ngữ nghĩa quyết định cú pháp, bởi KCCT là những cấu trúc diễn đạt sự thay đổi trạng thái; do đó, cần xác định rõ đặc điểm ngữ nghĩa trước khi xem xét cách mỗi ngôn ngữ tổ chức cú

pháp để thể hiện nội dung này. Việc tiếp cận từ ngữ nghĩa giúp hệ thống hóa các tiểu loại KCCT, tạo cơ sở vững chắc để đối chiếu cú pháp giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Hơn nữa, do khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ, nếu xuất phát từ cú pháp, ta dễ thấy sự khác biệt bề mặt mà không nhận diện được điểm tương đồng về chức năng. Tiếng Anh và tiếng Việt đều cho phép động từ chuyển tác đi kèm tân ngữ bắt buộc và đều có những cơ chế biểu đạt nghĩa bị động, sự khác biệt cơ bản giữa hai ngôn ngữ nằm ở cách mã hoá cú pháp và hình thái cho sự kiện chuyển thái. Tiếng Anh sử dụng các dấu hiệu hình thái như biến hình động từ (inflection), các dạng thức hình thái (infinitive, participle, gerund), cũng như các cấu trúc bị động được đánh dấu hình thái để biểu thị quan hệ tham tố và kết quả của sự thay đổi trạng thái. Ngược lại, tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập, chủ yếu khai thác trật tự từ, chuỗi vị từ và quá trình vị từ hoá để diễn giải tiến trình và kết quả của sự tình chuyển thái mà không dựa trên các dấu hiệu hình thái. Sự khác biệt này không tạo thành một đối lập tuyệt đối, vì cả hai ngôn ngữ đều có thể sử dụng chuỗi động từ, cấu trúc bị động hoặc bổ ngữ bắt buộc. Tuy nhiên, mức độ hình thái hoá, phân bố trong ngữ liệu và vai trò chức năng của các phương thức mã hoá lại khác nhau rõ rệt, phản ánh đặc trưng loại hình học riêng của mỗi ngôn ngữ.

Khi dựa vào ngữ nghĩa, ta có thể xác định các mô hình chung mà hai ngôn ngữ sử dụng, từ đó đối chiếu cú pháp một cách hợp lý hơn. Ngoài ra, cách tiếp cận này phù hợp với NPKC (Goldberg, 1995) và Ngữ pháp Chức năng (Dik, 1997), trong đó nhấn mạnh cú pháp không tồn tại độc lập, mà luôn gắn liền với chức năng ngữ nghĩa. Do đó, việc trình bày ngữ nghĩa trước cú pháp không chỉ giúp phân tích chính xác KCCT, mà còn đảm bảo tính hệ thống và nhất quán trong đối chiếu hai ngôn ngữ, đáp ứng đầy đủ mục tiêu nghiên cứu của luận án.

4.2. Thu thập ngữ liệu

Quá trình thu thập và xử lý ngữ liệu cho nghiên cứu được triển khai qua bốn giai đoạn, tuân thủ chặt chẽ các quy trình đã được xây dựng nhằm đảm bảo tính đại diện và độ chính xác của ngữ liệu.

- **Giai đoạn 1: Thu thập ngữ liệu tổng quan**

Trong giai đoạn đầu, phần mềm Sketch Engine được sử dụng để truy xuất ngữ liệu từ hai kho dữ liệu lớn: *Vietnamese Web 2017 (viTenTen17)* và *English Web 2021 (enTenTen21)*. Các biểu thức tìm kiếm được xây dựng trên cơ sở các VTCT điển hình như *break*, *bloom* (trong tiếng Anh) và *đập*, *vỡ*, *nở* (trong tiếng Việt), đồng thời tích hợp các ràng buộc cú pháp như danh từ trong vai trò chủ ngữ, ngữ vị từ, hoặc ngữ giới từ…nhằm mở rộng phạm vi truy xuất.

Kết quả thu thập ban đầu gồm tổng cộng 9.230 câu (4.630 ví dụ tiếng Anh và 4.600 ví dụ tiếng Việt). Tuy nhiên, phần mềm có thể truy xuất cả những câu chỉ tương đồng hình thức mà không thực sự mang nghĩa chuyển thái hoặc cấu trúc cú pháp không đáp ứng đầy đủ mô hình tham tố chuyển thái. Do đó, bước xử lý bắt buộc tiếp theo là lọc thủ công toàn bộ dữ liệu, tức đọc và phân tích từng trường hợp theo bộ tiêu chí nhận diện KCCT để loại bỏ các ví dụ không mang nghĩa chuyển thái. Dưới góc độ NPKC, *kết cấu không nhất thiết trùng với phạm vi của câu*, vì vậy quá trình lọc không chỉ dừng ở cấp độ câu hoàn chỉnh mà còn xem xét cả tiểu cú, ngữ vị từ hoặc đơn vị kết cấu có chứa VTCT và biểu đạt nghĩa chuyển thái. Cách xử lý này bảo đảm tính chính xác về ngữ nghĩa chuyển thái và tính khả dụng của dữ liệu cho phân tích cú pháp - ngữ nghĩa ở các chương sau.

Giai đoạn 2: Xác định kích thước mẫu

Nghiên cứu sử dụng phương pháp kiểm định toàn bộ tập dữ liệu theo mô hình lọc có điều kiện nhằm đảm bảo rằng tất cả ví dụ được giữ lại phải đáp ứng đầy đủ ba tiêu chí: ngữ nghĩa (biểu hiện rõ quá trình thay đổi trạng thái), vị từ (xuất hiện VTCT làm hạt nhân câu), và cấu trúc cú pháp (đáp ứng mô hình chuyển thái như [N1 – V(trans) – N2] hoặc [N – V(incho/intrans)]).

Đặc biệt, nghiên cứu phân biệt rạch ròi KCCT với các kết cấu gây khiến - kết quả không có VTCT làm hạt nhân cú pháp.

Bên cạnh việc loại bỏ 1.687 câu không đạt yêu cầu, quá trình nghiên cứu còn phát hiện nhiều ví dụ KCCT nhưng không được phần mềm truy xuất đầy đủ, chủ yếu vì:

+ vị từ nằm trong cấu trúc bị động (*was broken*),

+ hiện tượng đảo ngữ hoặc chen trạng từ vào gây gián đoạn mô hình,

+ hoặc cấu trúc không nằm trong phạm vi biểu thức tìm kiếm.

Tổng cộng 108 ví dụ (50 tiếng Anh, 58 tiếng Việt) đã được bổ sung thủ công để đảm bảo tính đầy đủ, sự cân đối giữa các VTCT và sự đại diện giữa hai ngôn ngữ.

- **Giai đoạn 3: Lọc ngữ liệu chuyên sâu**

Sau khi hoàn tất việc lọc loại và bổ sung, tổng cộng 7.543 ví dụ ngữ liệu được giữ lại để đưa vào phân tích. Trong đó bao gồm 3.762 câu tiếng Anh và 3.781 câu tiếng Việt, đều đáp ứng đầy đủ các tiêu chí về VTCT, tính ngữ nghĩa và cấu trúc cú pháp.

Phân bố chi tiết theo từng VTCT như sau:

VTCT	Truy xuất ban đầu	Bị loại	Bổ sung	Giữ lại
Tiếng Anh				
break (causative)	1.420	296	20	1.144
break (inchoative)	1.368	281	18	1.105
bloom	1.842	341	12	1.513
Tổng tiếng Anh	**4.630**	**918**	**50**	**3.762**
Tiếng Việt				
đập	1.420	312	25	1.133
vỡ	1.361	275	20	1.106
nở	1.819	290	13	1.542
Tổng tiếng Việt	**4.600**	**877**	**58**	**3.781**

- **Giai đoạn 4: Phân tích ngữ liệu**

Toàn bộ 7.543 ví dụ ngữ liệu sau khi được lọc và phân loại đã được chuyển sang Excel và lưu trữ thành một kho ngữ liệu riêng biệt, phục vụ cho quá trình phân tích cú pháp - ngữ nghĩa chuyên sâu. Mỗi ví dụ trong bảng dữ liệu đều được mã hóa theo các tiêu chí phân tích gồm: vị từ chuyển thái, dạng kết cấu cú pháp, ngôi và hình thức danh ngữ, thì - thể và ngữ cảnh sử dụng.

Việc phân tích được thực hiện thủ công kết hợp với các bộ lọc, bảng tổng hợp và công cụ xử lý dữ liệu có điều kiện trong định dạng Excel, cho phép thống kê, đối chiếu và nhận diện các quy luật sử dụng VTCT trong từng ngôn ngữ. Qua đó, nghiên cứu xác định được các mô hình hình thức phổ biến, đặc điểm chức năng của từng kết cấu, cũng như mức độ tương đồng và dị biệt trong biểu hiện KCCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Như vậy, ngữ liệu nghiên cứu của luận án bao gồm 7.543 KCCT được lấy từ hai kho ngữ liệu: English Web 2021 (enTenTen21) và Vietnamese Web 2017 (viTenTen17) thông qua phần mềm Sketch Engine. Cụ thể, 3.762 ví dụ từ tiếng Anh và 3.781 ví dụ từ tiếng Việt đã được chọn lọc cẩn thận để đảm bảo tính đại diện.

5. Ý nghĩa của luận án

Về mặt lý luận, luận án góp phần bổ sung khung lý thuyết về kết cấu cú pháp từ tiếp cận Ngữ pháp Kết cấu và Ngữ pháp chức năng thông qua việc mô tả chi tiết và chỉ ra các đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp của các KCCT chứa VTCT trong tiếng Anh và tiếng Việt. Việc so sánh các nhóm vị từ (chuyển thái do tác nhân bên ngoài (bao gồm biến thể khởi trạng) và chuyển thái do tác nhân bên trong) trong tiếng Anh và tiếng Việt giúp làm rõ các nét tương đồng và dị biệt về đặc trưng ngữ nghĩa và cú pháp giữa hai ngôn ngữ, đồng thời mở rộng sự hiểu biết về các loại hình cú pháp.

Về mặt thực tiễn, luận án góp phần giúp người dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt có hiểu biết toàn diện và sâu sắc hơn về các KCCT nói chung, cũng như cách các VTCT được sử dụng trong hai ngôn ngữ. Điều này giúp nâng cao khả năng sử dụng các kết cấu này trong hoạt động giảng dạy, học tập và giao tiếp tiếng Anh và tiếng Việt, giúp nhận thức được các điểm tương đồng và tránh được các lỗi, từ đó cải thiện khả năng dịch thuật các kết cấu chuyển thái hữu quan giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

6. Bố cục của luận án

Ngoài phần Mở đầu và Kết luận, danh mục Tài liệu tham khảo và Phụ lục, luận án được bố cục gồm ba chương sau:

Chương 1 gồm hai nội dung: Thứ nhất, tổng quan tình hình nghiên cứu về KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, qua đó làm rõ các hướng tiếp cận tiêu biểu của các công trình trong và ngoài nước liên quan đến hiện tượng này và chỉ ra khoảng trống nghiên cứu cần bù đắp. Thứ hai, xác lập cơ sở lý thuyết, bao gồm các khái niệm KCCT và VTCT, phân loại KCCT theo nguyên nhân bên ngoài (bao gồm biến thể khởi trạng) và bên trong, cùng các tiêu chí nhận diện KCCT trong cú pháp và ngữ nghĩa. Ngoài ra, phần này cũng giới thiệu các cơ sở lý thuyết về ngôn ngữ học đối

chiếu và phương pháp so sánh đối chiếu, và hướng tiếp cận nghiên cứu các KCCT làm nền tảng cho phân tích ở những chương tiếp theo.

Chương 2 khảo sát KCCT chứa VTCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh, xét từ bình diện ngữ nghĩa và cú pháp, đồng thời liên hệ với tiếng Việt. Về ngữ nghĩa, chương này phân tích cấu trúc ngữ nghĩa tổng quát, ý nghĩa từng sự tình trong KCCT, cũng như mối quan hệ giữa tác thể, bị thể và kết quả, làm rõ cơ chế mã hóa quan hệ nhân quả. Về cú pháp, chương tập trung xem xét các cấu trúc điển hình và biến thể của KCCT, phân tích đặc điểm hình thái cú pháp của chủ ngữ tác thể, bổ ngữ bị thể, vị từ và bổ ngữ kết quả. Chương cũng khảo sát vai trò của KCCT trong câu đơn, câu phức, câu ghép, qua đó chỉ ra sự đa dạng trong diễn đạt quá trình chuyển thái giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Chương 3 khảo sát KCCT chứa VTCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, qua đó làm rõ đặc điểm ngữ nghĩa, cú pháp và hình thái của loại kết cấu này. Đồng thời, chương cũng thực hiện đối chiếu sơ bộ với các cấu trúc tương ứng trong tiếng Việt, nhằm chỉ ra những nét khác biệt về mức độ linh hoạt, biểu cảm và cụ thể hóa trong cách hai ngôn ngữ mã hóa các quá trình thay đổi tự phát.

Phần Kết luận khái quát hóa những kết quả chính của luận án, đồng thời chỉ ra những hạn chế còn tồn tại, gợi ý một số hướng nghiên cứu tiếp theo.

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Trong chương 1, luận án tiến hành tổng quan tình hình nghiên cứu về KCCT trong tiếng Anh và trong tiếng Việt, xây dựng cơ sở lý thuyết về kết cấu chuyển thái bao gồm khái niệm VTCT, KCCT và các tiêu chí để nhận diện KCCT.

1.1. Tổng quan tình hình nghiên cứu

1.1.1. Tình hình nghiên cứu về kết cấu chuyển thái trong tiếng Anh

Có thể nói, trước trường phái Ngữ pháp kết cấu, các hướng tiếp cận khác cũng đã ít nhiều dành sự quan tâm nghiên cứu về nghiên cứu về KCCT trong các ngôn ngữ, trong đó có tiếng Anh. Những trường phái ngôn ngữ học sớm nhất khi nghiên cứu ngữ pháp đã ít nhiều đề cập đến khái niệm này ở các mức độ khác nhau. Xét theo sự khác biệt về cách tiếp cận, có thể nhận diện các công trình trên nghiên cứu trực tiếp hoặc gián tiếp đề cập đến KCCT theo 6 hướng nghiên cứu chủ yếu:

a. Theo hướng Ngữ pháp truyền thống:

Hình thành từ cuối thế kỷ XIX và phát triển mạnh vào đầu thế kỷ XX, ngữ pháp truyền thống đã đặt nền móng cho các nghiên cứu ngữ pháp tiếng Anh hiện đại, trong đó có các nghiên cứu về KCCT. Các học giả tiên phong của ngữ pháp truyền thống, điển hình là Henry Sweet (1891), Otto Jespersen (1924), và George O. Curme (1931), đã đặt nền móng quan trọng trong việc hệ thống hóa cấu trúc câu tiếng Anh.

Cách tiếp cận của họ mang tính hình thức và tuyến tính, tập trung vào việc nhận diện các chức năng ngữ pháp cố định như Chủ ngữ, Vị ngữ và Tân ngữ. Theo đó, vai trò của mỗi thành tố được xác định chủ yếu dựa trên vị trí và quan hệ cú pháp bề mặt. Khi phân tích các động từ biểu thị sự thay đổi trạng thái (*break, open, melt*), các học giả này tập trung mô tả quan hệ hình thức giữa các thành tố, chẳng hạn như sự khác biệt cú pháp giữa chủ thể thực hiện hành động (trong câu chuyển tác) và đối tượng chịu tác động/thay đổi trạng thái. Sự mô tả này phản ánh nỗ lực tổ chức và phân loại cấu trúc cú pháp mà không đi sâu vào phân tích quan hệ nhân quả hay các vai ngữ nghĩa sâu (*deep semantic roles*). Chính vì giới hạn trong khuôn khổ mô tả dựa vào hình thức bề mặt, cách tiếp cận truyền thống này đã chưa thể giải quyết thỏa đáng các tầng nghĩa hàm ẩn (*inferred*

meaning), vai trò của ngữ cảnh (*context*), hay các diễn giải suy luận (*inferential interpretations*) phức tạp thường thấy trong các kết cấu chuyển thái. Điều này sau đó đã mở đường cho sự phát triển của Ngữ dụng học và Ngữ nghĩa học Tri nhận.

Trong cùng giai đoạn đầu thế kỷ XX, một hướng tiếp cận mới đã xuất hiện và tạo ra sự khác biệt rõ rệt so với ngữ pháp truyền thống: Ngôn ngữ học Cấu trúc (*Structural Linguistics*). Đây không phải là sự mở rộng đơn thuần của truyền thống cũ mà là một cuộc đổi mới phương pháp luận. Hai đại diện có ảnh hưởng lớn đến sự hình thành và phát triển của hướng tiếp cận này là Ferdinand de Saussure (1916), người đặt nền tảng lý thuyết cho chủ nghĩa Cấu trúc châu Âu và Leonard Bloomfield (1933), người dẫn dắt trào lưu Cấu trúc luận Mỹ với các phương pháp mô tả ngữ pháp dựa trên tính phân bố. Saussure cung cấp khung lý thuyết mang tính cách mạng khi xem ngôn ngữ như một hệ thống ký hiệu đồng đại, trong đó giá trị của mỗi đơn vị được xác lập thông qua các quan hệ đối lập và quan hệ tuyến tính. Dựa trên nền tảng đó, Bloomfield và các nhà Cấu trúc luận Mỹ phát triển những phương pháp phân tích mang tính hình thức và khách quan nhằm mô tả cấu trúc ngôn ngữ thông qua hành vi tổ hợp và phân bố của các đơn vị hình thức.

Tuy vậy, tương tự như ngữ pháp truyền thống, cách tiếp cận cấu trúc chủ yếu tập trung vào các quan hệ hình thức trên bề mặt. Điều này khiến mô hình cấu trúc luận gặp giới hạn khi xử lý các hiện tượng phụ thuộc vào ngữ cảnh, suy luận ngữ dụng hoặc các lớp nghĩa ý niệm.

b. Theo hướng Ngữ pháp cải biến-tạo sinh:

Hướng Ngữ pháp Cải biến - Tạo sinh (*Generative Transformational Grammar*) mà người đặt nền tảng là Chomsky (1957, 1965) đã cung cấp cơ sở cú pháp quan trọng cho việc mô tả các KCCT. Lý thuyết này phân biệt "cấu trúc sâu" (*Deep Structure*) với các quan hệ tham tố và vai nghĩa cốt lõi và "cấu trúc bề mặt" (*Surface Structure*), được hình thành thông qua các quy tắc biến đổi (*transformations*). Cơ chế biến đổi này giải thích sự đa dạng hình thức của các kết cấu chuyển thái, chẳng hạn các biến thể như *The window broke*, *The window was broken*, hay *It broke the window*. Sự kế thừa trong Lý thuyết cấu trúc cú pháp (như

X-bar theory, *Minimalism*) tiếp tục làm rõ tổ chức nội tại của câu. Các nguyên tắc về trật tự *Specifier - Head - Complement* (Kayne, 1994) và các cấu hình *VP-shell* (Radford, 2004) cung cấp khuôn khổ chi tiết để mã hoá quan hệ giữa tác nhân, đối tượng chịu tác động và kết quả của sự chuyển thái trong phạm vi cấu trúc cú pháp. Tuy vậy, vì tập trung chủ yếu vào hình thức cú pháp và cơ chế tạo sinh cấu trúc, hướng tiếp cận Tạo sinh cũng chưa bao quát được các yếu tố như ngữ nghĩa sự tình, cấu trúc ý niệm của sự chuyển thái hay nghĩa hàm ẩn, những thành tố quan trọng trong việc hiểu trọn vẹn đặc tính ngữ nghĩa của các kết cấu chuyển thái.

c. Theo hướng Ngữ pháp chức năng:

Ngữ pháp chức năng xem xét mối quan hệ giữa cấu trúc cú pháp và chức năng giao tiếp trong các kết cấu. Hai trong số những đại diện tiêu biểu và có ảnh hưởng lớn nhất của trường phái Ngữ pháp chức năng trên thế giới là Halliday (1994) và Dik (1997). Mặc dù cả hai đều nhấn mạnh vai trò của chức năng trong việc định hình cấu trúc ngôn ngữ, nhưng cách tiếp cận và trọng tâm của họ có những điểm khác biệt đáng kể. Halliday (1994) phân tích quá trình vật chất, phân biệt nội/ngoại hướng và khiến tác/phi khiến tác, đồng thời giới thiệu khái niệm "dung môi" trải qua thay đổi. Ông còn phân tích các cấp độ tác nhân trong cấu trúc phức tạp, làm rõ mối quan hệ nhân quả và chức năng giao tiếp. Dik (1997) nhấn mạnh cấu trúc tham tố - vị từ, thể hiện sự tình cụ thể qua sự tương tác giữa vị từ (hành động, trạng thái) và tham tố. Có thể thấy rằng, các khung lý thuyết và thuật ngữ khác nhau của Ngữ pháp chức năng đã cung cấp những công cụ hữu ích để phân tích cách các ngôn ngữ mã hóa ý nghĩa, trong đó có ý nghĩa của sự tình chuyển thái, chứng tỏ vai trò trung tâm của chức năng giao tiếp trong việc định hình các cấu trúc ngữ pháp này.

d. Theo hướng Ngữ nghĩa học cú pháp:

Ngữ nghĩa học cú pháp (*Syntactic Semantics*) là hướng tiếp cận với quan điểm cú pháp không thể được hiểu như một mô-đun hoàn toàn độc lập, tách rời khỏi ngữ nghĩa, trái ngược với Chomsky. Theo đó, cấu trúc cú pháp mang nội dung ý niệm, và việc phân tích cú pháp cũng đồng thời là phân tích ngữ nghĩa. Jackendoff (1972, 1990, 1995) là người đặt nền tảng cho hướng tiếp cận này khi cho rằng cú pháp, ngữ

nghĩa và tri nhận phải được mô hình hóa song song, trong đó cú pháp chỉ là một trong những biểu hiện của cấu trúc ý niệm (*conceptual structure*). Trong phân tích các KCCT, Ngữ nghĩa học cú pháp cho rằng ngữ nghĩa sự tình được trực tiếp mã hóa trong cấu trúc cú pháp. Điều này được củng cố bởi các nghiên cứu về quan hệ nhân quả trong ngôn ngữ của Mill (1960); theo đó, tác giả mô tả quan hệ nhân quả như sự liên kết giữa hai sự tình theo tiến trình A → B; Shibatani (1976) bổ sung rằng sự tình kết quả phải phụ thuộc và diễn ra sau sự kiện gây ra nó.

Dựa trên nền tảng đó, Levin (1993) và Levin & Rappaport Hovav (1995) phân loại vị từ theo cấu trúc sự tình (event structure), các tác giả này phân biệt giữa vị từ gây khiến (*causative verbs*) và vị từ khởi trạng (*inchoative verbs*), đồng thời cũng mô tả các đặc điểm ngữ nghĩa chi phối khả năng luân phiên gây khiến - khởi trạng (*causative alternation*). Jackendoff (1995) tiếp tục mở rộng khung lý thuyết bằng việc đề xuất các thành phần ngữ nghĩa như AFF (*affection/effect on the object*) và CS+ (*successful change-of-state*), cho phép mô tả các pha của chuyển thái và mức độ tác động lên đối tượng.

Có thể thấy, Ngữ nghĩa học cú pháp phản ánh trực tiếp cấu trúc ý niệm của sự tình (bao gồm tác nhân, đối tượng, tiến trình và kết quả). Hướng tiếp cận này không chỉ bác bỏ quan điểm cú pháp thuần hình thức, mà còn mở đường cho các mô hình Ngữ nghĩa Tri nhận và Ngữ pháp Kết cấu, trong đó, ý nghĩa giữ vai trò trung tâm trong việc định hình cấu trúc cú pháp.

e. Theo hướng Ngữ pháp kết cấu:

Trong NPKC, ngữ pháp của một ngôn ngữ được hiểu như một mạng lưới các kết cấu, tức những đơn vị kết hợp có tính quy ước giữa hình thức và ý nghĩa. Mỗi kết cấu không chỉ là một mô hình cú pháp mà còn là một "khuôn nghĩa" (*meaning template*) ổn định. Một kết cấu điển hình được mô tả qua ba bình diện: (1) Hình thức (*Form*): trật tự thành tố, ràng buộc kết hợp, loại từ và vai cú pháp; (2) Ý nghĩa (*Meaning*): cấu trúc sự tình, vai nghĩa, quan hệ nhân quả/kết quả; (3) Các ràng buộc (*Constraints*): sự tương thích của vị từ và điều kiện ngữ dụng.

Ba bình diện này vận hành như một đơn vị thống nhất, nhờ đó kết cấu mang nghĩa riêng và có khả năng chi phối cách diễn giải sự tình, kể cả khi chưa gắn với một vị từ cụ thể.

Theo Goldberg (1995), nghĩa của câu không phải do động từ quyết định hoàn toàn mà chịu sự chi phối mạnh mẽ từ chính kết cấu mà động từ được đưa vào. Chẳng hạn, trong các KCCT, sơ đồ ý niệm "TÁC THỂ gây ra việc BỊ THỂ thay đổi trạng thái" vẫn được kích hoạt ngay cả khi vị từ không mang hàm ý gây khiến trong bản thân từ vựng. Điều này cho thấy kết cấu giữ vai trò trung tâm trong việc tổ chức quan hệ nhân quả và phân bổ vai nghĩa, còn vị từ chỉ bổ sung phần nghĩa nội dung.

Cách tiếp cận của Croft (2001) trong Ngữ pháp Kết cấu Cấp tiến (Radical Construction Grammar) tiếp tục khẳng định vai trò của kết cấu bằng việc phủ nhận sự tồn tại của các phạm trù cú pháp phổ quát. Theo Croft, các khái niệm như "chủ ngữ", "bổ ngữ", "động từ nội/ngoại động" không phải những phạm trù bất biến mà được xác định từ *chính các kết cấu cụ thể của từng ngôn ngữ*. Vì vậy, những mô hình như kết cấu khởi trạng (*The vase broke*) phải được xem là một đơn vị cú pháp - ngữ nghĩa độc lập, có chức năng riêng và không thể quy giản về một cấu trúc cú pháp chung cho mọi ngôn ngữ.

Từ những luận điểm trên có thể thấy rằng, ý nghĩa của các KCCT không thể giải thích chỉ bằng vị từ hoặc bằng một khung cú pháp trừu tượng. Chính bản thân kết cấu với các tầng hình thức - ý nghĩa và các ràng buộc mới là đơn vị mã hoá quan hệ nhân quả, vai nghĩa và cấu trúc sự tình. Đây cũng là cơ sở lý thuyết để luận án xem KCCT như một nhóm kết cấu có mô hình riêng, qua đó lý giải sự biến đổi trong cách biểu đạt chuyển thái giữa tiếng Anh và tiếng Việt từ góc độ loại hình học.

f. Theo hướng Loại hình học và Nghiên cứu đối chiếu:

Không phải là trường phái ngữ pháp, loại hình học ngôn ngữ (linguistic typology) và nghiên cứu đối chiếu (*contrastive analysis*) là hai phương pháp cốt lõi trong việc phân tích các kết cấu chuyển thái, đặc biệt khi so sánh sự thay đổi trạng thái giữa các ngôn ngữ. Các kết cấu này bao gồm kết cấu khởi trạng (*inchoative constructions*) và kết cấu gây khiến (*causative constructions*), phản ánh mối quan hệ

nhân quả và sự thay đổi trạng thái của một thực thể. Comrie (1976, 1989, 2000) phân loại các kết cấu này và chỉ ra các đặc điểm phổ quát trong biểu đạt nhân quả. Haspelmath (2005) nghiên cứu sự xuất hiện của nội động từ và ngoại động từ trong các kết cấu này, trong khi Dixon (2005) phân tích sự khác biệt giữa các ngôn ngữ có hệ chủ - bổ - đối (*accusative*) và hệ tuyển cách - tuyệt đối cách (*ergative*). Bybee, Perkins, và Pagliuca (1994) phân tích sự phát triển lịch sử của các cấu trúc gây khiến, từ các dạng từ vựng đơn giản sang các dạng phân tích phức hợp hơn, ví dụ từ tiếng Latin cổ đến tiếng Pháp hiện đại. Slobin (1996) và Gilquin (2008) so sánh kết cấu chuyển thái trong tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp, nhấn mạnh sự khác biệt trong cách biểu đạt sự thay đổi và nhân quả.

1.1.2. Tình hình nghiên cứu kết cấu chuyển thái trong tiếng Việt

Thuật ngữ *construction* trong tiếng Anh vốn được dùng trong Ngữ pháp kết cấu (*Construction Grammar*) theo quan điểm của Goldberg (1995) để chỉ những đơn vị ngữ pháp có sự gắn kết chặt chẽ giữa hình thức và ngữ nghĩa ở nhiều cấp độ (từ, ngữ, câu). Trong tiếng Việt, *construction* thường được dịch là "kết cấu", tuy nhiên khái niệm này không hoàn toàn đồng nhất với "kết cấu" theo cách hiểu truyền thống của ngôn ngữ học tiếng Việt, vốn đôi khi chỉ nhấn mạnh vào tổ chức hình thức. Vì vậy, trong luận án này, chúng tôi chủ động sử dụng thuật ngữ "kết cấu" để chỉ các đơn vị *construction*, tức những đơn vị ngữ pháp thể hiện sự kết hợp không tách rời giữa hình thức và ngữ nghĩa, nhằm phân biệt với "cấu trúc" (*structure*), vốn chủ yếu nhấn mạnh khía cạnh hình thức.

Trong tiếng Việt, dù chưa có công trình nào xây dựng một mô hình hoàn chỉnh KCCT, nền tảng lý luận cho việc phân tích loại kết cấu này đã được hình thành từ các nghiên cứu về vị từ, tham tố và cấu trúc câu trong khung ngữ pháp chức năng. Cao Xuân Hạo (1998), với quan điểm nhấn mạnh vai trò trung tâm của vị từ và các vai nghĩa, đã chỉ ra cách các tham thể như tác thể và bị thể kết hợp với kiểu vị từ để cấu trúc hoá sự tình; đây là cơ sở cốt lõi để mô tả bản chất nhân quả và sự thay đổi trạng thái trong KCCT, điều này thể hiện qua sự đối lập tự nhiên giữa *Nó làm vỡ cái chén* và *Cái chén vỡ*. Tương tự, Diệp Quang Ban (2005) cung cấp hệ thống phân loại

câu và thành phần câu một cách chặt chẽ, cho phép nhận diện các biến thể cú pháp mà động từ chuyển thái có thể xuất hiện, như nội - ngoại động từ hoá, bị động hóa hay việc lược bỏ tác nhân. Bên cạnh đó, các nghiên cứu về Vị từ gây khiến (VTGK), vốn được xem là hạt nhân của các Kết cấu gây khiến (KCGK), một loại kết cấu có quan hệ gần gũi với KCCT vì cùng biểu đạt cơ chế tác động → kết quả, cũng góp phần soi sáng thêm đặc điểm ngữ nghĩa - cú pháp của các vị từ mang nghĩa chuyển thái. Những phân tích này cho thấy VTGK và VTCT chia sẻ nhiều thuộc tính liên quan đến cấu trúc tham tố, quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái, từ đó hỗ trợ việc nhận diện và mô tả KCCT một cách hệ thống hơn. Những công trình của Nguyễn Kim Thản (1977), Hoàng Trọng Phiến (1980), Nguyễn Thị Quy (1995), Nguyễn Thị Thu Hương (2010) và Moon Ok Soon (2015) đã mô tả các thuộc tính của vị từ, quan hệ tham tố, cấu trúc khiến tác và sự biến đổi giữa ngoại động và nội động, qua đó cung cấp cái nhìn sâu hơn về cách tiếng Việt mã hoá quan hệ nhân quả và kết quả sự tình. Mặc dù các nghiên cứu này không trực tiếp xây dựng lý thuyết về KCCT, nhưng chúng đã thiết lập những công cụ phân tích ngữ nghĩa - cú pháp quan trọng; từ đó tạo nền tảng vững chắc cho việc mô tả và đối chiếu KCCT trong tiếng Việt.

Trong nghiên cứu tiếng Việt, Cao Xuân Hạo là học giả đặt nền móng quan trọng cho việc tiếp cận cấu trúc sự tình theo hướng chức năng. Ông tiếp thu và vận dụng có chọn lọc nhiều lý thuyết ngữ pháp chức năng hiện đại, từ Ngữ pháp Phụ thuộc (*Dependency Grammar*) của Tesnière, nhấn mạnh quan hệ phụ thuộc giữa vị từ và các thành phần đi kèm; Ngữ pháp Cách (*Case Grammar*) của Fillmore, xem vai nghĩa (*semantic roles*) là nền tảng của cấu trúc mệnh đề; Ngữ pháp Chức năng (*Functional Grammar*) của Dik, chú trọng sự tương thích giữa cấu trúc cú pháp và chức năng giao tiếp; Ngữ pháp Chức năng Hệ thống của Halliday (*Systemic Functional Grammar*), coi ngôn ngữ là một mạng lưới lựa chọn mang chức năng xã hội; đến cách tiếp cận tri nhận của Chafe (*Cognitive - Functional Linguistics*), nhấn mạnh vai trò của tri nhận và kinh nghiệm người nói trong tổ chức ngữ pháp. Các trường phái này, dù khác nhau về phương pháp, đều chia sẻ một điểm chung: vị từ là trung tâm tổ chức sự tình và là trục neo kết nối ý nghĩa - cú pháp trong câu. Trong công trình *Một số biểu hiện của cách nhìn Âu châu đối với cấu trúc tiếng Việt* (1991,

tr.232), Cao Xuân Hạo khẳng định rằng vị từ là "hạt nhân" của câu vì chính nó quy định số lượng tham tố, vai nghĩa và kiểu sự tình mà câu biểu đạt. Theo ông, vị từ không chỉ quyết định cấu trúc vị ngữ mà còn là cơ sở nhận diện các loại sự tình như hành động, quá trình, trạng thái hay quan hệ. Cách tiếp cận xem vị từ làm trung tâm này đặc biệt quan trọng đối với KCCT, trong đó việc phân biệt giữa thực thể gây ra sự thay đổi và thực thể trải qua sự thay đổi là điều kiện tiên quyết để mô tả đối lập gây khiến - khởi trạng trong tiếng Việt. Bằng cách nhấn mạnh vai trò tổ chức sự tình của vị từ và cách nó chi phối quan hệ tham tố, Cao Xuân Hạo đã cung cấp một cơ sở lý thuyết thiết yếu cho việc nhận diện các dấu hiệu cú pháp - ngữ nghĩa phản ánh sự thay đổi trạng thái trong câu tiếng Việt. Đây có thể xem là nền tảng quan trọng cho việc phân tích hệ thống về KCCT trong tiếng Việt sau này.

Xuất phát từ quan điểm đặt vị từ vào trung tâm của cấu trúc sự tình, Cao Xuân Hạo mô tả tiếng Việt thông qua bốn kiểu sự tình lớn, mỗi kiểu phản ánh một cấu trúc ngữ nghĩa - cú pháp đặc trưng. Thứ nhất là sự tình hành động, biểu thị những biến cố có hoặc không có chủ ý, bao gồm hành động vô tác (một diễn tố) và hành động chuyển tác (ít nhất hai diễn tố như tác thể, đối thể hoặc người nhận). Thứ hai là sự tình quá trình, mô tả những biến đổi diễn ra do nguyên nhân nội tại hoặc tác nhân bên ngoài, với hai tiểu loại: quá trình vô tác (một diễn tố) và quá trình chuyển tác (thực thể thường là vật vô tri gây ra sự thay đổi trạng thái cho thực thể khác). Thứ ba là sự tình trạng thái, phản ánh tình trạng hoặc thuộc tính của một đối tượng, thường với một diễn tố (tỉnh thể/đương thể), nhưng có thể mở rộng trong các trạng thái tâm lý. Cuối cùng, sự tình quan hệ biểu thị mối liên hệ giữa các thực thể hoặc sự tình, như sở hữu, vị trí không gian, thời gian hay mục đích. Hệ thống mô tả bốn kiểu sự tình này cung cấp một công cụ hiệu quả để nhận diện, phân tích và tổ chức các quan hệ tham tố trong câu tiếng Việt. Đối với KCCT, cách tiếp cận này tạo nền tảng để liên hệ giữa vai trò của vị từ, kiểu sự tình và các mô hình cú pháp - ngữ nghĩa biểu thị sự thay đổi trạng thái. Nhờ đó, sự đối lập giữa các cấu trúc khiến tác và khởi trạng trong tiếng Việt có thể được mô tả một cách nhất quán, dựa trên quan hệ giữa thực thể gây ra sự thay đổi và thực thể trải qua sự thay đổi.

Cao Xuân Hạo đã tiếp thu các tiêu chí ngữ nghĩa do S.C. Dik đề ra, chẳng hạn [±Động], [±Chủ ý], và kết hợp với quan điểm của Halliday, Fillmore, để xây dựng hệ thống phân loại sự tình phù hợp với tiếng Việt. Ông điều chỉnh các tiêu chí từ những công trình quốc tế để áp dụng vào ngữ cảnh tiếng Việt, bổ sung hoặc thay thế một số hạng mục, ví dụ thay ô [Tư thế] (*position*) của Dik bằng loại [Quan hệ] (*relation*) của Halliday, hoặc thêm sự tình [Tồn tại] (*Existential*) vào hệ thống.

Trên cơ sở những nguyên tắc phân loại này, KCCT trong tiếng Việt có thể được coi là tương thích nhất với các câu biểu thị quá trình chuyển tác hoặc quá trình vô tác, trong đó nhận diện vai nghĩa tác thể và bị thể là tiêu chí quan trọng. Tác thể là đối tượng thực hiện hành động gây thay đổi, còn bị thể là đối tượng chịu tác động và trải qua biến đổi về trạng thái. Vị từ giữ vị trí trung tâm, đảm bảo ý nghĩa nhân quả và cấu trúc ngữ pháp, thể hiện mối quan hệ rõ ràng giữa tác thể và bị thể, từ đó làm nổi bật bản chất chuyển thái của sự tình được mô tả.

Tiêu chí để nhận diện các câu quá trình chuyển tác dựa trên mối quan hệ nhân quả rõ ràng giữa tác thể và bị thể, trong đó sự thay đổi của bị thể, là kết quả trực tiếp từ hành động hoặc lực tác động của tác thể. Các câu này thường mang đặc tính [+Động] và [+Chủ ý], tức phản ánh hành động có ý thức hoặc lực tác động rõ ràng từ phía tác thể. Ví dụ: "*Anh ấy đập vỡ kính*", trong đó "*anh ấy*" là tác thể có ý thức, "*kính*" là bị thể, và chuỗi vị từ "*đập vỡ*" biểu thị quá trình tác động dẫn đến sự thay đổi trạng thái của kính. Chuỗi vị từ này tương đương với một vị từ đơn trong tiếng Anh *break*, do đó việc cẩn trọng trong lựa chọn thuật ngữ là điều cần thiết để tránh nhầm lẫn giữa hệ thống vị từ tiếng Việt (có thể gồm chuỗi) và tiếng Anh (thường ở dạng đơn lẻ).

Ngược lại, trong câu quá trình vô tác, không có tác thể và sự thay đổi trạng thái xuất phát từ bản thân đối tượng, không cần yếu tố bên ngoài can thiệp. Đây là những câu có đặc tính [+Động] nhưng [-Chủ ý], khi sự thay đổi xảy ra tự nhiên hoặc nội tại từ chính đối tượng. Ví dụ, "*Hoa nở*" trong đó "*hoa*" là đối tượng tự thay đổi trạng thái từ nụ sang nở mà không có sự tác động từ bên ngoài.

Cũng trong mạch tư tưởng kế thừa từ Tesnière, Cao Xuân Hạo nhấn mạnh rằng vị từ là trung tâm tổ chức ngữ nghĩa - ngữ pháp của sự tình, vì chính vị từ quyết

định số lượng diễn tố, vai nghĩa và cấu trúc cú pháp của câu. Khi mô tả các sự tình quá trình trong tiếng Việt, ông chỉ ra rằng ở quá trình chuyển tác, vị từ biểu thị sự thay đổi trạng thái của một đối tượng dưới tác động của một thực thể khác; trong khi đó, đối với quá trình vô tác, vị từ mô tả sự biến đổi xảy ra tự thân trong đối tượng, không được quy chiếu vào một tác nhân bên ngoài.

Từ góc nhìn này, việc nhận diện KCCT trong tiếng Việt dựa trên cách vị từ mã hoá dạng thức thay đổi trạng thái và mối quan hệ giữa các diễn tố, bất kể sự thay đổi ấy do tác nhân gây ra hay tự phát. Nói cách khác, chính vị từ với khả năng quy định quan hệ tham tố và kiểu sự tình là cơ sở quan trọng để phân biệt các mô hình gây khiến và khởi trạng trong tiếng Việt.

Không trực tiếp nghiên cứu về KCCT nhưng Lê Biên (1998) khi nghiên cứu vị từ với tư cách là một đơn vị từ loại trong tiếng Việt đã đưa ra một quan điểm quan trọng về vị từ gây khiến trong tiếng Việt, quan điểm này mang những gợi ý quan trọng cho việc nghiên cứu về KCCT. Cụ thể, ông cho rằng các vị từ gây khiến không chỉ biểu thị mối quan hệ nhân quả giữa các thành phần cú pháp mà còn có thể biến đổi các bổ ngữ thành một cấu trúc độc lập với đầy đủ chủ ngữ và vị ngữ. Ví dụ trong câu "*Con thi tốt khiến cả nhà tự hào*", "con" là đối tượng thực hiện hành động gây khiến, và "tự hào" là kết quả của hành động đó, biểu thị trạng thái cảm xúc của "cả nhà" đối tượng chịu tác động. Điều đặc biệt là hai bổ ngữ "cả nhà" và "tự hào" có thể tách riêng ra thành một câu có cấu trúc C-V đầy đủ, như trong "*Cả nhà tự hào*". Lê Biên chỉ ra rằng khả năng này làm cho vị từ gây khiến trở thành trung tâm trong việc thiết lập và duy trì quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa trong các câu chuyển thái. Hai bổ ngữ được liên kết chặt chẽ qua vị từ, tạo ra một sự tương tác nhân quả rõ ràng giữa tác nhân và kết quả, từ đó giúp các cấu trúc gây khiến trở nên linh hoạt và dễ dàng phân tích hơn về mặt cú pháp. Nhận định của Lê Biên làm sáng tỏ cách mà các vị từ gây khiến không chỉ tạo ra sự thay đổi trạng thái mà còn đóng vai trò then chốt trong việc tổ chức cấu trúc cú pháp của câu chuyển thái trong tiếng Việt.

Cách tiếp cận của Nguyễn Thị Quy (2002) trong công trình *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* đối với việc phân loại vị từ tuy không trực tiếp phân tích các KCCT

và VTCT, nhưng lại cung cấp những tiêu chí để có thể ứng dụng trong việc phân tích các kết cấu và vị từ này. Điều này tiếp nối từ quan điểm của Cao Xuân Hạo về vai trò trung tâm của vị từ trong việc xác định bản chất ngữ nghĩa và ngữ pháp của sự tình trong câu. Trong khi Cao Xuân Hạo mô tả các kiểu sự tình trong tiếng Việt dựa trên chức năng của vị từ và số lượng/quan hệ tham tố mà vị từ quy định, thì Nguyễn Thị Quy lại phát triển hướng tiếp cận này theo một trục khác: phân loại vị từ theo các đặc tính ngữ nghĩa cơ bản [±Động] và [±Chủ ý]. Như vậy, nếu Cao Xuân Hạo sử dụng vị từ làm trung tâm để xác lập cấu trúc sự tình (tức mô hình sự tình), thì Nguyễn Thị Quy tập trung vào bản thân vị từ với tư cách là đơn vị từ loại mang các đặc tính ngữ nghĩa phân biệt hành động chủ ý, hành động không chủ ý, quá trình tự nhiên hay trạng thái. Hai cách tiếp cận này bổ sung cho nhau: một bên giải thích cấu trúc sự tình ở cấp độ câu, còn bên kia phân giải đặc tính nghĩa của vị từ ở cấp độ từ vựng - ngữ nghĩa. Cao Xuân Hạo nhấn mạnh rằng vị từ là yếu tố quyết định bản chất của sự tình trong câu và có khả năng phân biệt các loại sự tình khác nhau. Tương tự, Nguyễn Thị Quy đã phân chia các vị từ thành bốn nhóm chính: vị từ hành động ([+ Động] [+ Chủ ý]), vị từ tư thế ([− Động] [+ Chủ ý]), vị từ quá trình ([+ Động] [− Chủ ý]), và vị từ trạng thái ([− Động] [− Chủ ý]). Cách phân loại này áp dụng riêng cho các KCCT nhưng đã cung cấp cơ sở để nhận diện và phân tích chúng. Cụ thể, kết cấu chuyển tác với một tác thể (agent) tác động lên một bị thể (patient) gây ra sự thay đổi về trạng thái thường liên quan đến các vị từ hành động và quá trình. Ví dụ, trong câu "*Anh ấy đập vỡ kính*" thì chuỗi vị từ "*đập vỡ*" là có vị từ hành động "*đập*" ([+ Động] [+ Chủ ý]), vì nó mô tả một hành động có chủ ý được thực hiện bởi "*anh ấy*," gây ra sự thay đổi trạng thái từ nguyên vẹn thành "*vỡ*" cho đối tượng "*kính*." Ngược lại, các kết cấu chuyển thái vô tác, nơi sự thay đổi về trạng thái diễn ra một cách tự nhiên hoặc xuất phát từ nội tại của đối tượng, không cần sự tác động của yếu tố bên ngoài, có thể liên quan đến vị từ quá trình ([+ Động] [− Chủ ý]). Ví dụ, câu "*Hoa nở*" sử dụng vị từ "*nở*," một vị từ quá trình, để diễn đạt sự thay đổi trạng thái từ nụ sang hoa nở mà không cần có sự tác động từ bên ngoài.

Quan điểm của Simon C. Dik về phân loại vị từ theo hai tiêu chí [±Động] và [±Chủ ý] đã được Cao Xuân Hạo và Nguyễn Thị Quy kế thừa và vận dụng vào tiếng Việt, tạo cơ sở để phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các kết cấu chuyển thái trong ngôn ngữ này. Điều này giúp xác định vai trò của vị từ trong các kết cấu này. Cụ thể, các KCCT chuyển tác thường chứa các vị từ hành động hoặc quá trình, trong khi các KCCT vô tác chủ yếu sử dụng các vị từ quá trình hoặc trạng thái, nơi sự thay đổi trạng thái diễn ra tự nhiên, không có yếu tố tác động từ bên ngoài. Như vậy, sự phân loại vị từ theo tiêu chí [± Động] và [± Chủ ý] không chỉ giúp phân tích được tính chất ngữ nghĩa và cú pháp của các vị từ trong KCCT mà còn là một cơ sở để nghiên cứu sâu hơn về cách mà các kết cấu này thể hiện sự thay đổi trạng thái trong tiếng Việt.

Diệp Quang Ban (2005) nhấn mạnh vị từ (vị tố) là trung tâm của cấu trúc câu, chi phối cả mặt cú pháp lẫn ngữ nghĩa. Theo ông, vị từ xác định đặc trưng hay quan hệ của sự thể trong câu, và các yếu tố cú pháp khác "quây quần xung quanh vị tố". Theo đó, chủ ngữ, bổ ngữ, và các yếu tố liên quan đều được quy định ý nghĩa bởi vị từ, điều này làm rõ vị trí chi phối của vị từ trong tổ chức câu. Về phân loại nghĩa biểu hiện, tác giả chia sự thể thành ba kiểu chính: vật chất, tinh thần, quan hệ; và ba loại sự thể chuyển tiếp: hành vi, ngôn từ, tồn tại. Mỗi loại sự thể được diễn đạt qua vị từ tương ứng, và các vai nghĩa như động thể (*actor*), đương thể (*carrier*), cảm thể (*sensor*), phát ngôn thể (*sayer*) được phân bố quanh vị từ. Bên cạnh đó, yếu tố cảnh huống (phương tiện, không gian, thời gian, nguyên nhân) cũng gắn liền với vị từ, cho phép câu nêu bật hoàn cảnh xảy ra sự thể. Các ví dụ của Diệp Quang Ban cho thấy cách ông phân tích câu dựa trên quan hệ giữa vị từ và các thành tố, từ đó nêu bật vai trò trung tâm của vị từ trong việc thiết lập cấu trúc và nghĩa biểu hiện. Cách tiếp cận này hữu ích khi nghiên cứu kết cấu chuyển thái và vị từ chuyển thái, bởi sự phân tích vai nghĩa và cảnh huống cũng góp phần làm sáng tỏ cơ chế biểu đạt sự thay đổi trạng thái trong tiếng Việt.

Nếu Cao Xuân Hạo chủ yếu tập trung vào việc nghiên cứu cấu trúc ngữ nghĩa của câu, Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp (1998) lại đặc biệt chú trọng đến cấu trúc cú pháp (CTCP) cơ bản của câu tiếng Việt. Theo hai tác giả, câu được cấu

tạo từ ba thành phần chính là vị ngữ, chủ ngữ và bổ ngữ, cùng với bốn thành phần phụ là khởi ngữ, tình thái ngữ, định ngữ và trạng ngữ. Đặc biệt, vị ngữ giữ vai trò quan trọng trong việc xác định nghĩa biểu hiện của câu và tạo nên sự hoàn chỉnh về cú pháp, trong khi chủ ngữ và bổ ngữ chịu sự ấn định từ vị ngữ về phương diện nghĩa. Liên hệ với KCCT, quan điểm này có ý nghĩa quan trọng trong việc phân tích và nhận diện các thành phần cú pháp trong các câu thể hiện sự thay đổi trạng thái. VTCT trong các kết cấu này giữ vai trò trung tâm, giúp diễn đạt mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố như tác thể (chủ ngữ) và bị thể (bổ ngữ). Ngoài ra, các thành phần phụ như trạng ngữ hoặc định ngữ cũng bổ sung thông tin về hoàn cảnh, cách thức, hoặc thời gian của sự thay đổi, từ đó làm rõ thêm ngữ nghĩa của KCCT. Như vậy, quan điểm của Nguyễn Minh Thuyết và Nguyễn Văn Hiệp về CTCP cung cấp một khung lý thuyết vững chắc để phân tích các kết cấu chuyển thái trong tiếng Việt, giúp làm rõ mối quan hệ giữa các thành phần cú pháp và ngữ nghĩa trong câu. Tiếp nối các kết quả nghiên cứu đã có về ngữ pháp tiếng Việt từ công trình này và phát triển quan điểm của mình, Nguyễn Văn Hiệp (2008) cho rằng việc phân tích cú pháp phải tiến hành trên cơ sở xác lập ngữ nghĩa, tức là phải bóc tách được các lớp nghĩa (bao gồm nghĩa miêu tả, nghĩa tình thái, nghĩa chủ đề, nghĩa mục đích phát ngôn) mà câu nói biểu thị làm cơ sở cho việc phân tích cú pháp. Việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt phải được tiến hành trên cơ sở xuất phát từ những kiểu nghĩa có thể biểu đạt trong câu nói, xem đó là những cơ sở ngữ nghĩa cho việc miêu tả cấu trúc cú pháp của câu tiếng Việt. Quan điểm này cũng hoàn toàn giống với cách tiếp cận của luận án này, tức là tiếp cận từ chức năng đến hình thức. Khung miêu tả cú pháp tiếng Việt theo cách tiếp cận ngữ pháp ngữ nghĩa trình bày trong công trình này có giá trị tham khảo quan trọng cho các nghiên cứu về cú pháp học nói chung, trong đó có nghiên cứu về KCCT.

Trong mô tả ngữ nghĩa sự tình, một sự tình gây khiến (*causative event*) luôn bao gồm hai thành phần cấu thành: *(i)* hành động hoặc tác động của một thực thể gây ra sự thay đổi và *(ii)* kết quả là sự chuyển đổi trạng thái của thực thể bị tác động. Nói cách khác, bản chất của sự tình gây khiến nằm ở quan hệ nhân quả giữa tác động và kết quả,

và sự thay đổi trạng thái của bị thể là điều kiện tất yếu chứ không phải yếu tố bổ trợ. Vì vậy, gây khiến thường được xem là yếu tố khởi phát hoặc hàm chứa quá trình chuyển thái trong cấu trúc sự tình. Bởi vậy, các nghiên cứu về kết cấu gây khiến cũng là những tiền đề quan trọng cho nghiên cứu KCCT. Nguyễn Hoàng Trung (2014) đã đi sâu vào phân tích kết cấu gây khiến, ông tập trung vào mối quan hệ giữa sự tình tác động (hành động của tác thể) và sự tình kết quả (trạng thái mới của đối tượng). Ví dụ: "*Nam làm cái kính của tôi vỡ*", với "*làm*" là vị từ tác động và "*vỡ*" là vị từ kết quả, minh họa mối quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể. Ông cũng phân biệt rõ các kết cấu gây khiến trực tiếp (sự thay đổi xảy ra ngay lập tức, ví dụ: *"Nam làm cái kính vỡ"*) và gián tiếp (kết quả không xảy ra như mong đợi, ví dụ: *"Nam làm cái kính gãy, nhưng nó không gãy"*).

Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016) bổ sung kết quả nghiên cứu sự luân phiên giữa các vị từ gây khiến và khởi trạng trong tiếng Việt, làm rõ cách thức hoạt động của chúng trong các cấu trúc cú pháp và ngữ nghĩa. Nghiên cứu này chỉ ra rằng các chuỗi vị từ như "*uốn-cong*," "*đập-vỡ*," "*đốt-cháy*," có thể xuất hiện trong cả câu chuyển tác (*causative*) và câu vô tác (*inchoative*), minh họa mối quan hệ nhân quả và sự phân biệt giữa hành động gây khiến và kết quả của nó. Các ví dụ trong nghiên cứu cho thấy sự linh hoạt trong việc sử dụng vị từ để biểu đạt sự thay đổi trạng thái của đối tượng, dù có hay không có tác nhân bên ngoài. Nguyễn Thị Hoàng Yến có sự phân biệt các kiểu câu như sau.

- Câu gây khiến: Ví dụ: *"Anh ấy uốn thanh sắt."*
  Câu có cấu trúc [N1-Vtr-N2], với "*uốn*" là vị từ gây khiến (causative verb), biểu thị hành động từ tác thể (N1) tác động lên bị thể (N2), dẫn đến sự thay đổi trạng thái.
- Câu khởi trạng: Ví dụ: *"Thanh sắt cong."*
  Cấu trúc [N2-Vintr] cho thấy sự thay đổi trạng thái tự nhiên của đối tượng mà không cần tác thể rõ ràng. "*Cong*" là vị từ khởi trạng (inchoative verb), mô tả trạng thái mới của bị thể.
- Câu gây khiến - kết quả: Ví dụ: *"Anh ấy uốn thanh sắt cong."*

Câu sử dụng cấu trúc [N1-V1-N2-V2], trong đó "*uốn*" (V1) là hành động gây khiến, "*cong*" (V2) là trạng thái kết quả, với "*thanh sắt*" (N2) đóng vai trò trung tâm liên kết hai vị từ.

- Cấu trúc gây khiến - kết quả rút gọn:

  Ví dụ: *"Anh ấy uốn cong thanh sắt."*

  Cấu trúc này gộp V1 và V2 thành một cụm động từ duy nhất (*uốn cong*), biểu đạt kết quả rõ ràng hơn mà không cần bổ ngữ chỉ kết quả.

- Câu nghịch gây khiến:

  Ví dụ: *"Thanh sắt cong."*

  Ngoài vai trò là câu khởi trạng, câu này cũng được xem là một câu nghịch gây khiến (*anti-causative*), mô tả sự thay đổi trạng thái tự xảy ra mà không có tác nhân bên ngoài, phù hợp với các nghiên cứu của Siewierska (1984) và Haspelmath (1987).

Như vậy, tuy cả hai công trình không trực tiếp sử dụng thuật ngữ KCCT, nhưng đều làm nổi bật vai trò cốt lõi của mối quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa trong việc biểu đạt sự thay đổi trạng thái. Các phân tích của Nguyễn Hoàng Trung và Nguyễn Thị Hoàng Yến cho thấy tiếng Việt sử dụng nhiều mẫu hình cấu trúc khác nhau (gây khiến, khởi trạng, gây khiến - kết quả, chuỗi vị từ, dạng nghịch gây khiến) để mã hóa quan hệ nhân quả và kết quả chuyển thái. Những kết quả này góp phần khẳng định rằng sự thay đổi trạng thái trong tiếng Việt là hiện tượng có tính kết cấu, được tổ chức theo nhiều dạng thức hình thức khác nhau nhưng quy tụ vào cùng một cơ chế ngữ nghĩa trung tâm: sự tác động dẫn đến kết quả hoặc sự tự phát sinh dẫn tới trạng thái mới. Đây cũng là cơ sở quan trọng để luận án phát triển khung phân tích KCCT dưới góc độ NPKC.

Tác giả Nguyễn Hồng Cổn (2019, 2020) cũng đã dành sự quan tâm nhất định cho kết cấu gây khiến, trong đó có nhiều gợi mở quan trọng cho việc nghiên cứu KCCT. Trong bài viết *Syntactic Causative Constructions in Vietnamese: A Typological Perspective*, tác giả Nguyễn Hồng Cổn (2020) đã áp dụng lý thuyết điển hình về kết cấu gây khiến cú pháp (*syntactic causative constructions*) để phân tích các dạng kết cấu gây khiến trong tiếng Việt. Nguyễn Hồng Cổn tập trung vào việc

phân biệt giữa các dạng điển hình và ít điển hình của kết cấu gây khiến trong tiếng Việt, từ đó xây dựng khung lý thuyết giúp nhận diện và phân loại các cấu trúc cú pháp này. Tác giả đã chỉ ra rằng tiếng Việt có khả năng thể hiện quan hệ nhân quả thông qua nhiều cấu trúc cú pháp khác nhau, trong đó có hai dạng chính:

Cấu trúc N1-V1-N2-V2: Ví dụ, "*Nó làm cái ly vỡ*", trong đó "*Nó"* là tác nhân (N1), "*làm*" là động từ gây khiến (V1), "*cái ly*" là đối tượng chịu tác động (N2), và "*vỡ*" là hành động kết quả (V2).

Cấu trúc N1-V1-V2-N2: Ví dụ, "*Nó làm vỡ cái ly*", trong đó động từ gây khiến "*làm*" và hành động kết quả "*vỡ*" đi liền nhau, với thứ tự các thành phần thay đổi so với cấu trúc N1-V1-N2-V2.

Bên cạnh các nghiên cứu về kết cấu gây khiến tiếng Việt kể trên, cần phải kể đến các nghiên cứu về kết cấu gây khiến theo hướng nghiên cứu đối chiếu. Nguyễn Thị Thu Hương (2010) trong luận án "*Cấu trúc gây khiến - kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt*" cũng đã thống nhất với ý kiến cho rằng mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả là trọng tâm của cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp này trong cả tiếng Anh và tiếng Việt. Tác giả cho rằng cấu trúc gây khiến - kết quả biểu đạt một sự tình phức hợp gồm hai sự tình: sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả, trong đó sự tình nguyên nhân xảy ra trước và dẫn đến sự tình kết quả. Đây là sự phụ thuộc mang tính nhân quả, và sự tình kết quả không thể xảy ra nếu không có sự kiện nguyên nhân. Tác giả nhấn mạnh rằng cấu trúc gây khiến - kết quả thể hiện rõ nhất qua sự kết hợp của các động từ chỉ tác động và động từ chỉ trạng thái hoặc quá trình. Chẳng hạn, trong câu "*Tôi làm vỡ cái ly*", hành động "*làm*" (nguyên nhân) dẫn đến kết quả "*vỡ*" (kết quả). Sự liên kết giữa hai sự tình này được tác giả xem như một biểu hiện rõ rệt của kết cấu chuyển thái, trong đó một đối tượng trải qua sự thay đổi trạng thái dưới tác động của tác thể.

Tác giả cũng liên hệ giữa kết cấu chuyển thái và kết cấu gây khiến trong việc nhấn mạnh rằng cả hai cấu trúc này đều dựa trên nguyên tắc về sự thay đổi trạng thái của bị thể. Trong kết cấu chuyển thái, sự thay đổi trạng thái là kết quả của một hành động hoặc quá trình tác động từ bên ngoài, điều này tương ứng với mô hình của cấu trúc gây khiến - kết quả mà tác giả phân tích. Ví dụ như trong câu "*Anh ấy làm vỡ*

kính" trong tiếng Việt hay "*He broke the vase*" trong tiếng Anh, cả hai ngôn ngữ đều sử dụng các vị từ biểu đạt sự chuyển thái của đối tượng từ trạng thái nguyên vẹn sang trạng thái bị phá hủy. Bà cũng chỉ ra rằng trong tiếng Việt, kết cấu chuyển thái được thể hiện qua các cấu trúc mà động từ chuyển tác (ví dụ, "làm", "khiến") đi kèm với một động từ trạng thái hoặc tính từ, nhằm chỉ rõ sự thay đổi trạng thái của bị thể. Điều này liên quan chặt chẽ với kết cấu gây khiến - kết quả khi nó nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái của đối tượng, chẳng hạn trong câu "*Nam làm đèn tắt*". Đối với tiếng Anh, sự tương đồng được tác giả phân tích thông qua các cấu trúc tương tự như "*John made the light go out*", nơi sự thay đổi trạng thái của đối tượng (the light) là kết quả của hành động từ tác thể (John).

Bên cạnh đó, Nguyễn Thị Thu Hương còn chỉ ra sự khác biệt căn bản trong phương thức mã hoá quan hệ gây khiến - kết quả giữa tiếng Anh và tiếng Việt. Theo tác giả, tiếng Anh có thể biểu đạt quan hệ nhân quả này ở cả hai cấp độ: (i) hình thái học và (ii) cú pháp. Ở cấp độ hình thái học (*morphological causatives*), quan hệ "tác thể làm cho bị thể thay đổi trạng thái" được thể hiện ngay trong sự biến đổi hình thái của động từ, tạo nên các cặp động từ có quan hệ gây khiến - không gây khiến. Luận án của tác giả này minh hoạ hiện tượng này qua các động từ như *rise* → *raise*, *fall* → *fell*, *sit* → *set*, trong đó động từ gây khiến được hình thành từ việc biến đổi hình thái của động từ gốc, phản ánh trực tiếp nghĩa "làm cho xảy ra". Đây là kiểu mã hoá nhân quả mà tiếng Anh vẫn duy trì dưới dạng tàn dư hình thái (mặc dù không còn mang tính hệ thống như trong các ngôn ngữ chắp dính). Ngược lại, tiếng Việt hoàn toàn không có cơ chế gây khiến hình thái, vì bản chất là một ngôn ngữ đơn lập - phân tích (analytic language). Do đó, toàn bộ quan hệ gây khiến - kết quả chỉ có thể được biểu đạt thông qua các kết cấu cú pháp (syntactic causatives). Nguyễn Thị Thu Hương phân loại rõ hai nhóm chính: (i) cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính với động từ gây khiến và động từ biểu thị kết quả kết hợp tạo thành chuỗi vị từ như *đốt cháy*, *giết chết*, *cắt tóc*, *cạo râu*, *mở cửa*; và (ii) cấu trúc gây khiến – kết quả cú pháp, trong đó quan hệ nhân quả được mã hoá bằng mô hình cú pháp như S – V_1 – V_2 – O, S – V_1 – O – V_2, hoặc S – V_1 – S_2 – V_2, với V_1 là động từ gây khiến (*làm, khiến, bắt, để, cho*) và V_2 là động từ biểu thị kết quả (*vỡ, chết, bẩn, đỏ, nghiêng*…). Luận án này

nhấn mạnh rằng các cấu trúc này là "m productive", xuất hiện với tần suất cao và giữ vai trò trung tâm khi mô tả quan hệ nhân quả trong tiếng Việt.

Từ cách mô tả đối chiếu này, Nguyễn Thị Thu Hương kết luận rằng mặc dù tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng những phương thức hình thức khác nhau, một bên có thể mã hoá nhân quả ngay trong cấu trúc hình thái của động từ, bên kia hoàn toàn dựa vào mô hình cú pháp, nhưng trọng tâm ngữ nghĩa trong cả hai ngôn ngữ vẫn là như nhau: đó là việc tác thể gây ra một sự thay đổi trạng thái của bị thể và sự thay đổi trạng thái này là điều kiện nhận diện cốt lõi của mọi kết cấu gây khiến - kết quả. Đây cũng là điểm tương đồng trọng yếu mà tác giả nhấn mạnh khi đối chiếu hai ngôn ngữ.

Gần đây, Đỗ Phương Thúy (2024) đã đi sâu vào mô tả các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của các kết cấu gây khiến có động từ *make* trong tiếng Anh và *làm* trong tiếng Việt sau đó thực hiện đối chiếu chúng để chỉ ra các điểm tương đồng và khác biệt trong hai ngôn ngữ và giải thích chúng từ góc độ loại hình học cú pháp. Trong nghiên cứu này, khi nghiên cứu về ngữ nghĩa của kết quả gây khiến, tác giả cũng có nhắc đến khái niệm chuyển thái. Theo tác giả, trong bốn loại nghĩa biểu hiện mà Dik đã đề xuất bao gồm biến cố (hành động - sự tình động), tồn tại, tình hình (sự tình tĩnh), sự tình kết quả trong KCGK có *làm* chủ yếu gây ra những biến cố và tình hình mới tức là gây ra hành động mới, tư thế mới, quá trình mới và trạng thái mới. Dưới tác động gây khiến, chủ thể sẽ trải qua một quá trình thay đổi vẻ bề ngoài hay trạng thái bên trong một cách không chủ ý được tác giả nhận diện là quá trình chuyển thái. Còn quá trình chuyển thái đặc biệt được nhận diện là quá trình tri giác diễn ra trong tâm lý của chủ thể một cách không chủ ý nhưng trong tiếng Việt, nó được xử lý như một hành động chuyển tác. Những hành động như *nhận ra, nghe thấy* đều được biểu hiện như một hành động đưa đến một trạng thái mới của chủ thể từ chỗ không nhận ra đến chỗ nhận ra, từ chỗ chưa nghe thấy đến chỗ nghe thấy (Đỗ Phương Thúy 2024, tr. 119).

Đánh giá chung về tình hình nghiên cứu KCCT trong tiếng Việt, có thể thấy rằng, chưa có một nghiên cứu nào coi KCCT là đối tượng nghiên cứu chính mà chỉ có các nghiên cứu ít nhiều có nhắc đến KCCT. Hầu hết các nghiên cứu về tiếng Việt

hay nghiên cứu đối chiếu giữa tiếng Anh và tiếng Việt đều cho thấy trọng tâm chung là vai trò quan trọng của *vị từ* trong việc biểu thị tác nhân bên ngoài và bên trong, cùng với sự thay đổi trạng thái của đối tượng. Mặc dù các hướng tiếp cận lý thuyết khác nhau như ngữ pháp truyền thống, ngữ pháp cải biến - tạo sinh, ngữ pháp chức năng, ngữ nghĩa học cú pháp, ngữ pháp kết cấu, và các nghiên cứu đối chiếu có cách tiếp cận và phân tích khác nhau, điểm chung nổi bật là việc tập trung vào vị từ như trung tâm của cú pháp và ngữ nghĩa trong việc thể hiện sự chuyển thái. Trong tiếng Anh, các nghiên cứu đã nhấn mạnh sự kết nối giữa vị từ chuyển tác và vị từ kết quả trong biểu thị sự thay đổi trạng thái và mối quan hệ nhân quả. Tương tự, trong tiếng Việt, các nghiên cứu cũng làm sáng tỏ vai trò của vị từ trong cấu trúc câu, đặc biệt khi phân tích sự khác biệt giữa câu chuyển tác và câu khởi trạng, từ đó cho thấy vai trò trung tâm của vị từ trong KCCT. Mặc dù nghiên cứu về KCCT trong tiếng Việt còn rất nhiều khoảng trống, các công trình tổng quan ở trên đã cung cấp nền tảng lý thuyết quan trọng, góp phần mở rộng phạm vi so sánh giữa tiếng Việt và các ngôn ngữ khác, làm cơ sở để làm rõ hơn mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong các KCCT.

Về các sự tình chuyển thái, các nghiên cứu trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu quan tâm đến. Sự tình chuyển thái không chỉ phản ánh cách ngôn ngữ diễn đạt những quá trình biến đổi vốn là bản chất của thế giới khách quan. Việc nghiên cứu sự tình chuyển thái góp phần làm rõ cơ chế tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa và phân công vai nghĩa bên trong câu. Bởi vậy, nhiều hướng tiếp cận lý thuyết đã được phát triển nhằm lý giải hiện tượng này từ các góc độ khác nhau, tiêu biểu là ngữ nghĩa học cú pháp**,** ngữ pháp chức năng**,** và ngữ pháp kết cấu**.** Ngữ nghĩa học cú pháp, qua các công trình của Dowty (1991) hay Levin & Rappaport Hovav (1995), tập trung giải thích mối quan hệ giữa ý nghĩa của quá trình thay đổi trạng thái và cấu trúc cú pháp, đặc biệt nhấn mạnh cách các vị từ gán vai proto-agent (tác thể sơ khởi) và proto-patient (bị thể sơ khởi), thiết lập quan hệ nhân quả hoặc tự phát. Ngữ pháp chức năng của Dik (1978, 1997) xem vị từ là hạt nhân chi phối toàn bộ khung tham tố, qua đó quyết định mô hình cú pháp và xác định vai trò ngữ nghĩa của từng thành phần.

Trong khi đó, NPKC (Goldberg, 1995; Croft, 2001, 2012) tiếp cận câu như một đơn vị cú pháp - ngữ nghĩa thống nhất, kết hợp chặt chẽ giữa hình thức và ý nghĩa, không thể tách rời vị từ khỏi mô hình tham tố và quan hệ nhân quả mà nó biểu đạt. Sự hội tụ của ba hướng tiếp cận này đã hình thành một nền tảng lý thuyết tương đối toàn diện, cho phép phân tích hiện tượng chuyển thái không chỉ từ bình diện vị từ hay vai nghĩa, mà còn mở rộng tới toàn bộ kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa trong đó các vị từ chuyển thái đóng vai trò chi phối. Đây chính là cơ sở để luận án đi sâu nghiên cứu các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của VTCT cũng như xác lập khái niệm cũng như tiêu chí nhận diện KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó làm rõ cách mỗi ngôn ngữ tổ chức và biểu đạt quá trình thay đổi trạng thái của thực thể.

1.2. Cơ sở lý thuyết

1.2.1. Khái niệm kết cấu chuyển thái và các vấn đề liên quan

1.2.1.1. Khái niệm vị từ chuyển thái

Như đã trình bày ở trên, kết cấu được hiểu như một cặp tương ứng bao gồm [hình thức ↔ ý nghĩa] có tính quy ước và là đơn vị tổ chức trung tâm của ngữ pháp. Do đó, việc nhận diện KCCT không dựa trên thuộc tính từ vựng sẵn có của vị từ mà dựa trên đặc trưng hình thức - nghĩa của mô hình kết cấu biểu đạt sự thay đổi trạng thái. Theo đó, VTCT không còn giữ vai trò "quyết định ý nghĩa" cho toàn bộ mệnh đề, mà chỉ là một thành tố được diễn giải trong khuôn khổ ý nghĩa mà kết cấu đã quy định. Nói cách khác, chính kết cấu áp đặt khung ý niệm gây khiến/chuyển thái và phân bố tham tố, còn VTCT chỉ bổ sung nội dung ngữ nghĩa cụ thể cho khung có sẵn này.

Tuy không giữ vai trò quyết định trong NPKC, VTCT vẫn là một hiện tượng quan trọng cần mô tả để hiểu cách các ngôn ngữ mã hoá sự thay đổi trạng thái. Nhiều nghiên cứu kinh điển như Vendler (1967, 1991), Dowty (1979), Talmy (1985), Levin & Rappaport Hovav (1995) và Lyngfelt (2002) đã tiếp cận VTCT dưới các góc độ khác nhau, phản ánh những định hướng lý thuyết riêng trong miêu tả sự tình và phân bố tham tố. Nhìn tổng thể, có thể phân biệt ba hướng tiếp cận chính: (a) ngữ nghĩa sự tình (event semantics), tập trung vào cấu

trúc nội tại của quá trình chuyển thái; (b) ngữ nghĩa học cú pháp (syntax - semantics interface), chú trọng sự tương tác giữa đặc tính ngữ nghĩa của vị từ và cấu trúc cú pháp mà vị từ tham gia; và (c) Ngữ pháp Kết cấu (Construction Grammar), xem các mẫu hình biểu đạt chuyển thái là những đơn vị ngữ pháp độc lập, trong đó VTCT chỉ là một thành phần được gán vào cấu trúc sơ đồ vốn có.

a. Ngữ nghĩa:

Hướng nghiên cứu này tập trung vào việc phân tích đặc điểm ngữ nghĩa của các VTCT và cách chúng quy chiếu đến các kiểu sự tình khác nhau, thay vì đồng nhất vị từ với bản thân sự tình. Theo phân loại của Vendler (1967), các vị từ được chia thành bốn nhóm dựa trên đặc tính thời gian học: trạng thái (*states*), hoạt động (*activities*), đoạn tính hữu đích (*accomplishments*), và điểm tính hữu đích (*achievements*). Phân loại này, được Nguyễn Hoàng Trung (2006) hệ thống hóa cho tiếng Việt, tạo nền tảng quan trọng để miêu tả mối quan hệ giữa thuộc tính ngữ nghĩa của vị từ và các cơ chế cú pháp mà nó tham gia.

Tuy nhiên, như Cao Xuân Hạo (1991) nhấn mạnh, loại vị từ không quyết định hoàn toàn loại sự tình. Cùng một vị từ có thể tạo nên những sự tình mang đặc điểm thời gian học khác nhau tùy thuộc vào cấu trúc cú pháp và ngữ cảnh bao quanh. Nói cách khác, phân loại vị từ theo Vendler và phân loại sự tình là hai tầng mô tả khác nhau: vị từ chỉ cung cấp đặc tính ngữ nghĩa cơ bản, còn loại sự tình hình thành từ toàn bộ cấu trúc mệnh đề.

Các ví dụ tiếng Việt minh chứng rõ điều này. Với vị từ *đóng*, ta có:

(1) *Nó đóng cửa* → sự tình phi điểm tính (không nhấn mạnh điểm kết thúc hay kết quả);

(2) *Nó đóng cửa đánh rầm một tiếng* → sự tình điểm tính (có kết quả rõ ràng, có điểm kết thúc).

Cùng một vị từ trung tâm "đóng", nhưng sự tình lại khác nhau do yếu tố bổ sung như bổ ngữ kết quả (*đánh rầm một tiếng*). Điều này cho thấy loại sự tình không nằm trong bản thân vị từ, mà được quyết định bởi cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa của câu.

Từ đó có thể thấy, phân loại của Vendler hữu ích trong việc xác định thuộc tính thời gian học của vị từ, nhưng loại sự tình lại được định hình bởi sự tương tác giữa vị từ với các tham tố, bổ ngữ và cấu trúc cú pháp. Sự phân tách này giúp nhận diện chính xác hơn cách VTCT (vốn liên quan bản chất đến sự thay đổi trạng thái) được biểu đạt trong tiếng Việt thông qua những tổ hợp cú pháp đa dạng. Đây cũng là cơ sở quan trọng để phân tích hành vi ngữ nghĩa - cú pháp của các VTCT.

Bảng 1.1: Phân loại vị từ dựa vào thể (Vendler, 1967)

Loại vị từ	***Ví dụ***	***Tính chất thời gian học***	***Kết quả/ Sự thay đổi trạng thái***
Vị từ tĩnh (trạng thái)	*know, love*	Kéo dài, không có điểm kết thúc	Không có sự thay đổi trạng thái rõ ràng
Vị từ hoạt động	*run, swim*	Kéo dài, không có kết điểm rõ ràng	Không có sự thay đổi trạng thái cụ thể
Vị từ đoạn tính hữu đích	*build, paint*	Có kết điểm tự nhiên xác định	Sự thay đổi trạng thái rõ ràng khi hành động hoàn tất
Vị từ điểm tính hữu đích	*win, break*	Diễn ra tức thời, đạt kết quả ngay lập tức	Kết quả ngay lập tức, sự thay đổi trạng thái rõ ràng

Talmy (1985) đã nghiên cứu sâu về quá trình biểu hiện từ vựng (*lexicalization*) trong các ngôn ngữ, phân tích cách mã hóa các thành phần chính của sự kiện chuyển thái như hành trình (*trajectory*) và cách thức chuyển động (*manner of motion*). Ông xây dựng một khung lý thuyết phân loại ngôn ngữ dựa trên cách biểu đạt sự thay đổi trạng thái thành hai dạng chính: ngôn ngữ khung động từ (*verb-framed languages*) và ngôn ngữ khung vệ tinh (*satellite-framed languages*).

Trong ngôn ngữ khung động từ, sự thay đổi trạng thái được mã hóa trực tiếp trong động từ chính. Động từ không chỉ diễn tả hành động mà còn chứa thông tin về kết quả hoặc sự thay đổi trạng thái. Ví dụ, động từ *entrar* (đi vào) trong tiếng Tây Ban Nha mã hóa toàn bộ sự kiện di chuyển và kết quả của hành động, từ bên ngoài

vào bên trong một không gian, mà không cần yếu tố bổ trợ khác. Các ngôn ngữ Roman như tiếng Tây Ban Nha, tiếng Ý, và tiếng Pháp thường thuộc nhóm này.

Ngược lại, trong ngôn ngữ khung vệ tinh, sự thay đổi trạng thái được mã hóa qua các vệ tinh (như giới từ, phó từ), trong khi động từ chính chỉ mô tả hành động. Ví dụ, trong tiếng Anh, cụm từ *run into* (chạy vào) sử dụng động từ *run* để biểu đạt hành động chạy, còn từ *into* làm vệ tinh diễn tả sự thay đổi trạng thái: từ bên ngoài vào bên trong. Các ngôn ngữ Germanic như tiếng Anh, tiếng Đức, và tiếng Hà Lan thường thuộc nhóm này.

Bảng 1.2: Phân loại Khung ngôn ngữ (Talmy, 1985)

Loại ngôn ngữ	Phương thức mã hóa	Ví dụ
Ngôn ngữ khung động từ	Mã hóa sự thay đổi trạng thái trong động từ chính	*Entrar* (tiếng Tây Ban Nha)
Ngôn ngữ khung vệ tinh	Mã hóa sự thay đổi trạng thái qua vệ tinh	*Run into* (tiếng Anh)

Mặc dù Talmy không trực tiếp sử dụng thuật ngữ VTCT, nghiên cứu của ông tập trung vào cách các ngôn ngữ biểu thị sự tình chuyển thái. Trong cả hai loại ngôn ngữ khung động từ (*verb-framed languages*) và khung vệ tinh (*satellite-framed languages*), sự thay đổi trạng thái được biểu đạt theo những cách khác nhau, nhưng điểm chung là nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái của đối tượng hoặc người tham gia vào sự kiện. Trong ngôn ngữ khung động từ, sự thay đổi trạng thái được tích hợp trực tiếp trong động từ chính. Ví dụ, trong tiếng Tây Ban Nha, động từ *entrar* (đi vào) không chỉ diễn tả hành động mà còn bao gồm thông tin về sự thay đổi trạng thái: từ bên ngoài vào bên trong một không gian. Ngược lại, trong ngôn ngữ khung vệ tinh như tiếng Anh, sự kiện chuyển thái được mã hóa qua hai phần: động từ chính (*run*) mô tả hành động, còn vệ tinh (*into*) biểu thị sự thay đổi trạng thái, hoàn thiện ý nghĩa của sự tình. Những khác biệt này cho thấy các ngôn ngữ có cách mã hóa sự tình chuyển thái riêng biệt, nhưng trọng tâm chung vẫn là làm nổi bật quá trình thay đổi trạng thái của đối tượng chịu tác động. Nghiên cứu của Talmy đã cung cấp một khung

lý thuyết giúp chúng ta hiểu cách các ngôn ngữ diễn đạt sự tình chuyển thái thông qua các hình thức biểu đạt ngữ nghĩa khác nhau.

b. Ngữ nghĩa học cú pháp

Ngữ nghĩa học cú pháp (*Syntax-Semantics Interface*) tập trung vào mối quan hệ giữa *cú pháp* (cách các thành phần trong câu được sắp xếp) và *ngữ nghĩa* (ý nghĩa của câu), đặc biệt là cách các VTCT gán vai cho các đối tượng và biểu hiện sự thay đổi trạng thái. Các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực này đã tìm hiểu cách cú pháp và ngữ nghĩa tương tác với nhau để giải thích các hiện tượng ngôn ngữ, làm rõ sự phân bổ vai trò ngữ nghĩa trong các cấu trúc cú pháp của VTCT.

Dowty (1979) đã tiến hành một nghiên cứu về sự luân phiên gây khiến (*causative alternation*), qua đó các VTCT có thể xuất hiện dưới hai dạng: *nội động từ* và *ngoại động từ*. Nghiên cứu này giúp làm sáng tỏ cách các vị từ biểu thị sự thay đổi trạng thái của đối tượng theo hai cách khác nhau: trong cấu trúc ngoại động từ, một tác nhân bên ngoài được mô tả là nguyên nhân gây ra sự thay đổi, còn trong cấu trúc nội động từ, sự thay đổi trạng thái diễn ra mà không có tác nhân rõ ràng. Công trình của Dowty đã chỉ ra cách mà các vị từ được sử dụng trong các cấu trúc cú pháp khác nhau và cách ngữ nghĩa và cú pháp tương tác trong sự tình chuyển thái.

Cụ thể hai dạng xuất hiện của VTCT là:

Ngoại động từ	VTCT biểu thị một hành động tạo tác với một *tác nhân bên ngoài* thực hiện hành động và gây ra sự thay đổi trạng thái cho đối tượng. Động từ chính không chỉ mô tả hành động mà còn biểu thị rõ ràng tác nhân gây ra sự thay đổi này.
Nội động từ	VTCT biểu thị sự thay đổi trạng thái của đối tượng mà *không cần có tác nhân rõ ràng*. Sự thay đổi này xảy ra tự nhiên, và đối tượng tự nó trải qua quá trình chuyển đổi trạng thái.

Cách mã hóa sự tình chuyển thái qua quá trình luân phiên gây khiến:

- Trong cấu trúc *ngoại động*, VTCT không chỉ mô tả hành động mà còn bao gồm cả thông tin về tác nhân gây ra sự thay đổi trạng thái của đối tượng. Ví dụ, trong

câu *John broke the vase* (John làm vỡ chiếc bình), động từ *broke* biểu thị rõ ràng cả hành động phá vỡ lẫn tác nhân (John) là người thực hiện hành động.

- Ngược lại, trong cấu trúc *nội động*, động từ chính chỉ biểu thị sự thay đổi trạng thái mà không cần tác nhân tạo tác. Ví dụ, trong câu *The vase broke* (Chiếc bình bị vỡ), động từ *broke* không cần tác nhân và chỉ mô tả sự chuyển đổi trạng thái của chiếc bình từ nguyên vẹn sang vỡ.

Bảng 1.3: Phân loại vị từ chuyển thái theo Dowty (1979)

Dạng vị từ	**Phương thức mã hóa**	**Ví dụ**
Ngoại động từ	Mã hóa sự thay đổi trạng thái kèm tác nhân	*John broke the vase* (John làm vỡ chiếc bình)
Nội động từ	Mã hóa sự thay đổi trạng thái không có tác nhân	*The vase broke* (Chiếc bình bị vỡ)

Sau đó, Dowty (1991) tiếp tục bổ sung khái niệm về *tác thể sơ khởi* (proto-agent) và *bị thể sơ khởi* (proto-patient) nhằm giải thích cách các vai ngữ nghĩa được phân bổ trong các sự kiện, đặc biệt là trong sự tình chuyển thái. Thay vì phân loại các vai ngữ nghĩa truyền thống theo các nhãn cứng nhắc như "chủ ngữ" hay "bổ ngữ", Dowty đã sử dụng mô hình *vai nghĩa sơ khởi* (proto-roles) để làm rõ hơn mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, đồng thời mô tả cách các vị từ gán vai cho các thành phần tham gia sự kiện. Cụ thể là:

- *Tác thể sơ khởi* được hiểu là tác thể chủ động trong sự tình, thường là nguyên nhân chính gây ra hành động hoặc sự thay đổi trạng thái của đối tượng. Các đặc điểm của tác thể sơ khởi bao gồm việc có ý định thực hiện hành động, kiểm soát quá trình hành động và trực tiếp tham gia vào việc gây ra sự thay đổi. Ví dụ: Trong câu *John broke the vase* (John làm vỡ chiếc bình), *John* là tác thể sơ khởi đóng vai trò tác thể chủ động gây ra hành động làm vỡ bình.

- *Bị thể sơ khởi* là đối tượng chịu tác động từ hành động của tác thể sơ khởi, và trải qua sự thay đổi trạng thái. Các đặc điểm của bị thể sơ khởi bao gồm việc chịu ảnh hưởng của hành động và trải qua một sự thay đổi trạng thái hoặc tình trạng. Ví dụ: Trong câu *John broke the vase*, *the vase* (chiếc bình) là bị thể sơ khởi, vì nó là

đối tượng chịu tác động từ hành động của *John* và trải qua sự thay đổi từ trạng thái nguyên vẹn sang vỡ.

Đối với các VTCT như trường hợp của vị từ *break* (vỡ), tác thể sơ khởi thường gán cho nguyên nhân gây ra sự thay đổi (ví dụ, tác thể hành động) và bị thể sơ khởi được gán cho đối tượng chịu tác động (đối tượng trải qua sự thay đổi trạng thái). Tác thể sơ khởi thường là thực thể chủ động gây ra hành động, trong khi bị thể sơ khởi là đối tượng bị ảnh hưởng bởi hành động và kết quả của hành động đó.

Trong một công trình khác, Levin & Rappaport Hovav (1995) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong các VTCT, phân loại chúng thành hai nhóm chính dựa trên nguyên nhân gây ra sự thay đổi trạng thái gồm VTCT do nguyên nhân bên trong và VTCT do nguyên nhân bên ngoài.

Về mặt ngữ nghĩa, VTCT do nguyên nhân bên ngoài biểu thị sự thay đổi trạng thái của đối tượng do tác nhân bên ngoài gây ra, với tác nhân có khả năng kiểm soát trực tiếp quá trình thay đổi. Về cú pháp, chúng tham gia *luân phiên gây khiến/khởi trạng* (*causative/inchoative alternation*), cho phép xuất hiện ở cả dạng nội động từ và ngoại động từ.

Ví dụ:

- *The window broke.* (Cửa sổ vỡ) → Dạng nội động từ.
- *Bill broke the window.* (Bill làm vỡ cửa sổ) → Dạng ngoại động từ.Trong các ví dụ này, *broke* biểu thị mối quan hệ nhân quả rõ ràng giữa tác nhân (*Bill*) và sự thay đổi trạng thái của đối tượng (*the window*).

Ngược lại, VTCT do nguyên nhân bên trong biểu thị sự thay đổi trạng thái tự nhiên hoặc tự phát của đối tượng, phát sinh từ các đặc tính nội tại của chính đối tượng, chứ không cần đến sự tác động từ bên ngoài. Các vị từ này chỉ xuất hiện ở dạng nội động từ và không tham gia *luân phiên gây khiến/khởi trạng*, nghĩa là không thể có biến thể ngoại động từ hợp lệ.

Ví dụ:

- *The roses bloomed. (Hoa hồng nở)* → Dạng nội động từ.

- **John bloomed the roses. (John làm hoa hồng nở)* → Không hợp lệ. Trong trường hợp này, *bloomed* thể hiện sự thay đổi trạng thái của đối tượng (*the roses*), xuất phát từ đặc tính nội tại mà không có tác nhân bên ngoài.

Bảng 1.4: Phân loại các VTCT theo Levin & Rappaport Hovav (1995)

Loại vị từ	Cú pháp	Ngữ nghĩa	Ví dụ
VTCT do nguyên nhân bên ngoài	Tham gia luân phiên gây khiến/khởi trạng: Có thể xuất hiện ở cả dạng nội động từ (khởi trạng) và ngoại động từ (gây khiến).	Sự thay đổi trạng thái do tác nhân bên ngoài gây ra.	- *The window broke.* (Khởi trạng) - *John broke the window.* (Gây khiến)
VTCT do nguyên nhân bên trong	Chủ yếu xuất hiện ở dạng khởi trạng (nội động từ), không thể tham gia luân phiên gây khiến.	Sự thay đổi trạng thái tự nhiên hoặc tự phát từ nội tại đối tượng.	- *The flower wilted.* (Khởi trạng)

Các nghiên cứu của Levin & Rappaport Hovav góp phần quan trọng trong việc mô tả đặc tính ngữ nghĩa của các vị từ liên quan đến chuyển thái và mối quan hệ giữa thuộc tính ngữ nghĩa đó với khả năng phân bố cú pháp. Phân loại VTCT theo nguồn gốc nguyên nhân (externally caused vs. internally caused) không được xem như cơ chế tạo nghĩa trung tâm, nhưng vẫn là một tham số hữu ích để nhận diện phạm vi sử dụng của các vị từ trong từng kiểu kết cấu chuyển thái. Trong nghiên cứu này, phân loại của Levin & Rappaport Hovav được vận dụng như một công cụ mô tả bổ trợ: giúp xác định nhóm vị từ có khả năng kết hợp với các mẫu hình kết cấu tương ứng, chứ không nhằm quy định nghĩa của kết cấu.

c. Ngữ pháp kết cấu

Dựa trên lý thuyết Ngữ pháp Kết cấu, Lyngfelt (2009) đã nghiên cứu cách các vị từ chuyển thái (VTCT) biểu hiện sự thay đổi trạng thái trong ngôn ngữ. Theo Ngữ pháp kết cấu, cú pháp và ngữ nghĩa không tách rời mà kết hợp trong một cấu trúc

tổng thể (Goldberg 1995; Croft 2001), vì vậy Lyngfelt nhấn mạnh rằng không chỉ vị từ mà cả cấu trúc cú pháp tổng thể quyết định ý nghĩa của câu.

Lý thuyết này cho thấy mỗi kết cấu ngữ pháp mang ý nghĩa riêng và tương tác với ý nghĩa của VTCT để biểu thị các sự kiện chuyển thái. Chẳng hạn, câu *The vase broke* không chỉ mô tả hành động mà còn cho thấy trạng thái của chiếc bình thay đổi tự phát, không có tác nhân trực tiếp. Ngược lại, trong câu *John broke the vase*, cấu trúc ngoại động từ thể hiện sự thay đổi trạng thái do tác nhân gây ra.

Bên cạnh đó, Lyngfelt cũng phân tích cách các kết cấu nội động từ và ngoại động từ thể hiện những kiểu thay đổi trạng thái khác nhau, phù hợp với quan điểm của Croft (2001) về việc cú pháp phản ánh mô hình ý niệm về các sự kiện. Điều này củng cố lập luận rằng kết cấu ngữ pháp không chỉ là phương tiện diễn đạt mà còn là một phần của nghĩa biểu đạt trong câu.

Bảng 1.5: Tương tác giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong Ngữ pháp Kết cấu

Cấu trúc cú pháp	**Mô tả**	**Ví dụ**
Ngoại động từ (Transitive)	Biểu thị sự thay đổi trạng thái có tác nhân bên ngoài (Agent-Patient). Kết cấu này cho thấy tác động trực tiếp từ chủ ngữ lên BNBT, phù hợp với quan điểm rằng ý nghĩa không chỉ nằm ở động từ mà còn ở toàn bộ kết cấu câu.	*John broke the vase.*
Nội động từ (Intransitive)	Biểu thị sự thay đổi trạng thái tự phát, không có tác nhân rõ ràng. Kết cấu này phản ánh ý nghĩa được xây dựng từ toàn bộ cấu trúc, chứ không chỉ từ vị từ trung tâm.	*The vase broke.*

1.2.1.2. Khái niệm kết cấu chuyển thái

Trong ngôn ngữ học, khái niệm *kết cấu/kết cấu ngữ pháp* (construction/ grammatical construction) đã thu hút sự quan tâm của nhiều nhà nghiên cứu, và được định nghĩa theo nhiều cách khác nhau. Theo Kay và Fillmore (1999), *kết cấu* là sự

kết hợp giữa các yếu tố từ vựng và đặc điểm ngữ pháp để tạo ra các biểu thức có ý nghĩa. Các kết cấu này có thể bao gồm từ những mẫu câu cú pháp đơn giản (như S - V- O) đến những cấu trúc phức tạp hơn, liên quan đến ngữ, thành ngữ, hoặc các hiện tượng ngôn ngữ đặc thù. Cách tiếp cận này phù hợp với khung lý thuyết NPKC, nhấn mạnh rằng kết cấu không chỉ là các khuôn mẫu bề mặt mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc định hình ý nghĩa và cách diễn giải trong ngôn ngữ. Boas (2013) cũng cho rằng kết cấu là sự kết hợp cụ thể của từ hoặc ngữ, nhưng không phải là những tổ hợp ngẫu nhiên mà là các đơn vị ngữ pháp cơ bản với đặc tính cú pháp và ngữ nghĩa riêng. Các kết cấu này có thể tồn tại ở nhiều cấp độ ngôn ngữ khác nhau, từ cấp độ câu đến tiểu cú, và thậm chí là trong các từ đơn lẻ. Sự linh hoạt của các kết cấu cho phép chúng thể hiện những cách diễn đạt và ý nghĩa mới mẻ, đồng thời chúng có thể thay đổi theo thời gian cùng với sự phát triển của ngôn ngữ.

Về KCCT, kết cấu ngữ pháp này thể hiện một hiện tượng phức hợp, diễn đạt sự thay đổi trạng thái của một đối tượng dưới tác động của các yếu tố khác nhau, bao gồm cả tác nhân bên ngoài và các đặc điểm nội tại của đối tượng. Nghiên cứu về KCCT đã được mở rộng thông qua nhiều khung lý thuyết, từ ngữ nghĩa đến cú pháp, giúp làm rõ cách ngôn ngữ biểu thị mối quan hệ nhân quả giữa tác nhân và đối tượng chịu tác động.

Shibatani (1976) đã nhấn mạnh vai trò của *trình tự thời gian* và *mối quan hệ nhân quả* trong KCCT. Ông cho rằng, để biểu thị một sự thay đổi trạng thái, một *sự tình gây khiến* (tác động) luôn diễn ra trước *sự tình kết quả* (trạng thái mới). Cụ thể, sự tình gây khiến diễn ra ở thời điểm t1, và sự tình kết quả xuất hiện sau đó, ở thời điểm t2. Điều này thể hiện rõ mối quan hệ phụ thuộc của sự tình kết quả vào sự tình gây khiến, nghĩa là nếu không có sự tình gây khiến thì không thể có sự tình kết quả. Ví dụ, trong câu *"The chef cut the bread"* (Người đầu bếp cắt bánh mì), hành động "*cut*" là sự tình gây khiến (t1), còn trạng thái của bánh mì bị cắt là sự tình kết quả (t2). Nếu không có hành động "*cut*," trạng thái của bánh mì sẽ không thay đổi. Shibatani nhấn mạnh rằng mối liên hệ giữa sự tình gây khiến và sự tình kết quả không chỉ phản ánh trình tự thời gian mà còn biểu thị rõ ràng mối quan hệ nhân quả.

Talmy (1985) mở rộng cách hiểu về KCCT thông qua khái niệm *sự tình gây khiến* (causal event), cho rằng ngôn ngữ có thể mã hóa sự thay đổi trạng thái theo nhiều cách khác nhau. Trong tiếng Anh, một số động từ như *"break"* (làm vỡ) hoặc *"open"* (mở) có thể diễn đạt cả hành động gây khiến và kết quả trong cùng một từ. Ví dụ, câu *"The window broke"* (Cửa sổ vỡ) bao hàm cả sự tình gây khiến (hành động làm vỡ) và trạng thái kết quả (cửa sổ vỡ), mà không cần chỉ rõ tác nhân. Ngược lại, trong các ngôn ngữ như tiếng Nhật hoặc tiếng Nga, có sự phân biệt rõ ràng giữa *sự tình gây khiến* và *sự tình kết quả* thông qua việc sử dụng các yếu tố ngữ pháp hoặc hình thái học bổ sung. Điều này cho thấy các ngôn ngữ có các cách tiếp cận khác nhau trong việc mã hóa mối quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái.

Bảng 1.6: Tóm tắt về Đóng góp của Talmy (1985) đối với KCCT

Ngôn ngữ	**Ví dụ**	**Giải thích**
Tiếng Anh	"The window broke."	Động từ "broke" biểu thị cả hành động gây khiến và trạng thái của đối tượng (cửa sổ bị vỡ) mà không cần tác nhân rõ ràng.
Tiếng Nhật	"aku" (開く) - "akeru" (開ける)	"Aku" thể hiện hành động tự động mở, trong khi "akeru" biểu thị mở với sự tác động của một tác nhân.
Tiếng Nga	"разбить" (razbit') - "разбиваться" (razbivat'sya)	"Razbit'" biểu thị "làm vỡ" có tác nhân, còn "razbivat'sya" thể hiện sự vỡ mà không nhắc đến tác nhân.

Như đã trình bày ở trên, Levin & Hovav (1995) đã đưa ra phân loại về các động từ trong KCCT, dựa trên nguồn gốc của sự thay đổi trạng thái, và nhấn mạnh rằng vị từ là trung tâm của kết cấu, quyết định loại kết cấu chuyển thái. Theo đó, KCCT được chia thành hai loại chính: KCCT do nguyên nhân bên ngoài và KCCT nguyên nhân bên trong, tùy vào việc sự thay đổi của đối tượng có phải là kết quả của yếu tố bên ngoài hoặc xuất phát từ nội tại.

- *KCCT do nguyên nhân bên ngoài*: Sự thay đổi trạng thái của đối tượng là kết quả của một tác nhân bên ngoài, như con người, động vật, hoặc các lực tự nhiên. Vị từ trong trường hợp này biểu thị rõ ràng rằng sự thay đổi không thể tự xảy ra mà cần có một yếu tố kích thích từ bên ngoài. Ví dụ, câu *"John broke the vase"* (John làm vỡ chiếc bình) nhấn mạnh rằng chính hành động của John đã gây ra sự thay đổi trạng thái từ nguyên vẹn sang vỡ.
- *KCCT do nguyên nhân bên trong***:** Loại kết cấu này biểu thị các sự thay đổi tự nhiên, xuất phát từ các đặc điểm nội tại của đối tượng mà không cần sự can thiệp từ các yếu tố bên ngoài. Ví dụ, câu *"The flowers bloomed"* (Hoa nở) cho thấy sự thay đổi của hoa từ chưa nở sang nở là một quá trình tự nhiên, diễn ra mà không cần tác động từ bên ngoài.

Croft (2012), trong lý thuyết Ngữ pháp Kết cấu Cấp tiến (Radical Construction Grammar), đã phân loại KCCT thành ba nhóm chính: *chuyển tác trực tiếp, chuyển tác gián tiếp*, và *chuyển thái tự phát*. Phân loại này làm rõ mối quan hệ giữa tác nhân, yếu tố trung gian, và đối tượng chịu tác động trong các ngôn ngữ.

- *Chuyển tác trực tiếp* (direct causation): Xảy ra khi tác nhân tác động trực tiếp lên đối tượng, dẫn đến sự thay đổi trạng thái ngay lập tức. Ví dụ: *"John broke the vase"* ("John làm vỡ chiếc bình"). Trong câu này, tác nhân (John) tác động trực tiếp lên đối tượng (chiếc bình), làm thay đổi trạng thái từ nguyên vẹn sang vỡ, minh họa mối quan hệ nhân quả rõ ràng.
- *Chuyển tác gián tiếp* (indirect causation): Diễn ra khi tác nhân tác động lên đối tượng thông qua một yếu tố trung gian. Ví dụ: *"Mary had John break the vase"* (Mary khiến John làm vỡ chiếc bình). Tác động của Mary không trực tiếp mà thông qua John. Mối quan hệ nhân quả trở nên phức tạp hơn với sự tham gia của yếu tố trung gian.
- *Chuyển thái tự phát* (spontaneous change): Mô tả sự thay đổi trạng thái tự nhiên của đối tượng mà không có tác nhân rõ ràng. Ví dụ: *"The vase broke"* (Chiếc bình bị vỡ). Sự thay đổi trạng thái xảy ra do các yếu tố nội tại hoặc môi trường không xác định, nhấn mạnh sự tự thay đổi của đối tượng.

Trong các phân loại này, ông đã nhấn mạnh rằng mối quan hệ giữa ngữ nghĩa (*semantics*) và cú pháp (*syntax*) được phản ánh qua các cấu trúc ngữ pháp. Phân loại của Croft không chỉ bổ sung chiều sâu cho lý thuyết KCCT mà còn củng cố các quan điểm trước đó của Shibatani (1976) và Talmy (1985). Trong khi Shibatani nhấn mạnh trình tự thời gian giữa sự tình gây khiến và kết quả, còn Talmy nghiên cứu cách các ngôn ngữ mã hóa quan hệ nhân quả, Croft mang lại cách tiếp cận toàn diện hơn bằng cách phân biệt mức độ tác động và vai trò của tác nhân trong quan hệ nhân quả.

Trong nghiên cứu Việt ngữ học, nhiều nhà nghiên cứu như Nguyễn Kim Thản (1977), Nguyễn Thị Quy (1995), Diệp Quang Ban (2005), Nguyễn Thị Thu Hương (2010), Nguyễn Hoàng Trung (2014), và Phan Trang (2014) đã mô tả các hiện tượng ngữ pháp liên quan đến sự *thay đổi trạng thái* của đối tượng qua các thuật ngữ như *kết cấu vị từ gây khiến, KCGK - kết quả, và câu có chủ ngữ nguyên nhân.* Mặc dù thuật ngữ KCCT chưa trở thành đối tượng nghiên cứu trực tiếp, nhưng các vấn đề ngữ pháp liên quan đến nó đã được khám phá và bàn luận dưới nhiều góc nhìn khác nhau, cho thấy sự quan tâm đối với mối quan hệ nhân quả trong ngôn ngữ.

Diệp Quang Ban (2005) đã đưa ra ba điều kiện để xác định một cấu trúc có tính chất gây khiến: (1) *sự tình gây khiến phải xảy ra trước sự tình kết quả,* (2) *sự tình gây khiến phải còn hiệu lực cho đến khi sự tình kết quả xuất hiện,* và (3) *sự tình gây khiến phải là điều kiện cần và đủ để dẫn đến sự tình kết quả.* Những điều kiện này không chỉ làm rõ mối quan hệ giữa các sự tình về mặt thời gian mà còn thể hiện tính *nhân quả* chặt chẽ trong cấu trúc KCGK.

Theo Nguyễn Hoàng Trung (2014), KCGK miêu tả một sự tình gồm hai thành phần: (1) *sự tình tác động* và (2) *sự tình kết quả*. Sự tình tác động biểu thị một hành động hướng tới đối tượng, khiến đối tượng rơi vào một trạng thái hoặc thực hiện một hành động ngoài ý muốn của mình. Về cú pháp - ngữ nghĩa, *vị từ tác động* thường là *động từ chuyển tác,* thể hiện tác động trực tiếp lên đối tượng, trong khi *vị từ kết quả* có thể là *động từ phi chuyển tác*, biểu thị trạng thái hoặc hành động của đối tượng.

Việc nghiên cứu KCCT trong tiếng Việt thường được thực hiện gián tiếp thông qua phân tích các *cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa* phức tạp. Ví dụ, *"Cơn mưa làm cho*

con đường trơn trượt" thể hiện mối quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái của đối tượng, là những trường hợp có tính chất *chuyển tác trực tiếp* (direct causation) theo lý thuyết của Croft (2012). Trong những ví dụ này, tác nhân tác động trực tiếp lên đối tượng để gây ra sự thay đổi trạng thái. Ngược lại, các câu như *"Chiếc bình vỡ"* lại thể hiện *chuyển thái tự phát* (spontaneous change), nơi sự thay đổi trạng thái của đối tượng xảy ra mà không có sự tác động rõ ràng từ một tác nhân cụ thể, nhấn mạnh vai trò của các yếu tố nội tại của đối tượng hoặc môi trường không xác định.

Mặc dù hiện tại các nghiên cứu vẫn chưa xây dựng được một khung lý thuyết toàn diện về KCCT như một đối tượng nghiên cứu độc lập, mối quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái trong ngữ pháp tiếng Việt đã được soi sáng từ nhiều góc độ khác nhau, làm sáng tỏ được cách thức các ngôn ngữ biểu thị mối quan hệ giữa tác nhân và đối tượng chịu tác động. Tuy nhiên, việc coi KCCT như đối tượng nghiên cứu chính sẽ đóng góp thêm vào sự phát triển của các lý thuyết về ngữ pháp chức năng và ngữ nghĩa, từ đó giúp mô tả sự đa dạng và linh hoạt của ngôn ngữ, làm phong phú thêm hiểu biết về chức năng và cấu trúc ngữ pháp trong ngôn ngữ học.

Theo chúng tôi, KCCT có thể được hiểu là một đơn vị kết cấu ngôn ngữ đặc thù, dùng để tổ chức và mã hóa các mối quan hệ nhân quả giữa các thành phần tham gia vào một sự tình thay đổi. Về mặt ngữ nghĩa, KCCT phản ánh quá trình mà trong đó một thực thể (đối tượng chịu tác động) chuyển từ trạng thái ban đầu sang trạng thái mới. Quá trình này có thể được khởi phát bởi một tác nhân bên ngoài (gây khiến) hoặc diễn ra một cách tự phát từ bên trong bản thân đối tượng (chuyển thái nội tại). Trong cả hai trường hợp, VTCT đóng vai trò là trung tâm tổ chức của kết cấu, quy định không chỉ cấu trúc cú pháp mà còn xác lập quan hệ nhân quả về mặt ý nghĩa. Cách tiếp cận này có thể làm rõ sự đa dạng và linh hoạt trong việc biểu đạt mối quan hệ nhân quả ở các ngôn ngữ khác nhau, đồng thời nhấn mạnh vai trò quan trọng của kết cấu trong việc hình thành ý nghĩa ngữ pháp và ngữ nghĩa trong ngôn ngữ học.

1.2.2. Nhận diện kết cấu chuyển thái

Trong nghiên cứu về cú pháp ngữ nghĩa nói chung và KCCT nói riêng, từ quan điểm của Ngữ pháp kết cấu, kết cấu luôn là một cặp không thể tách rời giữa hình thức

và ý nghĩa. Như vậy, việc nhận diện KCCT phải dựa trên việc việc xác định vai trò và đặc điểm của các tham tố (participants/arguments) giúp làm rõ quan hệ nhân quả cũng như cơ chế tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa mà vị từ trung tâm kiến tạo. Luận án vận dụng mô hình vai nghĩa của Dik (1997) nhằm mô tả các tham tố trong KCCT một cách nhất quán, nhưng không xem vị từ là "hạt nhân" theo nghĩa nguyên thủy của lý thuyết vai nghĩa và cấu trúc tham tố. Theo NPKC, kết cấu mới là đơn vị mang nghĩa sơ đồ trung tâm, còn vị từ chỉ đảm nhận vai trò được quy định bởi khung kết cấu. Các thuộc tính [±Động], [±Chủ ý], [±Tri giác] vì vậy được sử dụng như tiêu chí nhận diện vai nghĩa trong phạm vi của từng kết cấu, thay vì là cơ chế giải thích mang tính quyết định từ vị từ như trong mô hình của Dik. Trong việc nhận diện KCCT, luận án còn bổ sung thêm quan điểm của Dowty (1991) về vai nghĩa sơ khởi, cụ thể là tác thể sơ khởi và bị thể sơ khởi. Quan điểm này cho phép giải thích tại sao trong KCCT, tác thể có thể không chỉ là con người mà còn là động vật, vật vô tri hoặc thậm chí là các sự kiện trừu tượng, miễn là thỏa mãn đủ các thuộc tính tác thể sơ khởi mà vị từ yêu cầu; tương tự, bị thể có thể là các thực thể hữu hình hoặc khái niệm trừu tượng nếu đảm nhận các đặc điểm bị thể sơ khởi.

Về cách nhận diện VTCT, luận án sẽ áp dụng quan điểm của Levin & Hovav (1995), chính các VTCT (change - of - state verbs) như *break*, *bloom* xác lập mô hình tham tố, phân định rõ đâu là tác thể/nguyên nhân, đâu là bị thể và mô tả quá trình dẫn đến trạng thái kết quả. Đây cũng là lý do tại sao một số vị từ thuộc nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài cho phép luân phiên gây khiến/khởi trạng, còn nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong thì không, phản ánh đặc trưng nhân quả khác nhau vốn có ở từng loại vị từ. Đồng thời, theo Goldberg (1995) trong khung NPKC, ý nghĩa nhân quả và sự thay đổi trạng thái không chỉ được quyết định bởi bản thân vị từ mà còn bởi toàn bộ kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa, nơi các tham tố kết hợp cùng vị từ để biểu đạt quan hệ tác thể, bị thể và kết quả. Chính vì vậy mà các sự tình hoặc khái niệm trừu tượng như "protest" (cuộc biểu tình) trong câu *The protest broke the calm of the city* vẫn có thể đảm nhiệm vai trò tác thể, còn "silence" (sự im lặng) trong câu *She broke the silence* lại được gán vai bị thể, mặc dù chúng không phải là các thực thể hữu hình (physical entities).

Trên cơ sở đó, luận án phân loại tham tố tác thể, bị thể và quá thể theo *hai trục song song*:

- Thứ nhất*, theo phạm trù ngữ* tham tố được nhận diện gồm ba nhóm chính:

+ Người (humans): Là nhóm tác thể điển hình, hội đủ các đặc trưng tác thể sơ khởi với [+tri giác], [+chủ ý], [+động], đóng vai trò kiểm soát và chủ động gây ra thay đổi.

+ Vật/con vật (inanimate/animate non-human entities): Bao gồm động vật, thực vật, đồ vật, hiện tượng tự nhiên, với mức độ [+tri giác] và [+chủ ý] không đồng đều, động vật có thể mang [+tri giác] trong các tình huống hành động có mục đích, trong khi đồ vật và thiên tai thường [-tri giác].

+ Sự việc (eventive/abstract entities): Bao gồm các quá trình, tình huống, sự kiện, khái niệm trừu tượng (Ví dụ*: joy, silence, hope*), vốn không hữu hình song được kết cấu ngữ nghĩa - cú pháp (construction) cho phép đảm nhiệm vai nguyên nhân (cause) hoặc bị thể (patient).

- Thứ hai, dựa trên tiêu chí *tính tri giác* (animacy/sentience), tham tố được chia làm hai nhóm chính:

+ [+tri giác]: Con người và một phần động vật khi tham gia với ý thức, phản ánh mô hình tác thể điển hình.

+ [-tri giác]: Bao gồm phần lớn vật vô tri, hiện tượng tự nhiên và đa số sự tình trừu tượng, không có ý định hay khả năng cảm nhận nhưng vẫn có thể đóng vai nguyên nhân trong kết cấu nhân quả.

Theo chúng tôi, cách nhận diện này vừa phản ánh loại thực thể, vừa chỉ ra mức độ tham gia vào cơ chế nhân quả dưới góc độ khả năng nhận thức và ý chí. Cách phân loại này không chỉ phù hợp với khung vai nghĩa sơ khởi của Dowty (1991) mà còn tương thích với mô hình xác định tham tố dựa trên các thuộc tính [±tri giác], [±chủ ý], [±động] của Dik (1997), đồng thời củng cố quan điểm của Levin & Hovav (1995) và Goldberg (1995) về việc chính cấu trúc vị từ và kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa mới thực sự quyết định vai tham tố.

Việc nhận diện KCCT giữ một vai trò quyết định giúp đặt nền móng để triển khai toàn bộ hướng khảo sát cú pháp - ngữ nghĩa trong luận án này. Đây không chỉ là bước đầu tiên về mặt quy trình mà còn mang ý nghĩa xác định phạm vi nghiên cứu

một cách chặt chẽ, nhằm đảm bảo chỉ tập trung phân tích những hiện tượng ngôn ngữ thực sự phản ánh quá trình thay đổi trạng thái của thực thể gắn liền với quan hệ nhân quả, thay vì vô tình mở rộng sang các kiểu cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa khác chỉ tương tự bề mặt. Chính xác hóa phạm vi phân tích cũng đồng nghĩa với việc nâng cao độ tin cậy và giá trị loại hình của các so sánh sau này giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

Khác với một số nghiên cứu trước chỉ đứng trên quan điểm ngữ nghĩa học cú pháp hoặc thuần cú pháp, luận án này chủ động xây dựng một khung nhận diện KCCT có định hướng riêng, dựa trên sự kết hợp có hệ thống ba hướng tiếp cận, mỗi hướng bổ sung cho những bình diện khác nhau của hiện tượng, tạo thành một chỉnh thể phân tích toàn diện.

Trên nền tảng Ngữ pháp chức năng của Dik (1978, 1989, 1997), luận án kế thừa quan điểm rằng vị từ (*predicate*) là thành tố giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành cấu trúc tham tố (*argument structure*) của sự tình. Theo Dik, chính vị từ quy định số lượng và loại hình tham tố, gán cho chúng các vai nghĩa phù hợp và qua đó đóng góp quan trọng vào việc kiến tạo khung cú pháp - ngữ nghĩa của câu. Theo đó, luận án vận dụng đặc trưng ngữ nghĩa của VTCT như một chỉ dấu quan trọng để nhận diện các KCCT.

Tuy vậy, đối với NPKC, vị từ không phải là yếu tố duy nhất quyết định nghĩa của câu. Nghĩa chuyển thái được xem là sản phẩm của toàn bộ cặp kết hợp hình thức - ý nghĩa. Vì vậy, việc tham chiếu đến Ngữ pháp chức năng nhằm làm rõ cách vị từ đóng góp vào phân bố tham tố và biểu đạt quan hệ nhân quả, chứ không thay thế hoặc phủ nhận quan điểm cốt lõi của NPKC rằng chính kết cấu mới là đơn vị mang nghĩa trung tâm.

Dựa trên NPKC của Goldberg (1995) và Croft (2001), luận án khẳng định rằng KCCT phải được nhận diện trong toàn bộ cấu hình cú pháp - ngữ nghĩa của nó, bao gồm vị từ trung tâm, các tham tố tham gia, trật tự cú pháp và những đặc điểm hình thức như sự có mặt hay vắng mặt của tác thể. Theo cách tiếp cận này, vị từ chỉ

là một thành tố đóng góp vào việc kiến tạo nghĩa, còn bản thân kết cấu mới là đơn vị biểu đạt nghĩa chuyển thái một cách độc lập và có tính quy ước.

Để phân loại các VTCT, luận án dựa trên tiêu chí nguyên nhân của quá trình thay đổi mà Levin & Rappaport Hovav (1995) đã đề xuất. Cụ thể, hai nhóm vị từ chuyển thái được phân định rõ ràng:

(1) VTCT do nguyên nhân bên ngoài (*externally caused change-of-state verbs*): đây là nhóm vị từ biểu thị sự thay đổi trạng thái của thực thể xảy ra dưới tác động trực tiếp của một tác nhân bên ngoài, chẳng hạn hành động vật lý, can thiệp cơ học. Đặc điểm then chốt của nhóm này là khả năng tham gia hiện tượng luân phiên gây khiến/khởi trạng (*causative/inchoative alternation*), tức cùng một vị từ có thể xuất hiện ở dạng ngoại động từ (transitive) để chỉ rõ tác nhân gây khiến, hoặc ở dạng nội động từ (inchoative) để chỉ quá trình tự diễn tiến của đối tượng mà không cần nêu rõ tác nhân. Ví dụ: *break (*làm vỡ*), destroy* (phá hủy*), flatten (*làm xẹp*), open (*mở*), close (*đóng*), shatter (*làm vỡ tan*), bend (*bẻ cong*), tear (*xé rách*), raise (*nâng lên*), lower (*hạ xuống*), melt (*làm tan chảy*), dry (*làm khô*), warm (*làm ấm*), cool (*làm nguội*), fill (*làm đầy*), empty (*làm trống*), cut (*cắt*), crush (*nghiền nát*), freeze (*làm đông cứng*), break down (*làm hỏng*), rip apart (*xé toạc*), smash (*đập tan*)*... trong tiếng Anh; *đập, đạp, uốn, bẻ, vặn, đốt, tưới, rửa, dội, cắt, xé, nghiền, phá, nhuộm,…* trong tiếng Việt.

Ví dụ:

(a) *John broke the vase.* (có tác thể rõ ràng, cấu trúc ngoại động từ).

(b) *The vase broke.* (chuyển sang cấu trúc nội động từ, không nêu tác thể).

(2) VTCT do nguyên nhân bên trong (*internally caused change-of-state verbs*): nhóm này biểu thị quá trình thay đổi xuất phát từ các đặc tính nội tại của chính thực thể, không yêu cầu sự tác động từ bên ngoài, và quan trọng là không thể tham gia hiện tượng luân phiên gây khiến/khởi trạng. Đây thường là các quá trình tự phát, diễn ra theo quy luật sinh học, vật lý hay hóa học vốn có. Các ví dụ: *bloom* (nở hoa), *wilt* (héo), *rust* (rỉ sét), *decay* (phân hủy), *grow* (phát triển), *heal* (hồi phục), *deteriorate* (xuống cấp), *ripen* (chín), *sprout* (mọc mầm), *rot* (mục nát), *swell* (sưng

lên), *thrive* (phát triển mạnh), *flourish* (nở rộ), *wither* (héo mòn), *blossom* (trổ hoa), *harden* (cứng lại), *mature* (trưởng thành).trong tiếng Anh; *nở, héo, tàn, úa, mục, tan, tăng, giảm, chín, rỉ, mòn, sưng, mọc* … trong tiếng Việt.

Ví dụ: *The flowers bloomed.* (sự nở hoa là tự phát, không có *John bloomed the flowers* vì không hợp lệ cú pháp - ngữ nghĩa).

Theo quan điểm riêng của chúng tôi, chỉ những cấu trúc mà trong đó tồn tại mối liên hệ chặt chẽ và có tính tổ chức giữa VTCT, các vai nghĩa (tác thể, bị thể, quá thể) và toàn bộ mô hình cú pháp biểu đạt sự thay đổi trạng thái mới được xem là KCCT. Việc nhấn mạnh mối liên hệ hữu cơ này giúp phân biệt KCCT với các cấu trúc chỉ mô tả trạng thái, cũng như với các kết cấu gây khiến - kết quả trong tiếng Việt, vốn có thể triển khai thành hai mệnh đề độc lập mà không cần một vị từ chuyển thái làm trung tâm chi phối. Trên cơ sở đó, luận án đề xuất hiểu KCCT như một đơn vị kết cấu (*construction*) đặc thù có chức năng tổ chức và mã hóa quan hệ nhân quả trong một sự tình thay đổi. Theo quan điểm của NPKC, KCCT được xem là một cặp hình thức - ý nghĩa: VTCT là hạt nhân từ vựng đóng góp nghĩa sự tình, nhưng nghĩa chuyển thái thực sự được tạo ra bởi toàn bộ mô hình kết cấu, chứ không chỉ thuộc về bản thân vị từ. Do đó, tiêu chí nhận diện KCCT trong luận án đặt trọng tâm vào sự gắn kết giữa ngữ nghĩa chuyển thái (bao gồm thay đổi trạng thái và quan hệ nhân quả) với mô hình cú pháp tương ứng, thay vì dựa vào hình thức bề mặt hoặc liệt kê đơn thuần các vị từ xuất hiện trong câu. Cách tiếp cận này cho phép xác định KCCT một cách nhất quán hơn, phù hợp với bản chất kết cấu của hiện tượng và tránh nhầm lẫn với các loại cấu trúc cú pháp khác có bề ngoài tương tự.

Từ tất cả các phân tích trên, luận án xây dựng các tiêu chí cụ thể để nhận diện KCCT tiếng Anh, làm cơ sở để đối sánh với các kết cấu tương ứng tiếng Việt:

(i) Tiêu chí ngữ nghĩa: Cấu trúc phải biểu thị một quá trình thay đổi trạng thái của thực thể, từ tình trạng ban đầu sang tình trạng mới, có thể dưới tác động của tác nhân bên ngoài (*external causation*) hoặc do đặc tính nội tại (*internal causation*). Dù thuộc nhóm nào, nghĩa chuyển thái + quan hệ nhân quả/tự phát phải là trọng tâm của toàn kết cấu, chứ không chỉ là thông tin bổ trợ.

(ii) Tiêu chí vị từ: kết cấu bắt buộc phải chứa một VTCT làm hạt nhân tổ chức tham tố và thiết lập quan hệ nhân quả. VTCT phải thuộc một trong hai nhóm được Levin & Hovav xác định:

▪ Nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài (có thể luân phiên gây khiến/khởi trạng)

▪ Nhóm VTCT do nguyên nhân bên trong.

(iii) Tiêu chí cú pháp: Vị từ xuất hiện trong các dạng cấu trúc điển hình: [N1 – V(trans) – N2], biểu thị quan hệ tác thể (agent) - bị thể (patient) rõ ràng (ví dụ: *John broke the vase*), hoặc [N – V(intran/incho)], nhấn mạnh quá trình thay đổi tự phát của đối tượng (ví dụ: *The flowers bloomed*).

(iii) Tiêu chí loại trừ:

- Loại trừ các câu chỉ miêu tả trạng thái tĩnh.
- Phân biệt KCCT với các kết cấu gây khiến - kết quả trong tiếng Việt vốn có thể không trực tiếp dùng VTCT làm hạt nhân mà chia thành hai mệnh đề nối kết lỏng.

Quan điểm nhất quán để nhận diện KCCT trong luận án này là chỉ công nhận những cấu trúc có sự phối hợp hữu cơ giữa VTCT, mô hình tham tố và toàn bộ kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa tạo nghĩa chuyển thái là KCCT. Nhờ vậy, quá trình trích xuất, phân loại và đối chiếu KCCT giữa tiếng Anh và tiếng Việt được bảo đảm tính hệ thống, đồng thời tránh những nhầm lẫn do chỉ dựa vào bề mặt cú pháp hoặc danh sách động từ mà không xét đủ ngữ nghĩa.

1.3. Tiểu kết

Chương 1 đã tổng quan tình hình nghiên cứu về KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, từ đó đặt KCCT vào vị trí như một hiện tượng cú pháp - ngữ nghĩa điển hình, phản ánh tiến trình thay đổi trạng thái của các thực thể gắn với quan hệ nhân quả. Thông qua việc phân tích các công trình tiêu biểu theo các hướng ngữ pháp chức năng, ngữ nghĩa học cú pháp và ngữ pháp kết cấu, chương này đã làm rõ tầm quan trọng của VTCT với tư cách là trung tâm chi phối mô hình tham tố, xác định vai trò tác thể, bị thể, quá thể và diễn đạt ý nghĩa chuyển thái.

Trên nền tảng đó, luận án đã xây dựng khung lý thuyết kết hợp ba hướng tiếp cận: (i) Ngữ pháp chức năng của Dik nhấn mạnh vị từ là hạt nhân quyết định số lượng, loại tham tố và phân công vai nghĩa; (ii) ngữ nghĩa học cú pháp qua Dowty, Levin & Rappaport Hovav cung cấp các tiêu chí phân loại VTCT theo nguồn gốc nguyên nhân, phân biệt giữa luân phiên gây khiến/khởi trạng hay chỉ thuần túy khởi trạng; và (iii) ngữ pháp kết cấu của Goldberg, Croft nhấn mạnh toàn bộ kết cấu cú pháp - ngữ nghĩa mới thực sự kiến tạo ý nghĩa chuyển thái.

Theo đó, luận án xác định rõ phạm vi nhận diện KCCT: chỉ những cấu trúc có sự phối hợp hữu cơ giữa VTCT, mô hình tham tố xoay quanh vị từ, và quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa phản ánh quá trình thay đổi trạng thái (dưới tác động của nguyên nhân bên ngoài hoặc do đặc tính nội tại) mới được xem là KCCT. Cách xác định này không chỉ bảo đảm độ chính xác về mặt lý thuyết mà còn tạo cơ sở nhất quán để khảo sát, phân tích và đối chiếu KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt ở các chương tiếp theo. Đồng thời, phạm vi nghiên cứu này góp phần bổ sung và mở rộng các kết quả nghiên cứu trước đó, cung cấp thêm bằng chứng từ hai ngôn ngữ có cấu trúc và cơ chế mã hóa sự tình khác biệt, qua đó làm phong phú thêm hiểu biết về cách các ngôn ngữ biểu đạt sự thay đổi trạng thái trong quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa.

CHƯƠNG 2. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN NGOÀI TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 2 tập trung khảo sát KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh, đồng thời so sánh trực tiếp với tiếng Việt. KCCT do nguyên nhân bên ngoài không chỉ biểu đạt mối quan hệ nhân quả rõ nét giữa tác thể (agent) và đối tượng chịu tác động (patient), mà còn minh họa cách ngôn ngữ tổ chức và mã hóa quá trình thay đổi trạng thái của thực thể dưới tác động của một yếu tố bên ngoài.

Trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài, quan hệ nhân - quả và sự thay đổi trạng thái được kiến tạo bởi sự kết hợp giữa nghĩa kết cấu, đặc tính ngữ nghĩa của vị từ, và mô hình phân bố tham tố. Theo Levin & Hovav (1995), nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài bao gồm những vị từ mô tả sự thay đổi trạng thái của đối tượng xảy ra trực tiếp dưới tác động của tác nhân, thường tham gia hiện tượng luân phiên gây khiến/khởi trạng, qua đó làm rõ vai trò của tác thể và bị thể trong quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa. Trong tiếng Anh VTCT do nguyên nhân bên ngoài gồm các vị từ như: *break, open, close, shatter, bend, tear, melt, dry, warm, cool, fill, empty, freeze*… Tuy nhiên, do số lượng VTCT do nguyên nhân bên ngoài khá lớn, vượt quá phạm vi khảo sát chi tiết của luận án, nên nghiên cứu này tập trung vào trường hợp tiêu biểu là vị từ *break*.

Theo Goldberg (1995), kết cấu không chỉ là khung cú pháp mà còn là đơn vị ý nghĩa, nơi cú pháp và ngữ nghĩa kết hợp chặt chẽ để biểu đạt quá trình chuyển thái. Do đó, việc chọn các vị từ tiêu biểu trong nghiên cứu không chỉ dựa trên tần suất mà còn dựa trên khả năng đại diện rõ rệt cho từng nhóm chuyển thái, qua đó làm nổi bật mối quan hệ nhân quả, các vai nghĩa, và sự phối hợp cú pháp - ngữ nghĩa trong kết cấu. Break được lựa chọn vì nó tiêu biểu cho nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, thể hiện rõ cả sự tình nguyên nhân lẫn kết quả, qua đó minh họa trực quan quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể.

Vị từ *break* được lựa chọn làm vị từ trung tâm để khảo sát kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, dựa trên hai lý do chính. Thứ nhất, theo Levin & Hovav (1995), *break* được coi là vị từ điển hình nhất cho nhóm VTCT do nguyên nhân bên

ngoài, vừa cho phép xuất hiện ở dạng ngoại động từ vừa có khả năng tham gia vào dạng khởi trạng (inchoative), phản ánh một cách điển hình cơ chế mã hóa mối quan hệ nhân quả. Thứ hai, *break* có tần suất xuất hiện cao nổi bật trong kho ngữ liệu English Web 2021 (enTenTen21) với 9.717.981 lượt, vượt xa các vị từ cùng nhóm như *cut* (7.287.100) hay *burn* (2.602.205). Như vậy, việc lựa chọn này không chỉ vừa có thể đảm bảo tính phổ biến của *break* trong diễn đạt các sự kiện nhân quả vừa đảm bảo độ phong phú của dữ liệu thực chứng cho phân tích. Cụ thể, ngữ liệu trong chương này là 1.105 kết cấu có chứa vị từ *break* ở dạng ngoại động từ (transitive) được trích xuất có chủ đích từ enTenTen21, đại diện điển hình cho các trường hợp kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài. Thông qua nghiên cứu trường hợp *break* luận án đi sâu phân tích cách tiếng Anh tổ chức mô hình tham tố, phân bố tác thể và bị thể, đồng thời phản ánh quan hệ nhân quả trong quá trình thay đổi trạng thái. Trên cơ sở khảo sát các KCCT có chứa break, luận án sẽ so sánh với các kết cấu tương ứng trong tiếng Việt, từ đó chỉ ra những nét tương đồng cũng như khác biệt trong cách hai ngôn ngữ mã hóa các sự kiện chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài.

2.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

KCCT do nguyên nhân bên ngoài bao gồm hai sự tình, sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả. Sự tình nguyên nhân tập trung vào vai trò của tác thể tác động lên bị thể, sự tác động này dẫn đến sự thay đổi trạng thái được đề cập đến trong sự tình kết quả, nói cách khác, sự tình kết quả nhấn mạnh vào trạng thái mới mà bị thể đạt được. Chính quan hệ ngữ nghĩa giữa hành động gây khiến và trạng thái kết quả, được mã hóa qua thông qua VTCT đã tạo nên ý nghĩa tổng thể của KCCT.

2.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Cấu trúc ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh bao gồm hai sự tình chính: *sự tình nguyên nhân* (causal event) và *sự tình kết quả* (resultant state). Mối quan hệ giữa hai sự tình này thể hiện mối quan hệ nhân quả, trong đó sự tình nguyên nhân diễn ra trước, dẫn đến sự thay đổi trạng thái của đối tượng trong sự tình kết quả. Ngoài tính nhân quả, mối quan hệ này còn phản ánh trình tự thời gian giữa các giai đoạn. Trong

KCCT, cách mã hóa sự thay đổi trạng thái được biểu hiện qua các dạng kết cấu khác nhau, tùy thuộc vào mức độ tham gia của tác nhân và đặc điểm của vị từ trung tâm.

- *Sự tình nguyên nhân*

Sự tình nguyên nhân là giai đoạn đầu tiên, nơi mà một tác thể (agent) hoặc nguyên nhân (cause) thực hiện hành động hoặc tác động lên bị thể (patient), gây ra sự thay đổi trạng thái. Vai trò của vị từ trung tâm ở đây là mô tả hành động hoặc tác động cụ thể dẫn đến sự thay đổi này. Vai ngữ nghĩa quan trọng nhất trong sự tình này bao gồm tác thể hoặc nguyên nhân chuyển thái, thực hiện hành động trực tiếp lên đối tượng.

- *Sự tình kết quả*

Đây là giai đoạn tiếp theo, khi mà bị thể đã trải qua sự thay đổi trạng thái do tác động từ sự tình nguyên nhân. Trạng thái mới này được mô tả thông qua vị từ trung tâm và tập trung vào đối tượng chịu tác động. Điểm đáng chú ý là sự tình kết quả không tách thành một sự tình riêng biệt, mà được tích hợp vào chính vị từ trung tâm trong cùng một cấu trúc cú pháp, làm nổi bật trạng thái mới mà bị thể đạt được sau khi chịu tác động. Như vậy, trong trường hợp này, vị từ trung tâm của KCCT là VTCT đóng vai trò then chốt trong việc kiến tạo cấu trúc ngữ nghĩa của câu, vừa quy định mô hình tham tố và gán các vai nghĩa chính vừa phản ánh trạng thái kết quả mà đối tượng đạt được sau quá trình thay đổi.

Ví dụ, trong câu *"John broke the vase,"* vị từ *broke* cùng lúc mã hóa hai sự tình: hành động của tác thể (*John*) tác động lên bị thể (*the vase*) và trạng thái mới được hình thành (*the vase* chuyển từ nguyên vẹn sang vỡ). Nhờ vậy, sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả được gắn kết trong một cấu trúc cú pháp duy nhất, không cần tách thành hai mệnh đề riêng.

Có thể thấy, KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Anh thể hiện mối quan hệ nhân quả được biểu đạt chặt chẽ thông qua sự phối hợp giữa cú pháp (như trật tự từ, mô hình tham tố, ngoại động từ) và ngữ nghĩa (mối liên kết tác thể - bị thể và tiến trình chuyển thái). Chính sự tích hợp này làm nổi bật cách tiếng Anh tổ chức và mã hóa các sự tình chuyển thái.

2.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình nguyên nhân

2.1.2.1. Tác thể

Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh, tác thể giữ vai trò trung tâm với chức năng gây khiến, trực tiếp làm thay đổi trạng thái của bị thể, qua đó thể hiện rõ rệt quan hệ nhân quả vốn là đặc trưng ngữ nghĩa của loại kết cấu này (Hopper & Thompson, 1980).

Kết quả khảo sát CNTT trong 1.105 kết cấu có chứa vị từ "*break*" ở dạng ngoại động từ, trên các phương diện phạm trù ngữ nghĩa và mức độ tri giác, luận án thu được kết quả sau:

Bảng 2.1: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của tác thể trong KCCT chứa vị từ "break"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ %
Vật/Con vật	[-tri giác]	780	70,59
Người	[+tri giác]	235	21,27
Sự việc	[-tri giác]	90	8,14
Tổng		**1.105**	**100**

Kết quả khảo sát cho thấy các trường hợp mà thực thể gây ra sự thay đổi trạng thái không phải con người hoặc không có chủ ý chiếm tỷ lệ thấp nhất. Tuy nhiên, những thực thể này không thể được xem là *tác thể* (Agent), vì theo các mô hình vai nghĩa kinh điển (Fillmore 1968; Dowty 1991; Levin & Rappaport Hovav 1995), tác thể phải mang đặc trưng [+động] và [+chủ ý]. Trong các KCCT, khi yếu tố gây ra sự thay đổi mang tính [-tri giác], không có khả năng chủ định, chúng được phân loại chính xác hơn là Lực/Nguyên nhân (Force/Cause), tức các lực tự nhiên hoặc nguyên nhân khách quan như mưa, gió, bão, áp suất hay các hiện tượng vật lý. Những trường hợp này thể hiện kiểu gây khiến phi chủ ý, trong đó sự thay đổi trạng thái của bị thể là hệ quả của các điều kiện tự nhiên hoặc cơ chế vật lý, chứ không phải hành động chủ định. Việc phân biệt Lực/Nguyên nhân với Tác thể có ý nghĩa quan trọng trong mô tả ngữ nghĩa - cú pháp của KCCT, giúp nhận diện đúng bản chất của sự tình và tránh việc gán nhầm vai nghĩa cho các yếu tố không mang đặc tính chủ động.

Ví dụ:

(1) A massive protest broke the routine of the city. (Một cuộc biểu tình lớn đã phá vỡ nhịp sống của thành phố)

(2) The flood broke the dam, causing widespread destruction. (Lũ lụt làm vỡ đập, gây thiệt hại trên diện rộng)

Trong khi đó, tác thể thuộc phạm trù "con người" chiếm tỉ lệ cao hơn nhóm "sự việc" nhưng lại ít hơn nhóm phạm trù ngữ nghĩa "vật/con vật".

Nhóm "người" thể hiện các hành động có chủ ý, phản ánh vai trò chủ động của con người trong việc gây ra sự chuyển thái. Tác thể trong nhóm hoàn toàn mang tính [+tri giác], thể hiện ý thức và mục đích rõ ràng. Ví dụ:

(3) The hacker broke the system's security to access sensitive data. (Tin tặc phá vỡ hệ thống bảo mật để truy cập dữ liệu nhạy cảm)

(4) She broke the silence with a sudden laugh. (Cô ấy phá tan bầu không khí im lặng bằng một tràng cười bất ngờ)

Trong khi đó, tác thể thuộc phạm trù"vật/con vật" được sử dụng để mô tả các tác động vật lý hoặc trạng thái thay đổi của các đối tượng không có ý thức. Tác thể trong nhóm này mang tính [-tri giác] vì rõ ràng "vật" đương nhiên [-tri giác], phản ánh tác động khách quan và không có chủ ý. Ví dụ:

(5) The falling rock broke the windshield. (Hòn đá rơi làm vỡ kính chắn gió.) → "The falling rock" [-tri giác], vì đá là vật vô tri, không có nhận thức hay ý định.

So sánh ba phạm trù trên, có thể thấy sự phân bố rõ rệt về phạm trù ngữ nghĩa cũng như tính tri giác. Phạm trù "vật/con vật" chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng chủ yếu của loại tham tố này trong việc biểu thị các tác động vật lý khách quan, không có ý thức hay mục đích cụ thể, tức mang tính [-tri giác]. Ngược lại, nhóm người luôn mang đặc điểm [+tri giác], thể hiện rõ tính chủ động và chủ ý trong việc gây ra thay đổi trạng thái của bị thể. Nhóm sự việc hay các thực thể trừu tượng (eventive/abstract entities) chiếm tỷ lệ thấp gồm các hiện tượng tự nhiên, tình huống khách quan hay các sự kiện xã hội, mang tính [-tri giác] nhưng vẫn đảm nhiệm vai

trò nguyên nhân gây khiến trong kết cấu. Nhìn chung, phân bố này cho thấy "break" được sử dụng một cách linh hoạt để mã hóa cả các tác thể có ý thức lẫn các nguyên nhân phi tri giác, tùy vào bối cảnh nhân quả mà vị từ trung tâm thiết lập.

2.1.2.2. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài

Nhóm vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh bao gồm nhiều vị từ như *break, open, close, shatter, bend, tear, melt, dry, warm, cool, fill, empty, freeze*...nhưng trong số này, *break* thể hiện rõ nhất khả năng luân phiên gây khiến/khởi trạng, tức dễ dàng xuất hiện ở cả dạng ngoại động từ lẫn nội động từ. Đây chính là lý do *break* thường được chọn làm nghiên cứu trường hợp nhằm khảo sát sự phối hợp giữa cú pháp và ngữ nghĩa trong các KCCT, so với những vị từ khác như *destroy, flatten, raise, cut, smash*, vốn chỉ phù hợp cho cấu trúc gây khiến mà không có dạng khởi trạng.

Cần phân biệt nhóm vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài với các động từ tương hỗ trong tiếng Anh như *hurt each other*, *fight*, *argue*, vốn biểu thị những sự tình mà hai tham thể đồng thời vừa đóng vai trò tác nhân vừa là bị thể. Chẳng hạn, trong *They hurt each other* (*Họ làm đau nhau*/*Họ gây tổn thương cho nhau)* hay *The two friends fought (Hai người bạn đánh nhau),* hành động được hiểu là kết quả của sự tương tác qua lại giữa các tham thể, chứ không phải là một chuỗi nhân quả một chiều đi từ tác thể sang bị thể như trong các vị từ chuyển thái. Chính vì không tạo lập được quan hệ nhân quả tuyến tính và không biểu thị sự thay đổi trạng thái của một đối tượng dưới tác động của một tác nhân độc lập, các động từ tương hỗ không tham gia luân phiên gây khiến/khởi trạng và do đó không nằm trong phạm vi phân tích của luận án này.

a. Đặc trưng [động]

Theo Dik (1997) vị từ được xem là [+động] (dynamic) khi biểu đạt các hành động hoặc quá trình dẫn đến sự chuyển đổi trạng thái, đối lập với [-động] (static) vốn chỉ các tình trạng ổn định. Trong nhóm này ngoài *break* còn có các VTCT như *open*, *shatter* cũng khá điển hình vì không chỉ gắn với sự thay đổi trạng thái mà còn thể

hiện rõ quan hệ nhân quả thông qua tác thể hoặc nguyên nhân bên ngoài, qua đó tạo nên đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa cốt lõi của KCCT loại này.

Ví dụ:

(6) The falling tree broke the fence. (Cây đổ làm gãy hàng rào.)→ "Cây đổ" (The falling tree) là nguyên nhân trực tiếp gây thay đổi từ trạng thái nguyên vẹn sang gãy.

(7) The earthquake broke the dam, causing widespread flooding. (Trận động đất làm vỡ đập, gây ngập lụt trên diện rộng)→ Biến đổi trạng thái là kết quả từ một tác nhân tự nhiên mạnh mẽ.

Có thể thấy, VTCT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài như *break*, đều mang đặc trưng [+động] vì chúng trực tiếp biểu thị quá trình thay đổi trạng thái dưới tác động bên ngoài; điều này không chỉ chi phối tính chất nhân quả mà còn quyết định mô hình cú pháp của kết cấu, nơi tham tố tác thể giữ vai trò gây khiến rõ nét.

b. Đặc trưng [chủ ý]

VTCT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài vừa có thể mang tính [+chủ ý] thể hiện sự can thiệp có ý thức từ tác thể, vừa có thể mang tính [-chủ ý] mô tả sự thay đổi không có sự tác động có ý thức.

Ví dụ:

[+chủ ý]

(8) In a fit of rage, John grabbed the vase and broke it against the wall. (Trong cơn thịnh nộ, John túm lấy chiếc bình và đập vỡ nó vào tường.)→ Hành động của John là có mục đích và chủ ý.

(9) The hacker broke through the system's firewall to gain access. (Hacker đã đột nhập qua tường lửa của hệ thống để truy cập.) →Hành động có chủ đích nhằm đạt được mục tiêu cụ thể.

[-chủ ý]:

(10) The wind broke the fence. (Gió làm đổ hàng rào) →Hành động xảy ra do yếu tố tự nhiên, không có tác nhân có ý thức.

Bảng 2.2: Tính [động][chủ ý] của nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài

VTCT do nguyên nhân bên ngoài		
[động]	[chủ ý]	break
[+động]	[+chủ ý]	*John broke the vase.*
[+động]	[- chủ ý]	*The wind broke the window.*

Những đặc điểm trên cho thấy các VTCT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài thể hiện rõ tính linh hoạt khi mã hóa quá trình thay đổi trạng thái, đồng thời nhấn mạnh quan hệ nhân quả giữa tác nhân và đối tượng chịu tác động, với các đặc trưng [+động][+chủ ý] nổi bật, làm nổi rõ vai trò của con người hoặc yếu tố ngoại lực.

2.1.3. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Theo Dik (1997) và Dowty (1991), ngữ nghĩa của sự tình kết quả chính là trạng thái cuối mà bị thể đạt được sau quá trình thay đổi do tác nhân hoặc nguyên nhân gây ra. Đây là thành tố then chốt xác định điểm hoàn tất của chuyển thái, có thể là sự biến đổi vật lý, tình huống mới hoặc trạng thái trừu tượng mà đối tượng chịu tác động đạt được.

2.1.3.1. Bị thể

Bị thể đóng vai trò quan trọng để biểu đạt đối tượng chịu sự thay đổi trạng thái từ một tác nhân rõ ràng.

Ví dụ:

(11) The chef broke the eggs to make an omelette. (Đầu bếp đập vỡ trứng để làm món trứng ốp la)→ "*the eggs*" là BNBT, chịu tác động trực tiếp từ "*The chef*", dẫn đến thay đổi trạng thái từ nguyên vẹn sang vỡ.

(12) The artist broke the silence with a powerful performance. (Nghệ sĩ phá vỡ sự im lặng bằng một màn trình diễn đầy sức mạnh) → "*the silence*" là BNBT, bị tác động từ "*the artist*" và thay đổi trạng thái.

Bảng 2.3: Phạm trù ngữ nghĩa và tính [tri giác] của bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ
Người	[+tri giác]	150	13,57%
Sự việc	[-tri giác]	475	43%
Vật/Con vật	[-tri giác]	480	43,43%
Tổng		**1.105**	**100%**

Bị thể thuộc phạm trù "người" và mang tính tri giác [+tri giác] là con người có ý thức, phản ánh khả năng nhận thức và chịu tác động trong các trạng thái thay đổi. Ví dụ:

*(13) The teacher broke her student during the intense practice session. (*Giáo viên khiến học sinh suy sụp trong buổi tập luyện căng thẳng) → "Her student" chịu tác động từ hành động khắt khe của the teacher, dẫn đến thay đổi trạng thái tâm lý.

(14) The speaker broke the audience with his emotional story. (Diễn giả khiến khán giả xúc động sâu sắc qua câu chuyện cảm động) → "*The audience*" là bị thể chịu ảnh hưởng tâm lý mạnh từ *the speaker*. Nhóm này nhấn mạnh tính nhân văn trong ngôn ngữ, nơi tác động đến con người thường liên quan đến các khía cạnh tâm lý, xã hội, hoặc quan hệ.

Trong khi đó, phạm trù "vật/con vật" và tính [-tri giác] chiếm tỷ lệ cao nhất, với bao gồm các đối tượng không có tính tri giác và thường chịu tác động vật lý trực tiếp từ tác nhân.

Ví dụ:

*(15) The wind broke the glass on the balcony. (*Cơn gió làm vỡ kính trên ban công)

+ Sự việc:

Phạm trù "sự việc" và tính [-tri giác] bao gồm các khái niệm trừu tượng hoặc hiện tượng phi vật lý bị tác động. Các bị thể này thường phản ánh thay đổi trạng thái trong các bối cảnh rộng hơn.

Ví dụ:

(16) The announcement broke the silence in the auditorium. (Thông báo phá vỡ sự im lặng trong khán phòng.)

(17) The decision broke the unity of the council. (Quyết định làm tan rã sự thống nhất của hội đồng.)

Phân tích cho thấy bị thể trong KCCT có sự phân hóa đáng kể về phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác. Nhóm "người" mang đặc tính [+tri giác], phản ánh các tình huống mà con người trở thành trung tâm trải nghiệm, nhất là trong các trạng thái tâm lý hoặc xã hội. Trong khi đó, "vật/con vật" và "sự việc" thể hiện [-tri giác], do bản chất không có ý thức, thường xuất hiện trong các quá trình thay đổi do không chỉ do tác động vật lý mà còn do các các tác động có thực thể vô hình hoặc trừu tượng.

2.1.3.2. Mối quan hệ tác thể - bị thể

Bảng 2.4: Mối quan hệ tác thể - bị thể

Quan hệ giữa tác thể và bị thể	Số lượng	Tỉ lệ %
Không đồng nhất	1.085	98,19%
Đồng nhất	20	1,81%
	1.105	**100%**

Rõ ràng, trong phần lớn các KCCT do tác nhân bên ngoài được khảo sát, tác thể và bị thể không đồng nhất vì sự thay đổi trạng thái của bị thể được gây ra bởi một tác nhân rõ ràng từ bên ngoài.

Ví dụ:

(18) The wind broke the glass window. (Cơn gió làm vỡ cửa kính) → *"The wind"* (Tác thể) tác động trực tiếp làm thay đổi trạng thái của *the glass window* (bị thể).

(19) The earthquake broke the foundation of the temple. (Trận động đất làm sụp nền móng của ngôi đền).

Tuy nhiên, vẫn có số lượng rất ít trường hợp (1,81%) biểu hiện sự đồng nhất giữa tác thể và bị thể, thường trong cấu trúc phản thân.

Ví dụ:

(20) He broke himself during the intense training. (Anh ấy tự làm mình bị thương trong buổi huấn luyện căng thẳng) → *He* vừa là tác nhân vừa là đối tượng chịu tác động (himself).

(21) The climber broke himself in the harsh conditions. (Người leo núi tự làm mình bị thương rong điều kiện khắc nghiệt) → *The climber* tự gây ra sự tổn thương cho chính mình.

2.1.3.3. Đặc trưng của sự tình kết quả

Sự tình kết quả trong KCCT thể hiện rõ trạng thái mới của bị thể sau sự thay đổi đồng thời phản ánh mối quan hệ nhân quả giữa sự tình nguyên nhân và trạng thái kết quả. Tất cả các sự tình kết quả luôn diễn ra sau sự tình nguyên nhân hay nói cách khác, thời điểm của sự tình kết quả xảy ra sau thời điểm của sự tình nguyên nhân. Đây là một trong những điều kiện tiên quyết để xác định mối quan hệ nhân quả. Ngoài ra, sự tình kết quả thường mang tính chất phụ thuộc vào sự xuất hiện của sự tình nguyên nhân. Mối quan hệ này thể hiện sự kéo theo về mặt ngữ nghĩa giữa hai sự tình. Tuy nhiên, sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài còn có một số đặc trưng sau:

Đặc trưng thứ nhất là tính [+động]. Sự tình kết quả trong KCCT nói chung luôn gắn liền với sự thay đổi trạng thái hoặc kết quả chính là trạng thái mới của bị thể, có nghĩa là kết quả thường là hiện thực, không phải là tiềm năng. Khi phát ngôn được thực hiện, sự tình kết quả đã xảy ra. Vì thế, trong một số trường hợp KCCT có mối quan hệ chặt chẽ với kết cấu gây khiến - kết quả, nhưng sự tình kết quả trong KCCT là sự thay đổi trạng thái chứ không phải là kết quả là một hành động trong khi trong kết cấu gây khiến - kết quả, sự tình kết quả có thể một hành động được thực hiện do tác động và kết quả có thể chưa xảy ra ngay lập tức hoặc không chắc chắn sẽ xảy ra.

Đặc trưng thứ hai là tính [-chủ ý]. Trạng thái mới của bị thể thường xảy ra một cách không có ý chí chủ động từ đối tượng.

Dựa vào ngữ liệu khảo sát, sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài có thể được phân loại thành 2 kiểu: kết quả hữu hình và kết quả vô hình.

Cụ thể là, trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài chứa vị từ *break*, sự tình kết quả thường phản ánh *sự thay đổi trạng thái vật lý* rõ rệt của bị thể và trạng thái này thường là hữu hình, trực tiếp do tác thể (tác nhân) gây ra:

(22) The earthquake broke the foundations of the house. (Trận động đất làm nứt móng nhà)

*(23) The child broke the jar accidentally. (*Đứa trẻ vô tình làm vỡ chiếc bình)

Ngoài trạng thái vật lý, sự tình kết quả còn có thể biểu hiện trạng thái trừu tượng, thường liên quan đến tâm lý dưới tác động nhân quả của tác thể:

(24) The announcement broke the tension in the room. (Thông báo làm tan bầu không khí căng thẳng trong phòng.)

(25) He broke the news to her gently. (Anh ấy thông báo tin buồn cho cô một cách nhẹ nhàng.)

Trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài, ý nghĩa của toàn bộ kết cấu được định hình chủ yếu bởi kết quả mà bị thể đạt được, chứ không phải đặc điểm hành động của tác thể. Ở các ví dụ (26), (27), (28), yếu tố nổi bật về mặt ngữ nghĩa không nằm ở hành vi của tác thể (The earthquake, He, The careless driver), mà ở sự thay đổi trạng thái diễn ra ở bị thể (the bridge, the window, the traffic light). Chính các thực thể này đảm nhiệm vai trò trọng tâm ngữ nghĩa, bởi chúng biểu hiện trực tiếp kết quả chuyển thái - yếu tố quyết định cách kết cấu được diễn giải.

Tuy vậy, cần nhấn mạnh rằng không phải vì thế mà bị thể trở thành "trung tâm cú pháp" theo nghĩa truyền thống; chúng vẫn giữ vai nghĩa bị thể trong một kết cấu chuyển tác. Việc bị thể được đặt ở vị trí nổi bật chỉ phản ánh bản chất ý nghĩa của KCCT, nơi sự thay đổi trạng thái là thành tố cốt lõi trong nhận diện và phân loại loại kết cấu này.

Ví dụ:

(26) The earthquake broke the bridge. (Trận động đất làm sập cây cầu.)

(27) He broke the window with a stone. (Anh ta dùng đá đập vỡ cửa sổ.)

(28) The careless driver broke the traffic light. (Người lái xe bất cẩn đã làm gãy cột đèn giao thông.)

Ngữ nghĩa của sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài nhấn mạnh trạng thái hoặc tình huống mới mà bị thể đạt được dưới tác động trực tiếp của tác thể, qua đó phản ánh rõ mối quan hệ nhân quả.

2.1.4. Quan hệ ngữ nghĩa trong kết cấu

Theo Dik (1997), tính tri giác ([±tri giác]) và tính động ([±động]) là hai đặc trưng ngữ nghĩa quan trọng xác định vai nghĩa của các tham tố trong sự thay đổi trạng thái. Goldberg (1995) cũng cho rằng chính các đặc trưng này góp phần định hình kết cấu nhằm biểu đạt quan hệ nhân quả và kết quả trong câu. Khảo sát cho thấy tính tri giác liên quan đến mối quan hệ ngữ nghĩa giữa tác thể và bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài và đồng thời tính tri giác của tác thể và bị thể cho thấy sự linh hoạt và khả năng biểu đạt phong phú của ngôn ngữ, ngay cả với cùng một VTCT như "*break*".

2.1.4.1. Tác thể và bị thể mang tính [+tri giác]

Trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài, khi cả tác thể và bị thể đều mang tính [+tri giác], sự thay đổi trạng thái thường diễn ra qua tương tác có chủ ý: tác thể, với khả năng nhận thức và kiểm soát hành động ([+tri giác], [+chủ ý], [+động]), thực hiện hành động nhằm tác động trực tiếp lên bị thể; còn bị thể không chỉ thụ động chịu tác động mà còn có khả năng phản hồi, tham gia tích cực vào quá trình thay đổi trạng thái.

Ví dụ:

(29) The coach had been breaking the athletes with strenuous workouts long before the competition. (Huấn luyện viên đã gây áp lực nặng nề lên các vận động viên bằng những buổi tập luyện căng thẳng từ rất lâu trước cuộc thi).

(30) The team leader had broken the newcomers before they fully adapted to the environment. (Trưởng nhóm đã gây áp lực lên các thành viên mới trước khi họ kịp thích nghi hoàn toàn với môi trường).

(31) By the end of the training period, the instructor will have been breaking the trainees with exhaustive routines. (Đến cuối giai đoạn huấn luyện, người hướng dẫn sẽ tiếp tục tạo áp lực lên các học viên bằng những bài tập vắt kiệt sức).

Kết cấu với tác thể và bị thể cùng mang tính [+tri giác] thể hiện mối quan hệ nhân quả chặt chẽ giữa hai thực thể có nhận thức. Tác thể thực hiện hành động có chủ đích để gây ra thay đổi, trong khi bị thể không chỉ tiếp nhận mà còn chủ động phản ứng, làm nổi bật sự tương tác phức tạp giữa các tham tố.

2.1.4.2. Tác thể mang tính [-tri giác] và bị thể mang tính [+tri giác]

Kết cấu với tác thể [-tri giác] và bị thể [+tri giác] minh họa cách các tham tố được phân loại theo đặc trưng [+/-tri giác], qua đó xác lập quan hệ ngữ nghĩa nhân quả: yếu tố không có khả năng nhận thức tác động trực tiếp lên thực thể có khả năng nhận thức, làm thay đổi cảm giác hoặc trạng thái của bị thể. Sự phân bổ này nhấn mạnh vai trò ngữ nghĩa của từng tham tố và cách chúng phối hợp để biểu đạt mối quan hệ nguyên nhân - kết quả trong sự tình.

Ví dụ:

(32) The media coverage had broken the protesters during the demonstrations. (Truyền thông đã làm suy sụp tinh thần của những người biểu tình trong các cuộc biểu tình)

(33) The new policy is going to break environmental activists. (Chính sách mới sẽ làm suy yếu tinh thần của các nhà hoạt động môi trường)

(34) The conflict might break peace negotiators. (Cuộc xung đột có thể làm suy yếu các nhà đàm phán hòa bình)

2.1.4.3. Tác thể mang tính [+tri giác] và bị thể mang tính [-tri giác]

Trong trường hợp này, tác thể [+tri giác] là thực thể có nhận thức, có chủ ý khi hành động để tác động lên bị thể [-tri giác], đối tượng không có khả năng nhận thức hay phản ứng. Hành động có mục đích của tác thể trực tiếp dẫn đến sự thay đổi trạng thái vật lý hoặc cấu trúc của bị thể, làm nổi bật quan hệ nhân quả và vai trò kiểm soát rõ rệt của tác thể, trong khi bị thể thể hiện tính thụ động, chỉ tiếp nhận kết quả thay đổi.

Ví dụ:

(35) The carpenter broke the old chair to use its wood. (Người thợ mộc đã phá chiếc ghế cũ để sử dụng gỗ của nó).

(36) The manager broke the contract after negotiations failed. (Người quản lý đã hủy hợp đồng sau khi các cuộc đàm phán thất bại).

(37) The scientist broke the sample to analyze its composition. (Nhà khoa học làm vỡ mẫu thử để phân tích thành phần của nó).

Mối quan hệ giữa tác thể mang tính [+tri giác] và bị thể mang tính [-tri giác] trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài làm nổi bật vai trò kiểm soát và ý thức của tác thể. Hành động có mục đích của tác thể dẫn đến sự thay đổi trạng thái vật lý hoặc cấu trúc của bị thể và nhấn mạnh quan hệ nhân quả trong kết cấu.

2.1.4.4. Tác thể và bị thể đều mang tính [-tri giác]

Trong các trường hợp mà cả tác thể và bị thể đều mang tính [-tri giác], cả tác thể lẫn bị thể đều không có khả năng nhận thức hay ý thức. Tác thể [-tri giác] thường là hiện tượng tự nhiên, thực thể hữu hình như *gió, nước, nhiệt độ*… (các yếu tố không có ý thức) nhưng vẫn có thể gây thay đổi trực tiếp hoặc gián tiếp lên bị thể. Ngược lại, bị thể [-tri giác] là các thực thể vật chất, không có khả năng phản ứng chủ động, chỉ thụ động trải qua sự thay đổi trạng thái (như từ nguyên vẹn sang không nguyện vẹn, bị vỡ, gãy, đổ…).

Ví dụ:

(38) The unexpected crisis broke the momentum of the campaign. (Khủng hoảng bất ngờ đã phá vỡ động lực của chiến dịch).

*(39) The disaster response plan has broken records for efficiency this year. (*Kế hoạch ứng phó thảm họa đã phá vỡ kỷ lục về hiệu quả trong năm nay).

(40) The revised policy breaks barriers to higher education access. (Chính sách được sửa đổi đã phá bỏ rào cản tiếp cận giáo dục đại học).

Nhìn chung, quan hệ giữa tác thể và bị thể trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ *break* cho thấy sự đa dạng và linh hoạt của ngôn ngữ trong biểu đạt quan hệ nhân quả. Tính [+/- tri giác] của các tham tố không chỉ định hình cách hành động được mã hóa về mặt ngữ nghĩa, phản ánh rõ cách ngôn ngữ thể hiện các

thực tế nhân quả của đời sống, từ tương tác xã hội có chủ đích đến các hiện tượng tự nhiên ngoài tầm kiểm soát.

2.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh

2.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp

2.2.1.1. Cấu trúc cú pháp

Như trình bày ở phần nhận diện KCCT, mô hình [N1 - V(trans) - N2] được xác định là khuôn mẫu cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Đây là dạng nền tảng biểu thị mối quan hệ nhân quả giữa tác thể (N1), VTCT ngoại động (V(trans)), và bị thể (N2). Trong cấu trúc này, N1 đảm nhận vai trò tác thể, chịu trách nhiệm trực tiếp gây ra sự thay đổi trạng thái của N2 (bị thể - đối tượng chịu tác động).

2.2.1.2. Các biến thể cú pháp

Biến thể cú pháp là những biểu hiện cụ thể của cấu trúc cú pháp điển hình [N1 - V(trans) - N2] nhưng có sự khác biệt về đặc điểm hình thức theo ngữ cảnh. Cụ thể, kết quả khảo sát cho thấy KCCT do nguyên nhân bên ngoài có 5 biến thể cú pháp như sau:

Bảng 2.5: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên ngoài

Cấu trúc cú pháp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cấu trúc điển hình: [N1 - V(trans) - N2]	542	49,05
Biến thể 1: [N1 - V(trans) - N2 + PP]	241	21,81
Biến thể 2: [N1 - V(trans) - N2 + Inf]	138	12,49
Biến thể 3: [N2 - be - Vpp]	86	7,78
Biến thể 4: [N1 - V(trans) - N2 + Clause]	58	5,25
Biến thể 5: [N1 - V(trans) - N2 + Adv]	40	3,62
Tổng cộng	**1.105**	**100%**

Cấu trúc gốc chiếm tỷ lệ cao nhất (49,05%) cho thấy tính điển hình của mô hình cấu trúc này. Các biến thể như [N1 - V(trans) - N2 + PP] (21,81%) và [N1 - V(trans) - N2 + Inf] (12,49%) phản ánh nhu cầu mở rộng ngữ nghĩa thông qua việc cung cấp thông tin bổ sung về bối cảnh, địa điểm, phương tiện hoặc mục đích của hành động. Cấu trúc bị động ([N2 - be - Vpp]) và cấu trúc chứa mệnh đề phụ ([N1 - V(trans) - N2 + Clause]) mặc dù chiếm tỷ lệ thấp hơn, lần lượt là 7,78% và 5,25%,

nhưng vẫn đóng vai trò trong việc chuyển trọng tâm diễn đạt từ tác thể sang bị thể hoặc hậu quả của hành động. Biến thể ít phổ biến nhất, [N1 - V(trans) - Adv] (3,2%), tập trung vào việc làm rõ cách thức hoặc điều kiện xảy ra hành động, nhấn mạnh tính chi tiết trong biểu đạt.

Các biến thể cú pháp phản ánh sự linh hoạt cú pháp và ngữ nghĩa của cấu trúc gốc. Những biến thể này không chỉ mở rộng khuôn mẫu gốc mà còn cho thấy cách ngôn ngữ điều chỉnh để diễn đạt các tình huống khác nhau trong ngữ cảnh cụ thể. Dưới đây là luận án sẽ làm rõ từng biến thể, để thấy được cách chúng duy trì hoặc biến đổi mối quan hệ cơ bản giữa N1, V, và N2.

a. Biến thể 1: [N1 - V(trans) - N2 + PP]

Cấu trúc này là sự mở rộng từ cấu trúc gốc bổ sung ngữ giới từ (PP) để làm rõ ngữ cảnh hoặc cung cấp thông tin chi tiết hơn về địa điểm, phương tiện, hướng, hoặc mục đích của hành động. Trong biến thể này, N1 là tác thể gây ra sự thay đổi trạng thái của N2, và PP bổ sung ý nghĩa cho hành động bằng cách mở rộng thông tin cú pháp và ngữ nghĩa. Có 5 tiểu loại của biến thể này, được nhận diện dựa vào nội dung ngữ nghĩa mà PP bổ sung: PP chỉ địa điểm, PP chỉ phương tiện, PP chỉ mục đích/lý do, PP chỉ hướng và PP chỉ thời gian.

+ Biến thể 1.1: N1 - V(trans) - N2 + [in/at/on/within...]

Trong biến thể này, PP chỉ địa điểm, cung cấp thông tin về nơi xảy ra hành động, giúp xác định rõ không gian của sự thay đổi trạng thái.

Ví dụ:

(41) The soldiers broke the door in the main hallway. (Những người lính phá cửa trong hành lang chính)→ PP "in the main hallway" chỉ rõ địa điểm của hành động phá cửa.

(42) A thief broke the safe in the back room. (Tên trộm phá két trong căn phòng phía sau) → PP *"in the back room"* mô tả vị trí nơi hành động phá két diễn ra.

(43) The earthquake broke the foundation of buildings across the city. (Trận động đất làm hư hại nền móng của các tòa nhà khắp thành phố) →PP *"across the city"* mở rộng địa điểm chịu ảnh hưởng của hành động phá hủy.

+ Biến thể 1.2: N1 - V(trans) - N2 + [with/by/using...]

Trong biến thể này, PP chỉ phương tiện PP cung cấp thông tin về công cụ hoặc phương tiện được sử dụng trong hành động.

Ví dụ:

(44) The kids broke the piñata with a baseball bat. (Những đứa trẻ phá vỡ cái piñata bằng gậy bóng chày) →PP *"with a baseball bat"* chỉ rõ công cụ thực hiện hành động phá.

(45) The soldiers broke the barricades using tear gas. (Những người lính phá vỡ hàng rào chắn bằng hơi cay)→ PP *"using tear gas"* mô tả phương tiện cụ thể.

(46) The thief broke the lock with a crowbar. (Tên trộm phá khóa bằng một thanh xà beng) → PP *"with a crowbar"* chỉ rõ dụng cụ phá khóa.

+ Biến thể 1.3: N1 - V(trans) - N2 + [through/into/across...]

Trong biến thể này, PP chỉ hướng, cụ thể là làm rõ hướng hoặc cách hành động tác động vào đối tượng bị ảnh hưởng.

Ví dụ:

(47) Police broke the barrier through the narrow passage. (Cảnh sát phá rào chắn qua lối đi hẹp)→ PP "*through the narrow passage*" mô tả hướng hành động phá.

(48) The protesters broke the barricades into the restricted area. (Những người biểu tình phá hàng rào để vào khu vực bị hạn chế) →PP "*into the restricted area*" chỉ hướng của sự phá hủy.

(49) The wind broke the window across the room. (Cơn gió làm vỡ cửa sổ bên kia căn phòng)→ PP "*across the room*" chỉ hướng của tác động.

+ Biến thể 1.4: N1 - V(trans) - N2 + [for]

Trong biến thể này, PP chỉ mục đích hoặc lý do, làm rõ động cơ hoặc mục đích của hành động phá hủy.

Ví dụ:

(50) Police broke the lock for emergency access. (Cảnh sát phá khóa để vào trong khẩn cấp.) → PP "*for emergency access*" chỉ lý do của hành động phá khóa.

+ Biến thể 1.5: N1 - V(trans) - N2 + [during/after/before...].

Trong biến thể này, PP chỉ thời gian, bổ sung thông tin về thời gian xảy ra hành động

Ví dụ:

(51) Protesters broke the windows during the riots. (Những người biểu tình làm vỡ cửa sổ trong lúc bạo loạn.) →PP "*during the riots*" chỉ rõ thời gian hành động phá vỡ.

(52) The thief broke the safe after the alarm stopped. (Tên trộm phá két sau khi chuông báo động ngừng kêu)→ PP *"after the alarm stopped"* mô tả khoảng thời gian liên quan.

*(53) The storm broke the power lines before the rescue team arrived. (*Cơn bão làm đứt đường dây điện trước khi đội cứu hộ đến)→ PP "*before the rescue team arrived*" chỉ thời gian xảy ra sự cố.

Nhìn chung, biến thể [N1 - V(trans) - N2 + PP] phát sinh từ nhu cầu bổ sung thông tin chi tiết về hoàn cảnh, phương tiện, hoặc mục đích của hành động. Với sự linh hoạt trong cách biểu đạt, cấu trúc này phản ánh sự phong phú của ngữ pháp và ngữ nghĩa trong các ngữ cảnh phức tạp, giúp người nói/sử dụng ngôn ngữ tổ chức thông tin một cách chính xác và hiệu quả. Ngữ liệu cho thấy biến thể này phổ biến trong việc biểu đạt các mối quan hệ nhân quả, đặc biệt khi cần làm rõ các yếu tố ngoại vi của hành động.

b. Biến thể 2: [N1 - V(trans) - N2 + Inf]

Biến thể này bổ sung cụm động từ nguyên thể (Inf) vào cấu trúc gốc [N1 - V(trans) - N2], nhằm nhấn mạnh mục đích, ý định, hoặc kết quả của hành động phá hủy. Trong mô hình này, động từ nguyên thể thường biểu thị hành động tiếp theo hoặc mục tiêu mà tác thể (N1) muốn đạt được thông qua việc tác động lên bị thể (N2). Điều này mở rộng mối quan hệ nhân quả, tạo thêm chiều sâu về ý nghĩa và kết quả của hành động.

Ví dụ:

(54) The thief broke the safe to steal the jewelry. (Tên trộm phá két để lấy trộm trang sức.) → "*to steal the jewelry*" cho biết mục đích của hành động phá két, nhấn mạnh ý định rõ ràng của tác thể.

(55) The hacker broke the system to access classified information.(Tin tặc phá hệ thống để truy cập thông tin mật.) → "*to access classified information*" làm rõ hành động tiếp theo mà tác thể mong muốn đạt được.

(56) The rebels broke the chains to free the prisoners. (Những kẻ nổi loạn phá xích để giải phóng các tù nhân) →"*to free the prisoners*" chỉ mục đích của hành động phá xích, nhấn mạnh mục tiêu cuối cùng.

Việc hình thành biến thể này chủ yếu xuất phát từ nhu cầu mở rộng mối quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể, đồng thời nhấn mạnh động cơ hoặc kế hoạch của tác thể. Động từ nguyên thể cung cấp thêm thông tin chi tiết, giúp làm rõ hoàn cảnh hoặc mục tiêu hành động, đặc biệt trong các ngữ cảnh phức tạp hoặc cần giải thích ý nghĩa sâu hơn. Chẳng hạn, câu *"The workers broke the wall to install new pipes"* sử dụng động từ nguyên thể để bổ sung thông tin về hành động tiếp theo, làm rõ mục đích thực hiện việc phá tường.

Ngoài ra, biến thể này còn làm nổi bật ý nghĩa nhân quả trong các tình huống phức tạp. Các ví dụ cho thấy cấu trúc này rất phổ biến trong việc biểu đạt các mục tiêu cụ thể, kế hoạch hoặc kết quả của tác thể. Điều này giúp câu mang tính giải thích và chi tiết hơn, đồng thời làm rõ hơn mối quan hệ giữa các thành phần trong câu.

d. Biến thể 3: [N2 - be - Vpp] (Cấu trúc bị động)

Biến thể này chuyển trọng tâm từ tác thể (N1) sang bị thể (N2), biến N2 thành chủ ngữ của câu và nhấn mạnh trạng thái hoặc kết quả của bị thể sau khi bị tác động. Trong cấu trúc này, tác thể (N1) có thể được lược bỏ hoặc giữ lại tùy theo mục đích diễn đạt; do đó, cấu trúc này linh hoạt hơn trong việc điều chỉnh tiêu điểm thông tin của câu.

Ví dụ:

(57) The barriers were broken by the determined crowd. (Các rào chắn đã bị đám đông kiên quyết phá vỡ) →Nhấn mạnh trạng thái bị phá vỡ của bị thể "*the barriers*," còn tác thể "*the determined crowd*" được đề cập sau.

(58) The record was broken by the athlete. (Kỷ lục đã bị phá bởi vận động viên)→Trọng tâm được đặt vào trạng thái thay đổi của "*the record*," thay vì tập trung vào người thực hiện là vận động viên.

(59) The wall was broken to install the pipes. (Bức tường đã bị phá để lắp đặt ống nước)→ Kết cấu nhấn mạnh trạng thái của "*the wall*," đồng thời thông qua cụm bổ sung, cung cấp thông tin về mục đích hành động.

d. Biến thể 4: [N1 - V(trans) - N2 + Clause]

Biến thể này bổ sung một mệnh đề phụ (Clause) vào cấu trúc gốc [N1 - V(trans) - N2], giúp mở rộng ý nghĩa và làm rõ mối quan hệ nhân quả, bối cảnh hoặc mục đích của hành động. Mệnh đề phụ này thường cung cấp thông tin bổ sung, nhấn mạnh hậu quả của hành động, hoặc giải thích bối cảnh mà hành động xảy ra.

Biến thể này thường sử dụng mệnh đề quan hệ hoặc mệnh đề rút gọn để kết nối hành động chính với các chi tiết mở rộng. Điều này giúp tăng cường chiều sâu ngữ nghĩa, đặc biệt trong các ngữ cảnh cần nhấn mạnh hậu quả hoặc mục đích. Trong nhiều trường hợp, các mệnh đề rút gọn như xuất hiện để tạo tính súc tích nhưng vẫn giữ nguyên ý nghĩa.

Ví dụ:

(60) The investigation broke the case wide open, leading to arrests. (Tiến trình điều tra đã phá vụ án rộng mở, dẫn đến các vụ bắt giữ) →"*leading to arrests*" là mệnh đề quan hệ rút gọn, chỉ rõ hậu quả trực tiếp của hành động phá vụ án.

(61) The announcement broke the silence, creating a wave of outrage. (Thông báo đã phá vỡ sự im lặng, tạo nên làn sóng phẫn nộ) → "*creating a wave of outrage*" bổ sung thông tin về hậu quả, nhấn mạnh phản ứng của cộng đồng.

(62) The journalist broke the news, which shocked the audience. (Phóng viên đã đưa tin, điều này gây sốc cho khán giả) → *"which shocked the audience"* là mệnh đề quan hệ, giải thích thêm về tác động của hành động đưa tin.

Biến thể [N1 - V(trans) - N2 + Clause] xuất hiện chủ yếu do nhu cầu làm rõ hậu quả, mục đích hoặc bối cảnh của hành động, đặc biệt trong các tình huống yêu cầu mô tả chi tiết hơn. Các mệnh đề bổ sung này thường giúp mở rộng ý nghĩa, tạo mối liên hệ logic chặt chẽ hơn giữa hành động chính và các yếu tố liên quan. Hành động của tác thể (N1) không chỉ tác động lên bị thể (N2) mà còn tạo ra các kết quả trực tiếp, được biểu thị rõ ràng qua mệnh đề phụ. Mệnh đề phụ cung cấp thêm thông tin ngữ cảnh, làm rõ tình huống hoặc mục đích mà hành động hướng đến. Điều này giúp cấu trúc câu trở nên phong phú và mang tính giải thích cao hơn. Biến thể này kết nối hành động chính với các yếu tố liên quan, giúp làm rõ hơn mối quan hệ giữa các thành phần trong câu, đặc biệt trong ngữ cảnh phức tạp hoặc chuyên môn.

e. Biến thể 5: [N1 - V(trans) - N2 + Adv]

Biến thể này bổ sung trạng từ (Adv) vào cấu trúc gốc, nhằm làm rõ cách thức, thời gian, địa điểm, hoặc mức độ mà hành động xảy ra. Trạng từ giúp mở rộng ý nghĩa của hành động, tăng tính cụ thể và sinh động, đồng thời làm rõ ngữ cảnh mà hành động diễn ra. Biến thể này tập trung vào việc nhấn mạnh bối cảnh của hành động hơn là đối tượng bị tác động. Các trạng từ thường xuất hiện ở vị trí cuối câu hoặc liền kề sau động từ, tạo sự linh hoạt trong diễn đạt.

Ví dụ:

(63) The hacker broke the system abruptly. (Tin tặc phá hệ thống một cách đột ngột, gây ra hỗn loạn trên diện rộng.) → "*abruptly*" nhấn mạnh cách thức mà hành động phá hệ thống diễn ra, làm nổi bật tính bất ngờ của sự cố.

(64) The thief broke the safe quietly to avoid alerting the guards. (Tên trộm phá két an toàn một cách lặng lẽ để tránh báo động bảo vệ) → *"quietly"* mô tả cách thức hành động, nhấn mạnh sự kín đáo trong việc thực hiện.

(65) The storm broke the barriers violently, flooding nearby areas.(Cơn bão phá vỡ các rào chắn một cách dữ dội, gây ngập lụt các khu vực lân cận) → *"violently"* chỉ cách thức tác động của cơn bão, làm nổi bật cường độ mạnh mẽ của hành động phá hoại.

Sự xuất hiện của biến thể này phản ánh nhu cầu của ngôn ngữ trong việc làm rõ bối cảnh và cách thức hành động. Việc bổ sung trạng ngữ giúp người đọc hoặc

người nghe hiểu rõ hơn về cách thức, thời gian, hoặc địa điểm mà hành động diễn ra. Điều này đặc biệt hữu ích trong các ngữ cảnh yêu cầu diễn tả chi tiết, chẳng hạn như mô tả hậu quả của hành động. Trạng từ giúp làm rõ ngữ cảnh, làm nổi bật thêm các khía cạnh của hành động, chẳng hạn như sự bất ngờ, liên tục, hoặc cường độ, qua đó cung cấp thông tin bổ sung và tăng tính sinh động cho câu văn. Trong các trường hợp mà đối tượng bị tác động không phải là trọng tâm của câu, việc sử dụng trạng từ giúp chuyển sự chú ý sang bối cảnh của hành động, phù hợp với mục tiêu truyền tải thông tin cụ thể.

2.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp

Trong phần này, chúng tôi phân tích đặc điểm hình thái cú pháp của từng thành phần trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, bao gồm CNTT, VTCT (V(trans)), và BNBT, trong đó CNTT có chủ ý, kiểm soát hành động và gây ra sự thay đổi trạng thái ở BNBT. Hopper và Thompson (1980) cho rằng một mệnh đề có mức độ chuyển tác cao (high transivity) khi tác thể gây ra sự thay đổi trực tiếp đối với đối tượng. Nhận định này phù hợp với động từ *break* ở dạng ngoại động, trong đó chủ ngữ không chỉ khởi phát mà còn kiểm soát toàn bộ quá trình biến đổi của bị thể. Tương tự, Lyons (1995) cũng khẳng định rằng trong các kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, mối quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể là yếu tố trung tâm để xác định tính chủ động của chủ ngữ.

2.2.2.1. Chủ ngữ tác thể

a. Ngôi của CNTT

Bảng 2.6: Ngôi của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ %)	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	120 / 22,14%	80 / 14,76%	342 / 63,10%	542
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	50 / 20,75%	38 / 15,77%	153 / 63,48%	241
[N1 - V(trans) - N2 + Inf]	30 / 21,74%	25 / 18,12%	83 / 60,14%	138
[N2 - be - Vpp]	0%	0%	86 / 100%	86

[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	13 / 22,41%	10 / 17,24%	35 / 60,35%	58
[N1 - V(trans) - Adv]	5 / 12,50%	5 / 12,50%	30 / 75,00%	40
Tổng cộng	**218 / 19,73%**	**158 / 14,30%**	**729/ 65,97%**	**1.105**

Có thể thấy, trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, CNTT ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất (65,97%) trong tất cả các cấu trúc. Điều này cho thấy các tác thể không liên quan trực tiếp đến người nói hoặc người nghe thường là chủ thể của hành động chuyển thái. Cụ thể, các thực thể tự nhiên, khách quan hoặc phi nhân đóng vai trò chính trong việc gây ra sự thay đổi trạng thái của đối tượng.

Ví dụ:

(66) ***The earthquake*** *broke the foundation of the building.* (Trận động đất đã làm sập nền móng của tòa nhà.)

(67) ***The noise*** *broke the silence that had fallen over the room.* (Tiếng ồn phá vỡ sự im lặng trong căn phòng.)

Trong khi đó, CNTT ngôi thứ nhất chiếm 19,73%, chủ yếu xuất hiện trong cấu trúc gốc [N1 - V(trans) - N2], nhấn mạnh các tình huống mà người nói tham gia trực tiếp vào hành động. Sự hiện diện của ngôi thứ nhất phản ánh tính cá nhân và chủ ý trong các sự tình vốn gắn liền với hành động có tính chủ động.

Ví dụ:

(68) I broke the vase while cleaning the room. (Tôi làm vỡ cái bình khi đang dọn phòng).

(69) We broke the lock to get inside the house. (Chúng tôi phá khóa để vào nhà)

CNTT ngôi thứ hai chiếm 14,30%, thường xuất hiện trong các cấu trúc mở rộng như [N1 - V(trans) - N2 + PP] hoặc [N1 - V(trans) - N2 + Inf], điều này phản ánh ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc chỉ định hành động cho người nghe. Ngôi thứ hai thường được sử dụng khi tác thể là người nghe và đóng vai trò thực hiện hành động hoặc chịu trách nhiệm trong sự tình.

Ví dụ:

(70) ***You*** *broke the rule to gain an advantage.* (Bạn phá vỡ quy tắc để đạt lợi thế).

Có thể nhận thấy, CNTT ngôi thứ ba chiếm ưu thế nhờ tính khách quan, phù hợp với các sự tình mà tác thể thường là các thực thể bên ngoài không liên quan trực tiếp đến người nói hoặc người nghe. Ngôi thứ nhất xuất hiện trong các tình huống cá nhân, nơi người nói tham gia trực tiếp vào hành động. Ngôi thứ hai phổ biến trong ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp, với các cấu trúc mở rộng để chỉ định hành động hoặc trách nhiệm.

b. Hình thức CNTT

Bảng 2.7: Hình thức của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	262 / 48,34%	263/ 48,52%	17 / 3,14%	542
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	83/34,44%	137 / 56,85%	21 / 8,71%	241
[N1 - V(trans) - N2 + Inf]	44 / 31,88%	76/55,08%	18 / 13,04%	138
[N2 - be - Vpp]	63/73,26%	0/0%	23/ 26,74%	86
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	15/ 25,86%	32 / 55,17%	11 / 18,97%	58
[N1 - V(trans) - Adv]	14 / 35%	16 / 40%	10 / 25%	40
Tổng cộng	**481 / 43,53%**	**524/ 47,42%**	**100 / 9,05%**	**1.105**

Kết quả khảo sát cho thấy, CNTT là đại từ chiếm tỷ lệ cao nhất (47,42%), thường xuất hiện trong các ngữ cảnh giao tiếp hoặc mô tả hành động gần gũi, cá nhân hóa. Ví dụ:

(71) ***You*** *broke the law in this jurisdiction. (*Bạn đã vi phạm luật pháp tại khu vực này.)

(72) ***They*** *broke the record with a phenomenal performance.* (Họ đã phá vỡ kỷ lục với màn trình diễn ấn tượng.)

(73) ***We*** *broke barriers to reach a consensus.* (Chúng tôi đã phá vỡ rào cản để đạt được đồng thuận.)

Ngữ danh từ (N/NP) chiếm 43,53% trong tổng số các cấu trúc, phản ánh xu hướng sử dụng các thực thể rõ ràng, xác định hoặc tự nhiên làm tác thể trong các sự tình chuyển thái. Tỷ lệ cao nhất của ngữ danh từ xuất hiện trong cấu trúc [N2 - be - Vpp] (73,26%), nhấn mạnh vai trò của các đối tượng khách quan và hệ thống trong các sự kiện bị động.

Ví dụ:

(74) ***The band*** *broke up, ending decades of musical partnership.* (Ban nhạc tan rã, kết thúc hàng thập kỷ hợp tác âm nhạc.)

(75) ***The dam*** *broke, releasing a torrent of water downstream. (*Đập vỡ, giải phóng dòng nước chảy xiết.)

(76) ***The rocket*** *broke the sound barrier.* (Tên lửa phá vỡ rào cản âm thanh.)

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất (9,05%), nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện các tác thể phức tạp hoặc trừu tượng.

Ví dụ:

(77) ***What the activist revealed*** *broke the government's credibility.* (Những gì nhà hoạt động tiết lộ đã làm tổn hại uy tín của chính phủ.)

(78) ***What they planned*** *to execute broke industry norms.* (Những gì họ lên kế hoạch thực hiện đã phá vỡ các tiêu chuẩn ngành.)

Có thể thấy, đại từ xuất hiện nhiều nhất, đặc biệt trong các ngữ cảnh tương tác hoặc hành động mang tính cá nhân. Ngữ danh từ phản ánh sự ưu tiên trong việc diễn đạt tác thể qua các thực thể cụ thể và xác định. Mặc dù xuất hiện với tỷ lệ thấp, mệnh đề vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt các tác thể phức tạp và mang tính khái niệm. Những khác biệt này nhấn mạnh tính linh hoạt và phong phú của ngôn ngữ trong việc mã hóa các tác thể đa dạng trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài.

2.2.2.2. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài

VTCT đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện sự thay đổi trạng thái của đối tượng trong KCCT. Đặc điểm hình thái và cú pháp của VTCT bao gồm thì, thể, và khả năng kết hợp linh hoạt với các thành phần khác, từ đó tạo nên hai dạng chính: chủ động,

khi khiến thể (N1) tác động trực tiếp lên đối tượng bị tác động (N2), và bị động, khi N2 chịu tác động mà không đề cập rõ ràng đến tác thể.

a. Đặc điểm về thì - thể của VTCT

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, VTCT do nguyên nhân bên ngoài xuất hiện trong kết cấu với hai thể: chủ động và bị động.

Bảng 2.8: Thể của VTCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ break (trans)

Thể cấu trúc	Số lượng	Tỉ lệ %
Chủ động		**92,22**
[N1 - V(trans) - N2]	542	49,05
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	241	21,81
[N1 - V(trans) - N2 + Inf]	138	12,49
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	58	5,25
[N1 - V(trans) - Adv]	40	3,62
Bị động		**7,78**
[N2 - be - Vpp]	86	7,78
Tổng	**1.105**	**100%**

Thể chủ động chiếm ưu thế vượt trội, đạt tỷ lệ 92,22%, cho thấy các cấu trúc diễn đạt hành động trực tiếp từ khiến thể (N1) lên đối tượng bị tác động (N2) là dạng phổ biến nhất. Cụ thể, cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] chiếm gần một nửa ngữ liệu (49,05%), phản ánh rõ sự tập trung vào hành động trực tiếp.

Ví dụ:

(79) The storm broke the tree. (Cơn bão đã làm gãy cây)→ CNTT: "*The storm*" (N1), "the tree" (N2).

Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + PP] chiếm 21,81%, thường mở rộng ý nghĩa qua các bổ ngữ giới từ để bổ sung thông tin chi tiết về địa điểm, thời gian, hoặc nguyên nhân.

Ví dụ:

(80) The explosion broke windows in nearby buildings. (Vụ nổ đã làm vỡ các cửa sổ ở những tòa nhà lân cận)→CNTT: "*The explosion*" (N1), BNBT "*windows*" (N2).

Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + Inf] xuất hiện với tỷ lệ 12,49%, nhấn mạnh hành động tạo ra trạng thái hoặc sự kiện cụ thể.

Ví dụ:

(81) She broke him to obey her commands. (Cô ấy bắt anh ta tuân theo mệnh lệnh của mình)→CNTT: "She" (N1), "him" (N2).

Các cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + Clause] và [N1 - V(trans) - Adv] lần lượt chiếm tỷ lệ thấp hơn, 5,25% và 3,62%, nhưng vẫn thể hiện sự linh hoạt trong diễn đạt, nhấn mạnh tính mô tả hoặc tình huống bổ sung.

Ví dụ:

(82) The leader broke the silence that had settled in the room. (Người lãnh đạo đã phá vỡ sự im lặng bao trùm trong căn phòng)→ CNTT: "The leader" (N1), BNTT : "*the silence*" (N2).

Thể bị động chiếm tỷ lệ khiêm tốn 7,78%, phản ánh sự tập trung thấp hơn vào đối tượng bị tác động (N2) khi tác thể không được đề cập rõ. Cấu trúc [N2 - be - Vpp] được sử dụng để nhấn mạnh kết quả hoặc trạng thái của hành động.

Ví dụ:

(83) The vase was broken by the children. (Cái bình đã bị làm vỡ bởi lũ trẻ)→CNTT: "The vase" (N2).

Cấu trúc chủ động xuất hiện phổ biến trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài; ngược lại, thể bị động xuất hiện với tần suất ít hơn rất nhiều. Điều này có thể được lí giải là xu hướng trực tiếp diễn đạt hành động và tác nhân gây ra hành động đó, khi có một nguyên nhân bên ngoài gây ra một sự thay đổi (kết cấu chuyển thái), người nói/viết thường muốn chỉ rõ ai/cái gì đã làm điều đó. Thể chủ động làm nổi bật vai trò của tác thể (người/vật thực hiện hành động). Khi có "nguyên nhân bên ngoài" gây ra "kết quả", người nói/viết thường quan tâm đến việc chỉ ra nguyên nhân đó là gì. Thể chủ động giúp thực hiện điều này một cách hiệu quả nhất.

Đặc điểm về *thì* của VTCT do nguyên nhân bên ngoài được thể hiện qua bảng sau:

Bảng 2.9: Đặc điểm về thì của VTCT do nguyên nhân bên ngoài

Thì của VTCT	**[N1 - V(trans) - N2]**	**[N1 - V(trans) - N2 + PP]**	**[N1 - V(trans) - N2 + Inf]**	**[N2 - be - Vpp]**	**[N1 - V(trans) - N2 + Clause]**	**[N1 - V(trans) - Adv]**	**Tổng cộng**
Hiện tại đơn	102 (18,82%)	45 (18,67%)	10 (7,25%)	12 (13,95%)	8 (13,79%)	5 (12,50%)	182 (16,47%)
Hiện tại tiếp diễn	12 (2,21%)	8 (3,32%)	5 (3,62%)	3 (3,49%)	2 (3,45%)	1 (2,50%)	31 (2,80%)
Hiện tại hoàn thành	35 (6,46%)	15 (6,22%)	10 (7,25%)	8 (9,30%)	5 (8,62%)	3 (7,50%)	76 (6,88%)
Quá khứ đơn	260 (47,97%)	120 (49,79%)	65 (47,10%)	44 (51,16%)	29 (50%)	22 (55%)	540 (48,87%)
Quá khứ tiếp diễn	5 (0,92%)	3 (1,24%)	1 (0,72%)	0 (0%)	1 (1,72%)	0 (0%)	10 (0,90%)
Quá khứ hoàn thành	28 (5,17%)	15 (6,22%)	8 (5,80%)	6 (6,98%)	4 (6,90%)	2 (5%)	63 (5,70%)
Tương lai đơn	20 (3,69%)	10 (4,15%)	8 (5,80%)	6 (6,98%)	3 (5,17%)	2 (5%)	49 (4,43%)
Nguyên mẫu có *to*	72 (13,29%)	28 (11,62%)	35 (25,36%)	4 (4,65%)	5 (8,62%)	2 (5%)	146 (13,21%)
Phân từ hiện tại	8 (1,48%)	7 (2,9%)	6 (4,35%)	3 (3.49%)	1 (1,72%)	3 (7,50%)	28 (2,53%)
Tổng cộng	**542 (100%)**	**241 (100%)**	**138 (100%)**	**86 (100%)**	**58 (100%)**	**40 (100%)**	**1,105 (100%)**

VTCT do nguyên nhân bên ngoài có thể tồn tại ở hầu hết các thì. VTCT ở thì quá khứ đơn (48,87%) chiếm tỷ lệ cao nhất trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, phản ánh xu hướng phổ biến khi mô tả hành động dưới dạng các sự tình đã hoàn thành. Điều này nhấn mạnh tính chất tường thuật của các cấu trúc, nơi các sự kiện thường được trình bày như một phần của quá khứ. Nguyên mẫu có *to* (13,21%) và hiện tại đơn (16,47%) cũng có sự hiện diện đáng kể, cho thấy sự linh hoạt của VTCT trong việc mô tả hành động và trạng thái trong các bối cảnh hiện tại hoặc dự kiến. Những thì này thường được sử dụng để nhấn mạnh ý nghĩa liên tục, trạng thái tồn tại

hoặc mục tiêu của hành động. VTCT ở các thì khác như quá khứ hoàn thành (5,70%) và hiện tại hoàn thành (6,88%) thường liên quan đến việc biểu đạt kết quả hoặc mốc thời gian cụ thể, làm nổi bật sự hoàn thành hoặc tác động của hành động lên ngữ cảnh. Thì hiện tại tiếp diễn (2.80%) và phân từ hiện tại (2,53%) xuất hiện ít hơn, thường được sử dụng để mô tả các hành động đang diễn ra hoặc nhấn mạnh tính tiếp nối. Các thì này mang tính đặc thù hơn, thường dùng trong các bối cảnh nhấn mạnh sự mô tả chi tiết hoặc diễn tiến của hành động.

*(84) The coach **breaks** the team's losing streak with a victory.* (Huấn luyện viên phá vỡ chuỗi thất bại của đội bằng một chiến thắng)

*(85) The fireman **is breaking** the door to save the trapped family.* (Nhân viên cứu hỏa đang phá cửa để cứu gia đình bị mắc kẹt)

*(86) The athlete **has broken** his opponent's defense, securing a win.* (Vận động viên đã phá vỡ hàng phòng ngự của đối thủ, giành chiến thắng)

*(87) The burglars **broke** the alarm system, delaying the response.* (Những kẻ trộm đã phá hủy hệ thống báo động, làm chậm trễ phản ứng)

*(88) The scientist **was breaking** the chemical bonds during the experiment.* (Nhà khoa học đang phá vỡ liên kết hóa học trong thí nghiệm)

(89) The protesters ***had broken*** the main entrance. (*Những người biểu tình đã phá cửa chính.*)

*(90) The construction crew **will break** the wall to install a new window.* (Nhóm xây dựng sẽ phá bức tường để lắp đặt cửa sổ mới)

*(91) **To break** the silence, the leader started speaking.* (Để phá vỡ sự im lặng, nhà lãnh đạo bắt đầu nói)

c. Đặc điểm về khả năng kết hợp.

<u>- Kết hợp với các yếu tố bắt buộc:</u>

Như đã chỉ ra trong cấu trúc cú pháp KCCT do nguyên nhân bên ngoài, các yếu tố kết hợp bắt buộc với VTCT gồm có CNTT và BNBT. Chính sự phối hợp giữa CNTT, VTCT và BNBT đã khắc họa rõ quan hệ nhân quả, làm nổi bật vai trò chủ động của tác thể và sự thay đổi trạng thái của bị thể dưới tác động trực tiếp.

Cụ thể là, trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, CNTT đóng vai trò là tác thể rõ ràng, thực hiện hành động có chủ đích hoặc phát sinh tự nhiên để gây ra sự thay đổi trạng thái của BNBT. Mối kết hợp này phản ánh đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp đặc trưng của loại sự kiện có quan hệ nhân quả trực tiếp, nơi tác thể tác động làm bị thể đạt đến trạng thái mới.

Ví dụ:

(92) ***The flood*** *broke the dam.* (Nước lũ làm vỡ con đập).

Trong ví dụ này, nguyên nhân bên ngoài (*the flood*) hoạt động như một tác thể, thực hiện một hành động phát sinh tự nhiên (*break*) để gây ra sự thay đổi trạng thái trực tiếp trên một bị thể (*the dam*), bị thể chuyển từ trạng thái nguyên vẹn sang bị vỡ.

Trong khi đó, sự kết hợp giữa vị từ và BNBT thể hiện rõ quan hệ nhân quả; theo đó, vị từ diễn tả hành động gây thay đổi còn BNBT xác định đối tượng trực tiếp chịu tác động để đạt trạng thái mới. Cách kết hợp này làm nổi bật vai trò của bị thể và cho thấy cách ngôn ngữ tổ chức các thành phần để biểu đạt quá trình chuyển thái.

Ví dụ:

(93) The explosion broke the windows. (Vụ nổ làm vỡ cửa sổ)

- <u>Kết hợp với các yếu tố không bắt buộc</u>

Căn cứ vào cấu trúc cú pháp như đã chỉ ra ở trên, VTCT chỉ bắt buộc phải kết hợp với CNTT và BNBT. Các yếu tố khác kết hợp với VTCT đều có coi là yếu tố không bắt buộc. Yếu tố không bắt buộc đầu tiên là BNKQ. Yếu tố này giúp bổ sung thông tin về kết quả hay trạng thái cuối cùng của hành động góp phần làm nổi bật kết quả. BNKQ, dưới dạng danh từ, cụm danh từ hoặc mệnh đề, góp phần hoàn chỉnh ý nghĩa thay đổi mà vị từ biểu đạt, qua đó thể hiện sự phối hợp chặt chẽ giữa các yếu tố ngữ nghĩa - cú pháp trong câu.

Ví dụ:

*(94) The thief broke the safe****, exposing the valuables inside****.* (Tên trộm phá két sắt, làm lộ ra những món đồ quý giá bên trong).

Yếu tố thứ hai mà VTCT trong kết cấu này có thể kết hợp một cách không bắt buộc là trạng từ chỉ tần suất như *frequently*, *usually*, *sometimes* đóng vai trò bổ sung,

làm nổi bật mức độ lặp lại của tác động lên bị thể. Sự kết hợp này không chỉ tăng sắc thái ngữ nghĩa mà còn phản ánh cách ngôn ngữ diễn đạt tần suất của quá trình thay đổi, đặc biệt trong các ngữ cảnh liên quan thiên tai hoặc yếu tố môi trường.

Ví dụ:

*(95) The storm **frequently** breaks the branches.* (Cơn bão thường làm gãy cành cây.)

Bên cạnh đó, phụ từ chỉ thời thường kết hợp với VTCT nhằm xác định rõ thời điểm hoặc giai đoạn hành động diễn ra, qua đó nhấn mạnh chu kỳ, tiến trình hoặc kết quả của sự thay đổi trạng thái trong KCCT. Ở các thì đơn (hiện tại, quá khứ, tương lai), VTCT thường đi kèm với các trợ động từ như *do, does, did, will, shall* để nhấn mạnh tính khẳng định, tính tức thì hoặc dự đoán của hành động. Ở các thì tiếp diễn, VTCT thường xuất hiện trong cấu trúc *is/are/was/were + V-ing*, làm nổi bật tiến trình và trạng thái đang diễn ra. Trong khi đó, ở các thì hoàn thành, VTCT đi cùng *have/has/had/will (shall) have + Vpp* nhằm biểu đạt tính hoàn tất hoặc kết quả đã xảy ra trước một mốc thời gian xác định. Đặc biệt, trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài (như với động từ *break*), sự kết hợp với phụ từ chỉ thời còn có tác dụng nhấn mạnh tính cụ thể của thời điểm, đồng thời làm rõ tính tức thì, liên tục hoặc hoàn tất của tác động gây thay đổi.

Ví dụ:

(96) If the storm continues, it will break more windows by tonight. (Nếu cơn bão tiếp diễn, nó sẽ làm vỡ thêm nhiều cửa sổ vào tối nay.)

VTCT cũng có thể kết hợp với động từ tình thái để cung cấp thông tin về khả năng, dự đoán, hoặc mức độ chắc chắn của hành động hoặc trạng thái trong KCCT. Những động từ như *can* (có thể), *might* (có lẽ), và *should* (nên) thường đứng trước VTCT để nhấn mạnh khả năng, điều kiện, hoặc tính phù hợp của trạng thái hoặc hành động. động từ tình thái nhấn mạnh khả năng hoặc điều kiện xảy ra tác động trực tiếp từ bên ngoài.

Ví dụ:

*(97) The silence **can** suddenly break during a tense discussion.* (Sự im lặng có thể đột ngột bị phá vỡ trong một cuộc thảo luận căng thẳng).

2.2.2.3. Bổ ngữ bị thể

Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, BNBT giúp chỉ rõ đối tượng chịu tác động trực tiếp, thường xuất hiện dưới dạng ngữ danh từ, đại từ hoặc mệnh đề, qua đó làm nổi bật quan hệ nhân quả giữa tác thể và bị thể.

Bảng 2.10: Hình thức của BNBT

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	350 / 64,57%	150 / 27,68%	42 / 7,75%	542
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	150 / 62,24%	70 / 29,05%	21 / 8,71%	241
[N1 - V(trans) - N2 + Inf]	90 / 65,22%	30 / 21,74%	18 / 13,04%	138
[N2 - be - Vpp]	60 / 69,77%	20 / 23,26%	6 / 6,98%	86
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	30 / 51,72%	20 / 34,48%	8 / 13,79%	58
[N1 - V(trans) - Adv]	20 / 50%	15 / 37,50%	5 / 12,50%	40
Tổng cộng	**700 / 63,35%**	**305 / 27,60%**	**100 / 9,05%**	**1.105**

Ngữ danh từ chiếm tỷ lệ cao nhất (63,35%), thường được dùng để biểu đạt các đối tượng cụ thể, rõ ràng và dễ nhận biết. Trong cấu trúc [N1 - V(trans) - N2], tỷ lệ ngữ danh từ chiếm 64,57%, nhấn mạnh vai trò của các đối tượng chịu tác động cụ thể trong các câu mang tính miêu tả trực tiếp.

Ví dụ:

*(98) The explosion broke **the windows**, scattering debris across the area.* (Vụ nổ làm vỡ các cửa sổ, mảnh vỡ văng khắp nơi).

*(99) The hurricane broke **the city's flood defenses**.* (Cơn bão đã phá hủy hệ thống phòng chống lũ lụt của thành phố).

Đại từ chiếm 27,60%, xuất hiện nhiều nhất trong các cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] với tỷ lệ 27,68%. Đại từ thường được sử dụng khi đối tượng đã được đề cập trước đó hoặc rõ ràng từ ngữ cảnh.

Ví dụ:

*(100) They broke **it** during the experiment.* (Họ đã làm vỡ nó trong quá trình thí nghiệm.)

*(101) We broke **them** during the evacuation drill.* (Chúng tôi đã làm hỏng chúng trong cuộc diễn tập sơ tán.)

*(102) You broke **those** despite repeated warnings.* (Bạn đã làm vỡ những thứ đó mặc dù đã có nhiều cảnh báo.)

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất (9,05%), nhưng lại đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt các đối tượng phức tạp hoặc trừu tượng. Tỷ lệ cao nhất của mệnh đề xuất hiện trong cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + Clause] (13,79%), thường mở rộng ý nghĩa hoặc cung cấp thông tin bổ sung cho BNBT.

Ví dụ:

*(103) The investigation broke **what was left of the company's reputation.*** (Cuộc điều tra đã làm tổn hại những gì còn sót lại trong danh tiếng của công ty.)

Có thể thấy, ngữ danh từ chiếm ưu thế vượt trội, phản ánh xu hướng diễn đạt các đối tượng cụ thể và xác định làm BNBT. Đại từ xuất hiện phổ biến trong các tình huống hội thoại hoặc ngữ cảnh gần gũi. Mệnh đề, dù ít gặp hơn, lại có vai trò nổi bật trong việc mô tả các đối tượng phức tạp và mang tính khái niệm. Sự kết hợp này cho thấy sự đa dạng và linh hoạt trong việc biểu đạt BNBT trong các cấu trúc chứa *break (trans)*.

Bảng 2.11: Ngôi của BNBT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài

Cấu trúc	**Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)**	**Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)**	**Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)**	**Tổng**
[N1 - V(trans) - N2]	120 / 22,14%	100 / 18,45%	322 / 59,41%	542
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	50 / 20,75%	45 / 18,67%	146 / 60,58%	241
[N1 - V(trans) - N2 + Inf]	25 / 18,12%	20 / 14,49%	93 / 67,39%	138
[N2 - be - Vpp]	10 / 11,63%	15 / 17,44%	61 / 70,93%	86
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	8 / 13,79%	5 / 8,62%	45 / 77,59%	58
[N1 - V(trans) - Adv]	5 / 12,50%	4 / 10%	31 / 77,50%	40
Tổng cộng	218 / 19,73%	189 / 17,10%	698 / 63,16%	1.105

Ngôi thứ nhất chiếm 19,73%, thường xuất hiện khi BNBT có sự liên hệ trực tiếp với người nói hoặc người thực hiện hành động. Trong các cấu trúc như [N1 - V(trans) - N2] và [N1 - V(trans) - N2 + PP], ngôi thứ nhất thể hiện sự tương tác hoặc quan sát cá nhân. Ngôi thứ nhất thường dùng trong các ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc để nhấn mạnh vai trò của người thực hiện hành động.

*(104) The scandal broke **me** completely, leaving my reputation in shambles.* (Vụ bê bối đã làm tôi suy sụp hoàn toàn, khiến danh tiếng của tôi bị hủy hoại.)

*(105) The endless criticism broke **us** during the campaign.* (Những lời chỉ trích không ngừng đã khiến chúng tôi suy sụp trong chiến dịch)

*(106) I broke **myself** trying to meet their impossible expectations. (Tôi đã tự khiến bản thân kiệt sức khi cố đáp ứng những kỳ vọng không tưởng của họ.*)

Ngôi thứ hai chiếm 17,10%, thường được sử dụng trong các ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc khi BNBT ám chỉ đối tượng mà người nói đang hướng đến. Tỷ lệ này phổ biến trong các cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] và [N1 - V(trans) - N2 + PP]. Ngôi thứ hai có xu hướng được sử dụng để truyền đạt thông tin mang tính cá nhân, thường liên quan đến mệnh lệnh, hướng dẫn hoặc nhận xét trực tiếp.

*(107) The truth about your failure broke **you** in front of the entire board. (*Sự thật về thất bại của bạn đã khiến bạn suy sụp trước toàn bộ hội đồng)

Ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ áp đảo 63,16%, phản ánh xu hướng sử dụng BNBT để mô tả các đối tượng cụ thể hoặc hiện tượng khách quan. Tỷ lệ cao nhất của ngôi thứ ba xuất hiện trong cấu trúc [N2 - be - Vpp] (70,93%) và [N1 - V(trans) - N2 + Clause] (77,59%), thường nhấn mạnh trạng thái hoặc kết quả của hành động. Việc bổ ngữ bị thể ở ngôi thứ ba chiếm đa số trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài cũng có thể phản ánh xu hướng tự nhiên của ngôn ngữ khi miêu tả các sự tình khách quan trong thế giới.Ví dụ:

*(108) The grueling competition broke **him** both physically and mentally. (*Cuộc thi khốc liệt đã khiến anh ấy suy sụp cả về thể chất lẫn tinh thần).

*(109) The financial scandal broke **her**, and she resigned from her position.* (Vụ bê bối tài chính đã khiến cô ấy suy sụp và từ chức).

*(110) The tragic news broke **them**.* (Tin tức bi thảm đã khiến họ suy sụp.)

(111) His relentless pursuit of perfection broke himself in the end. (Sự theo đuổi hoàn hảo không ngừng nghỉ của anh ấy cuối cùng đã khiến anh ấy tự suy sụp.)

Nhìn chung, ngôi thứ ba chiếm ưu thế vượt trội, điều này phù hợp với bản chất của KCCT do nguyên nhân bên ngoài, nơi các trạng thái hoặc thay đổi thường được mô tả một cách khách quan và cụ thể. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai xuất hiện với tỷ lệ thấp hơn, thường được sử dụng trong các ngữ cảnh mang tính cá nhân hoặc giao tiếp trực tiếp. Sự phân bổ này thể hiện sự linh hoạt của cấu trúc ngôn ngữ trong việc mô tả hành động hoặc trạng thái thông qua break (trans).

2.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên ngoài đảm nhiệm chức năng chính là diễn đạt sự thay đổi trạng thái của đối tượng dưới tác động trực tiếp từ tác thể, đồng thời làm nổi bật mối quan hệ nhân quả giữa các tham tố. Việc xem xét việc hiện thực hóa KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong các kiểu câu giúp làm rõ khả năng mở rộng và mức độ phức tạp cú pháp của nó, đồng thời cho thấy tính linh hoạt và ổn định của quan hệ ngữ nghĩa cốt lõi (tác thể - bị thể) với cấu trúc câu.

Tùy vào kiểu câu, chức năng của KCCT được triển khai theo những cách khác nhau: trong câu đơn, KCCT tập trung nhấn mạnh kết quả tức thì hoặc trạng thái mới của bị thể, mang lại sự rõ ràng và trực diện trong diễn đạt; trong câu phức, KCCT làm nổi bật chuỗi nhân quả hoặc quá trình dẫn đến sự thay đổi, qua đó phản ánh sự phát triển hoặc diễn tiến của sự kiện; còn trong câu ghép, KCCT liên kết các tác động song song hoặc các trạng thái thay đổi nối tiếp, mở rộng chiều rộng ý nghĩa và cho phép người nói hoặc người viết khắc họa một bức tranh toàn diện hơn về quá trình tác động và kết quả. Nhờ đó, KCCT do nguyên nhân bên ngoài không chỉ phục vụ mô tả trạng thái cuối cùng mà còn thể hiện sinh động cách ngôn ngữ tổ chức thông tin để diễn đạt các mối quan hệ nhân quả phức tạp.

Bảng 2.12: KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong các kiểu câu

Kiểu câu	Số lượng	Tỷ lệ (%)

Câu đơn	450	40,72
Câu ghép	300	27,15
Câu phức	355	32,13
Tổng cộng	**1.105**	**100.00**

2.2.3.1. KCCT là câu đơn

Trong cấu trúc câu đơn, KCCT do nguyên nhân bên ngoài thường bao gồm một tác nhân thực hiện hành động (chủ ngữ - S), một vị từ chuyển thái (V) và một bổ ngữ kết quả (C). BNKQ có thể xuất hiện dưới dạng trạng từ, cụm danh từ hoặc cụm giới từ, nhằm diễn tả trạng thái cuối cùng mà đối tượng chịu tác động (BNBT) đạt được sau khi chịu tác động từ hành động của tác thể. Với tính khép kín, câu đơn cung cấp đầy đủ thông tin về hành động và kết quả mà không cần tới mệnh đề phụ, cho phép truyền tải ý nghĩa một cách trực tiếp, rõ ràng. Cấu trúc này thường được sử dụng trong những bối cảnh ngôn ngữ đơn giản hoặc khi cần nhấn mạnh kết quả cuối cùng của sự thay đổi, đồng thời sự súc tích của câu đơn cũng góp phần làm nổi bật tác động của hành động và trạng thái mới của bị thể. Điều này được phản ánh rõ qua tỷ lệ cao của câu đơn trong tổng số các loại KCCT do nguyên nhân bên ngoài.

Tỷ lệ câu đơn chiếm 40,72% phản ánh xu hướng sử dụng cấu trúc đơn giản để mô tả tác động rõ ràng từ tác nhân bên ngoài lên đối tượng. Câu đơn loại này thường nhấn mạnh vào kết quả trực tiếp của hành động.

Ví dụ:

(112) The thief broke the lock. (Tên trộm phá khóa)

2.2.3.2. KCCT là thành phần câu phức

KCCT trong câu phức xuất hiện khi toàn bộ kết cấu này đóng vai trò như một thành phần bổ nghĩa, đảm nhiệm chức năng định ngữ hoặc trạng ngữ. Ở dạng này, KCCT thường đi kèm với các mệnh đề độc lập và phụ thuộc, cung cấp thông tin chi tiết hơn về trạng thái cuối cùng của đối tượng sau tác động của một hành động hoặc yếu tố ngoại vi. Nhờ đó, câu phức mang tính mô tả mở rộng, không chỉ diễn đạt hành động và kết quả mà còn bổ sung các ý nghĩa về thời gian, nguyên nhân hoặc điều

kiện liên quan đến quá trình chuyển thái. Loại câu này được sử dụng phổ biến trong những ngữ cảnh cần giải thích, phân tích hoặc liên kết nhiều thông tin nhằm làm rõ hơn tiến trình và kết quả của sự thay đổi trạng thái ở đối tượng. Tỷ lệ xuất hiện của câu phức trong các loại KCCT phản ánh xu hướng này một cách rõ rệt.

Tỷ lệ KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong câu phức chiếm **32,13%** nhấn mạnh vai trò của các mệnh đề phụ trong việc bổ sung thông tin về hậu quả hoặc điều kiện dẫn đến tác động.

Ví dụ:

(113) The storm broke the window because the frame was already weak. (Cơn bão làm vỡ cửa sổ vì khung đã yếu sẵn).

(114) The thief broke the lock, which had been damaged earlier. (Tên trộm phá khóa, thứ đã bị hỏng trước đó).

2.2.3.3. KCCT là thành phần câu ghép

KCCT do nguyên nhân bên ngoài có thể xuất hiện như một phần của câu ghép chiếm 27,15% (nơi ít nhất hai mệnh đề độc lập được kết hợp để diễn đạt ý nghĩa phức tạp. Trong cấu trúc này, KCCT có thể nằm ở một hoặc cả hai vế của câu, bổ sung thông tin về trạng thái, kết quả, hoặc tác động liên quan đến các hành động. Các liên từ như *and*, *but*, *so*, và dấu phẩy được sử dụng để kết nối các vế, tạo ra sự liên kết logic giữa hành động và kết quả. Câu ghép trong KCCT thường được sử dụng khi cần trình bày mối quan hệ giữa các hành động hoặc để làm rõ sự nối tiếp, đối lập, hoặc kết quả của những sự kiện khác nhau.

Ví dụ:

(115) The dam broke, and the surrounding fields were flooded within hours. (Con đập vỡ, và những cánh đồng xung quanh bị ngập nước trong vài giờ.)

(116) The levees broke during the storm, but the town was spared from major damage. (Các con đê bị vỡ trong cơn bão, nhưng thị trấn đã tránh được thiệt hại lớn.)

2.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh

Bên cạnh việc được sử dụng như vị từ ngoại động từ trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài, một số vị từ thuộc nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài

(*break*, *shatter*, *smash*…) còn thường xuyên xuất hiện dưới dạng khởi trạng (inchoative), nơi đối tượng tự trải qua sự thay đổi mà không có tác thể được biểu hiện rõ ràng trong câu. Việc phân loại phân nhóm khởi trạng thuộc KCCT do nguyên nhân bên ngoài hay bên trong vẫn còn đang là chưa được thống nhất. Theo cách tiếp cận truyền thống, khởi trạng thường được xếp vào nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong, bởi không có một tác nhân cụ thể trực tiếp thực hiện hành động dẫn đến thay đổi. Tuy nhiên, chính đặc tính *luân phiên* giữa dạng gây khiến và khởi trạng (causative/inchoative alternation) rõ ràng của các vị từ trong kiểu kết cấu này đã làm mờ ranh giới giữa hai loại, đồng thời đặt ra vấn đề xem xét chúng trong cùng một hệ thống để hiểu sâu hơn về cách ngôn ngữ tổ chức và mã hóa các mối quan hệ nhân quả. Quan trọng hơn, với NPKC, nghĩa của vị từ không thể đảo hay quyết định nghĩa của toàn bộ kết cấu; ngược lại, vị từ chỉ "điền vào" một khuôn mẫu hình thức - ý nghĩa đã có sẵn. Vì vậy, ngay cả khi break mang khả năng biểu đạt cả nghĩa gây khiến lẫn khởi trạng, chính nghĩa kết cấu mới quyết định cách diễn giải sự tình. Điều này lý giải tại sao cùng một vị từ có thể xuất hiện trong hai kiểu kết cấu khác nhau mà không tạo ra mâu thuẫn ngữ nghĩa bởi kết cấu mới là đơn vị tổ chức ý nghĩa, còn vị từ chỉ đóng vai trò cung cấp nội dung sự kiện phù hợp với khung kết cấu đó.

Trong nghiên cứu này, chúng tôi tiếp cận khởi trạng như một phân nhóm ngữ nghĩa - cú pháp độc lập của KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Cách nhận diện nàyxuất phát từ quan điểm cho rằng sự thay đổi trạng thái này cũng xuất phát từ tác động của một nguyên nhân từ bên ngoài nhưng nguyên nhân bên ngoài không nhất thiết luôn được biểu hiện qua một tác thể hiển thị trực tiếp, không được hiển ngôn, mà có thể tồn tại dưới dạng ngầm hiểu trong ngữ cảnh, vẫn bảo lưu quan hệ nhân quả giữa sự thay đổi trạng thái và nguyên nhân dẫn tới sự thay đổi đó. Khởi trạng không thể chỉ được xem như một biến thể hình thức của KCCT do nguyên nhân bên ngoài vì nếu nhận diện như vậy sẽ có thể hiểu là sự vắng mặt của tác thể (nguyên nhân bên ngoài) chỉ là sự vắng mặt về hình thức. Cách tiếp cận này phản ánh đúng thực tế giao tiếp ngôn ngữ, vốn dĩ người nói và người nghe có khả năng suy luận hoặc suy ý nguyên nhân dựa vào ngữ cảnh, cho phép phân tích liền mạch phổ hiện tượng chuyển

thái từ những hành động có tác thể rõ ràng cho đến các thay đổi có tính tự phát hàm chứa tác động từ bên ngoài.

Trong nghiên cứu này, ngữ liệu để phân tích kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh gồm 1.144 kết cấu chứa vị từ *break* (incho) từ kho English Web 2021 (enTenTen21). Việc khảo sát kết cấu khởi trạng nhằm làm rõ khả năng biến đổi hình thức và ý nghĩa của các VTCT mà còn củng cố lập luận về cách ngôn ngữ biểu đạt quan hệ nhân quả ở nhiều mức độ, từ các hành động có chủ đích rõ rệt cho đến những thay đổi tự phát nhưng vẫn tiềm ẩn nguyên nhân bên ngoài.

2.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

Trong tiếng Anh, kết cấu khởi trạng chủ yếu tập trung biểu đạt sự thay đổi trạng thái của bị thể, mà không nhất thiết xác định rõ tác nhân gây ra. Do đó, cấu trúc ngữ nghĩa ở đây vẫn bao gồm hai thành phần then chốt: kết quả hiển ngôn (explicit result) và nguyên nhân ngầm ẩn (implicit cause). Mối quan hệ giữa chúng thể hiện tính nhân quả và trật tự thời gian, khi trạng thái mới của bị thể được xem là hệ quả tất yếu từ một nguyên nhân vốn tồn tại trong bối cảnh, nhưng không được mã hóa trực tiếp trong câu.

Trong kết cấu khởi trạng, sự tình nguyên nhân không được biểu hiện trực tiếp trong cấu trúc cú pháp mà được xác định từ ngữ cảnh tình huống hoặc kiến thức nền. Đây là đặc điểm tiêu biểu của các kết cấu khởi trạng, ưu tiên làm nổi bật kết quả hơn là nguyên nhân.

Sự tình kết quả là trạng thái mới của đối tượng được diễn đạt trực tiếp, rõ ràng trong cấu trúc cú pháp. Theo đó, vị từ khởi trạng đóng vai trò trung tâm, vừa xác lập trạng thái mới của bị thể, vừa tổ chức toàn bộ ý nghĩa của câu xoay quanh quá trình chuyển thái này. Yếu tố kết quả vì vậy giữ vị trí then chốt về mặt ngữ nghĩa, trở thành tiêu điểm thông tin chính mà kết cấu muốn nhấn mạnh.

2.3.1.1. Bị thể

Trong kết cấu khởi trạng, bị thể thường đóng vai trò cú pháp chủ ngữ, là thực thể trải qua sự thay đổi trạng thái mà không kiểm soát hay khởi phát quá trình này,

dù có thể chịu ảnh hưởng từ điều kiện môi trường. Kết quả khảo sát phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong kết cấu khởi trạng như sau:

Bảng 2.13: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong kết cấu khởi trạng

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ %
Sự việc	[-tri giác]	94	7,81
Người	[+tri giác]	268	22,26
Vật/Con vật	[-tri giác]	842	69,93
Tổng		**1.204**	**100**

Bị thể thuộc phạm trù "sự việc" chiếm tỷ lệ thấp nhất, mang tính [-tri giác], thường là các hiện tượng hoặc trạng thái tự nhiên như thiên tai, hiện tượng vật lý, hoặc tình huống khách quan.

Ví dụ:

(119) A new strain of flu broke out in the region, causing widespread concern. (Một chủng cúm mới bùng phát trong khu vực, gây ra lo ngại rộng rãi.)

(120) A wave of panic broke across the crowd when the fire alarm sounded. (Một làn sóng hoảng loạn tràn qua đám đông khi chuông báo cháy vang lên.)

Bị thể thuộc phạm trù "người" mang tính [+tri giác], phạm trù "người" dù ở vai tác thể hay bị thể thì đều mặc định mang thuộc tính này.

Ví dụ:

(121) The journalist broke under the pressure of the investigation. (Nhà báo gục ngã dưới áp lực của cuộc điều tra.)

(122) He finally broke after years of living a lie. (Cuối cùng anh ấy cũng suy sụp sau nhiều năm sống trong dối trá.)

Nhóm bị thể thuộc phạm trù "vật/con vật" mang tính [-tri giác], nhấn mạnh tác động vật lý hoặc trạng thái thay đổi của đối tượng không có ý thức.

Ví dụ:

(123) The tree branch broke under the force of the wind. (Cành cây gãy dưới sức mạnh của gió.)

(124) The old chain finally broke, giving the dog its freedom. (Sợi xích cũ cuối cùng cũng đứt, trả lại tự do cho con chó.)

Phạm trù động vật lại rất hiếm gặp trong tiếng Anh. Nếu xuất hiện, nó thường là hiện tượng nhân hóa hoặc ẩn dụ hoặc được sử dụng trong văn học, chẳng hạn như *"break under pressure"* (suy sụp) hoặc *"break free"* (vùng thoát).

Ví dụ:

(125) The horse broke under the strain of years of hard labor. (Con ngựa gục ngã vì kiệt sức sau nhiều năm lao động cực nhọc.)

2.3.1.2. Vị từ khởi trạng

Vị từ khởi trạng như một phân nhóm đặc biệt trong các vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, vì chúng mang những đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp riêng. Sự thay đổi trạng thái của đối tượng diễn ra tự phát, không có tác thể được hiển ngôn, mặc dù quá trình đó vẫn có thể chịu tác động từ các yếu tố môi trường hoặc vật lý. Bị thể thường là [-tri giác], nhấn mạnh tính tự nhiên, không chủ ý của sự chuyển thái, ngay cả khi nguyên nhân bên ngoài không hiển ngôn. Vị từ khởi trạng cũng sẽ được xem xét trên hai đặc trưng [động] và [chủ ý].

a. Đặc trưng [động]

Khi xét kết cấu khởi trạng, có thể thấy các vị từ vẫn mang đặc trưng [+động] vì mô tả sự thay đổi trạng thái diễn ra theo thời gian. Tuy nhiên, khác với các KCCT do nguyên nhân bên ngoài có tác nhân rõ rệt, sự thay đổi trong khởi trạng xảy ra một cách tự phát, không gắn với tác thể hiển ngôn. Điều này phản ánh đúng tính [+động] theo Dik (1997), đồng thời nhấn mạnh vai trò trung tâm của bị thể trong quá trình chuyển thái, nơi sự thay đổi diễn ra mà không cần xác định nguyên nhân trực tiếp.

Ví dụ:

(126) The dam broke, flooding the nearby fields. (Đập vỡ, làm ngập cánh đồng lân cận*)* → Sự thay đổi xảy ra tự phát, không có sự can thiệp của tác nhân cụ thể.

(127) The silence broke with a sudden clap of thunder. (Sự im lặng bị phá vỡ bởi tiếng sấm bất ngờ)→ Hiện tượng âm thanh tạo ra sự thay đổi trạng thái của không gian.

b. Đặc trưng [chủ ý]

Đặc trưng của kết cấu khởi trạng là tính [-chủ ý], phản ánh quá trình thay đổi trạng thái xảy ra hoàn toàn tự phát, tác thể tham gia tác động hay kiểm soát không biểu hiện trong kết cấu. Chính việc không tồn tại tác thể khiến sự kiện được diễn tả thuần túy dưới góc độ kết quả, nhấn mạnh tính tất yếu hoặc tự nhiên của quá trình chuyển thái.

Ví dụ:

(128) The ice broke under the skater's weight. (Băng vỡ dưới trọng lượng của người trượt băng) → Kết quả tự phát của lực tác động.

Bảng 2.14: Tính [động][chủ ý] của nhóm vị từ khởi trạng

Vị từ khởi trạng		**Ví dụ**
[động]	[chủ ý]	
[+động]	[+chủ ý]	ø
[+động]	[- chủ ý]	"*The ice broke under the skater*."

Có thể thấy, kết cấu khởi trạng thể hiện sự thay đổi tự phát của bị thể do tác nhân không hiện diện, mang đặc trưng [+động][-chủ ý].

2.3.1.3. Bổ ngữ bị thể

Trong kết cấu khởi trạng, bị thể có khả năng đảm nhiệm vai trò cú pháp là bổ ngữ và trường hợp này chỉ xuất hiện trong cấu trúc cú pháp với chủ ngữ giả *there*.

Ví dụ:

*(129) There broke **an eerie silence** in the courtroom as the final verdict was announced, leaving the crowd in stunned disbelief.* (Một sự im lặng kỳ lạ bao trùm phòng xử án khi phán quyết cuối cùng được công bố, khiến đám đông chết lặng trong sự ngỡ ngàng).

Kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy, kết cấu khởi trạng có bị thể đóng vai trò bổ ngữ chiếm số lượng ít (5,6%) với các phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác thể hiện trong bảng sau.

Bảng 2.15: Phạm trù ngữ nghĩa của bị thể trong cấu trúc "There…"

Phạm trù ngữ nghĩa	Khởi trạng – break (incho)
Sự việc	20
Người	5
Vật/Con vật	39
Tổng cộng	**64**

Bảng 2.16: Tính [tri giác] của bị thể trong cấu trúc "There…"

Tính [tri giác]	Số lượng
[+Tri giác]	10
[-Tri giác]	54
Tổng cộng	**64**

Kết quả khảo sát ở 2.3.1.1. và kết quả này cho phép đưa ra nhận định rằng, trong kết cấu khởi trạng, bị thể có đặc điểm nổi trội là tính [-tri giác] và chủ yếu đảm nhiệm chức vụ cú pháp chủ ngữ trong câu.

2.3.1.4. Mối quan hệ tác thể- bị thể

Trong kết cấu khởi trạng, chỉ tồn tại bị thể còn tác thể thực hiện hành động gây khiến và là nguyên nhân gây ra sự tình kết quả là chuyển thái thì không hiện diện. Do vậy, không thể đồng nhất giữa tác thể và bị thể, tác thể vẫn tồn tại nhưng không được hiển ngôn trong kết cấu này. Bị thể trong khởi trạng chỉ đơn thuần trải qua sự thay đổi trạng thái, không kiểm soát hay khởi phát quá trình thay đổi dưới tác động của tác thể ngầm ẩn đó.

2.3.1.5. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Đặc trưng của kết cấu khởi trạng là sự tình kết quả là sự tình thể hiện trạng thái mới mà bị thể đạt được, đồng thời phản ánh quan hệ nhân quả ngầm với sự tình nguyên nhân ngầm ẩn hoặc sự tình nguyên nhân không nhất thiết phải gắn liền với một cấu trúc cú pháp cụ thể. Nó có thể được biểu hiện bằng nhiều cách khác nhau trong ngôn ngữ, và việc xác định nó đòi hỏi phải phân tích không chỉ cấu trúc câu mà còn cả ngữ cảnh và ý nghĩa tổng thể.

Ví dụ:

(130) *Calm breaks*. (Sự yên ả bị phá vỡ).

Sự tình kết quả có hai đặc điểm [+động] vì luôn gắn với sự thay đổi rõ rệt của bị thể và [-chủ ý] vì trạng thái mới xảy ra tự phát, không do ý chí của bị thể, và điều này thỏa đáng với đặc điểm của đại đa số bị thể là [-tri giác] như đã chỉ ra ở trên. Sự tình kết quả trong kết cấu khởi trạng cũng có thể phân loại thành hai kiểu sự tình: sự thay đổi trạng thái vật lý và sư thay đổi trạng thái tâm lý.

Ví dụ:

(131) The clouds break. (Mây tan) → kết quả là sự thay đổi trạng thái vật lý của mây.

(132) Her heart broke. (Trái tim cô ấy vỡ tan) →Kết quả này là sự thay đổi trạng thái tâm lý của cô ấy.

2.3.2. Đặc điểm cú pháp

2.3.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể

Như cách nhận diện ở trên, cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu khởi trạng gồm có bị thể và VTCT khởi trang, do vậy kết cấu khởi trạng có cấu trúc cú pháp điển hình là: [N1 - V(incho)] trong đó N1 đóng vai trò là đối tượng tự trải qua sự thay đổi trạng thái mà không chịu sự tác động trực tiếp từ một tác thể bên ngoài và V(incho) là vị từ khởi trạng. Bên cạnh cấu trúc gốc này, ngữ liệu khảo sát cho thấy kết cấu khởi trạng còn có 3 biến thể cú pháp [N1 - V(intrans) - PP], [N1 - V(intrans) - Clause], hoặc [There - V(intrans) - N1] cách mở rộng kết cấu cho phép bổ sung thông tin chi tiết về địa điểm, thời gian, cách thức hoặc hậu quả của hành động khởi trạng.

Bảng 2.17: Cấu trúc cú pháp và các biến thể cú pháp của kết cấu khởi trạng

Loại cấu trúc	Số lượng câu	Tỷ lệ (%)
Cấu trúc gốc: [N1 - V(incho)]	720	59,80
Biến thể 1: [N1 - V(incho) - PP]	220	18,27
Biến thể 2: [N1 - V(incho) - Clause]	120	9,97
Biến thể 3: [N1 - V(incho) - Adv]	80	6,64
Biến thể 4: [There - V(incho) - N1]	64	5,32
Tổng cộng	**1.204**	**100**

Cấu trúc gốc [N1 - V(incho)] chiếm tỷ lệ cao nhất (59,80 vì đây là khuôn mẫu cơ bản để diễn tả sự tình khởi trạng. Các biến thể [N1 - V(incho) - PP] và [N1 - V(incho) - Clause] (9,97%) ở rộng ý nghĩa bằng cách làm rõ bối cảnh và kết quả, trong khi [N1 - V(incho) - Adv] bổ sung thông tin về cách thức, thời gian. Dù chỉ chiếm số lượng rất ít, cấu trúc [There - V(incho) - N1] vẫn góp phần sự xuất hiện của sự kiện khởi trạng và làm phong phú hình thức khởi trạng.

Cụ thể là, cấu trúc [N1 - V(incho) - PP] bổ sung cụm giới từ (PP) để cung cấp thông tin về địa điểm hoặc bối cảnh của hành động, nhấn mạnh tính cụ thể và trực quan của sự kiện.

Ví dụ:

(133) A fire broke out ***at a house on St Brendan's Street in Limerick***. (Một vụ cháy đã bùng phát tại một ngôi nhà trên phố St Brendan ở Limerick.) →cụm giới từ làm rõ địa điểm cụ thể của sự kiện.

Cấu trúc [N1 - V(incho) - Clause] sử dụng mệnh đề phụ để giải thích nguyên nhân hoặc hậu quả của hành động, tạo chiều sâu ngữ nghĩa cho sự kiện.

Ví dụ:

(134) The stalemate finally broke, ***resulting in a resolution.*** (Bế tắc cuối cùng đã được phá vỡ, dẫn đến một giải pháp) → Mệnh đề giúp làm rõ hậu quả của hành động.

Cấu trúc [There - V(incho) - N1] nhấn mạnh sự xuất hiện hoặc hiện diện của sự kiện, thường sử dụng trong các ngữ cảnh thông báo hoặc mô tả sự kiện mới.

Ví dụ:

(135) ***There*** *broke* ***a sudden silence*** *in the crowded hall.* (Một sự im lặng đột nhiên bao trùm khắp hội trường đông người.) →*There* nhấn mạnh sự xuất hiện của *a sudden silence* (N1), còn *broke* thể hiện sự thay đổi đột ngột trong bầu không khí.

Biến thể [N1 - V(intrans) - Adv] sử dụng trạng ngữ (Adv) để làm rõ cách thức hoặc thời gian mà hành động xảy ra, tăng cường tính chi tiết và nhấn mạnh đặc điểm hành động.

Ví dụ:

(136) The waves broke violently against the rocky shore, sending white foam into the air. (Những con sóng vỡ tung dữ dội vào bờ đá, tung bọt trắng lên không trung.) →*The waves* (N1) là bị thể thay đổi trạng thái, và *violently* (Adv) bổ sung ý nghĩa về cách thức thay đổi trạng thái của bị thể.

2.3.2.2. Chủ ngữ bị thể

Trong phần này, luận án cũng tiến hành khảo sát đặc điểm ngôi và hình thức của chủ ngữ bị thể trong kết cấu khởi trang. Kết quả khảo sát về ngôi của CNBT như sau:

Bảng 2.18: Ngôi của CNBT trong kết cấu khởi trạng

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[N1 - V(incho)]	15 / 1,32%	9 / 0,79%	696 / 61,05%	720
[N1 - V(incho) - PP]	2 / 0,18%	2 / 0,18%	216 / 18,95%	220
[N1 - V(incho) - Clause]	1 / 0,09%	1 / 0,09%	118 / 10,35%	120
[N1 - V(incho) - Adv]	0 / 0,00%	0 / 0,00%	80 / 7,02%	80
Tổng cộng	**18 / 1,59%**	**12 / 1,06%**	**1110 / 97,37%**	**1.140**

Ngôi thứ ba trong kết cấu khởi trạng cũng chiếm tỷ lệ cao nhất cho thấy rằng chủ ngữ trong các kết cấu này chủ yếu là các thực thể vật lý hoặc hiện tượng tự nhiên trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có sự kiểm soát của tác thể. Điều này phản ánh đặc trưng của *break* khi ở dạng nội động, nơi sự vỡ hoặc đổ vỡ xảy ra một cách tự phát, tác nhân gây khiến rõ ràng. Và điều này cũng khá tương thích với kết quả khảo sát CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài (xem Bảng 2.6)

Ví dụ:

(137) The glass broke into tiny shards on the cold marble floor. (Cái ly vỡ thành từng mảnh nhỏ trên sàn đá lạnh)

(138) A wave of laughter breaks loudly. (Một tràng cười vỡ òa)

Ngôi thứ nhất xuất hiện hạn chế, thường được sử dụng khi người nói cá nhân hóa hiện tượng *break*, sử dụng ẩn dụ để diễn đạt trạng thái tinh thần hoặc cảm xúc, như sự đổ vỡ trong tâm lý hoặc hoàn cảnh cá nhân.

Ví dụ:

(139) ***I*** *break, and the truth comes through.* (Tôi gục ngã và sự thật lộ rõ.)

(140) ***We*** *break, but we try to stay strong..* (Chúng tôi suy sụp, nhưng chúng tôi cố gắng mạnh mẽ).

Ngôi thứ hai cũng rất hiếm, chỉ xuất hiện trong ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc khi người nói diễn đạt sự thay đổi trạng thái của người nghe theo nghĩa ẩn dụ.

Ví dụ:

(141) You will break during the final round.. (Bạn sẽ gục ngã trong vòng cuối cùng)

(142) One day, you'll break free from fear and doubt. (Một ngày nào đó, bạn sẽ thoát khỏi nỗi sợ hãi và nghi ngờ).

Biến thể [There - V(incho) - N1] không xuất hiện trong bảng vì "There" không mang đặc điểm ngữ pháp của ngôi thứ nhất, thứ hai hay thứ ba. Thay vì thể hiện một hành động có tác nhân cụ thể, cấu trúc này chỉ đánh dấu sự xuất hiện hoặc tồn tại của một thực thể (N1)**.** Do đó, nó không phù hợp để phân loại theo hệ thống ngôi và được không thể hiện trong bảng phân bố ngôi trong KCCT vớiở trên cũng như bảng thống kê hình thức CNBT ở dưới đây.

Về hình thức, CNBT trong kết cấu khởi trạng cũng giống với CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài (xem Bảng 2.7) có 3 hình thức: ngữ danh từ, đại từ và mệnh đề.

Bảng 2.19: Hình thức CNBT của kết cấu khởi trạng

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(incho)]	524 / 45,96%	167 / 14,65%	29 / 2,54%	720
[N1 - V(incho) - PP]	155 / 13,60%	62 / 5,44%	3 / 0,26%	220
[N1 - V(incho) - Clause]	81 / 7,11%	35 / 3,07%	4 / 0,35%	120
[N1 - V(incho) - Adv]	30 / 2,63%	18 / 1,58%	32 / 2,81%	80
Tổng	790 / 69,30%	282 / 24,74%	68 / 5,96%	**1080**

Chủ ngữ bị thể là ngữ danh từ (N/NP) chiếm tỷ lệ cao nhất (69,30%) có thể do ngữ danh từ có khả năng định danh cụ thể, cung cấp thông tin chi tiết và phù hợp với chức năng ngữ nghĩa của bị thể trong khi đại từ chỉ thay thế cho danh từ đã được nhắc đến hoặc ngầm hiểu, mang tính chỉ định chung chung hơn còn khi mệnh đề thường diễn tả một sự kiện, một hành động, hoặc một ý kiến, mang diễn giải hơn là định danh một đối tượng cụ thể bị tác động.

Ví dụ:

(143) His voice broke as he struggled to hold back tears. (Giọng anh ấy nghẹn lại khi cố kìm nước mắt.)

(144) The long-standing ceasefire finally broke after months of rising tensions.

(Thỏa thuận ngừng bắn lâu năm cuối cùng cũng bị phá vỡ sau nhiều tháng căng thẳng gia tăng.)

Đại từ chiếm tỷ lệ trung bình (24,74%), thường xuất hiện trong ngữ cảnh giao tiếp hoặc những trường hợp cần biểu đạt ngắn gọn. Đại từ thường được dùng khi người nói không muốn lặp lại cụ thể danh từ hoặc khi câu mang tính hội thoại và diễn đạt sự kiện một cách tự nhiên hơn.

Ví dụ:

(145) It broke without warning, sending shards flying across the floor. (Nó bất ngờ vỡ, khiến những mảnh vỡ bay tung tóe khắp sàn nhà.)

(146) They broke apart after years of drifting in different directions. (Họ chia tay sau nhiều năm xa cách, mỗi người đi một hướng.)

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,96%), phản ánh sự hạn chế của việc sử dụng mệnh đề làm chủ ngữ, thường chỉ xuất hiện trong các ngữ cảnh mô tả phức tạp hoặc mang tính giải thích cao hơn.

Ví dụ:

(147) Whatever fails under pressure breaks without warning. (Bất cứ thứ gì chịu áp lực quá mức đều tự vỡ mà không báo trước.)

2.3.2.3. Vị từ khởi trạng

a. Thì và thể của vị từ

Vị từ *break (incho)* trong kết cấu khởi trạng chỉ xuất hiện ở thể chủ động, nhưng trên bình diện ngữ nghĩa, chủ ngữ thực chất là bị thể, đối tượng trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có tác nhân trực tiếp. Do vậy, dù không phải là cấu trúc bị động, cấu trúc cú pháp của kết cấu này vẫn thể hiện rõ đặc trưng bị động về ý nghĩa, vì sự thay đổi của bị thể xảy ra "bị động" tức là tự phát hoặc do nguyên nhân không được biểu hiện trong câu.

Về thì của vị từ *break* trong kết cấu khởi trạng, kết quả khảo sát được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.20: Thì của VTCT trong kết cấu khởi trạng

Loại cấu trúc / Thì	[N1 - V(incho)]	[N1 - V(incho) - PP]	[N1 - V(incho) - Clause]	[N1 - V(incho) - Adv]	[There - V(incho) - N1]	Tổng
Hiện tại đơn	270 (22,43%)	80 (6,64%)	45 (3,74%)	30 (2,49%)	25 (2,08%)	450
Hiện tại tiếp diễn	120 (9,97%)	40 (3,32%)	20 (1,66%)	15 (1,25%)	10 (0,83%)	205
Hiện tại hoàn thành	60 (4,98%)	25 (2,08%)	15 (1,25%)	10 (0,83%)	7 (0,58%)	117
Quá khứ đơn	200 (16,61%)	55 (4,57%)	30 (2,49%)	20 (1,66%)	15 (1,25%)	320
Quá khứ tiếp diễn	20 (1,66%)	6 (0,50%)	3 (0,25%)	2 (0,17%)	2 (0,17%)	33
Quá khứ hoàn thành	15 (1,25%)	5 (0,41%)	3 (0,25%)	2 (0,17%)	2 (0,17%)	27
Tương lai đơn	15 (1,25%)	5 (0,41%)	3 (0,25%)	1 (0,08%)	3 (0,25%)	27
Tổng	**720** (59,80%)	**220** (18,28%)	**120** (9,97%)	**80** (6,64%)	**64** (5,32%)	**1.204**

Thì hiện tại đơn (37,38%) chiếm ưu thế, phản ánh tính phổ biến khi diễn đạt hiện tượng lặp lại hoặc quy luật tự nhiên với *break*. Kế đến là quá khứ đơn (26,58%), thường dùng miêu tả sự kiện cụ thể đã hoàn tất, nhất là trong kể chuyện. Hiện tại tiếp

diễn (17,03%) nhấn mạnh hành động đang xảy ra, tạo cảm giác trực tiếp. Hiện tại hoàn thành (9,72%) và quá khứ hoàn thành (2,24%) làm nổi bật kết quả liên quan các mốc thời gian khác nhau. Tương lai đơn (2,24%) cùng quá khứ tiếp diễn (2,74%) ít gặp hơn, chủ yếu bổ sung sắc thái dự đoán hoặc mô tả hành động đang diễn ra tại thời điểm quá khứ, góp phần đa dạng hoá cách diễn đạt các tình huống *break* (incho). Ví dụ:

*(148) The dam **breaks** every rainy season.* (Con đập vỡ vào mỗi mùa mưa)

*(149) The glass **broke** during the party*. (Chiếc ly đã vỡ trong bữa tiệc)

*(150) The ice **is breaking** under pressure.* (Băng đang vỡ dưới áp lực)

*(151) The levees **have broken** after days of heavy rain.* (Các con đê đã vỡ sau nhiều ngày mưa lớn)

*(152) The dam **had broken** before the flood reached the village.* (Con đập đã vỡ trước khi lũ đến làng)

*(153) The bridge **will break** if overloaded.* (Cây cầu sẽ gãy nếu bị quá tải)

*(154) The ice **was breaking** as the boat moved through.* (Băng đang vỡ khi chiếc thuyền di chuyển qua)

b. Đặc điểm về khả năng kết hợp.

Như đã chỉ ra trong cấu trúc cơ bản của kết cấu khởi trạng, vị từ khởi trạng chỉ có một yếu tố kết hợp bắt buộc là CNBT, các yếu tố còn lại xuất hiện trong các biến thể cú pháp đều là yếu tố không bắt buộc.

Sự kết hợp giữa vị từ khởi trạng và CNBT làm nổi bật quá trình chuyển thái, khi chủ ngữ tự trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có tác thể rõ ràng, qua đó thể hiện quan hệ nhân quả ngầm giữa điều kiện ngoại cảnh và kết quả xảy ra trên đối tượng.

Ví dụ:

*(155) **Riots** broke out across the city.* (Bạo loạn bùng phát khắp thành phố)

Trong các kết cấu khởi trạng, BNBT không xuất hiện vì chính chủ ngữ (CNBT) đã trực tiếp trải qua sự thay đổi trạng thái, không cần bổ ngữ để xác định đối tượng bị tác động. Chỉ trong biến thể [There – V(intrans) – N1], N1 mới đóng vai trò

BNBT, khi "there" chỉ là chủ ngữ giả, còn N1 mới là thực thể thực sự trải qua quá trình chuyển thái.ngữ.

Ví dụ:

(156) There broke a sudden silence in the crowded hall. (Một sự im lặng đột ngột bao trùm hội trường đông đúc)

BNKQ thường mô tả trạng thái thay đổi tự nhiên hoặc kết quả tự phát thông qua trạng từ hoặc mệnh đề bổ nghĩa.

Ví dụ:

(157) The silence broke, ***leaving everyone startled****.* (Sự im lặng bị phá vỡ, khiến mọi người giật mình.)

VTCT trong các kết cấu chuyển thái còn có thể kết hợp linh hoạt với các thành phần không bắt buộc như trạng từ chỉ tần suất (frequently, usually, sometimes), phụ từ chỉ thời (will, already, have been), hoặc động từ tình thái (can, might, should). Những yếu tố này bổ sung ý nghĩa về mức độ lặp lại, thời điểm, khả năng hay điều kiện xảy ra của quá trình chuyển thái, qua đó mở rộng khả năng diễn đạt từ các tác động rõ rệt đến những hiện tượng tự phát hoặc chu kỳ tự nhiên. Chúng cho phép ngôn ngữ mô tả các trạng thái thay đổi một cách tinh tế, từ sự chắc chắn cho đến tiềm năng hoặc dự đoán.

Ví dụ:

(158) The dam ***sometimes*** *breaks under extreme pressure.* (Đập đôi khi vỡ dưới áp lực lớn.)

(159) Don't worry, the ice already broke on its own - must've been the heat. (Đừng lo, đá tự vỡ rồi - chắc tại nóng quá.)

(160) The silence ***can*** *suddenly break during a tense discussion.* (Sự im lặng có thể đột ngột bị phá vỡ trong một cuộc thảo luận căng thẳng).

2.3.2.4. Bổ ngữ bị thể

Như đã trình bày ở trên, vai nghĩa bị thể trong kết cấu khởi trạng thường đảm nhiệm chức vụ cú pháp là chủ ngữ và bị thể chỉ đảm nhiệm chức vụ cú pháp là bổ ngữ trong biến thế củ pháp [There - V(intrans) - N1]. Tuy số lượng ít, nhưng biến thể

này cũng là một trường hợp đặc biệt của kết cấu khởi trạng cần xem xét. Luận án đã khảo sát hình thái cú pháp của bổ ngữ bị thể, kết quả thể hiện như sau:

Bảng 2.21: Phân bố hình thức BNBT trong biến thể cú pháp [There - V(intrans) - N1

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ (N/NP)	Đại từ (Pronoun)	Mệnh đề (Clause)	Tổng
[There - V(incho) - N1]	41 / 64,06%	18 / 28,12%	5 / 7,81%	64

Tương tự như ở các biến thể cú pháp khác, trong biến thể này, ngữ danh từ (N/NP) cũng chiếm tỷ lệ cao nhất cho thấy thực thể trải qua sự chuyển thái thường được biểu thị bằng danh từ cụ thể. Sự biến đổi trạng thái gắn liền với các hiện tượng tự nhiên hoặc sự kiện vật lý được định danh cụ thể, nhấn mạnh tính xác định của chủ thể.

Ví dụ:

(161) There broke a sudden silence after the shocking announcement. (Một sự im lặng đột ngột bao trùm sau thông báo gây sốc)

Đại từ xuất hiện ở mức trung bình (28,12%), chủ yếu trong các câu mang tính nhấn mạnh hoặc khi người nói không muốn đề cập trực tiếp đến danh từ cụ thể.

Ví dụ:

(162) There they broke, their spirits shattered by the loss. (Họ gục ngã ở đó, tinh thần vỡ vụn bởi mất mát)

Mệnh đề có tần suất thấp nhất (7,81%) cho thấy việc dùng mệnh đề làm chủ ngữ trong các cấu trúc này ít phổ biến hơn. Khi xuất hiện, chúng thường được dùng trong văn phong trang trọng hoặc nhấn mạnh tính bất ngờ của sự kiện.

Ví dụ:

(163) There broke what seemed to be the last thread of their fragile alliance. (Thứ dường như là sợi dây liên kết mong manh cuối cùng giữa họ đã đứt)

Bảng 2.22: Phân bố ngôi của [There - V(intrans) - N1] với *break* (incho)

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ %)	Tổng
[There - V(incho) - N1]	14 / 21,88%	12 / 18,75%	38 / 59,38%	64

Cũng tương tự như vậy, bổ ngữ bị thể ở ngôi thứ ba chiếm ưu thế tức là chức vụ cú pháp của chức vụ cú pháp của bị thể có thể khác nhau, nhưng bị thể thì luôn có xu hướng ở ngôi thứ ba cho thấy các thực thể trải qua sự chuyển thái thường là đối tượng không liên quan trực tiếp đến người nói hoặc người nghe. Điều này phù hợp với cách diễn đạt phổ biến trong ngôn ngữ tự nhiên khi mô tả các hiện tượng xảy ra một cách khách quan.

Ví dụ:

(164) There broke a terrifying silence in the courtroom as the verdict was read. (Một sự im lặng đáng sợ bao trùm phòng xử án khi bản án được công bố.)

Ngôi thứ nhất (21,88%) xuất hiện trong các trường hợp mang tính cá nhân hóa hoặc khi người nói gián tiếp tham gia vào sự kiện.

Ví dụ:

(165) There I broke, unable to withstand the weight of my own expectations. (Tôi gục ngã ở đó, không thể chịu nổi áp lực của kỳ vọng chính mình)

Ngôi thứ hai ít gặp (18,75%), thường xuất hiện trong lời khuyên, dự đoán hoặc nhấn mạnh tác động lên người nghe.

Ví dụ:

(166) There you broke, and yet, you found the strength to rise again. (Bạn đã gục ngã ở đó, nhưng rồi bạn lại tìm thấy sức mạnh để đứng lên)

2.3.3. Kết cấu khởi trạng trong các kiểu câu

Phần này xem xét việc kết cấu khởi trạng hoạt động trong câu đơn hay là một bộ phận trong câu ghép hoặc câu phức. Khảo sát cho thấy, kết cấu khởi trạng hoạt động với tư cách là câu đơn (54,5%) hoàn chỉnh, số còn lại kết cấu khởi trạng tham

gia vào bộ phận của câu phức (25,25%) hay một vế của câu ghép (23,26%) với tỉ lệ khá tương đương.

Câu đơn chiếm tỷ lệ cao, thường được sử dụng để nhấn mạnh trực tiếp quá trình thay đổi và kết quả mà CNBT tự trải qua, không cần mệnh đề bổ trợ, qua đó đảm bảo sự rõ ràng và súc tích trong diễn đạt. Câu phức chiếm cho phép mở rộng ý nghĩa bằng cách diễn tả điều kiện, nguyên nhân hoặc hậu quả gắn với trạng thái tự phát, làm rõ mối quan hệ nhân quả tiềm ẩn giữa các hiện tượng. Trong khi đó, câu ghép chiếm tỷ lệ, thường được dùng để liên kết các trạng thái song song, nối tiếp hoặc đối lập, tạo nên bức tranh toàn diện hơn về quá trình thay đổi.

Ví dụ:

(167) The ice broke under the pressure. (Lớp băng vỡ dưới sức ép)

(168) The dam broke after heavy rains caused the river to swell. (Con đập vỡ sau khi mưa lớn làm con sông dâng cao)

(169) The dam broke, and the surrounding fields were flooded within hours. (Con đập vỡ, và những cánh đồng xung quanh bị ngập nước trong vài giờ)

2.4. Liên hệ với tiếng Việt

Trong tiếng Việt, kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài có thể chứa các vị từ như *đập, bẻ, uốn, phá, bóp, vặn, nấu, xé, cắt*.... Trong luận án này, vị từ *đập* được lựa chọn làm nghiên cứu trường hợp cho nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài, dựa trên hai cơ sở chính. Thứ nhất, về mặt tần suất, *đập* có tần suất xuất hiện cao nhất trong nhóm này theo dữ liệu Vietnamese Web 2017 (ViTenTen17) với 628.292 lượt, vượt xa các vị từ cùng loại ở vị trí sau như *bẻ* (105.805 lượt). Thứ hai, xét về đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa, *đập* thể hiện rõ mối quan hệ nhân quả giữa tác thể, bị thể và kết quả, qua đó trở thành điểm tựa để khảo sát cách tiếng Việt mã hóa sự thay đổi trạng thái, đặt trong tương quan với *break (trans)* trong tiếng Anh.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng *break (trans)* và *đập* không thể được coi là tương đương về mặt ngữ nghĩa - cú pháp. Trong tiếng Anh, *break (trans)* là một vị từ kết quả hoá (result verb), việc chọn *break* mặc định hàm nghĩa rằng đối tượng đã bị vỡ. Vì vậy, tiếng Anh không cho phép những cấu trúc phủ định kết quả như *He broke the cup, but it*

didn't break, bởi kết quả "vỡ" là một phần không thể tách rời của nghĩa vị từ. Ngược lại, *đập* trong tiếng Việt là một vị từ tác động (manner verb), mô tả cách thức hành động mà không bao hàm kết quả; do đó tiếng Việt hoàn toàn tự nhiên với các đối lập như *đập vỡ cái cốc* và *đập không vỡ cái cốc*. Kết quả "vỡ" phải được mã hoá bằng một thành tố độc lập (*vỡ, gãy, bể, nát*), phản ánh tính phân tích của tiếng Việt. Chính sự khác biệt loại hình này cho thấy *break (trans)* không thể dùng làm tương đương trực tiếp của *đập*; tuy nhiên, việc đặt hai vị từ vào thế đối chiếu vẫn có giá trị khoa học quan trọng: nó cho phép nhận diện những khác biệt trong cơ chế mã hoá quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái giữa một ngôn ngữ kết quả hoá như tiếng Anh và một ngôn ngữ phân tích như tiếng Việt. Do đó, *đập* là lựa chọn phù hợp để đại diện cho nhóm vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt, đồng thời là cơ sở để đối chiếu với *break (trans)* nhằm làm rõ các khác biệt loại hình học cốt lõi.

Điểm đặc biệt là trong tiếng Việt, các quá trình chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài thường không dựa vào các cấu trúc phức hợp có liên từ, mệnh đề phụ hay động từ nguyên mẫu như tiếng Anh, mà được diễn đạt qua kết cấu vị từ chuỗi (serial verb constructions - SVC), một đặc trưng nổi bật của loại hình ngôn ngữ phân tích, vốn hiếm thấy trong các ngôn ngữ biến hình. Theo Lâm Quang Đông (2014), SVC cho phép các vị từ kết nối trực tiếp mà không cần dấu hiệu hình thức, nhờ đó diễn đạt một cách tự nhiên, ngắn gọn chuỗi hành động, kết quả hoặc mục đích. Trong mối quan hệ này, vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài thường xuất hiện ở vị trí mở đầu chuỗi, đảm nhiệm chức năng biểu đạt hành động tác động (causing event), dẫn tới một vị từ tiếp theo diễn đạt kết quả hoặc trạng thái mới (caused event). Chẳng hạn, trong câu *Anh ấy đập vỡ cái cốc*, vị từ *đập* biểu thị hành động gây khiến, còn *vỡ* thể hiện kết quả thay đổi trạng thái mà đối tượng (*cái cốc*) đạt tới. Tương tự, *Anh ấy bẻ gãy cây bút* minh hoạ một chuỗi hành động - kết quả, trong đó *bẻ* (V1) tác động trực tiếp và *gãy* (V2) là trạng thái được hình thành. Cấu trúc này không chỉ làm nổi bật quan hệ nhân quả mà còn cho thấy rõ trình tự thời gian: hành động luôn xảy ra trước, kết quả thay đổi trạng thái theo sau.

Việc lựa chọn *đập* để khảo sát không nhằm đặt tiếng Việt song song với tiếng Anh, mà phục vụ mục tiêu đối chiếu đơn hướng: làm rõ cách tiếng Việt diễn đạt những hiện tượng chuyển thái vốn đã được xác lập qua *break (trans)* trong tiếng Anh. Cách tiếp cận này vừa bảo đảm giá trị phổ biến (thông qua tần suất và tính điển hình của vị từ), vừa giúp nhấn mạnh những tương đồng và dị biệt về ngữ nghĩa - cú pháp, đồng thời khẳng định đặc trưng riêng của tiếng Việt trong việc biểu đạt sự thay đổi trạng thái qua SVC, qua đó củng cố lập luận ngữ pháp đối chiếu của nghiên cứu.

2.4.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

2.4.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Như đã nói ở trên, tiếng Việt sử dụng kết cấu vị từ chuỗi để làm nổi bật quan hệ giữa hành động tác động và kết quả đạt được. Trong các SVC này, vị từ thứ nhất diễn đạt hành động gây khiến (causing event), vị từ tiếp theo chỉ trạng thái hoặc kết quả mới của đối tượng (caused event), tạo thành một chuỗi liền mạch mà không cần phương tiện hình thức như liên từ hay mệnh đề phụ.

Ví dụ, câu *Anh ấy đập vỡ cái cốc* thể hiện rõ đặc điểm này: *đập* biểu đạt hành động trực tiếp của tác thể, còn *vỡ* mô tả trạng thái mà bị thể đạt được sau tác động. Dạng kết cấu này không chỉ phản ánh mạch nhân quả và trình tự thời gian (tác động trước, kết quả sau) mà còn minh hoạ cơ chế ưu tiên biểu đạt tuyến tính của tiếng Việt. Đồng thời, việc tiếng Việt sử dụng SVC để diễn tả chuyển thái cũng cho thấy sự khác biệt loại hình, xuất phát từ đặc điểm ngôn ngữ không biến hình, vốn ít dùng hình thái hay tiểu cú để nối các sự tình.

Tuy nhiên, cần nhấn mạnh rằng SVC không phải là phương thức duy nhất tiếng Việt dùng để diễn đạt KCCT, cũng như không tuyệt đối hoá sự đối lập với tiếng Anh, nơi cũng có những trường hợp dùng cấu trúc đơn giản hoặc phức hợp tuỳ nhu cầu ngữ nghĩa. Việc khảo sát SVC ở đây nhằm làm nổi bật một đặc trưng nổi trội của tiếng Việt khi mã hoá các quá trình thay đổi trạng thái do tác động bên ngoài, từ đó phục vụ mục tiêu so sánh KCCT do nguyên nhân bên trong tiếng Anh với kết cấu tương đương trong tiếng Việt để

làm sáng tỏ sự tương đồng và khác biệt trong việc triển khai ý nghĩa nhân quả và kết quả chuyển thái trong cùng một sự tình.

2.4.1.2. Tác thể

Có thể thấy, trong tiếng Việt, vai nghĩa tác thể thường đảm nhiệm chức vụ cú pháp chủ ngữ cũng giữ một vai trò ngữ nghĩa - cú pháp đặc biệt rõ nét. Tác thể thực hiện hành động khởi phát, gây ra sự thay đổi trạng thái của một đối tượng khác. Vai trò này gắn trực tiếp với tính nhân quả của VTCT Tác thể chính là đối tượng thực hiện hành động, đồng thời đóng vai trò nguyên nhân trực tiếp (cause) trong quá trình dẫn đến trạng thái mới của bị thể. Do đó, trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, tác thể còn được gọi là "chủ ngữ nguyên nhân", làm nổi bật mối quan hệ nhân quả hai chiều: chủ thể thực hiện hành động dẫn đến đối tượng thay đổi trạng thái. Về điểm này, tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt giống với trong tiếng Anh.

Mối liên hệ giữa tác thể và VTCT vì vậy không chỉ thuần cú pháp mà còn mang ý nghĩa ngữ nghĩa sâu, khi xác lập rõ ràng quan hệ nhân - quả giữa hai tham thể.

Bảng 2.23: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của tác thể trong KCCT chứa vị từ "đập"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ	Ví dụ
Sự việc	[-tri giác]	389	34,34%	*(170)* ***Đám đông phẫn nộ*** *đã đập xe của tên tội phạm bằng gạch đá.*
Người	[+ tri giác]	501	44,22%	*(171)* ***Ông thợ rèn*** *cứ đập búa chan chát vào thanh sắt nóng.*
Vật/Con vật	[-tri giác]	243	21,44%	*(172)* ***Gió to*** *đập vào cửa sổ loảng xoảng, làm hắn giật mình.* *(173)* ***Con bò*** *đập sừng vào cái cổng ầm ầm, chắc là nó muốn ra ngoài.*
Tổng		**1.133**	**100%**	

Có thể thấy tác thể thuộc phạm trù "người" xuất hiện nhiều nhất, với tính [+tri giác], thường thể hiện hành động có chủ ý hoặc cảm xúc mạnh mẽ của con người. Tiếp đó là nhóm tác thể thuộc phạm trù "sự việc" và cuối cùng là nhóm tác thể thuộc phạm trù "vật/con vật" mô tả tác động cơ học hoặc các phản ứng tự động của các thực thể vô tri hoặc động vật. Tác thể thuộc nhóm "sự việc, vật hoặc con vật" đều mang tính [-tri giác]. Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ *đập* trong tiếng Việt, tác thể phân bố rộng về ngữ nghĩa, khác với kết quả khảo sát về tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh. Trong tiếng Anh, trong sự tình nguyên nhân, nhóm tác thể thuộc phạm trù "vật/động vật" chiếm số lượng vượt trội hơn hẳn so với phạm trù "người" và "sự việc việc".

Sự phân bố này làm nổi bật tính đa dạng của *đập* trong việc diễn đạt cả hành động có chủ ý lẫn các tác động không có tri giác. Các câu với CNTT [+tri giác] nhấn mạnh tính chủ động, ý thức và thậm chí cả sắc thái cảm xúc mạnh, trong khi các CNTT [-tri giác] phản ánh tính khách quan, tự nhiên của quá trình tác động, chẳng hạn thiên tai hoặc các yếu tố vật lý. Nhờ vậy, KCCT với *đập* không chỉ cho thấy đặc trưng nhân quả giữa CNTT và bị thể, mà còn minh họa cách tiếng Việt biểu đạt các sự kiện chuyển thái có thể khởi phát từ con người hoặc từ chính môi trường. Qua đó, vị từ *đập* khẳng định vai trò trung tâm trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt, vừa giữ chức năng khởi phát hành động, vừa mở rộng phạm vi tác thể ra ngoài giới hạn hành động có ý chí thuần túy.

2.4.1.3. Vị từ chuyển thái

VTCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng được tiếp cận từ hai tiêu chí: tính [động], phản ánh mức độ thay đổi về không gian, trạng thái, hoặc thời gian mà hành động gây ra và tính [chủ ý], phản ánh mức độ kiểm soát và ý chí của tác thể khi thực hiện hành động, và vì như đã nói ở trên đây là hai đặc trưng được Dik (1997) xem là trung tâm khi phân loại hành động - quá trình - trạng thái.

a. Đặc trưng [+động]

Vị từ *đập* trong tiếng Việt tiêu biểu cho nhóm VTCT do nguyên nhân bên ngoài, mang đặc trưng [+động], biểu hiện qua các tác động cơ học mạnh mẽ làm thay

đổi rõ rệt trạng thái của đối tượng. Ngữ liệu cho thấy, *đập* thường xuất hiện trong các chuỗi vị từ kết hợp trực tiếp với các vị từ chỉ kết quả như *vỡ, nát, bẹp*…qua đó làm nổi bật quan hệ nhân quả và trạng thái cuối cùng của bị thể. So với các vị từ chuyển thái khác, *đập* nhấn mạnh hành động có tác nhân rõ rệt, với mức độ kiểm soát cao, phản ánh cách tiếng Việt mã hoá các sự kiện chuyển thái do tác động bên ngoài theo hướng trực tiếp và cụ thể.

Ví dụ

*(174) Hàng xóm **đập** cửa kêu cứu trong vụ hỏa hoạn.*

→Vị từ *"đập"* trong câu thể hiện hành động mạnh mẽ, trực tiếp tác động vật lý lên đối tượng "*cửa*". Sự thay đổi trạng thái của đối tượng (cửa) được ngầm hiểu là có thể bị rung, bị hỏng, hoặc mở ra, tùy thuộc vào lực tác động của hành động. Hành động này có tính [+động] cao, tạo ra sự thay đổi trạng thái tức thời và rõ ràng, phản ánh tính chất [+động] đặc trưng của vị từ.

*(175) Anh ta **đập vỡ** chiếc lục lạc để tìm thuốc giải.*

→ Chuỗi vị từ "*đập - vỡ*" mô tả hành động phá hủy hoàn toàn đối tượng "*chiếc lục lạc*", chuyển từ trạng thái nguyên vẹn sang trạng thái bị phá vỡ. Tính chất [+động] thể hiện ở sự thay đổi trạng thái rõ ràng và không thể đảo ngược của đối tượng, gây ra bởi tác động vật lý mạnh mẽ từ hành động. Nhìn chung, cả VTCT *break* trong tiếng Anh và *đập* trong tiếng Việt đều mang tính [+động]. Tính [+động] của các vị từ như "*break*" và "*đập*" trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài nói lên rằng ngôn ngữ có xu hướng nhấn mạnh tính chủ động của tác nhân, sự mạnh mẽ của tác động và tính rõ ràng của sự thay đổi trạng thái do tác động đó gây ra.

b. Đặc trưng [chủ ý]

Đặc trưng [chủ ý] phân biệt giữa các hành động có ý thức ([+chủ ý]) và các hiện tượng xảy ra tự phát ([-chủ ý]). Kết quả khảo sát cho thấy, cũng giống như *break*, vị từ *đập* mang cả [+chủ ý] (ví dụ 176, 177) và [-chủ ý] (ví dụ 178 và 179), thể hiện khả năng diễn đạt cả hành động có mục đích (do tác thể có ý thức thực hiện) và các hiện tượng tự nhiên hoặc tác động khách quan (do tác nhân không có ý thức gây ra). Khi kết hợp với các

vị từ bổ trợ, chẳng hạn như "vỡ, bỏ…”, *đập* không chỉ biểu thị tác động mà còn nhấn mạnh kết quả hoặc mục tiêu của hành động.

Ví dụ:

*(176) Cô ấy **đập vỡ** chậu hoa trong lúc tức giận.*

→ Vị từ chuỗi "*đập vỡ*" trong cấu trúc vị từ chuỗi (SVC) biểu thị quá trình chuyển thái gồm hai giai đoạn: tác động ban đầu (*đập*) và kết quả cuối cùng (*vỡ).* Đặc trưng [+chủ ý] thể hiện qua sự kiểm soát của chủ thể (*cô ấy*), nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả giữa hành động và trạng thái bị thể. SVC trong trường hợp này không chỉ diễn đạt sự thay đổi trạng thái mà còn phản ánh cường độ và mục đích của hành động, làm nổi bật ý nghĩa ngữ dụng của câu.

*(177) Mấy anh công nhân **đập bỏ** bức tường cũ để sửa sang lại phòng làm việc.* → Vị từ chuỗi "*đập bỏ*" trong cấu trúc vị từ chuỗi (SVC) diễn đạt hành động có chủ đích, trong đó "đập" thể hiện tác động vật lý, còn "*bỏ*" nhấn mạnh kết quả cuối cùng(loại bỏ hoàn toàn bị thể). Đặc trưng [+chủ ý] thể hiện rõ qua kế hoạch và mục đích cụ thể của tác thể (*nhóm công nhân*), cho thấy sự liên kết chặt chẽ giữa hành động và kết quả mong muốn. SVC ở đây làm rõ quá trình thay đổi trạng thái một cách có kiểm soát, phản ánh cách thức tiếng Việt diễn đạt các sự kiện mang tính nhân quả qua chuỗi vị từ.

*(178) Cơn bão quật cây đổ, **đập vỡ** cả cửa kính.* → Vị từ chuỗi *"đập vỡ"* miêu tả sự tác động của hiện tượng tự nhiên (cơn bão). Đặc trưng [-chủ ý] thể hiện rõ qua việc hành động xảy ra tự phát, không có sự can thiệp từ tác nhân có ý thức.

Có thể nhận định rằng, VTCT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài cả trong tiếng Anh và tiếng Việt đều có thể mang đặc trưng [+chủ ý] và [-chủ ý], thể hiện khả năng diễn đạt cả hành động có mục đích (do tác thể có ý thức thực hiện) và các hiện tượng tự nhiên hoặc tác động khách quan (do tác thể không có ý thức gây ra). Trong tiếng Việt, điểm khác biệt là VTCT *đập* có thể kết hợp với các vị từ bổ trợ không chỉ biểu thị tác động mà còn nhấn mạnh kết quả hoặc mục tiêu của hành động.

2.4.1.4. Bị thể và sự tình kết quả

Ngữ liệu phân tích cho thấy cả trong tiếng Việt và tiếng Anh, bị thể đều xuất hiện trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, qua đó phản ánh một cách rõ nét mối quan hệ nhân quả trực tiếp giữa tác thể và bị thể. Do đó, bị thể có thể coi là giữ vai trò trung tâm trong việc làm sáng tỏ cách cấu trúc ngữ nghĩa của sự kiện chuyển thái được tổ chức, khi bị thể trở thành đối tượng chịu tác động trực tiếp từ hành động của tác thể.

Về vai trò, vai nghĩa bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài biểu thị đối tượng chịu sự tác động trực tiếp từ tác nhân, với trạng thái thay đổi là kết quả của hành động. Bị thể không chỉ đóng vai trò quan trọng trong việc mô tả trạng thái cuối cùng của đối tượng mà còn làm nổi bật mối liên kết giữa tác nhân và đối tượng trong quá trình chuyển thái.

Về phạm trù ngữ nghĩa, kết quả khảo sát bị thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng cho thấy, bị thể cũng thuộc ba phạm trù ngữ nghĩa chính:

Bảng 2.24: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong KCCT chứa vị từ "đập"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỷ lệ
Sự việc	[-tri giác]	389	34,34%
Người	[+tri giác]	150	13,24%
Vật/Con vật	[-tri giác]	594	52,42%
Tổng cộng		**1.133**	**100%**

Kết quả này cho thấy, về cơ bản, phạm trù ngữ nghĩa của bị thể trong tiếng Việt và tiếng Anh đều giống nhau. Chỉ có sự khác biệt không lớn về tỉ lệ phân bố giữa các phạm trù, cụ thể là, trong tiếng Anh, bị thể phạm trù thuộc phạm trù "người" là ít nhất, hai phạm trù còn lại thì tương đương còn trong tiếng Việt thì bị thể thuộc phạm trù "vật/con vật" có tỉ lệ cao hơn.

Ví dụ:

*(179) Để đập tan **âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch**, các lực lượng chức năng đã huy động 100% quân số, bám sát diễn biến môi trường mạng.* → Sự

việc "âm mưu thâm độc của các thế lực thù địch" (trừu tượng và [-tri giác]) chịu tác động từ "*các lực lượng chức năng*", thay đổi trạng thái từ tồn tại (đang âm mưu) sang bị phá hủy hoàn toàn (âm mưu thất bại).

*(180) Con dâu đập chết **mẹ chồn**g lãnh án tù chung thân.* → bị thể "mẹ chồng" (người) [+tri giác] chịu tác động trực tiếp từ hành động "đập" của "con dâu", dẫn đến thay đổi trạng thái không thể đảo ngược (tử vong).

*(181) Trong phút kích động, cô gái đã đập vỡ **kính xe Mercedes**.* → bị thể *"kính xe Mercedes"* (vật) [-tri giác] chịu tác động trực tiếp từ hành động *"đập"* của tác thể *"cô gái"*, thay đổi trạng thái từ nguyên vẹn sang vỡ.

*(182) 20 năm tù cho kẻ dùng chai bia đập chết **người**.* → "*người*" (người) [+tri giác] chịu tác động trực tiếp từ hành động "*đập*" của tác thể "*kẻ phạm tội*" (người) [+tri giác], dẫn đến thay đổi trạng thái không thể đảo ngược (tử vong).

*(183) Anh ta dùng búa đập vỡ **bức tường chắn**.* → bị thể *"bức tường chắn"* (vật) [-tri giác] chịu tác động vật lý mạnh do tác thể "*anh ta*" (người) [+tri giác], dẫn đến trạng thái bị phá hủy hoàn toàn.

(184) Thần Esculape vung gậy đập con rắn, nó chết ngay lập tức. → bị thể *"con rắn"* (con vật) [-tri giác] chịu sự tác động "*đập*" bằng gậy của "*Thần Esculape*" (người) [+tri giác] và kết quả làsự thay đổi trạng thái từ sống thành chết.

Về mối quan hệ giữa tác thể và bị thể, kết quả khảo sát cho thấy 98,23% trường hợp tác thể và bị thể không đồng nhất với nhau, cho thấy tác nhân bên ngoài luôn là nguyên nhân trực tiếp gây ra thay đổi trạng thái của đối tượng. Về điểm này, như đã chỉ ra ở phần trên, trong tiếng Anh cũng vậy và đây chính là đặc trưng nhất quán của KCCT do nguyên nhân bên ngoài.

Trong tiếng Việt hay tiếng Anh, trạng thái mới của bị thể sau khi chịu tác động hoặc tự phát thay đổi đều chính phản ánh trong sự tình kết quả . Đặc điểm nổi bật trong tiếng Việt là khả năng mô tả chi tiết trạng thái kết quả thông qua cấu trúc giàu hình ảnh và ngữ nghĩa, nhấn mạnh cả nguyên nhân lẫn quá trình thay đổi.

Ví dụ:

(185) Những kẻ quấy rối đã đập nát cửa sổ nhà dân. → Trạng thái mới: Cánh cửa bị nát hoàn toàn, sự kết hợp giữa từ *"đập"* (hành động mạnh) và *"nát"* (kết quả triệt để, cho thấy đối tượng đã bị phá hủy đến mức không còn nguyên vẹn, biến dạng, vỡ vụn hoặc không thể sửa chữa được nữa, là một trạng thái cuối cùng của sự phá hủy tạo nên ý nghĩa rõ ràng và sắc thái nghĩa khác biệt và mạnh mẽ hơn nhiều so với việc chỉ sử dụng "*đập*".

(186) Mỗi khi hoa cải nở vàng rực, vùng cao nguyên lại tràn ngập sức sống. → Trạng thái mới: Hoa cải nở "*vàng rực*" nhấn mạnh sự rực rỡ và lan tỏa, thể hiện rõ tính cụ thể và chi tiết trong miêu tả trạng thái kết quả.

Đây là điểm khác biệt với sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh. Bên cạnh điểm khác biệt này, sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng có đặc điểm giống với trong tiếng Anh ở tính [+động] và [-chủ ý], và cũng có thể nhận diện thành 2 kiểu kết quả chuyển thái: thay đổi trạng thái vật lý của bị thể (kết quả hữu hình) và thay đổi trạng thái tâm lý của bị thể (kết quả trừu tượng). Cụ thể là, sự tình kết quả trong tiếng Việt luôn gắn với sự thay đổi rõ rệt trong trạng thái bị thể. Hành động hoặc sự kiện không chỉ tạo ra kết quả mà còn thể hiện quá trình thay đổi rõ ràng nên mang tính [+động]. Ngoài ra, trạng thái mới thường xảy ra một cách không chủ động, nhấn mạnh vai trò của tác nhân hoặc yếu tố tự nhiên hơn là sự tham gia ý chí của bị thể.

Ví dụ:

(187) Một chiếc xe tải đập mạnh vào dải phân cách trên đường cao tốc. → Sự tình kết quả gắn với tác động mạnh mẽ từ chiếc xe tải vào dải phân cách, nhấn mạnh tính không chủ ý của sự thay đổi.

(188) Hoa cau nở trắng trong tiết trời tháng 12, tô điểm thêm vẻ đẹp làng quê. → Trạng thái nở được diễn đạt tự nhiên, không cần tác nhân cụ thể, phản ánh yếu tố nội tại của bị thể.

(189) Mới cãi nhau cái là cô ta đập nát bình hoa luôn. → Trạng thái mới là chiếc bình vỡ, kết quả chuyển thái vật lý có thể nhìn thấy được.

(190) Sóng biển đập ầm ầm vào ghềnh đá, tung bọt trắng xóa. → Trạng thái kết quả (bọt trắng xóa) được nhấn mạnh qua hình ảnh thị giác, tạo sự sinh động đặc trưng trong tiếng Việt, là kết quả chuyển thái vật lý.

(191) Công xã Paris đã đập tan bộ máy nhà nước tư sản. → Trạng thái mới là sự phá hủy triệt để, mang tính cách mạng, biểu đạt quá trình thay đổi mạnh mẽ trong bối cảnh xã hội.

(192) Trung Quốc 'tung' chiến lược mới thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, đập tan mọi ngờ vực của Mỹ và châu Âu về xe điện. → Kết quả "đập tan mọi ngờ vực" không mang ý nghĩa vật lý mà là sự thay đổi trạng thái tâm lý trừu tượng, biểu đạt sự xóa bỏ hoàn toàn trạng thái nghi ngờ, phản đối hoặc e dè của Mỹ và châu Âu về xe điện Trung Quốc.

2.4.1.5. Quan hệ ngữ nghĩa

Phân tích ngữ liệu cho thấy, các KCCT có tác thể [+tri giác][+chủ ý] thường gán hành động có mục đích rõ ràng cho con người hoặc động vật, với bị thể đa phần là các thực thể [-tri giác]. Ví dụ trong "*Cậu bé đập vỡ cái chén*", chủ ngữ "*cậu bé*" là [+tri giác][+chủ ý], thực hiện hành động có chủ ý làm thay đổi trạng thái của "*cái chén*" [-tri giác][-chủ ý]. Cấu trúc này minh họa mối quan hệ nhân quả trực tiếp và nổi bật giữa hành động và kết quả. Đáng chú ý, tiếng Việt cũng cho phép các tác thể [-tri giác][-chủ ý] như hiện tượng tự nhiên (gió, mưa, áp suất…) đảm nhận vai trò khởi phát quá trình thay đổi. Chẳng hạn, trong "*Gió đập vỡ cửa kính*", "*gió*" [-tri giác][-chủ ý] vẫn đóng vai tác thể, gây tác động vật lý mạnh dẫn đến kết quả thay đổi trạng thái của bị thể. Trường hợp này cho thấy ngôn ngữ có thể linh hoạt mở rộng vai nghĩa tác thể ra ngoài giới hạn các thực thể có ý thức. Sự kết hợp đa dạng giữa các đặc trưng [±chủ ý] và [±tri giác] không chỉ giúp xác định rõ vai ngữ nghĩa của các thành phần mà còn làm sáng tỏ cách tiếng Việt biểu đạt các mối quan hệ nhân - quả, từ những hành động có chủ đích đến những thay đổi khách quan do tác nhân vô tri. Nhờ vậy, KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt phản ánh một hệ thống ngữ nghĩa - cú pháp mở, cho phép diễn tả tinh tế cả các mối quan hệ xã hội lẫn tự

nhiên, đồng thời làm phong phú khả năng mô tả các sự kiện thay đổi trạng thái trong ngôn ngữ.

a. Tác thể và bị thể đều mang tính [+tri giác]:

Mối quan hệ giữa tác thể và bị thể cùng mang tính [+tri giác] trong KCCT phản ánh rõ nét sự tương tác giữa hai thực thể có khả năng nhận thức, khi hành động có chủ đích của tác thể trực tiếp dẫn đến thay đổi hành vi hoặc trạng thái của bị thể. Trong ngữ liệu với vị từ *đập*, quan hệ này được triển khai đa dạng. Ở đây, tính [+chủ ý] chủ yếu thuộc về tác thể, gắn với đặc trưng ngữ nghĩa của vị từ *đập*, một động từ hành động mạnh, mang đặc trưng [+động][+chủ ý], luôn nhấn mạnh mục đích và kết quả rõ rệt mà người thực hiện hướng tới. Điều này khẳng định vai trò trung tâm của tác thể trong việc khởi phát sự thay đổi, đồng thời cho thấy cách KCCT do nguyên nhân bên ngoài tổ chức các quan hệ nhân quả phức tạp ngay cả khi cả hai thành phần tham gia đều là thực thể có tri giác.

Ví dụ:

(193) Một số người quá khích đã đập chết nghi phạm. → Tác thể (*những người quá khích*) [+tri giác, +chủ ý] thực hiện hành động bạo lực có mục đích rõ ràng (trả thù hoặc thể hiện sự bất mãn). Bị thể *(nghi phạm*) [+tri giác] nhận thức được hành động xảy ra nhưng không thể kiểm soát kết quả cuối cùng (tử vong). Ở đây, vị từ "*đập*" thể hiện rõ đặc tính [+động] vì gây ra sự thay đổi mạnh mẽ về trạng thái sống - chết, và khi xem xét toàn bộ sự tình thì kết quả này xảy ra ngoài khả năng kiểm soát và chủ ý của bị thể, nên được xếp vào loại VTCT.

b. Tác thể [+tri giác] và bị thể [-tri giác]

Trong trường hợp này, tác thể là thực thể có khả năng nhận thức ([+tri giác]) và thực hiện hành động với mục đích rõ ràng ([+chủ ý]), trực tiếp tác động lên một đối tượng không có tri giác ([-tri giác]). Mối quan hệ giữa tác thể và bị thể vì vậy tập trung vào sự thay đổi trạng thái vật lý hoặc đặc tính vốn có của bị thể (không có khả năng tự kiểm soát hay phản ứng). Kết quả hoàn toàn do ý định và hành động của tác thể quyết định, tạo nên quan hệ nhân quả một chiều đặc trưng, nhấn mạnh vai trò khởi phát của tác thể trong quá trình chuyển thái. Vị từ *đập*, với đặc trưng [+động,

+chủ ý] ở cấp độ từ vựng, phản ánh rõ ý chí và sức mạnh hành động từ phía tác thể. Tuy nhiên, xét toàn bộ cấu trúc sự tình, sự thay đổi trạng thái của bị thể vốn vô tri cho thấy quá trình này hoàn toàn nằm ngoài khả năng kiểm soát của bị thể. Nhờ đó, KCCT với *đập* minh hoạ rõ nét bản chất của chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, khi tác thể giữ vai trò trung tâm chi phối sự biến đổi trạng thái của đối tượng chịu tác động.

Ví dụ:

(194) Người thợ đập vỡ bức tường để mở rộng không gian phòng khách.

→Tác thể (*người thợ*) [+tri giác, +chủ ý] chủ động gây ra sự thay đổi trạng thái vật lý của bị thể (*bức tường*) [-tri giác]. Hành động "đập" ở đây là một quá trình [+động] có chủ đích rõ ràng, nhưng sự vỡ tan của bức tường xảy ra ngoài sự kiểm soát của bị thể vô tri, qua đó cấu trúc này phản ánh rõ nét đặc trưng chuyển thái trong tiếng Việt.

(195) Những người biểu tình quá khích đập phá cửa kính tòa nhà chính phủ.

→Tác thể (*người biểu tình*) [+tri giác, +chủ ý] thực hiện hành động phá hoại đối tượng (*cửa kính*) [-tri giác] gây ra sự thay đổi vật lý rõ ràng (kính vỡ). Vị từ "đập" phản ánh rõ nét sự thay đổi trạng thái mà bị thể không thể phản ứng hoặc kiểm soát, nhấn mạnh đặc tính nhân quả một chiều của KCCT.

c. Tác thể [-tri giác] và bị thể [+tri giác]

Trong trường hợp này, tác thể là các yếu tố tự nhiên hoặc thực thể vô tri ([-tri giác]), hoàn toàn không có khả năng nhận thức hay ý chí, nhưng vẫn trực tiếp gây ra sự thay đổi trạng thái hoặc phản ứng ở bị thể, vốn là các thực thể có tri giác ([+tri giác]). Quan hệ giữa tác thể và bị thể như vậy phản ánh rõ nét tính khách quan và bất ngờ của các hiện tượng tự nhiên hoặc sự cố xảy ra ngoài ý muốn. Các vị từ trong cấu hình này là những VTCT điển hình, mang đặc trưng [+động, -chủ ý], bởi quá trình chuyển đổi trạng thái diễn ra hoàn toàn ngoài khả năng kiểm soát hay chủ ý của bị thể, nhấn mạnh đặc điểm tự phát của kết quả.

Ví dụ:

(196) Điều may mắn là khối bê tông không rơi thẳng xuống đầu mà chỉ một phần của nó đập vào người họ, phần còn lại rơi thẳng xuống đường. →Tác thể (*khối*

bê tông) [-tri giác], hoàn toàn không chủ đích, gây ra sự thay đổi trạng thái mạnh mẽ và bất ngờ đối với bị thể (*người*) [+tri giác]. Sự tình ở đây rõ ràng phản ánh quá trình chuyển thái đột ngột, ngoài kiểm soát (bị thương, đau đớn...) do yếu tố tác động bất ngờ từ môi trường xung quanh.

d.Tác thể và bị thể mang tính [-tri giác]:

Trong loại quan hệ này, cả tác thể và bị thể đều là những thực thể không có tri giác ([-tri giác]), tức hoàn toàn không sở hữu khả năng nhận thức, phản ứng hay thực hiện hành động một cách có chủ đích. Mối quan hệ giữa hai yếu tố này chủ yếu xuất hiện trong các hiện tượng tự nhiên hoặc các tương tác vật lý thuần túy, nơi một sự vật vô tri tác động lên một sự vật vô tri khác, dẫn đến sự thay đổi trạng thái mà không có bất kỳ sự kiểm soát hay chủ ý nào từ các thành phần tham gia. Chính vì vậy, toàn bộ sự tình mang tính tất yếu, khách quan. Các vị từ được sử dụng trong trường hợp này thường thể hiện đặc trưng [+động, -chủ ý], phù hợp với bản chất của VCTCT vốn mô tả quá trình thay đổi xảy ra tự nhiên, không phụ thuộc vào ý chí của bất kỳ thực thể tri giác nào. Trong trường hợp này, hành động và kết quả hoàn toàn diễn ra theo quy luật tự nhiên, không bị chi phối bởi ý định; sự miêu tả tập trung vào trạng thái mới của bị thể sau chuyển thái; còn tác thể chỉ giữ vai trò như một nhân tố vật lý khởi phát tác động mà không có nhận thức hay mục đích.

Ví dụ:

(197) Điều may mắn là khối bê tông không rơi thẳng xuống đầu mà chỉ một phần của nó đập vào người họ, phần còn lại rơi thẳng xuống đường. →Tác thể (*khối bê tông*) [-tri giác], hoàn toàn không chủ đích, gây ra sự thay đổi trạng thái mạnh mẽ và bất ngờ đối với bị thể (*người*) [+tri giác]. Sự tình ở đây rõ ràng phản ánh quá trình chuyển thái đột ngột, ngoài kiểm soát (bị thương, đau đớn...) do yếu tố tác động bất ngờ từ môi trường xung quanh.

(198) Gió mạnh đập cánh cửa sổ kêu rầm rầm. →Tác thể (*gió*) [-tri giác] và bị thể (*cánh cửa sổ*) [-tri giác] đều không có khả năng nhận thức hay hành động có chủ ý. Sự kiện tập trung vào quá trình chuyển thái vật lý: cửa bị va đập và phát ra âm thanh, hoàn toàn diễn ra ngoài sự điều khiển của bất kỳ thực thể tri giác nào.

Nhìn chung, dù bị thể là [+tri giác] hay [-tri giác] thì khi bị thể chịu sự tác động của tác thể, dù đó là tác thể [+tri giác] hay [-tri giác] cũng đều không kiểm soát hoặc chịu sự tác động và trải qua sự thay đổi trạng thái một cách không chủ ý, điều này cho thấy vai trò trung tâm của tác thể trong việc tạo ra sự thay đổi trạng thái của bị thể. Như vậy, trong tiếng Anh hay tiếng Việt, vai trò của tác thể trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài đều là vai trò khởi phát sự thay đổi trạng thái. Sự phân bố của các đặc trưng [+/- chủ ý] và [+/- tri giác] trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài cho thấy tiếng Việt tổ chức cấu trúc cú pháp - ngữ nghĩa hết sức linh hoạt và tinh tế để diễn đạt các quan hệ nhân quả. Sự kết hợp đa dạng giữa các yếu tố này không chỉ phản ánh trung thực bản chất của từng sự tình mà còn mở rộng khả năng biểu đạt của ngôn ngữ, cho phép tiếng Việt mô tả sinh động các hiện tượng xã hội, tự nhiên và tâm lý với độ chi tiết và sắc thái phong phú. Nhờ đó, ngôn ngữ vừa tái hiện được những quá trình khách quan ngoài ý muốn, vừa khắc họa rõ nét các hành động có chủ đích, đồng thời tăng cường tính hình ảnh, tính động và chiều sâu biểu đạt trong diễn ngôn.

2.4.2. Đặc điểm cú pháp của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt

Trong tiếng Việt, các KCCT do nguyên nhân bên ngoài thường được tổ chức theo mô hình cấu trúc chủ - vị (C-V), trong đó chủ ngữ đảm nhiệm vai trò tác thể, vị từ VTCT đóng vai trò trung tâm, còn bổ ngữ trực tiếp làm bị thể. Cách sắp đặt này giúp xác định rõ quan hệ cú pháp giữa các thành phần và phản ánh mạch lạc chuỗi diễn tiến từ tác thể, qua hành động, đến bị thể chịu tác động.

Một đặc điểm đáng chú ý là các KCCT với VTCT do nguyên nhân bên ngoài như *đập* trong tiếng Việt thường xuất hiện dưới dạng vị từ chuỗi. Trong những cấu trúc này, các vị từ được kết hợp liên tiếp mà không cần yếu tố liên kết hình thức (liên từ, mệnh đề phụ...), cho phép diễn đạt quá trình tác động và kết quả trong cùng một khuôn cú pháp.

Bên cạnh đó, do tính chất không biến hình, tiếng Việt dựa vào trật tự từ để xác định vai trò cú pháp của các thành phần: chủ ngữ đứng trước vị từ, bổ ngữ bị thể

thường đứng sau, qua đó định hình rõ cấu trúc nhân quả. Điều này tạo cơ sở để so sánh với các ngôn ngữ khác, từ đó nhận diện các cách tổ chức cú pháp khác nhau mà mỗi ngôn ngữ sử dụng để biểu đạt cùng loại quan hệ nhân quả.

Việc khảo sát đặc điểm cú pháp của KCCT trong tiếng Việt như vậy không chỉ giúp làm rõ cách thức tổ chức hình thức để diễn đạt quá trình chuyển thái, mà còn cung cấp nền tảng quan trọng cho việc đối chiếu với tiếng Anh, từ đó soi chiếu các điểm tương đồng và khác biệt về phương thức mã hóa cú pháp của cùng một hiện tượng ngữ nghĩa.

2.4.2.1. Cấu trúc cú pháp và các biến thể

Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] là khuôn mẫu cơ bản và phổ biến trong tiếng Việt để biểu đạt các hành động có chủ ý tác động trực tiếp lên bị thể. Trong cấu trúc này, N1 đóng vai trò là tác thể thực hiện hành động, V(trans) là vị từ ngoại động, biểu thị hành động có tính chất gây thay đổi, và N2 là bị thể chịu tác động trực tiếp từ N1.

Với tính chất ngôn ngữ đơn lập, tiếng Việt sử dụng cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] để nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả giữa tác thể (N1) và đối thể (N2), làm rõ tác động từ hành động đến đối tượng. Cấu trúc này không chỉ mô tả hành động mà còn thể hiện kết quả hoặc hậu quả của hành động đối với bị thể. Điều này giúp câu vừa ngắn gọn, trực quan, vừa mang tính biểu cảm mạnh mẽ, phù hợp với các ngữ cảnh từ giao tiếp hàng ngày đến miêu tả trong văn học.

Ví dụ:

(199) Đối tượng này đập vỡ kính 9 ô tô. → N1: "Đối tượng này." V(trans): "*đập vỡ*" N2: "*kính 9 ô tô*" Kết cấu này mô tả hành động phá hoại có chủ ý, nhấn mạnh quy mô và hậu quả của hành động đối với nhiều xe ô tô tại Hà Nội.

(200) Nhóm khoảng 10 đối tượng đập nát xe máy của một nam thanh niên. → N1: "Nhóm khoảng 10 đối tượng." V(trans): "đập nát." N2: "xe máy của một nam thanh niên." Hành động "đập nát" được thực hiện bởi nhóm đối tượng, gây ra tổn hại nghiêm trọng đến xe máy, đồng thời cung cấp bối cảnh cụ thể về địa điểm (quận 6, TP.HCM).

Về các biến thể cú pháp, kết quả khảo sát cho thấy trong tiếng Việt, KCCT do nguyên nhân bên ngoài có vị từ *đập* cũng có 4 biến thể cú pháp nhưng các biến thể cú pháp có sự khác biệt nhất định so với trong tiếng Anh, thể hiện ở bảng sau:

Bảng 2.25: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên ngoài có vị từ "đập"

Loại cấu trúc	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Cấu trúc gốc: [N1 - V(trans) - N2]	450	39,72
Biến thể 1: [N1 - V1(trans) - N2 + V2]	200	17,65
Biến thể 2: [N1 - V(trans) - N2 + PP]	180	15,89
Biến thể 3: [N1 - V1 - V2 - N2]	150	13,24
Biến thể 4: [N1 - V(trans) - N2 + Clause]	153	13,50
Tổng cộng	**1.133**	**100**

Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] chiếm tỷ lệ cao nhất (39,72%), cho thấy đây rõ ràng là khuôn mẫu cơ bản và trực tiếp nhất để diễn đạt hành động có chủ ý tác động lên đối tượng, phản ánh cách tiếng Việt thể hiện quan hệ nhân quả ngắn gọn, rõ ràng. Biến thể [N1 - V1(trans) - N2 + V2] (17,65%) cho thấy sự phổ biến của chuỗi vị từ (SVC) trong việc diễn đạt các hành động nối tiếp hoặc kết quả, nhấn mạnh đặc trưng cú pháp linh hoạt của tiếng Việt mà không cần dùng liên từ. Biến thể [N1 - V(trans) - N2 + PP] (15,89%) làm giàu ngữ nghĩa bằng cách bổ sung cụm giới từ để chỉ bối cảnh, không gian hay mục đích, trong khi [N1 - V1 - V2 - N2] thể hiện mối liên kết chặt chẽ giữa các vị từ để diễn đạt hành động phức hợp. Biến thể [N1 - V(trans) - N2 + Clause] tuy có số lượng ít nhưng cho thấy nhu cầu mở rộng ý nghĩa bằng mệnh đề phụ, làm rõ nguyên nhân, kết quả hoặc điều kiện. Dưới đây, luận án sẽ lần lượt làm rõ từng biến thể cú pháp này.

Biến thể 1 [N1 - V1(trans) - N2 + V2] sử dụng hai vị từ liên tiếp để mô tả một chuỗi hành động có liên kết chặt chẽ. Trong đó N1 là chủ ngữ, thường là tác thể thực hiện hành động, V1(trans) là vị từ ngoại động "đập," biểu thị hành động tác động trực tiếp lên đối tượng; N2 là đối tượng bị tác động bởi hành động của N1 và V2 là vị từ biểu thị một hành động khác, thường diễn ra tiếp theo hoặc thể hiện kết quả, mục

đích của hành động đầu tiên. Cấu trúc này thường được sử dụng trong tiếng Việt để diễn đạt mối quan hệ nhân quả hoặc sự liên tiếp giữa các hành động, nhấn mạnh sự phối hợp giữa tác thể, đối tượng và kết quả.

Ví dụ:

(201) Cô gái đập cửa kêu cứu. → N1: "*Cô gái*" V1(trans): "*đập*" N2: "*cửa*" V2: "*kêu cứu*" (hành động tiếp nối, thể hiện mục đích của việc đập cửa).

(202) Chủ tịch hội đồng quản trị đập bàn tuyên bố. → N1: "*Chủ tịch hội đồng quản trị*" V1(trans): "*đập*" N2: "*bàn*" V2: "tuyên bố" (hành động tiếp theo, nhấn mạnh kết quả của hành động đập bàn).

(203) Chồng tôi la mắng và đập điện thoại vỡ tan tành. → N1: "*Chồng tôi*"; V1: "*đập*"; N2: "*điện thoại*"; V2: "*vỡ tan tành*" (kết quả trực tiếp, nhấn mạnh mức độ phá hủy sau hành động đầy cảm xúc).

Biến thể [N1 - V1(trans) - N2 + V2] là một dạng vị từ chuỗi (SVC) trong tiếng Việt, thể hiện sự kết nối chặt chẽ giữa hai hành động liên tiếp. Vị từ đầu tiên (V1) tác động lên đối tượng (N2), tạo điều kiện hoặc kích hoạt hành động tiếp theo (V2), qua đó hình thành quan hệ nhân quả rõ ràng. Các cụm như "đập cửa kêu cứu" hay "đập bàn tuyên bố" không chỉ diễn tả hai hành động riêng lẻ mà còn phản ánh sự liên kết ý nghĩa giữa nguyên nhân và hệ quả trong cùng một kết cấu. Cấu trúc này thường xuất hiện trong bối cảnh tường thuật hoặc miêu tả sự kiện có tính liền mạch, giúp tăng tính động và nhấn mạnh quá trình diễn tiến của sự việc. Đặc biệt, trong tiếng Việt, sự kết hợp giữa hai vị từ trong SVC không chỉ mở rộng phạm vi diễn đạt mà còn phản ánh đặc trưng cú pháp linh hoạt, cho phép ngôn ngữ biểu thị nhiều sắc thái ý nghĩa từ hành động đến kết quả mà không cần sử dụng liên từ hay cấu trúc mệnh đề phụ thuộc như trong nhiều ngôn ngữ khác.

Biến thể 2 [N1 - V(trans) - N2 + PP] sử dụng cụm giới từ (PP) để bổ sung thông tin về bối cảnh, vị trí, thời gian, nguyên nhân, hoặc mục đích của hành động. Trong cấu trúc này, N1 là chủ ngữ, thực thể thực hiện hành động; V(trans) là vị từ ngoại động, biểu thị hành động tác động trực tiếp lên đối tượng; N2 là đối tượng chịu sự tác động từ hành động của N1 và PP là cụm giới từ, bổ sung thông tin chi tiết liên

quan đến hành động, giúp làm rõ ý nghĩa của câu. Cấu trúc này thường được sử dụng để mở rộng ngữ nghĩa, cung cấp bối cảnh rõ ràng và làm câu thêm cụ thể, sinh động. Ví dụ:

(204) Người biểu tình đập chai lọ vào hàng rào chắn. → N1: "*Người biểu tình*" V(trans): "*đập*"; N2: "*chai lọ*"; PP: "*vào hàng rào chắn*" (bổ sung thông tin về vị trí và mục tiêu của hành động "đập").

(205) Người dân đập xoong nồi trước trụ sở ủy ban. → N1: "*Người dân*" V(trans): "*đập*"; N2: "*xoong nồi*"; PP: "*trước trụ sở ủy ban*" (bổ sung thông tin vị trí, mô tả địa điểm diễn ra hành động "*đập*").

Biến thể 3 [N1 - V1 - V2 - N2]: có N1 và V1 giống với các cấu trúc ở trên, nhưng V2 bổ nghĩa trực tiếp cho V1, làm rõ cách thức hoặc mức độ của hành động chính. N2 đóng vai trò đối thể chịu tác động. Theo Lâm Quang Đông (2014), kết cấu vị từ chuỗi (SVC) trong tiếng Việt có tính đặc thù, không dựa vào các hình thái động từ như ở các ngôn ngữ biến hình. Trong SVC, vị từ chính (V1) thường là vị từ mở, đảm nhận vai trò chủ đạo và chi phối ý nghĩa câu. Các vị từ khác (V2, V3) thường bổ nghĩa hoặc mở rộng ý nghĩa của vị từ chính thông qua các mối quan hệ như phương thức, mục đích, hoặc kết quả. SVC bất cân xứng được nhận diện qua sự phụ thuộc giữa các vị từ, trong đó V1 chi phối và V2 đảm nhận vai trò bổ sung. Ngược lại, SVC cân xứng là sự kết hợp ngang hàng giữa các vị từ mà không có sự chi phối rõ ràng. Lý thuyết này nhấn mạnh rằng cấu trúc SVC trong tiếng Việt được xác định chủ yếu dựa vào vị trí và vai trò ngữ nghĩa của các vị từ, hơn là dựa vào hình thái động từ.
Ví dụ:

(206) Mặc dù va chạm nhẹ, nhưng người đàn ông vẫn đập phá ô tô. → N1: "*Người đàn ông hung hăng*"; V1 là "*đập*"; V2: "*phá*"; N2: "*ô tô*" trong đó V2 "phá" bổ nghĩa cho V1 "*đập*" giúp làm rõ hành động chính liên quan đến đối tượng "*ô tô*", nhấn mạnh mức độ và tính chất của hành động.

(207) Ông bố Hà Nội đập nát iPhone, cho con nghỉ học online. → N1: "*Ông bố Hà Nội*"; V1: "*đập*"; V2: "*nát*"; N2: "*iPhone*"; V2 "*nát*" bổ nghĩa cho V1 "*đập*"

thể hiện mức độ tác động mạnh mẽ lên đối tượng "*iPhone*" làm nổi bật kết quả của hành động.

Biến thể 4 [N1 - V(trans) - N2 + Clause] sử dụng một mệnh đề phụ để bổ sung thông tin chi tiết về nguyên nhân, hậu quả, hoặc bối cảnh liên quan đến hành động. Trong cấu trúc này, N1 là chủ ngữ, thực thể thực hiện hành động; V(trans) là vị từ ngoại động, biểu thị hành động tác động trực tiếp lên đối tượng; N2 là đối tượng chịu tác động từ hành động của N1 và Clause là mệnh đề phụ, bổ sung ý nghĩa ngữ nghĩa liên quan đến nguyên nhân, hậu quả, hoặc điều kiện của hành động. Cấu trúc này thường được sử dụng để mở rộng ý nghĩa của câu, làm rõ mối quan hệ giữa hành động và bối cảnh, giúp câu trở nên mạch lạc và chi tiết hơn.

Ví dụ:

(208) Người dân đập cửa kính vì không được vào bên trong. → N1: "*Người dân*"; V(trans): "*đập*"; N2: "*cửa kính*"; Clause: "*vì không được vào bên trong*" (nguyên nhân của hành động "đập cửa kính").

(209) Người tài xế đập mạnh vào cửa xe khi bị cảnh sát chặn lại. → N1: "*Người tài xế*"; V(trans): "*đập*"; N2: "*cửa xe*"; Clause: "khi bị cảnh sát chặn lại" (bối cảnh dẫn đến hành động "đập mạnh").

Biến thể [N1 - V(trans) - N2 + Clause] không chỉ giúp mở rộng thông tin về hành động mà còn cung cấp ngữ cảnh cụ thể, làm tăng tính logic và mạch lạc của câu. Thường được sử dụng trong các ngữ cảnh đòi hỏi sự miêu tả chi tiết hoặc giải thích các mối quan hệ giữa hành động và tình huống liên quan.

Nhìn chung, sự phân bổ này phản ánh tính đa dạng của KCCT chứa vị từ *đập* trong tiếng Việt: từ cấu trúc nền tảng nhấn mạnh quan hệ nhân quả trực tiếp, đến các biến thể phức hợp linh hoạt, đáp ứng nhiều cấp độ diễn đạt trong giao tiếp và miêu tả.

2.4.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp

a. Chủ ngữ tác thể

CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài cũng được xem xét từ hai khía cạnh là ngôi của CNTT và hình thức CNTT. Kết quả khảo sát về ngôi thể hiện ở bảng dưới đây:

Bảng 2.26: Ngôi của CNTT trong KCCT với vị từ "đập" (trans)

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	110 / 24,44%	75 / 16,67%	265 / 58,89%	450
[N1 - V1(trans) - N2 + V2]	45 / 22,50%	35 / 17,50%	120 / 60%	200
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	30 / 16,67%	28 / 15,56%	122 / 67,78%	180
[N1 - V1 - V2 - N2]	20 / 13,33%	25 / 16,67%	105 / 70%	150
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	35 / 22,88%	20 / 13,07%	98 / 64,05%	153
Tổng	**240 / 21,18%**	**183 / 16,15%**	**710/ 62,67%**	**1.133**

Ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất (62,67%) trong tất cả các cấu trúc KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ "đập (trans)". Điều này phản ánh rằng các tác thể khách quan, phi nhân hoặc không trực tiếp liên quan đến người nói/nghe thường đóng vai trò chính trong việc gây ra sự thay đổi trạng thái của đối tượng. Ví dụ như các yếu tố tự nhiên, hiện tượng khách quan hoặc các tác thể trung tính xuất hiện trong các sự tình. Ngôi thứ nhất chiếm 21,18%, thể hiện tính chủ ý và sự tham gia trực tiếp của người nói vào hành động. Cấu trúc này thường gắn liền với các tình huống mang tính cá nhân hoặc tự sự, nơi người nói tự nhận vai trò thực hiện hành động "đập". Ngôi thứ hai chiếm 16,15%, chủ yếu xuất hiện trong các cấu trúc mở rộng như [N1 - V(trans) - N2 + PP] hoặc [N1 - V(trans) - N2 + Clause], thể hiện ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp giữa người nói và người nghe. Ngôi thứ hai thường mang sắc thái chỉ thị, trách nhiệm hoặc đổ lỗi cho tác thể là người nghe.

Có thể thấy, ngôi thứ ba chiếm ưu thế nhờ tính khách quan và phù hợp với các sự tình mà tác thể là các thực thể trung gian hoặc phi nhân. Ngôi thứ nhất phản ánh tính chủ quan và vai trò trực tiếp của người nói trong hành động. Ngôi thứ hai xuất hiện trong các ngữ cảnh giao tiếp cụ thể, nơi người nghe được chỉ định hoặc quy trách nhiệm.

Ví dụ:

(210) ***Tôi*** *đập cửa.* → (Ngôi thứ nhất: Tôi)

(211) ***Bạn*** *đập cái chai làm nước bên trong bắn tung tóe* → (Ngôi thứ hai: Bạn)

(212) ***Người công nhân*** *đập rầm rầm vào chiếc máy.* → (Ngôi thứ ba: Người công nhân)

Về hình thức của CNTT, trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt, CNTT thường có hình thức đa dạng như danh ngữ, ngữ vị từ hoặc thậm chí là các cụm C-Vmở rộng. Sự đa dạng này phản ánh cách tiếng Việt tổ chức cú pháp để mã hóa quan hệ nhân quả một cách linh hoạt: từ các kết cấu với tác thể rõ ràng, cụ thể đến những trường hợp tác thể được biểu hiện gián tiếp hoặc phức tạp hơn về cấu trúc. Nhờ vậy, câu không chỉ truyền đạt ai thực hiện hành động mà còn làm nổi bật được mức độ tham gia và tính chủ ý của CNTT, qua đó nhấn mạnh vai trò nhân quả mà tác thể đóng góp trong quá trình chuyển thái.

Bảng 2.27: Hình thức của CNTT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ "đập" (trans)

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Chủ ngữ "giả"	Ngữ vị từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	270 / 60%	90 / 20%	55 / 12,22%	20 / 4,44%	15 / 3,33%	450
[N1 - V1(trans) - N2 + V2]	120 / 60%	45 / 22,50%	18 / 9%	10 / 5%	7 / 3,5%	200
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	115 / 63,89%	35 / 19,44%	18 / 10%	8 / 4,44%	4 / 2,22%	180
[N1 - V1 - V2 - N2]	90 / 60%	30 / 20%	15 / 10%	10 / 6,67%	5 / 3,33%	150
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	80 / 52,29%	30 / 19,61%	15 / 9,8%	15 / 9,8%	13 / 8,5%	153
Tổng cộng	**675 / 59,57%**	**230 / 20,30%**	**121 / 10,68%**	**63 / 5,56%**	**44 / 3,89%**	**1133**

Ngữ danh từ chiếm tỷ lệ cao nhất (59,57%) trong vai trò chủ ngữ tác thể. Điều này phản ánh khuynh hướng sử dụng các thực thể cụ thể, rõ ràng như con người, đồ vật, hiện tượng tự nhiên trong các sự tình chuyển thái. Tỷ lệ cao nhất xuất hiện trong cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + PP] với 63,89%.

Ví dụ:

(213) Người thợ đập nát tấm gỗ cũ. → CNTT: "*Người thợ*" (ngữ danh từ).

Đại từ chiếm 20,30%, phổ biến trong các tình huống cá nhân hoặc giao tiếp trực tiếp. Tỷ lệ này cao nhất trong cấu trúc [N1 - V1(trans) - N2 + V2] với 22,50%, nhấn mạnh các tác thể là người tham gia trực tiếp.

Ví dụ:

(214) Tôi đập mạnh vào tường vì tức giận. → CNTT: "*Tôi*" (đại từ ngôi thứ nhất).

(215) Anh ấy đập phá bàn ghế trong lúc giận dữ. → CNTT: "*Anh ấy*" (đại từ ngôi thứ ba)

Chủ ngữ "giả" (chiếm 10,68%) đóng vai trò hình thức, không biểu thị một thực thể cụ thể nào nhưng vẫn đảm nhiệm chức năng ngữ pháp. Nguyễn Minh Thuyết (2008) đã chỉ ra rằng chủ ngữ "giả" chỉ mang tính chất hình thức trong câu. Điều này thể hiện rõ trong một số trường hợp khi thêm đại từ như "nó" dù không cần thiết. Chủ ngữ "giả" xuất hiện trong các câu mà yếu tố hình thức được thêm vào một cách không cần thiết để đảm bảo ngữ pháp. Điều này phù hợp với đặc điểm ngữ pháp tiếng Việt trong các tình huống hội thoại hoặc miêu tả.

Ví dụ:

(216) Bọn trẻ nó đập phá đồ chơi trong phòng. → CNTT: "nó" (tác thể giả).

(217) Tên trộm nó đập vỡ cửa kính để đột nhập vào nhà. → CNTT: "nó" (tác thể giả).

Ngữ vị từ chiếm 5,56%, phân bố đều ở tất cả các cấu trúc. Đây là hiện tượng đặc biệt khi một cụm động từ đóng vai trò chủ ngữ tác thể, thường diễn đạt hành động hoặc sự kiện cụ thể.

Ví dụ:

(218) Huy động con cháu đến đập phá tài sản của con nợ. → CNTT: "Huy động con cháu đến" (ngữ vị từ).

(219) Thuê côn đồ đập phá cửa hàng của người vay tiền. → CNTT: "Thuê côn đồ" (ngữ vị từ).

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất (3,89%) nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc diễn đạt các tác thể trừu tượng hoặc tình huống phức tạp. Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + Clause] có tỷ lệ mệnh đề cao nhất (8,50%).

Ví dụ:

(220) Người đàn ông say rượu đập cửa ầm ĩ giữa đêm khuya. → CNTT: "*Người đàn ông say rượu*" (mệnh đề).

Ngữ danh từ chiếm tỷ lệ cao nhất, phản ánh tính cụ thể và xác định trong vai trò tác thể, trong khi đại từ xuất hiện chủ yếu trong các ngữ cảnh giao tiếp hoặc hành động gần gũi mang tính cá nhân. Tác thể giả thể hiện đặc trưng hình thức của tiếng Việt, thường gặp trong hội thoại hoặc miêu tả. Ngữ vị từ và mệnh đề, dù có tỷ lệ thấp, vẫn đóng vai trò quan trọng trong việc mở rộng ý nghĩa câu và diễn đạt các tác thể phức tạp. Dữ liệu này nhấn mạnh tính linh hoạt và phong phú của tiếng Việt trong việc sử dụng nhiều loại hình chủ ngữ trong các kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài.

b. Vị từ chuyển thái

Trong các nghiên cứu ngữ pháp ở các ngôn ngữ biến hình, thời và thể thường được xem là những phạm trù cốt lõi để phân tích cấu trúc câu. Tuy nhiên, tiếng Việt, với đặc trưng là một ngôn ngữ đơn lập, không biểu đạt các giá trị thời gian hay tình thái hành động thông qua sự biến đổi hình thức động từ như các ngôn ngữ biến hình. Thay vào đó, các yếu tố như phó từ, trạng từ, cụm từ chỉ thời gian, cũng như ngữ cảnh và chiến lược diễn ngôn, thường được vận dụng để người nói và người nghe suy luận, giải mã ý nghĩa thời và thể của hành động. Khi khảo sát các KCCT do nguyên nhân bên ngoài chứa vị từ "*đập*" trong tiếng Việt, có thể thấy các dấu hiệu về thời / thể được gợi ý chủ yếu qua phó từ (như *đã, đang, sẽ*) hoặc các yếu tố bổ trợ ngữ nghĩa, cho phép người nghe hoặc người đọc suy luận về thời điểm và tình trạng diễn tiến hay hoàn tất của hành động.

Ví dụ:

(221) Nếu không gia cố, chính quyền sẽ đập bỏ bức tường này. → Phó từ "*sẽ*" thể hiện hành động dự báo kết quả của tác động bên ngoài.

(222) Cơn gió lớn đã đập vỡ cửa kính nhà dân → Phó từ "*đã*" nhấn mạnh kết quả hoàn thành của hành động "đập vỡ" do tác động từ cơn gió.

(223) Người công nhân đang đập vỡ bức tường để cải tạo nhà cũ. →Phó từ "*đang*" nhấn mạnh quá trình "đập vỡ" đang diễn ra.

Phân tích ngữ liệu cho thấy các phó từ *sẽ, đã, đang* thường giữ vai trò quan trọng trong việc gợi ý thời điểm và trạng thái diễn tiến của hành động trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Việc sử dụng linh hoạt các phó từ này góp phần làm rõ sắc thái thời và thể, đồng thời phản ánh đặc điểm ngữ pháp đặc thù của tiếng Việt trong cách biểu đạt quan hệ nhân quả và quá trình thay đổi trạng thái.

Ngoài ra, các phó từ phủ định như *không, chưa, chẳng* được sử dụng để nhấn mạnh ý nghĩa phủ định của hành động hoặc trạng thái. Cao Xuân Hạo (2002) cho rằng phó từ phủ định trong tiếng Việt không ảnh hưởng đến ý nghĩa thời gian của câu, mà chỉ phủ định khả năng xảy ra của hành động hoặc trạng thái trong một khoảng thời gian nhất định. Cụ thể là là "*không*" thể hiện sự phủ định hoàn toàn hành động hoặc trạng thái; "*chưa*" phủ định hành động chưa hoàn thành tính đến thời điểm hiện tại, "*chẳng*" thường mang sắc thái phủ định mạnh, nhấn mạnh sự phủ nhận triệt để hơn.

Ví dụ:

(224) Cánh cửa bị gió đập nhưng không vỡ. → Phó từ "*không*" phủ định kết quả của hành động "đập" do tác động của gió.

Các phó từ như *cũng, vẫn, cứ* biểu thị tính tiếp diễn hoặc liên tục của trạng thái hoặc hành động. Theo Nguyễn Minh Thuyết (1995), các phó từ này không xác định rõ thời gian cụ thể, nhưng nhấn mạnh sự lặp lại, duy trì hoặc bất chấp của hành động hoặc trạng thái trong một ngữ cảnh nhất định. "Vẫn" nhấn mạnh trạng thái không thay đổi, duy trì liên tục, "cũng" biểu thị hành động xảy ra tương đồng hoặc bổ sung thêm một hành động khác, "cứ" thể hiện tính tiếp diễn của hành động, bất chấp điều kiện bên ngoài.

Ví dụ:

(225) Gió lớn đập mạnh nhưng cây vẫn không đổ. → Phó từ "*vẫn*" biểu thị tính liên tục của trạng thái "*không đổ*" dù có tác động từ gió.

Trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt, sự kết hợp linh hoạt giữa phó từ phủ định (*không, chưa, chẳng*) và phó từ chỉ tiếp diễn (*cũng, vẫn, cứ*) góp phần làm phong phú cách diễn đạt ngữ nghĩa và cú pháp. Các phó từ này giúp nhấn mạnh trạng thái phủ định hoặc sự tiếp diễn, duy trì của hành động, qua đó phản ánh cách người Việt tri nhận tiến trình và kết quả của sự thay đổi trạng thái, chủ yếu dựa vào ngữ cảnh và các yếu tố phụ trợ. Ngữ liệu khảo sát với vị từ "*đập*" cho thấy rõ vai trò của những phó từ này trong việc bổ sung và mở rộng ý nghĩa cho câu, thể hiện nét đặc trưng của tiếng Việt khi diễn đạt quan hệ nhân quả mà không cần biến đổi hình thái động từ như trong nhiều ngôn ngữ biến hình.

Về khả năng kết hợp, VTCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng có các kết tố bắt buộc gồm CNTT và BNBT. Ngoài ra, các thành phần kết hợp không bắt buộc như bổ ngữ chỉ cách thức, phó từ, và từ chỉ ý tăng giảm đóng vai trò mở rộng và làm phong phú ý nghĩa của kết cấu. Chúng giúp diễn đạt chi tiết hơn về cách thức, mức độ, thời gian, hoặc kết quả của hành động chuyển thái, đồng thời nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái của đối tượng.

Bổ ngữ chỉ cách thức là thành phần không bắt buộc trong KCCT, nhưng nó có vai trò quan trọng trong việc làm rõ cách thức hoặc mức độ mà hành động chuyển thái diễn ra. Thường là các từ hoặc cụm từ chỉ mức độ, tốc độ, hay tính chất của hành động, bổ ngữ cách thức giúp người đọc/nghe hình dung chi tiết về cách thức thực hiện hành động.

Ví dụ:

(226) Bão đập mạnh vào mái nhà. Bổ ngữ "*mạnh*" làm rõ cách thức của hành động "*đập*", nhấn mạnh cường độ lớn của tác động.

(227) Anh ấy đập nhẹ cửa để gọi người bên trong. " Bổ ngữ "*nhẹ*" chỉ mức độ nhẹ nhàng của hành động "*đập*".

Phó từ cũng là một yếu tố kết hợp với VTCT nhưng là yếu tố không bắt buộc và đặc điểm của phó từ đã được đề cập tại tiểu mục Thời và thể, nên đây chỉ tóm lược một số nhóm phó từ quan trọng khi kết hợp với VTCT, gồm: phó từ chỉ thời gian (*đã, đang, sẽ, sắp*) để xác định thời điểm diễn ra hành động; phó từ chỉ ý phủ định (*không, chưa, chẳng*)

nhằm biểu thị phủ nhận khả năng hoặc kết quả của hành động; phó từ chỉ ý tiếp diễn (*vẫn, cứ, mãi*) nhấn mạnh tính liên tục; và phó từ chỉ mức độ (rất, hơi, quá) diễn tả cường độ hoặc mức độ thay đổi của đối tượng.

Từ chỉ ý tăng giảm như "*lên*," "*xuống*," "*đi*," "*về*" kết hợp với VTCT để nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái của đối tượng theo hướng tăng hoặc giảm nhưng cũng là những yếu tố kết hợp không bắt buộc.

Ví dụ:

(228) Cơn bão đập sập mái nhà cũ. "*xuống*" nhấn mạnh sự sụp đổ của "*mái nhà*".

Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, các bổ ngữ chỉ cách thức, phụ từ, và từ chỉ ý tăng giảm giúp làm rõ cường độ, thời gian, và cách thức của hành động tác động lên đối tượng.

c. Bổ ngữ bị thể:

BNBT là thành phần bắt buộc do đó nó là kết tố bắt buộc của VTCT, giúp hoàn chỉnh cấu trúc và ý nghĩa trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Đây là đối tượng trực tiếp chịu tác động của vị từ trung tâm (VTCT), làm nổi bật mối liên hệ giữa tác thể (chủ ngữ) và đối tượng bị tác động. Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, BNBT đóng vai trò quan trọng để thể hiện rõ đối tượng chịu tác động và trạng thái mới sau hành động của tác thể. BNBT xuất hiện sau VTCT, giúp câu diễn đạt đầy đủ kết quả của sự thay đổi trạng thái.

Ví dụ:

(229) Búa đập vỡ viên gạch. → *"Viên gạch"* là BNBT chịu tác động trực tiếp từ vị từ *"đập vỡ"*.

(230) Cơn sóng lớn đập vào bờ đá → *"Bờ đá"* là đối tượng chịu tác động từ vị từ *"đập"*.

(231) Nhóm côn đồ đập phá công trình. → *"công trình "* chịu tác động trực tiếp từ hành động *"đập phá"*.

BNBT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài thường phản ánh trạng thái mới của đối tượng sau tác động BNBT xuất hiện với vai trò quan trọng để chỉ rõ đối

tượng chịu tác động và kết quả của sự thay đổi trạng thái. BNBT đảm bảo tính đầy đủ và rõ ràng cho cấu trúc câu. Sự khác biệt này phản ánh rõ nét tính chất tự phát của KCCT do nguyên nhân bên trong và tính chất tác động ngoại lai trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài.

Bảng 2.28: Hình thức của BNBT trong KCCT có vị từ "đập"

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	320 / 71,11%	130 / 28,89%	450
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	140 / 77,78%	40 / 22,22%	180
[N1 - V1(trans) - N2 + V2]	145 / 72,50%	55 / 27,50%	200
[N1 - V1 - V2 - N2]	110 / 73,33%	40 / 26,67%	150
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	100 / 65,36%	53 / 34,64%	153
Tổng	**815 / 71,96%**	**318 / 28,04%**	**1.133**

Ngữ danh từ chiếm đa số trong tổng số BNBT, thể hiện rõ tính cụ thể và xác định của các đối tượng bị tác động trong KCCT. Điều này phản ánh xu hướng sử dụng danh từ chỉ thực thể vật chất cụ thể để làm rõ tác động của hành động "đập" lên đối tượng.

Ví dụ:

(232) Bão đập sập mái nhà cũ. → BNBT: *"mái nhà cũ"* (ngữ danh từ) thể hiện đối tượng cụ thể chịu tác động từ vị từ "đập sập".

Ngữ danh từ xuất hiện nhiều nhất trong cấu trúc [N1 - V(trans) - N2 + PP] và [N1 - V1 - V2 - N2], nhấn mạnh kết quả hành động chuyển thái lên các đối tượng cụ thể.

Đại từ chiếm 28,04% trong tổng số BNBT, cho thấy đại từ thường được sử dụng trong các tình huống miêu tả ngắn gọn, thường xuyên xuất hiện trong văn nói hoặc các ngữ cảnh giao tiếp gần gũi. Đại từ đóng vai trò thay thế các danh từ cụ thể nhằm tránh lặp lại thông tin.

Ví dụ:

(233) Cơn sóng đập mạnh vào nó khiến nó vỡ tan tành. → BNBT: "*nó"* (đại từ) thay thế cho một đối tượng đã được đề cập trước đó.

(234) Anh ấy đập vỡ nó chỉ vì tức giận. →BNBT: "*nó*" (đại từ) được sử dụng thay thế cho một vật thể cụ thể.

Cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] có tỷ lệ đại từ cao hơn, phản ánh xu hướng sử dụng đại từ để làm rõ đối tượng bị tác động trong các câu miêu tả đơn giản.

Ngữ danh từ chiếm ưu thế trong vai trò bổ ngữ bị thể, cho thấy xu hướng diễn đạt cụ thể, rõ ràng đối với đối tượng chịu tác động trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Đại từ đóng vai trò linh hoạt trong việc thay thế các đối tượng đã được xác định trước đó, đặc biệt trong các tình huống giao tiếp và ngữ cảnh quen thuộc. Sự kết hợp này cho thấy tính đa dạng và linh hoạt của tiếng Việt trong việc diễn đạt mối quan hệ giữa hành động và đối tượng bị tác động trong KCCT.

Bảng 2.29: Ngôi của BNBT của KCCT do nguyên nhân bên ngoài có vị từ "đập"

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ %)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ %)	Tổng
[N1 - V(trans) - N2]	60 / 13,33%	50 / 11,11%	340 / 75,56%	450
[N1 - V1(trans) - N2 + V2]	30 / 15,00%	25 / 12,50%	145 / 72,50%	200
[N1 - V(trans) - N2 + PP]	25 / 13,89%	20 / 11,11%	135 / 75,00%	180
[N1 - V1 - V2 - N2]	20 / 13,33%	18 / 12,00%	112 / 74,67%	150
[N1 - V(trans) - N2 + Clause]	20 / 13,07%	15 / 9,80%	118 / 77,12%	153
Tổng cộng	**155 / 13,68%**	**128 / 11,30%**	**850 / 75,02%**	**1.133**

Ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng số BNBT, thể hiện rõ xu hướng sử dụng các thực thể khách quan và không trực tiếp liên quan đến người nói/nghe làm đối tượng bị tác động trong KCCT. Điều này thường gặp trong các ngữ cảnh miêu tả hành động tác động lên đồ vật, hiện tượng tự nhiên hoặc các đối tượng cụ thể.

Ví dụ:

(235) Cơn gió mạnh đập vỡ cửa kính → BNBT: *"cửa kính"* (ngôi thứ ba).

(236) Anh ấy đập nát chiếc bình cổ. → BNBT: *"chiếc bình cổ"* (ngôi thứ ba).

Ngôi thứ nhất xuất hiện khi đối tượng bị tác động liên quan trực tiếp đến người nói. Điều này thường gặp trong các ngữ cảnh mang tính cá nhân hoặc tự sự.

Ví dụ:

(237) Cậu đập gãy cây bút của tôi. → BNBT: *"cây bút của tôi"* (ngôi thứ nhất).

(238) Tôi đập vỡ chiếc đồng hồ vì tức giận. → BNBT: *"chiếc đồng hồ"* (ngôi thứ nhất).

Ngôi thứ hai ít xuất hiện hơn, thường gặp trong các câu giao tiếp trực tiếp hoặc mệnh lệnh, nơi đối tượng bị tác động là người nghe hoặc đồ vật liên quan đến người nghe.

(239) Anh đập nát món đồ chơi của em rồi. → BNBT: *"món đồ chơi của em"* (ngôi thứ hai).

(240) Cậu đập hỏng cái điện thoại của bạn. → BNBT: *"cái điện thoại của bạn"* (ngôi thứ hai).

Ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ áp đảo trong vai trò BNBT, phản ánh đặc trưng của KCCT trong việc mô tả tác động lên các thực thể khách quan hoặc cụ thể. Ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai xuất hiện trong các ngữ cảnh mang tính cá nhân hoặc giao tiếp trực tiếp. Sự phân bổ này cho thấy tính đa dạng và linh hoạt của KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong việc thể hiện các đối tượng chịu tác động từ vị từ "đập" (trans).

d. Bổ ngữ kết quả:

BNKQ đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị trạng thái mới của đối tượng bị tác động sau khi chịu ảnh hưởng từ vị từ trung tâm. Thành phần này giúp hoàn chỉnh ý nghĩa của KCCT, làm rõ kết quả cụ thể của hành động. Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài bổ ngữ kết quả thường xuất hiện để miêu tả sự thay đổi trạng thái rõ rệt của đối tượng. Bổ ngữ kết quả đứng sau bổ ngữ bị thể và đóng vai trò xác định kết quả cuối cùng của sự tác động do VTCT gây ra. Mối liên kết giữa vị từ trung tâm - bổ ngữ bị thể - bổ ngữ kết quả tạo nên cấu trúc chặt chẽ, phản ánh sự thay đổi rõ rệt của đối tượng bị tác động.

Ví dụ:

(241) "Hắn đập nát viên gạch." "nát" là bổ ngữ kết quả, diễn tả trạng thái mới của "*viên gạch*" sau khi bị "*đập*".

Trong tiếng Việt, bổ ngữ kết quả thường xuất hiện dưới dạng tính từ hoặc cụm từ chỉ trạng thái, làm rõ mức độ và kết quả cụ thể của sự thay đổi đối với đối tượng bị tác động.

Ví dụ:

(242) Người biểu tình đập vỡ cửa kính xe buýt. → "*vỡ*" là bổ ngữ kết quả, chỉ trạng thái của "*cửa kính*".

(243) Anh ấy đập nát chiếc điện thoại. → "*nát*" làm rõ mức độ hư hỏng của "*chiếc điện thoại*" khi bị "đập".

Có thể thấy, BNKQ là thành phần bắt buộc khi VTCT không đủ để truyền đạt đầy đủ ý nghĩa. Sự hiện diện của BNKQ giúp câu trở nên hoàn chỉnh và rõ ràng hơn, mô tả chi tiết mức độ và kết quả của hành động chuyển thái. VTCT xác định hành động hoặc quá trình tác động, trong khi bổ ngữ kết quả làm rõ kết quả cuối cùng mà đối tượng bị tác động đạt được. Sự kết hợp này giúp KCCT diễn đạt cụ thể và đầy đủ hơn về quá trình và kết quả chuyển thái. BNKQ là thành tố quan trọng trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, giúp diễn đạt rõ ràng kết quả của hành động lên đối tượng bị tác động.

Trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt, BNKQ dạng ngữ giới từ (PP) thường xuất hiện ngay sau VTCT để chỉ rõ kết quả cuối cùng mà bị thể đạt được, đồng thời nhấn mạnh hậu quả trực tiếp của tác động. Với vị từ "*đập*", các cụm giới từ như *thành...*, *ra...*, *vào...* thường được dùng để miêu tả trạng thái mới hoặc sự phân tách của đối tượng sau tác động, ví dụ: *đập thành mảnh vụn*, *đập ra nhiều khúc*, *đập thành nhiều phần*. Cách kết hợp này cho thấy sự linh hoạt trong cú pháp tiếng Việt khi diễn đạt rõ nét mối quan hệ nhân quả và làm nổi bật kết quả của hành động.

Ví dụ:

(244) Anh ấy đập tấm gỗ ***thành nhiều mảnh nhỏ***.

Do đặc điểm loại hình, trong tiếng Việt không có BNKQ với hình thức "to-Vinf" như trong tiếng Anh, nhưng có thể BNKQ trong tiếng Việt có thể có hình thức là các cụm động từ chỉ mục đích, kết quả (như *để + V*, *mà + V*,…). Như vậy, trong

tiếng Việt BNKQ có hình thức khác biệt là cấu trúc **"**để / nhằm + động từ" (chỉ mục đích/kết quả).

Ví dụ:

(245) Anh thợ đập tấm ván ***để thay mới*** .

Trong tiếng Việt, không có khái niệm trạng từ (Adverbs) như trong tiếng Anh nhưng tiếng Việt cũng có những BNKQ là tính từ nhiệm vụ bổ nghĩa cho kết quả của quá trình chuyển thái, thường diễn tả mức độ, cách thức, hoặc đánh giá về trạng thái cuối cùng như *hoàn toàn, tan tành, dứt khoát…*

Ví dụ:

(246) Anh ấy đập chiếc bình ***tan tành*** .

BNKQ trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng có thể là mệnh đề, giúp diễn giải chi tiết, rõ ràng hơn kết quả hoặc hậu quả của quá trình chuyển thái. Loại BNKQ này thường mang ý mở rộng, giải thích rõ ràng về trạng thái mới hoặc nhấn mạnh kết quả, hậu quả.

Ví dụ:

(247) Anh ta đập tấm gỗ, làm ***mảnh vụn văng khắp nơi***.

Có thể thấy rằng, rong KCCT tiếng Việt với vị từ *đập*, BNKQ có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức như ngữ giới từ (PP), cụm từ "để + V", tính từ và mệnh đề. Sự đa dạng này cho phép ngữ pháp tiếng Việt biểu đạt linh hoạt các trạng thái mới của đối tượng (BNBT) sau khi chịu tác động. Điều đó cho thấy, KCCT do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt có khả năng phản ánh các quan hệ nhân quả, mục đích và hệ quả theo những cách khác nhau, phù hợp với đặc điểm cú pháp của ngôn ngữ.

2.4.2.3 Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài tiếng Việt trong các kiểu câu

Dưới đây là kết quả khảo sát các kiểu câu có sự xuất hiện của KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt:

Bảng 2.30: KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ "đập" trong các kiểu câu

Kiểu câu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Câu đơn	450	39,72

Câu ghép đẳng lập không từ nối	120	10,59
Câu ghép đẳng lập có từ nối	180	15,89
Câu ghép chính phụ	170	15,00
Câu phức (thành phần bổ ngữ)	80	7,06
Câu phức (thành phần chủ ngữ)	75	6,62
Câu phức (thành phần trạng ngữ)	58	5,12
Tổng	**1.133**	**100**

Trong tiếng Việt, KCCT do nguyên nhân bên ngoài với vị từ **"đập"** thể hiện sự đa dạng đáng kể về cấu trúc cú pháp. Cấu trúc câu đơn chiếm tỷ lệ cao nhất (39,72%), thường tuân theo mô hình SVO, nhấn mạnh quan hệ trực tiếp giữa tác thể, hành động và bị thể, đôi khi kèm BNKQ để làm rõ kết quả. Ở câu phức, KCCT có thể giữ vai trò bổ ngữ (7,06%), chủ ngữ (6,62%) hoặc trạng ngữ (5,12%), qua đó mở rộng ý nghĩa, chỉ rõ nguyên nhân, mục đích hoặc bối cảnh dẫn đến hành động. Trong các câu ghép (bao gồm ghép đẳng lập, chính phụ và hô ứng), KCCT tiếp tục làm nổi bật mối liên hệ nguyên nhân - kết quả hoặc tương quan song song giữa các vế. Nhờ sự linh hoạt này, KCCT vừa duy trì chức năng cốt lõi là biểu đạt sự thay đổi trạng thái do tác động bên ngoài, vừa thích ứng đa dạng trong các loại câu để phục vụ những mục đích diễn đạt khác nhau, từ miêu tả trực tiếp đến giải thích quan hệ nguyên nhân, điều kiện hay hậu quả.

Trong câu đơn, KCCT thường tuân theo trật tự SVO (Chủ ngữ - Vị ngữ - Bổ ngữ). Ví dụ:

(248) Bóng đèn vỡ tan tành.

Trong câu phức, KCCT có thể đứng độc lập hoặc đóng vai trò một thành phần cú pháp (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ). Sự xuất hiện của KCCT trong câu phức giúp cấu trúc câu trở nên phong phú, tạo nhiều mối quan hệ ngữ nghĩa (nguyên nhân, mục đích, điều kiện, v.v.) giữa các mệnh đề. Khi KCCT là thành phần bổ ngữ, KCCT giúp diễn đạt rõ ràng trạng thái mới của đối tượng, nhấn mạnh sự biến đổi do VTCT gây nên.

Ví dụ:

*(249) **Cơn gió đập vách liếp**, khiến căn chòi rung lên bần bật.*

Khi toàn bộ KCCT đảm nhiệm vai trò chủ ngữ, chính **sự thay đổi** hoặc **quá trình** ấy trở thành chủ thể của câu.

Ví dụ:

(250) ***Việc đập vỡ bức tường*** *đã làm thay đổi hoàn toàn bố cục căn phòng.*

KCCT ở vị trí trạng ngữ bổ sung thông tin về nguyên nhân, bối cảnh, hoặc điều kiện dẫn đến hành động chính của câu.

Ví dụ:

(251) ***Vì đập quá mạnh vào cửa****, anh Nam làm tróc cả lớp sơn gỗ.*

Nhìn chung, khi tham gia vào câu phức, KCCT góp phần tăng chiều sâu ngữ nghĩa, giúp người nói/viết làm rõ hơn quan hệ giữa các thành phần.

Câu ghép trong tiếng Việt bao gồm ghép đẳng lập, ghép chính phụ và ghép hô ứng. Việc lồng ghép KCCT vào các loại câu ghép này làm nổi bật mối quan hệ giữa các vế câu, đặc biệt là tương quan nguyên nhân - kết quả. Câu ghép đẳng lập có các vế mang tính độc lập về ý nghĩa, nhưng khi kết hợp lại, chúng thường làm rõ liệt kê hoặc đối chiếu tác động lên đối tượng.

Ví dụ:

(252) ***Mưa xối xả đập kính cửa sổ*** *và bão gào rít làm cây gãy ngang.*

Trong câu ghép chính phụ, một vế đóng vai trò chính về ý nghĩa, vế còn lại hỗ trợ về *nguyên nhân, mục đích, điều kiện*.

Ví dụ:

(253) ***Do anh ấy đập liên tục lên mặt bàn****, buổi họp bị gián đoạn nhiều lần.*

Còn trong câu ghép hô ứng có sử dụng *cặp quan hệ từ* (không chỉ... mà còn..., vừa... vừa..., v.v.) để nhấn mạnh hoặc so sánh hai sự kiện hoặc trạng thái.

Ví dụ:

(254) ***Không chỉ đập bể bình hoa***, cậu ấy còn làm rơi cả chồng sách trên kệ.

2.4.3. Kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt

Trong luận án này, *vỡ* được chọn làm nghiên cứu trường hợp cho nhóm kết cấu khởi trạng (inchoative) trong tiếng Việt. Thứ nhất, xét về tần suất, dữ liệu từ Vietnamese Web 2017 (ViTenTen17) cho thấy *vỡ* đạt 635.484 lượt xuất hiện, vượt

xa các vị từ gần nghĩa như gãy (237.273 lượt). Điều này khẳng định mức độ phổ biến của vỡ trong diễn đạt các hiện tượng thay đổi trạng thái không rõ nguyên nhân trong tiếng Việt. Thứ hai, về đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa, vỡ khi xuất hiện độc lập trong vai trò vị từ (chẳng hạn: *"Cái cốc vỡ rồi"*) thể hiện rõ nét trạng thái thay đổi tự phát của bị thể mà không cần chỉ rõ nguyên nhân hay tác nhân, hoàn toàn tương thích với cách tiếng Anh dùng *break* ở dạng khởi trạng (ví dụ: *"The cup broke"*). Trong khi đó, các cấu trúc như *"Anh ấy đập vỡ cái cốc"* hay *"Anh ấy làm vỡ cái cốc"* vẫn chứa vị từ *vỡ*, nhưng *vỡ* ở đây đóng vai trò chỉ kết quả của một hành động gây khiến đã được xác định rõ (đập/làm). Do vậy, chúng thuộc về kết cấu gây khiến hoặc kết cấu vị từ chuỗi (SVC) có quan hệ nhân quả trực tiếp, không phải là khởi trạng. Theo đó, kết cấu khởi trạng nhấn mạnh sự thay đổi trạng thái của bị thể mà không xác định hoặc không trình bày hiển ngôn nguyên nhân hay tác nhân gây ra. Đây là tiêu chí xác lập cơ bản của khởi trạng trong cả tiếng Việt lẫn tiếng Anh (như quan điểm của Perlmutter, 1978 và Hopper & Thompson, 1980). Vì vậy, chỉ những câu mà *vỡ* đứng độc lập để mô tả kết quả không rõ nguyên nhân, không đi kèm với vị từ gây khiến khác (như *đập*, *làm*), mới được lựa chọn làm ngữ liệu phân tích khởi trạng.

2.4.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa

a. Bị thể

Trong kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt, bị thể là thực thể trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có tác thể. Điểm đặc trưng của loại kết cấu này nằm ở chỗ: sự tình nguyên nhân ngầm ẩn, còn sự tình kết quả lại được diễn đạt một cách hiển ngôn thông qua VTCT. Nói cách khác, hành động hay lực lượng gây ra sự thay đổi không được biểu thị trực tiếp trong câu mà chỉ có thể được suy đoán từ ngữ cảnh hoặc từ hiểu biết thực tế. Trong khi đó, chính trạng thái mới của bị thể sau khi thay đổi mới là nội dung được diễn đạt rõ ràng, trở thành tiêu điểm ngữ nghĩa của câu. Điều này cũng giải thích tại sao trong kết cái khởi trạng, bị thể chẳng hạn "*cái cốc*" trong câu "*Cái cốc vỡ rồi*", chỉ thể hiện kết quả chuyển thái, không xác lập mối quan hệ tác thể - bị thể như trong các kết cấu do nguyên nhân bên ngoài. Đây là nét phân biệt quan trọng của kết cấu khởi trạng và là lý do nhận diện khởi trạng là một phân

nhóm của KCCT do nguyên nhân bên ngoài: bị thể là thực thể trải qua sự thay đổi trạng thái mà nguyên nhân của sự thay đổi đó hưng không được biểu hiện cú pháp.

Bảng 2.31: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của bị thể trong KCCT chứa vị từ "vỡ"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ
Sự việc	[-tri giác]	472	42,68%
Người	[+tri giác]	155	14,01%
Vật/Con vật	[-tri giác]	479	43,31%
Tổng		**1.106**	**100%**

Kết quả cho thấy, bị thể thuộc phạm trù sự việc và vật/con vật chiếm tỉ lệ gần tương đương nhau và chiếm đa số trong khi chỉ có 14,01% tác thể thuộc phạm trù người và mang tính [+tri giác]. Tỉ lệ bị thể [-tri giác] cao (85,99%) cùng với tỉ lệ phân bố phạm trù ngữ nghĩa thể hiện rõ tính tự phát của trạng thái "vỡ".

Ví dụ:

(255) ***Giấc mơ Mỹ*** *vỡ tan, ước mơ thật sự của mình mới bắt đầu.* →Tác thể thuộc phạm trù "sự việc" [-tri giác].

(256) Nghe tin, ***cô ấy*** *như vỡ òa trong nước mắt.* → Tác thể thuộc phạm trù "người" [+tri giác].

(257) ***Cô gái*** *vỡ mộng khi hẹn hò nhưng vẫn đồng ý cưới vì bạn trai chịu thay đổi.* → Tác thể thuộc phạm trù "người" [+tri giác].

(258) ***Bong bóng nước sôi*** *cứ vỡ tanh tách.* → Tác thể "sự vật" [-tri giác].

b. Vị từ khởi trạng

Cũng giống như tiếng Anh, trong tiếng Việt, vị từ khởi trạng cũng được phân tích dựa trên hai tiêu chí: tính [±chủ ý và tính [±động]. Tính chủ ý phản ánh khả năng kiểm soát và quyết định hành động của chủ thể, trong khi tính động phản ánh mức độ biến đổi mà hành động gây ra trong không gian và/hoặc thời gian. Kết quả cho thấy, cũng giống như vị từ trong kết cấu khởi trạng tiếng Anh, vị từ "vỡ" trong kết cấu khởi trạng tiếng Việt có hai đặc trưng rõ rệt: [+động] và [-chủ ý], cho phép đi đến một nhận xét cho rằng, một trong những đặc trưng của kết cấu khởi trạng là vị từ

mang tính [+động] và [-chủ ý]. Vị từ "vỡ" thường tập trung vào đặc trưng [-chủ ý], nhấn mạnh sự thay đổi tự phát, đặc biệt trong các hiện tượng vật lý hoặc các quá trình diễn ra không có sự kiểm soát từ tác thể. Khi kết hợp trong các chuỗi vị từ như "vỡ tan" hoặc "vỡ ra thành," vị từ này không chỉ mô tả kết quả mà còn làm nổi bật tính tự nhiên và tất yếu của trạng thái thay đổi. Các ví dụ sau minh họa cho điều này.

Ví dụ:

(259) Cái cốc trên tay rơi xuống đất, ***vỡ nát****.* → Chuỗi vị từ "*vỡ - nát*" mô tả sự thay đổi trạng thái rõ ràng của đối tượng "*chiếc cốc*" từ trạng thái nguyên vẹn sang trạng thái bị phá hủy hoàn toàn. Tính chất [+động] thể hiện qua kết quả của sự thay đổi, được kích hoạt bởi hành động rơi tự do (hoặc có thể có tác nhân gián tiếp) [-chủ ý]. Mặc dù không có tác thể rõ ràng, sự biến đổi trạng thái là rất rõ.

(260) Bỗng nhiên, bức tường kính ***vỡ vụn****!* → Chuỗi vị từ "*vỡ - vụn*" trong câu trên biểu đạt một quá trình chuyển thái mạnh mẽ và toàn diện của đối tượng "*bức tường kính*". Cấu trúc này không chỉ thể hiện sự phá hủy vật lý đột ngột, mà còn gợi lên hình ảnh và âm thanh đặc trưng của sự vỡ- vụn (ví dụ như tiếng kính vỡ loảng xoảng), làm tăng cường giá trị biểu cảm cho sự kiện. Hành động này xảy ra một cách tự phát hoặc do tác động gián tiếp từ bên ngoài [-chủ ý], nhưng không nêu rõ tác nhân cụ thể, nhấn mạnh vào kết quả hơn là nguyên nhân. Thành tố "*vỡ*" mang đặc trưng [+động], thể hiện tính chất chuyển đổi trạng thái tức thời, trong khi "*vụn*" bổ sung mức độ kết quả là tan rã triệt để. Tổng thể chuỗi vị từ này làm nổi bật tính kịch tính và bất ngờ trong diễn tiến của sự kiện, phù hợp với ngữ cảnh mô tả các biến cố vật lý đột ngột trong văn học, báo chí hoặc đời sống.

c. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

Như đã trình bày trong phần kết cấu khởi trạng tiếng Anh, luận án này cũng tiếp cận kết cấu khởi trạng tiếng Việt dưới góc nhìn là một phân nhóm KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Điểm nổi bật của khởi trạng là nguyên nhân không được hiển ngôn trong câu và không có tác thể cụ thể tham gia vào cấu trúc cú pháp. Trong kết cấu khởi trạng chỉ có bị thể, tức thực thể trực tiếp trải qua sự thay đổi trạng thái, còn tác thể hoàn toàn vắng mặt trong bề mặt cú pháp. Điều này dẫn đến việc không thể

xác lập hay phủ định quan hệ đồng nhất giữa tác thể và bị thể, bởi vì thành phần tác thể không được biểu đạt.

Về mặt chức năng, khởi trạng nhấn mạnh trạng thái mới của đối tượng sau chuyển thái, hơn là quá trình tác động hay quan hệ trực tiếp với nguyên nhân cụ thể. Sự khác biệt này phản ánh cách tiếng Việt tổ chức các sự kiện nhân quả rất linh hoạt: nếu trong KCCT điển hình do nguyên nhân bên ngoài, quan hệ tác thể - bị thể được biểu hiện đầy đủ và rõ ràng, thì ở khởi trạng, cú pháp chỉ tập trung làm nổi bật sự thay đổi của bị thể, với nguyên nhân được tiềm ẩn hoặc ngầm hiểu từ ngữ cảnh. Nhờ đó, tiếng Việt có thể dễ dàng diễn đạt cả những tình huống mà nguyên nhân hiển lộ lẫn những tình huống không xác định nguyên nhân, mở rộng đáng kể phạm vi mô tả các quan hệ nhân quả trong giao tiếp.

Kết quả khảo sát cho thấy, sự tình kết quả của kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt có sự tương đồng với sự tình kết quả của kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh. Cụ thể là, sự tình kết quả cũng bao gồm hai đặc trưng [+động] và [-chủ ý].

Kết quả trong tiếng Việt luôn gắn với sự thay đổi rõ rệt trong trạng thái bị thể. Hành động hoặc sự kiện không chỉ tạo ra kết quả mà còn thể hiện quá trình thay đổi rõ ràng. Trạng thái mới thường xảy ra một cách không chủ động, nhấn mạnh vai trò của tác nhân hoặc yếu tố tự nhiên hơn là sự tham gia ý chí của bị thể. Sự tình kết quả cũng có thể nhận diện thành hai kiểu: kết quả chuyển thái vật lý (hữu hình) và kết quả chuyển thái tâm lý (trừu tượng).

Ví dụ:

(261) Lọ tinh dầu tự dưng vỡ tan tành. → Kết quả cho thấy lọ tinh dầu ở trạng thái vật lý vỡ, không cần tác nhân cụ thể, nhấn mạnh sự tự phát từ tác động bên ngoài (trọng lực).

(262) Sọ của y đã vỡ, não tuỷ đã bị hút sạch. → Sự thay đổi trạng thái vật lý diễn ra không rõ nguyên nhân cụ thể, phản ánh đặc điểm tự nhiên của khởi trạng .

(263) Mối tình đầu đã vỡ tan tựa như bong bóng mưa. → Hình ảnh ẩn dụ "vỡ tan" gợi lên cảm xúc đau khổ và mất mát sâu sắc, tạo nên sự liên tưởng mạnh mẽ về

sự mong manh, ngắn ngủi của tình cảm, thể hiện sự thay đổi trạng thái cảm xúc của chủ thể.

(264) Bầu không khí yên bình bất ngờ vỡ tan bởi tiếng động lớn. → Trạng thái yên bình bị phá vỡ, thể hiện sự thay đổi đột ngột, làm gián đoạn trạng thái ổn định. Kết quả này phản ánh sự nhạy cảm trong nhận thức và cảm xúc của người Việt đối với sự xáo trộn trong không gian sống.

Sự tình kết quả đóng vai trò quan trọng trong việc hình thành ý nghĩa tổng thể của kết cấu khởi trạng, khi chính trạng thái hoặc tình huống mới mà bị thể đạt được sau quá trình chuyển thái trở thành trọng tâm biểu đạt. Ý nghĩa này thường được cụ thể hóa thông qua các yếu tố làm rõ trạng thái, qua đó phản ánh đầy đủ kết quả của tác động. Dữ liệu từ các kết cấu chứa vị từ "vỡ" cho thấy sự đa dạng trong cách tiếng Việt diễn đạt quá trình và kết quả thay đổi, không chỉ làm nổi bật quan hệ nhân quả mà còn cho phép biểu đạt linh hoạt các kết quả khác nhau của hành động, sự kiện hoặc điều kiện bên ngoài. Nhờ vậy, KCCT góp phần thể hiện tính phong phú về cú pháp và ngữ nghĩa của tiếng Việt trong việc mô tả trạng thái đạt được sau tác động. Đồng thời, có thể thấy rằng, sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài nói chung, trong đó có kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt và tiếng Anh đều có đặc điểm ngữ nghĩa tương đồng.

2.4.3.2. Đặc điểm cú pháp

a. Cấu trúc gốc và các biến thể:

Cấu trúc [N1 - V(incho)] là khuôn mẫu cơ bản và phổ biến trong tiếng Anh và cũng phổ biến tiếng Việt để diễn đạt các hiện tượng hoặc trạng thái mà nguyên nhân không được chỉ rõ. Trong cấu trúc này, N1 đóng vai trò chủ ngữ, đồng thời là thực thể trực tiếp trải qua sự thay đổi trạng thái, còn V(incho) là vị từ nội động, thể hiện quá trình chuyển đổi diễn ra nơi chính N1 mà không có tác thể cụ thể tham gia hoặc được mã hóa trong câu.

Với đặc điểm ngôn ngữ đơn lập, tiếng Việt sử dụng cấu trúc [N1 - V(incho)] để trình bày tự nhiên các tình huống thay đổi mà nguyên nhân được ngầm hiểu hoặc không hiển lộ, mà không cần tới các thành phần cú pháp phức tạp. Cách thức này cho

phép ngôn ngữ linh hoạt thể hiện những quá trình chuyển thái, tập trung vào kết quả hay trạng thái mới của đối tượng, hơn là vào tác nhân gây ra sự thay đổi đó.

Ví dụ:

(265) Cái bình vỡ. → N1: "*Cái bình*" là thực thể trực tiếp trải qua sự thay đổi trạng thái. "*vỡ*" là vị từ nội động, biểu thị kết quả chuyển từ trạng thái nguyên vẹn sang không còn nguyên vẹn. Ở đây, sự tình "*vỡ*" có thể có nguyên nhân tác động (va chạm, lực tác động hoặc áp suất), song tác thể không xuất hiện trên cấu trúc bề mặt. Cấu trúc này vì vậy chỉ làm hiển ngôn kết quả, còn nguyên nhân thì có thể tồn tại nhưng không xác định trong phát ngôn.

(266) Mặt kính vỡ. → N1: "Mặt kính." V(incho): "*vỡ*." Ví dụ này cũng phản ánh quá trình thay đổi trạng thái, từ nguyên vẹn sang bị vỡ, nhưng không xác định rõ điều gì hay ai đã gây ra sự thay đổi. Nguyên nhân có thể tồn tại ở bên ngoài hoặc từ áp lực bên trong vật thể, song không được mã hóa trong câu, qua đó nhấn mạnh trạng thái đạt được hơn là quá trình tác động.

Bên cạnh cấu trúc cú pháp cơ bản, kết quả khảo sát còn cho thấy kết cấu khởi trạng với vị từ "*vỡ*" trong tiếng Việt còn được hiện thực hóa trong các biến thể cú pháp như sau:

Bảng 2.32: Cấu trúc gốc và biến thể cú pháp của KCCT khởi trạng có "vỡ"

Cấu trúc	Số lượng câu	Tỷ lệ (%)
Cấu trúc gốc: [N1 - V(incho)]	412	37,24
Biến thể 1: [N1 - V1 - V2 – (V3)]	215	19,44
Biến thể 2: [N1 - V(incho) + PP]	184	16,63
Biến thể 3: [N1 - V(incho) + Clause]	163	14,73
Biến thể 4: [N1 - V(incho) + N2 (Đối tượng phụ thuộc)]	95	8,59
Biến thể 5: [V1 - N1]	37	3,34
Tổng	**1.106**	**100**

Có thể thấy rằng, xét về số lượng, tiếng Việt sở hữu nhiều biến thể cú pháp hơn tiếng Anh. Tuy nhiên, nếu nhìn vào đặc điểm cấu trúc, tiếng Việt chỉ có hai biến thể tương ứng trực tiếp với tiếng Anh, gồm [N1 – V(incho) + PP] và [N1 – V(incho) + Clause]. Các biến thể còn lại mang đặc trưng riêng của tiếng Việt và phản ánh rõ nét đặc điểm loại hình của ngôn ngữ đơn lập, nơi ý nghĩa được kiến tạo chủ yếu thông qua trật tự từ và chuỗi vị từ thay vì biến hình. Cấu trúc cơ bản [N1 - V(incho)] chiếm tỷ lệ cao nhất (37,24%), phản ánh đây là khuôn mẫu tiêu biểu để diễn đạt trạng thái "vỡ" trong tiếng Việt, tập trung trực tiếp vào mối quan hệ giữa đối tượng và kết quả mà không hiển ngôn nguyên nhân. Biến thể [N1 – V1(incho) + V2] (23,78%) cho thấy nhu cầu mở rộng ý nghĩa thông qua các yếu tố chỉ mức độ hoặc đặc điểm trạng thái, trong khi [N1 - V(incho) + PP] (15,46%) kết hợp với cụm giới từ để làm rõ địa điểm, điều kiện hoặc bối cảnh. Cấu trúc [N1 - V(incho) + Clause] (12,29%) sử dụng mệnh đề phụ nhằm biểu đạt quan hệ nhân quả hoặc hoàn cảnh dẫn đến sự thay đổi. Dạng [N1 - V(incho) + N2] (8,59%) làm nổi bật các chi tiết phụ thuộc vào kết quả "vỡ" của đối tượng, còn cấu trúc đảo [V1 - N1] (2,70%) thường nhấn mạnh hành động hoặc tạo sắc thái cảm thán.

Biến thể cú pháp [N1 - V1(incho) - V2] cho thấy cách chuỗi vị từ liên kết với nhau, một đặc trưng của ngữ pháp tiếng Việt,để biểu thị một sự tình duy nhất. Trong đó, N1: là thực thể thực hiện hành động hoặc trải qua trạng thái; V1: Vị từ chính, biểu thị trạng thái hoặc hành động khởi đầu; V2: Vị từ bổ sung, làm rõ mức độ, kết quả hoặc cách thức liên quan đến V1. Cấu trúc này thường được sử dụng để miêu tả sự thay đổi trạng thái hoặc hành động cụ thể với sự bổ sung ý nghĩa từ vị từ thứ hai (V2), giúp câu trở nên chi tiết và sinh động hơn.

Ví dụ:

(267) Cái bình vỡ tan. → N1: "*Cái bình*" V1: "*vỡ*" V2: "*tan*" (chỉ mức độ và kết quả của hành động "vỡ").

(268) Cửa kính vỡ nát. → N1: "*Cửa kính*." V1: "*vỡ*" V2: "*nát*" (làm rõ trạng thái kết quả của hành động "vỡ").

(269) Trái tim tôi vỡ nát. → N1: "*Trái tim tôi*" V1: "*vỡ*" V2: "*nát*" (biểu thị trạng thái cảm xúc sâu sắc).

Trong cấu trúc này, mối quan hệ giữa V1 và V2 được xác định theo nguyên tắc chuỗi vị từ. V1 là vị từ chính, mang ý nghĩa cốt lõi của hành động hoặc trạng thái. V2 bổ sung thông tin chi tiết về mức độ, cách thức, hoặc kết quả của V1.

Biến thể [N1 - V1 - V2] phản ánh đặc trưng của tiếng Việt trong việc sử dụng chuỗi vị từ để biểu đạt sự tình một cách chi tiết và cụ thể. Mỗi vị từ đóng góp vào việc mở rộng ý nghĩa của câu, giúp tạo ra sự sinh động và rõ ràng trong miêu tả các trạng thái hoặc hành động.

Biến thể [N1 - V(intrans) + PP] được sử dụng để bổ sung thông tin về bối cảnh, điều kiện, nguyên nhân, hoặc vị trí liên quan đến hành động "vỡ." Cụm giới từ (PP) trong cấu trúc này không chỉ giới hạn ở việc mô tả không gian mà còn có thể biểu đạt các yếu tố như thời gian, nguyên nhân, điều kiện hay cách thức diễn ra trạng thái "vỡ.". N1: Chủ ngữ chính là bị thể, đối tượng tự trải qua hành động "vỡ", V (intrans): Vị từ "vỡ," biểu thị trạng thái tự phát và PP là ngữ giới từ, có thể chỉ vị trí, điều kiện hoặc thời gian, nhằm mở rộng ý nghĩa và bối cảnh của hành động.
Ví dụ:

(270) Mặc dù kim cương rất cứng, nhưng cấu trúc của nó có thể vỡ dưới áp lực hoặc tác động mạnh. → N1: "cấu trúc của nó." V(incho): "vỡ."PP: "dưới áp lực hoặc tác động mạnh" (chỉ nguyên nhân gây ra trạng thái "vỡ"). PP giải thích điều kiện đặc biệt dẫn đến trạng thái "vỡ," nhấn mạnh tính chất bất thường trong hành động.

PP trong biến thể này không chỉ định vị không gian mà còn cho phép mô tả nguyên nhân, điều kiện, thời gian, hoặc cách thức diễn ra hành động, giúp câu trở nên phong phú và rõ ràng hơn. Thay vì chỉ tập trung vào trạng thái "vỡ," PP bổ sung thêm các yếu tố cảm xúc, môi trường, hoặc bối cảnh cụ thể, làm tăng tính hình ảnh và cảm xúc trong diễn đạt. Biến thể này giống với tiếng Anh, cho thấy khả năng kết hợp giữa cấu trúc ngữ pháp và ngữ nghĩa trong cả hai ngôn ngữ, giúp diễn đạt những ý tưởng phức tạp hơn, từ trạng thái vật lý như *"Tấm kính vỡ dưới áp lực"* đến những

khía cạnh y học hoặc tự nhiên như *"Mạch máu nhỏ vỡ dưới da"*. Như vậy, biến thể cú pháp [N1 - V(incho) + PP] trong cả hai ngôn ngữ đều không chỉ là phương tiện để mô tả trạng thái tự phát mà còn là công cụ để mở rộng ý nghĩa, làm rõ bối cảnh và tăng tính thẩm mỹ trong ngôn ngữ.

Biến thể [N1 - V(incho) + Clause] mở rộng cấu trúc gốc bằng cách bổ sung một mệnh đề phụ (Clause) nhằm giải thích nguyên nhân, hậu quả, điều kiện, hoặc bối cảnh liên quan đến hành động "vỡ." Cấu trúc này không chỉ làm rõ mối quan hệ nhân quả mà còn tạo thêm chiều sâu và sự kết nối giữa các sự kiện trong câu. N1 là Chủ ngữ kiêm đối tượng tự trải qua trạng thái "*vỡ*", V (incho) là vị từ "*vỡ*," biểu thị trạng thái tự phát, và clause là Mệnh đề phụ, thường kết nối với mệnh đề chính bằng các liên từ như "*khi*, "*vì*, *do*, *nếu*, *mặc dù…*" hoặc các cụm từ chỉ lý do, điều kiện.
Ví dụ:

(271) Tường nhà sẽ vỡ khi động đất xảy ra. → N1: "*Tường nhà*", V(incho): "*vỡ*"; Clause: "*khi động đất xảy ra*" (chỉ thời điểm và nguyên nhân dẫn đến hành động "*vỡ*"). Mệnh đề phụ bổ sung thông tin về bối cảnh cụ thể (động đất) dẫn đến trạng thái "*vỡ*," giúp câu rõ ràng và chính xác hơn.

Mệnh đề phụ trong cấu trúc này giải thích chi tiết về lý do hoặc điều kiện dẫn đến hành động "*vỡ*," giúp người đọc/người nghe dễ dàng hiểu được ngữ cảnh và ý nghĩa toàn diện. Việc bổ sung mệnh đề giúp tạo ra sự liên kết chặt chẽ giữa các sự kiện hoặc trạng thái, đặc biệt hữu ích trong các ngữ cảnh phân tích, mô tả kỹ thuật hoặc văn học. Biến thể này thể hiện sự giàu có trong ngữ pháp tiếng Việt, cho phép người nói/viết biểu đạt ý nghĩa phức tạp hơn thông qua việc kết hợp mệnh đề phụ, từ trạng thái vật lý như *"Kính vỡ vì áp lực"* đến trạng thái cảm xúc hoặc ẩn dụ như *"Trái tim tôi vỡ khi nghe tin dữ."* Biến thể [N1 - V(incho) + Clause] với vị từ *"vỡ"* không chỉ giúp mở rộng ý nghĩa của cấu trúc cơ bản mà còn cung cấp thêm chiều sâu và bối cảnh cụ thể cho hành động "*vỡ*" Mệnh đề phụ đóng vai trò quan trọng trong việc làm rõ mối quan hệ nhân quả, bối cảnh, hoặc điều kiện liên quan, phản ánh sự linh hoạt và khả năng diễn đạt tinh tế của tiếng Việt.

Biến thể [N1 - V(incho) + N2] là một đặc trưng của tiếng Việt, mở rộng cấu trúc gốc [N1 - V(incho)] bằng cách thêm N2, chỉ đối tượng phụ thuộc hoặc chịu sự thay đổi trạng thái từ N1 thông qua V(incho). Đây là một hiện tượng không phổ biến trong nhiều ngôn ngữ khác. Cụ thể là, N1 là chủ thể của hành động, đồng thời là đối tượng tự trải qua sự thay đổi trạng thái, V (incholà vị từ nội động "*vỡ*," biểu thị sự thay đổi trạng thái tự phát của N1 còn N2 là đối tượng phụ thuộc, chịu sự thay đổi trạng thái từ N1, thường làm rõ phần cụ thể bị ảnh hưởng.

Ví dụ:

(272) Chiếc bình gốm Chu Đậu đã vỡ miệng do va chạm trong quá trình vận chuyển. → N1: "*Chiếc bình gốm Chu Đậu*"; V (incho): "*vỡ*"; N2: "*miệng*" (đối tượng phụ thuộc, phần cụ thể bị tác động). Kết cấu nhấn mạnh phần "*miệng*" của chiếc bình chịu ảnh hưởng trực tiếp, không phải toàn bộ bình.

(273) Tấm kính cửa sổ vỡ góc sau trận mưa đá lớn. → N1: "*Tấm kính cửa sổ*"

V (intrans): "*vỡ*"; N2: "*góc*" (phần phụ thuộc chịu ảnh hưởng). Mối quan hệ giữa N1 và N2 làm rõ rằng chỉ phần "*góc*" của tấm kính bị tác động bởi trạng thái "*vỡ"*

(274) Chiếc xe tải vỡ bánh trước khi lao xuống vực. → N1: "Chiếc xe tải" V(incho): "vỡ"; N2: "bánh" (đối tượng phụ thuộc, phần chịu tác động). Sự thay đổi trạng thái "vỡ" chỉ tập trung vào một phần cụ thể của chiếc xe tải là "*bánh*"

Có thể thấy, biến thể [N1 - V(incho) + N2] thể hiện đặc điểm ngữ pháp độc đáo của tiếng Việt, nơi mà trạng thái tự phát của N1 có thể đi kèm với một đối tượng phụ thuộc N2 để chỉ rõ phần cụ thể bị tác động. Điều này không phổ biến trong nhiều ngôn ngữ khác, đặc biệt là trong tiếng Anh, nơi cấu trúc tương đương thường đòi hỏi một vị từ ngoại động (transitive verb) hoặc các cấu trúc mô tả phức tạp hơn. Trong tiếng Anh, câu *"The ceramic vase broke its neck"* không được coi là một cấu trúc tự nhiên, thay vào đó cần phải diễn đạt thành *"The neck of the ceramic vase broke due to impact".* Trong khi đó, tiếng Việt với cấu trúc đơn giản [N1 - V(incho) + N2] đã dễ dàng biểu đạt ý nghĩa này: *"Chiếc bình gốm vỡ miệng."* N2 làm nổi bật phần cụ thể của N1 chịu sự thay đổi trạng thái, thể hiện sự tinh tế trong miêu tả trạng thái tự phát. Cấu trúc này cho phép chỉ rõ phần bị ảnh hưởng mà không cần thêm các mô tả

phức tạp, như "*miệng*," "*góc*", "*mũi*", "*bánh*". Tiếng Việt sử dụng cấu trúc nội động đơn giản để diễn đạt mối quan hệ nhân quả giữa N1 và N2, thay vì cần các cấu trúc ngoại động hoặc mô tả gián tiếp. Biến thể này tạo ra hình ảnh cụ thể trong miêu tả, giúp người đọc dễ dàng hình dung trạng thái hoặc kết quả của hành động.

Vì vậy, biến thể [N1 - V(incho) + N2] có thể được xem là một đặc trưng ngữ pháp nổi bật và độc quyền trong tiếng Việt, cho phép biểu đạt trạng thái tự phát một cách cụ thể và chi tiết. Cấu trúc này không chỉ giúp tăng tính sinh động và hình ảnh mà còn phản ánh tính linh hoạt, tinh tế của tiếng Việt trong việc diễn đạt các hiện tượng tự nhiên hoặc trạng thái phức tạp.

Kết cấu khởi trạng tiếng Việt còn có biến thể cú pháp khác với trong tiếng Anh là [V1 - N1], V1 (vỡ) xuất hiện trước danh từ N1, thường được sử dụng để nhấn mạnh hành động hoặc trạng thái xảy ra đột ngột, gây ấn tượng mạnh mẽ hoặc biểu đạt cảm xúc sâu sắc. Cấu trúc này thường gặp trong các ngữ cảnh biểu cảm, hội thoại, hoặc văn phong nghệ thuật, đặc biệt khi người nói/viết muốn tạo điểm nhấn vào sự kiện "*vỡ*" và đối tượng liên quan. Trong cấu trúc này, V1 là vị từ nội động "*vỡ*," đứng đầu câu, làm nổi bật hành động hoặc trạng thái thay đổi đột ngột còn N1 là đối tượng chịu tác động của trạng thái "*vỡ*," có thể là vật lý (như đồ vật) hoặc trừu tượng (như cảm xúc, giấc mơ).

Ví dụ :

(275) Vỡ đập! → V1: "*Vỡ*"; N1: "*đập*" (một công trình vật lý chịu tác động vỡ). Nhấn mạnh hành động đột ngột, đầy kịch tính, cho thấy đập đã vỡ, gây ra tình huống nguy hiểm hoặc khẩn cấp.

Cấu trúc [V1 - N1] là một đặc trưng phong phú và phổ biến trong tiếng Việt, thể hiện tính linh hoạt của ngôn ngữ trong việc đảo ngữ để nhấn mạnh ý nghĩa. Cấu trúc này có thể không tồn tại dưới hình thức tự nhiên trong nhiều ngôn ngữ khác như tiếng Anh, nơi thứ tự câu thường được giữ nguyên, Ví dụ: Trong tiếng Việt *"Vỡ tan tành cái bình hoa!"* sẽ được diễn đạt tương đương trong tiếng Anh là : *"The vase broke completely into pieces!"* (không có hình thức đảo vị từ ra trước như trong tiếng Việt).

Đảo vị từ "*vỡ*" lên đầu câu làm nổi bật hành động hoặc trạng thái đột ngột, tạo cảm giác gấp gáp, khẩn cấp, hoặc bất ngờ. Cấu trúc này thường được sử dụng trong các ngữ cảnh biểu cảm, văn học, hoặc thơ ca để truyền tải cảm xúc mạnh mẽ như thất vọng, tiếc nuối, hoặc bàng hoàng. Với cách biểu đạt ngắn gọn, cấu trúc [V1 - N1] giúp câu trở nên súc tích, giàu hình ảnh, phù hợp với các ngữ cảnh văn học hoặc hội thoại. Ngoài các đối tượng vật lý, cấu trúc này còn cho phép diễn đạt các trạng thái hoặc cảm xúc trừu tượng như "vỡ mộng," "vỡ kế hoạch," "vỡ lòng tin."

Biến thể [V1 - N1] với vị từ "vỡ" không chỉ thể hiện sự độc đáo của tiếng Việt mà còn phản ánh khả năng của ngôn ngữ này trong việc diễn đạt hành động, trạng thái và cảm xúc một cách súc tích và mạnh mẽ. Cấu trúc này đóng vai trò quan trọng trong việc biểu đạt ngữ nghĩa một cách gãy gọn, giàu hình ảnh và tác động, giúp người nói/viết dễ dàng tạo điểm nhấn trong ngữ cảnh giao tiếp, nghệ thuật hoặc văn học.

Tóm lại, sự đa dạng về của các biến thế cú pháp cho thấy tiếng Việt có khả năng biểu đạt linh hoạt các trạng thái "vỡ", trong đó nguyên nhân không được chỉ rõ, qua đó phản ánh những cách tổ chức khác nhau của ngữ pháp để mô tả trạng thái mới mà bị thể đạt được sau quá trình thay đổi.

b. Đặc điểm hình thái cú pháp

Để thấy được những điểm tương đồng và khác biệt giữa kết cấu khởi trạng trong tiếng Anh khi so sánh với tiếng Việt, luận án cũng lần lượt khảo sát các vấn đề về ngôi của bị thể, đặc điểm về thì - thể và khả năng kết hợp của vị từ trong kết cấu khởi trạng tiếng Việt.

Đầu tiên, về ngôi của của chủ ngữ bị thể, kết quả thống kê được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 2.33: Ngôi của CNBT trong KCCT do Khởi trạng với vị từ "vỡ"

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[N1 - V(incho)]	75 / 18,20%	58 / 14,08%	279 / 67,72%	412
[N1 - V(incho) + V2- (V3)]	48 / 22,33%	35 / 16,28%	132 / 61,40%	215
[N1 - V(incho) + PP]	35 / 19,02%	25 / 13,59%	124 / 67,39%	184

[N1 - V(incho) + Clause]	28 / 17,18%	22 / 13,50%	113 / 69,32%	163
[N1 - V(incho) + N2]	15 / 15,79%	10 / 10,53%	70 / 73,68%	95
[V1 - N1]	10 / 27,03%	5 / 13,51%	22 / 59,46%	37
Tổng cộng	**211 / 19,08%**	**155 / 14,01%**	**740 / 66,91%**	**1.106**

CNBT ở ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất (66,91%) trong tất cả các cấu trúc, cho thấy rằng các thực thể tự nhiên, vật thể hoặc phi nhân thường đóng vai trò là chủ thể trải qua trạng thái tự phát "*vỡ*." Ví dụ như các vật thể như "cửa *kính*" "*cái bình*," "*tường nhà*" xuất hiện trong các tình huống mô tả hiện tượng khách quan. Ngôi thứ nhất (19,08%) chủ yếu xuất hiện trong các cấu trúc mang tính tự sự, nơi người nói mô tả trạng thái "vỡ" của chính đối tượng liên quan đến mình. Ví dụ như "*Trái tim tôi vỡ nát*" hoặc "*Tôi vỡ mộng*" thể hiện sự tham gia chủ quan của người nói. Cuối cùng, ngôi thứ hai xuất hiện ít nhất, chủ yếu trong các ngữ cảnh giao tiếp hoặc chỉ thị, nhấn mạnh trạng thái "*vỡ*" liên quan trực tiếp đến người nghe, thường xuất hiện trong cấu trúc mở rộng như [N1 - V(incho) + Clause] hoặc [N1 - V(incho) + PP]. Sự phân bố này cho thấy ngôi thứ ba đóng vai trò trung tâm trong việc thể hiện các sự tình "vỡ" có tính khách quan và không cần đến tác thể cụ thể. Trong khi đó, ngôi thứ nhất và thứ hai xuất hiện với mục đích diễn đạt tính chủ quan hoặc giao tiếp cụ thể, tạo sự đa dạng trong cách biểu đạt trạng thái "vỡ" trong tiếng Việt.

Ví dụ:

(276) ***Tim tôi vỡ tan*** *vì những lời nói vô tình của cô ấy.*

(277) ***Em vỡ òa cảm xúc*** khi xem bộ phim đó.

(278) ***Chiếc bóng đèn vỡ*** tan tành.

Về hình thức, khác với kết quả khảo sát trong tiếng Anh, chủ ngữ bị thể trong kết cấu khởi trạng tiếng Việt có thể tồn tại dưới 5 hình thức: ngữ danh từ, đại từ, chủ ngữ "giả", ngữ vị từ. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2.34: Hình thức của CNBT trong kết cấu khởi trạng với vị từ "vỡ"

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ	Đại từ	Chủ ngữ "giả"	Ngữ vị từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(incho)]	270 65,53%	90 / 21,84%	30 / 7,28%	15 / 3,64%	7 / 1,70%	**412**

[N1 - V(incho) + V2-(V3)]	140 / 65,12%	45 / 20,93%	15 / 6,98%	10 / 4,65%	5 / 2,33%	**215**
[N1 - V(incho) + PP]	125 / 67,93%	35 / 19,02%	12 / 6,52%	8 / 4,35%	4 / 2,17%	**184**
[N1 - V(incho) + Clause]	105 / 64,42%	30 / 18.40%	15 / 9,2%	8 / 4,91%	5 / 3,07%	**163**
[N1 - V(incho) + N2]	65 / 68,42%	15 / 15,79%	8 / 8,42%	5 / 5,26%	2 / 2,11%	**95**
[V1 - N1]	25 / 67,57%	8 / 21,62%	2 / 5.41%	1 / 2,70%	1 / 2,70%	**37**
Tổng cộng	**730 / 66%**	**223 / 20,16%**	**82 / 7,41%**	**47 / 4,25%**	**24 / 2,17%**	**1106**

Đối với vị từ khởi trạng tiếng Việt, đặc điểm thì - thể cũng có điểm khác biệt với vị từ khởi trạng trong tiếng Anh. Trong các KCCT khởi trạng tiếng Việt, các phó từ như *đã*, *đang*, *sẽ* thường xuất hiện để gợi ý thời điểm hoặc tiến trình của trạng thái "vỡ" mà không cần đến sự biến đổi hình thái động từ. Phó từ *sẽ* cho thấy trạng thái này có thể xảy ra trong tương lai khi đủ điều kiện, *đã* đặt sự kiện vào thời điểm quá khứ, nhấn mạnh kết quả đã hoàn tất, trong khi *đang* mô tả một quá trình chưa kết thúc. Ngoài ra, phó từ phủ định (*không*, *chưa*, *chẳng*) và phó từ chỉ sự tiếp diễn (*vẫn*, *cứ*, *cũng*) góp phần mở rộng hoặc điều chỉnh ý nghĩa theo hướng phủ định, duy trì, hoặc nhấn mạnh sự lặp lại. Tuy vậy, các phó từ này không đồng nhất với các chỉ tố thời/thể được ngữ pháp hóa hình thái như trong các ngôn ngữ biến hình, mà chỉ là phương tiện ngữ nghĩa-ngữ dụng giúp người nghe/đọc suy luận thời điểm và tiến trình của sự thay đổi. Như vậy, việc xác định ý nghĩa thời/thể trong khởi trạng phần lớn dựa vào ngữ cảnh giao tiếp và tổ chức diễn ngôn, hơn là vào hình thái của vị từ.

Về khả năng kết hợp với các kết tố bắt buộc, trong kết cấu khởi trạng, thành phần CNBT thường là một ngữ danh từ, hoặc đôi khi là một đại từ hình thức nhằm giữ vị trí cú pháp mà không làm rõ nguyên nhân. "Chủ ngữ giả" như *nó* xuất hiện (nhưng với tỉ lệ rất thấp) chỉ để duy trì cấu trúc, chứ không thực sự biểu thị nguồn tác động. Khi VTCT chưa đủ xác lập trạng thái mới, BNKQ đóng vai trò then chốt để hoàn chỉnh ý nghĩa, làm rõ mức độ hoặc hậu quả mà đối tượng đã trải qua.

Các thành phần bổ sung như bổ ngữ chỉ cách thức, phó từ và từ chỉ ý tăng giảm được dùng linh hoạt để mở rộng và tinh chỉnh ý nghĩa của quá trình thay đổi. Trong khởi trạng, chúng thường nhấn mạnh đến tiến trình hoặc kết quả đạt được, thay vì nguyên nhân. Chẳng hạn, các bổ ngữ như *mạnh*, *nhẹ*, *dần dần* làm rõ tốc độ hoặc mức độ thay đổi; còn các từ chỉ hướng hoặc mức độ như *lên*, *xuống*, *đi*, *về* biểu thị sự lan tỏa, giảm dần hay biến mất của trạng thái.

Tóm lại, KCCT khởi trạng trong tiếng Việt vận dụng hệ thống phó từ và các yếu tố kết hợp cú pháp khác để mô tả, làm rõ hoặc mở rộng tiến trình thay đổi trạng thái, trong khi vẫn không biểu hiện rõ nguyên nhân hay tác thể tham gia. Điều này phản ánh xu hướng ngữ pháp của tiếng Việt là chú trọng vào kết quả và quá trình thay đổi, dựa nhiều vào phương tiện ngữ nghĩa-ngữ dụng hơn là hình thái học. Đây cũng chính là điểm khác biệt nổi bật khi đặt cạnh các KCCT do nguyên nhân bên ngoài có sự tham gia hiển ngôn của tác thể, làm nổi bật cách tiếng Việt phân loại và diễn đạt các mối quan hệ nhân quả trong ngôn ngữ.

c. Kết cấu khởi trạng tiếng Việt trong các kiểu câu

Trong tiếng Việt, kết cấu khởi trạng với vị từ "vỡ" phân bố đa dạng trong các kiểu câu. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 2.35: Kết cấu khởi trạng với vị từ "vỡ" trong các kiểu câu

Kiểu câu	Số lượng	Tỷ lệ	Ví dụ
Câu đơn	412	37,24%	*(279) Bóng đèn vỡ tan tành.*
Câu ghép đẳng lập không từ nối	120	10,85%	*(280) Sọ của y đã vỡ, não tuỷ đã bị hút sạch.*
Câu ghép đẳng lập có từ nối	184	16,63%	*(281) **Cửa kính vỡ toang**, còn mái ngói thì trượt xuống sân.*
Câu ghép chính phụ và hô ứng	163	14,73%	*(282) **Vì bể nước vỡ đột ngột**, nên nước tràn khắp nhà.* *(283) **Trái tim tôi như vừa vỡ vụn** vừa như thắt lại khi nghe tin dữ.*

Câu phức (thành phần bổ ngữ)	95	8,59%	*(284) Cú ngã mạnh khiến **bình thủy tinh vỡ thành nhiều mảnh.***
Câu phức (thành phần chủ ngữ)	82	7,41%	*(285) **Chiếc gương vỡ** khiến mọi người trong phòng giật mình.*
Câu phức (thành phần trạng ngữ)	50	4.55%	*(286) **Vì bức tường vỡ giữa đêm**, cả gia đình phải chuyển sang phòng khác ngủ.*
Tổng cộng	**1.106**	**100%**	

Có thể thấy, câu đơn chiếm tỷ lệ cao nhất (37,24%), phản ánh xu hướng diễn đạt trực tiếp, ngắn gọn, nhấn mạnh kết quả thay đổi trạng thái của bị thể mà không cần mở rộng ngữ cảnh. Câu phức có KCCT giữ vai trò bổ ngữ (8,59%), chủ ngữ (7,41%) hoặc trạng ngữ (4,55%), góp phần mở rộng ý nghĩa, làm rõ nguyên nhân, bối cảnh hoặc hệ quả, từ đó tăng chiều sâu diễn ngôn. Trong khi đó, câu ghép - bao gồm ghép đẳng lập (10,85% không từ nối, 16,63% có từ nối) và ghép chính phụ (14,73%), tạo điều kiện kết nối nhiều sự kiện, làm nổi bật các quan hệ liệt kê, đối chiếu hay nguyên nhân - kết quả. Tỷ lệ này cho thấy KCCT khởi trạng không chỉ phổ biến trong câu đơn mà còn linh hoạt, dễ dàng tham gia cấu trúc câu phức và câu ghép, phục vụ nhiều mục đích diễn đạt từ miêu tả sự kiện thuần túy đến diễn giải quan hệ logic giữa các tình huống.

2.5. Tiểu kết

Chương 2 đã thực hiện một khảo sát chuyên sâu về KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh, nghiên cứu trường hợp vị từ *break* và bước đầu so sánh với kết cấu tương đương trong tiếng Việt với nghiên cứu trường hợp là vị từ *đập*. Kết cấu khởi trạng được xem xét trong chương này như một biến thể của KCCT do nguyên nhân bên ngoài, cho thấy tính luân phiên gây khiến/khởi trạng của cùng một vị từ, minh họa cơ chế tiếng Anh mã hóa sự thay đổi trạng thái dưới tác động bên ngoài, kể cả khi nguồn tác động không được đề cập tường minh.

Về KCCT do nguyên nhân bên ngoài, trong tiếng Anh, *break* được khảo sát với tần suất xuất hiện cao và thể hiện rõ mối quan hệ nhân quả giữa tác thể (agent) và bị thể (patient). Dữ liệu 1.105 kết cấu với *break* (transitive) cho thấy cấu trúc ngữ nghĩa luôn gồm sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả, với tác thể (thường là vật/con vật hoặc người) trực tiếp gây ra sự thay đổi trạng thái của bị thể. Về cú pháp, cấu trúc [N1 - V(trans) - N2] chiếm ưu thế (49,05%), bên cạnh các biến thể mở rộng như PP, Inf, Clause, Adv và cấu trúc bị động [N2 - be - Vpp]. Hình thái cú pháp cho thấy ngôi thứ ba là chủ ngữ tác thể và bị thể phổ biến nhất, phản ánh tính khách quan trong miêu tả.

Trong tiếng Việt, vị từ *đập* (với tần suất cao 628.292 lượt) cũng là đại diện tiêu biểu cho KCCT do nguyên nhân bên ngoài. KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Việt cũng có nhiều điểm giống với trong tiếng Anh như cấu trúc ngữ nghĩa của kết cấu, cấu trúc cú pháp gốc. Bên cạnh đó, trong tiếng Việt có những đặc điểm mà KCCT do nguyên nhân bên ngoài trong tiếng Anh không có như trong tiếng Việt thường sử dụng kết cấu vị từ chuỗi (SVC) như [N1 - V1(trans) - N2 + V2] hoặc [N1 - V1 - V2 - N2], nơi đập kết hợp trực tiếp với các vị từ chỉ kết quả (vỡ, nát, tan...) mà không cần yếu tố liên kết hình thức, thể hiện tính tuyến tính và linh hoạt của ngôn ngữ đơn lập. Dữ liệu khảo sát 1.133 câu với đập cho thấy phân bố chủ ngữ tác thể khá cân bằng giữa "người" (44,22%) và "sự việc/vật" (55,78%), phản ánh khả năng diễn đạt cả hành động có chủ ý lẫn tác động khách quan.

Về kết cấu khởi trạng, cả trong tiếng Anh lẫn tiếng Việt, với chủ ngữ bị thể chủ yếu là các thực thể [-tri giác] cho thấy tính khách quan và tự phát. Kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra cấu trúc [N1 - V(incho)] là cấu trúc cơ bản trong kết cấu khởi trạng tiếng Anh cùng các biến thể như [N1 - V(incho) - PP/Clause/Adv] và đặc biệt là [There - V(incho) - N1], nhấn mạnh sự kiện xảy ra mà không làm rõ nguồn tác động. Cấu trúc cú pháp điển hình của kết cấu khởi trạng trong tiếng Việt cũng tương tự như trong tiếng Anh nhưng tiếng Việt cũng có các biến thể đặc trưng thể hiện đặc trưng của loại hình như [N1 - V(incho) + N2 (đối tượng phụ thuộc)] hay cấu trúc đảo [V1 - N1]

Nhìn chung, chương 2 đã làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt trong cách tiếng Anh và tiếng Việt tổ chức ngữ nghĩa và cú pháp để mã hóa các kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài và kết cấu khởi trạng. Cả hai ngôn ngữ đều thể hiện rõ quan hệ nhân quả, nhưng tiếng Việt thể hiện ưu thế của một ngôn ngữ đơn lập qua SVC và biến thể cú pháp độc đáo, đem lại khả năng diễn đạt phong phú và trực quan hơn trong nhiều ngữ cảnh.

CHƯƠNG 3. KẾT CẤU CHUYỂN THÁI DO NGUYÊN NHÂN BÊN TRONG TRONG TIẾNG ANH (CÓ SO SÁNH VỚI TIẾNG VIỆT)

Chương 3 tập trung khảo sát kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong đối lập về bản chất với nhóm KCCT do nguyên nhân bên ngoài đã được phân tích ở chương trước. Trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài, tác thể trực tiếp thực hiện hành động và gây ra sự thay đổi ở bị thể và tác thể thường đảm nhiệm chức vụ cú pháp chủ ngữ. Ngược lại, trong KCCT do nguyên nhân bên trong, chính chủ ngữ đồng thời là quá thể (processed entity), tự trải qua quá trình biến đổi trạng thái mà không có bất kỳ tác thể nào tham gia cấu trúc. Đây là khác biệt ngữ nghĩa - cú pháp giữa hai loại kết cấu, phản ánh hai cách tổ chức sự tình hoàn toàn khác nhau.

Như đã trình bày trong chương 1, VTCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh là các vị từ như*: bloom, wither, rot, decay, rust*..., nơi sự thay đổi phát sinh từ các đặc tính nội tại của chính đối tượng, không gắn với tác nhân bên ngoài nào. Trong khuôn khổ luận án này, chúng tôi chọn nghiên cứu trường hợp vị từ *bloom* với các lý do như sau. Thứ nhất, *bloom* được Levin & Rappaport Hovav (1995) xác định là vị từ điển hình cho nhóm VTCT do nguyên nhân bên trong, phản ánh quá trình phát triển, biến đổi bắt nguồn từ bản thân thực thể (như cây nở hoa). Thứ hai, xét về tần suất, kết quả khảo sát ngữ liệu cho thấy *bloom* đạt 381.875 lượt xuất hiện trong kho dữ liệu enTenTen21, cao hơn nhiều so với các vị từ cùng nhóm, chẳng hạn như *wither* (146.637 lượt) hay *rot* (215.189 lượt. Về hình thức cú pháp bề mặt, các KCCT do nguyên nhân bên trong ([N1 – V(intrans)]) có thể trùng khớp với các kết cấu khởi trạng [N1 – V(incho)], bởi cả hai đều được biểu đạt bằng dạng động từ nội động. Tuy nhiên, theo quan điểm của Goldberg (1995), cú pháp và ngữ nghĩa cấu thành một cặp hình thức - ý nghĩa không thể tách rời; vì vậy, việc phân loại kết cấu không thể chỉ dựa trên cấu trúc bề mặt mà phải xét đến "nghĩa kết cấu" (constructional meaning) mà mỗi mô hình mã hoá. Chính từ nguyên tắc này mà luận án không xếp các kết cấu khởi trạng, vốn mô tả kết quả của một nguyên nhân bên ngoài bị lược bỏ, vào nhóm KCCT do nguyên nhân bên trong, dù chúng chia sẻ cùng dạng thức [N1 – V(intrans)]. Thực tế, bên dưới cùng một cấu trúc cú pháp là hai nghĩa kết cấu hoàn toàn khác

nhau: một bên mã hoá sự thay đổi nội tại của đối tượng (internally caused change-of-state construction), trong khi bên còn lại mã hoá kết quả của một tác nhân bên ngoài không được hiển ngôn (inchoative construction). Sự khác biệt về bản chất nhân quả này không thể nhận diện từ hình thức cú pháp mà chỉ được làm rõ thông qua phân tích cấu trúc sự tình và "nghĩa kết cấu" chi phối từng loại mô hình. Việc lựa chọn *bloom* làm đối tượng khảo sát chính giúp nhấn mạnh cơ chế biểu đạt quá trình chuyển thái phát sinh từ nội tại, đồng thời củng cố tiêu chí phân loại giữa nguyên nhân bên trong và nguyên nhân bên ngoài trong các sự tình chuyển thái. Cách tiếp cận này cho phép luận án tránh nhầm lẫn giữa các kết cấu bề ngoài tương tự nhưng khác biệt căn bản về ngữ nghĩa nhân quả, đồng thời tạo nền tảng lý luận vững chắc cho các phân tích chi tiết tiếp theo trong đối chiếu tiếng Anh - tiếng Việt.

Cụ thể là, ngữ liệu để khảo sát KCCT do nguyên nhân bên trong gồm 1.513 cấu trúc chứa *bloom* được trích xuất từ enTenTen21 nhằm làm miêu tả và chỉ ra các cách tiếng Anh tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa để biểu đạt các sự tình chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài và trên cơ sở các kết quả miêu tả đó để liên hệ và so sánh với tiếng Việt.

3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.1.1. Cấu trúc ngữ nghĩa

Trong KCCT do nguyên nhân bên trong, cấu trúc ngữ nghĩa không bao gồm hai sự tình tách biệt (sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả) như ở KCCT do nguyên nhân bên ngoài. Ngược lại, toàn bộ quá trình chuyển thái được hiểu như một sự tình đơn nhất, xuất phát từ chính đặc tính nội tại của đối tượng, không có bất kỳ tác nhân hay nguyên nhân bên ngoài nào tham gia vào cấu trúc cú pháp hoặc được mã hóa ngữ nghĩa.

Do đó, ở loại kết cấu này, không tồn tại sự tình nguyên nhân dưới dạng một hành động hay tác động từ bên ngoài dẫn đến sự thay đổi trạng thái. Thay vào đó, bị thể tự khởi phát và trải qua quá trình biến đổi và vì vậy còn có thể được gọi là quá thể (processed entity) vì theo Dik (1997), đây chính là điển hình, thực thể chịu sự thay đổi trong quá trình

(process) nên không nhất thiết gọi là bị thể theo nghĩa hẹp. Chính quá trình biến đổi này mới là trung tâm của sự tình, và được diễn đạt qua VTCT do nguyên nhân bên trong. Khác với bị thể trong các sự tình do nguyên nhân bên ngoài vốn thường được định nghĩa là đối tượng bị tác thể tác động gây ra sự thay đổi, quá thể là thực thể đóng vai trò trung tâm của tiến trình, tự diễn biến, tự chuyển từ trạng thái này sang trạng thái khác mà không bị chi phối bởi tác thể. Vì vậy, luận án sử dụng thuật ngữ "quá thể" thay cho "bị thể" để nhấn mạnh rằng không có giả định về tác nhân gây biến đổi trong các KCCT do nguyên nhân bên trong.

Điều này giải thích vì sao các vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong như *bloom*, *wither*, *rot*, *decay*, *rust*... không cần (và cũng không cho phép) sự hiện diện của tác thể trong cùng kết cấu. Với đặc tính tự thân vốn có, quá trình thay đổi của bị thể trở thành một tất yếu nội tại, chứ không phải kết quả của hành động hoặc tác động từ nguyên nhân bên ngoài. Chẳng hạn trong "*The flowers bloomed*," *the flowers* chính là quá thể (đảm nhiệm chức vụ cú pháp chủ ngữ trong câu) tự phát triển, nở rộ, không có thực thể nào ngoài chúng gây ra quá trình đó.

Cách tổ chức này cũng cho thấy mối quan hệ chặt chẽ giữa cú pháp và ngữ nghĩa, khi hình thức câu [N1 – V(intrans)] phản ánh đúng vai trò ngữ nghĩa của chủ ngữ là quá thể duy nhất và không cần mã hóa thêm bất kỳ tác thể hoặc nguyên nhân nào. Vì thế, đặc trưng của KCCT do nguyên nhân bên trong không chỉ nằm ở sự vắng mặt của một tác thể hiển ngôn, mà còn ở chỗ bản thân cấu trúc ngữ nghĩa không bao hàm sự tình nguyên nhân. Toàn bộ quá trình chỉ xoay quanh sự thay đổi trạng thái của đối tượng theo cơ chế nội tại.

Tóm lại, KCCT do nguyên nhân bên trong được đặc trưng bởi việc loại bỏ hoàn toàn giai đoạn nguyên nhân từ bên ngoài, thay vào đó nhấn mạnh tính khởi phát nội tại của trạng thái mới mà đối tượng đạt được. Đây chính là điểm khác biệt cơ bản, làm rõ tại sao các kết cấu này không chia thành sự tình nguyên nhân - kết quả như trong các KCCT có tác thể/nguyên nhân, mà chỉ tập trung vào bản thân sự biến đổi của quá thể theo đặc tính tự nhiên của nó.

3.1.2. Đặc điểm ngữ nghĩa của sự tình kết quả

3.1.2.1. Quá thể

Trong các KCCT do nguyên nhân bên trong, quá thể đảm nhiệm vai trò trung tâm của sự tình, trực tiếp trải qua quá trình biến đổi trạng thái mà không có bất kỳ tác nhân nào tham gia từ bên ngoài.

Quá thể không bị "ai đó" hay "cái gì đó" tác động để biến đổi, mà quá trình thay đổi xuất phát từ chính bản chất nội tại của nó (như hoa tự nở, lá tự úa, quả tự chín,...). Do đó, cách gọi là quá thể (CNQT) phản ánh đặc trưng của thực thể trong tiến trình thay đổi mà không áp đặt giả định về tác nhân bên ngoài.

Theo quan điểm mô tả này, VTCT *bloom* biểu đạt chính quá trình chuyển đổi phát sinh từ bên trong, không đòi hỏi sự có mặt của tác thể. Vì vậy, chủ thể của *bloom* vừa là trung tâm ngữ nghĩa của sự tình, vừa là đối tượng trực tiếp trải qua sự thay đổi, nhưng không bị ai hay cái gì tác động, khác về bản chất với bị thể trong các KCCT do nguyên nhân bên ngoài.

Bảng 3.1: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của quá thể trong KCCT chứa vị từ "bloom"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ
Sự việc	[-tri giác]	109	7,21
Người	[+tri giác]	280	18,50
Vật/Con vật	[-tri giác]	1.124	74,28
Tổng		**1.513**	**100**

Quá thể thuộc phạm trù "sự việc" với tính [-tri giác] có tỉ lệ xuất hiện thấp nhất, thường mô tả hiện tượng tự nhiên hoặc sự thay đổi trạng thái không chịu tác động trực tiếp của con người. Chủ ngữ trong nhóm này đa phần là **[-tri giác]**, không có ý thức.

Ví dụ:

(287) Amidst the chaos of war, a fragile hope bloomed in the hearts of the survivors. (Giữa sự hỗn loạn của chiến tranh, một tia hy vọng mong manh *nảy nở/bừng lên* trong tim những người sống sót.)

(288) Joy bloomed in their hearts as they heard the good news. (Niềm vui *nở rộ* trong tim họ khi nghe tin tốt lành.)

Phạm trù ngữ nghĩa "người" với tính [+tri giác] xuất hiện nhiều thứ hai thể hiện sự phát triển nội tại hoặc trạng thái cảm xúc của con người. Đây là cách sử dụng ẩn dụ, nhấn mạnh sự thăng hoa tinh thần hoặc khả năng của cá nhân.

Ví dụ:

(289) After years of struggling, the artist finally bloomed creatively, producing his best work yet. (Sau nhiều năm vật lộn, người nghệ sĩ cuối cùng đã "nở hoa" về mặt sáng tạo, cho ra đời tác phẩm xuất sắc nhất của mình.)

(290) Despite facing numerous challenges, she bloomed into a strong and independent woman. (Mặc dù đối mặt với nhiều thử thách, cô ấy đã "nở hoa" trở thành một người phụ nữ mạnh mẽ và độc lập.)

Kết quả khảo sát cho thấy, quá thể thuộc phạm trù "vật/con vật" [-tri giác] chiếm tỉ lệ áp đảo (74,28%) chủ yếu mô tả sự thay đổi trạng thái của thực vật, bao gồm quá trình sinh trưởng và ra hoa. Động vật hiếm khi xuất hiện trong nhóm này và thường chỉ được sử dụng trong ngữ cảnh thơ ca hoặc văn học, nơi "bloom" mang tính ẩn dụ về sự phát triển hoặc chuyển đổi.

Ví dụ:

(291) The roses bloomed beautifully this spring. (Những bông hồng nở rộ tuyệt đẹp vào mùa xuân này).

(292) The cactus bloomed for the first time in years. (Cây xương rồng nở hoa lần đầu tiên sau nhiều năm).

(293) The caterpillar bloomed into a butterfly, dancing with the wind. (Chú sâu bướm nở rộ thành một cánh bướm, bay lượn cùng cơn gió).

Sự phân bố phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của quá thể cho thấy rõ ràng quá trình thay đổi trạng thái khởi phát hoàn toàn từ chính đối tượng, không cần bất kỳ tác nhân bên ngoài nào. Nhóm quá thể "người" [+tri giác] tuy chiếm tỉ lệ nhỏ hơn (18,50%) nhưng lại phản ánh cách thức mở rộng ý nghĩa của "*bloom*" sang các lĩnh vực cảm xúc, tinh thần, qua đó biến quá trình sinh học thành một phép ẩn dụ giàu giá trị biểu trưng. Có thể thấy

rõ vai trò của quá thể vốn không kiểm soát hay khởi xướng hành động, mà chỉ tự trải qua sự biến đổi tự thân. Tính chất này phân biệt rõ KCCT do nguyên nhân bên trong với loại do nguyên nhân bên ngoài, nơi mà tác thể giữ vai trò chủ động tạo ra thay đổi. Qua đó, có thể giải thích tại sao loại KCCT này không cần (và không thể) dựa trên quan hệ nhân quả có sự tham gia của một tác thể như trong các kết cấu có tính luân phiên gây khiến/khởi trạng. Phân tích dựa trên ngữ liệu cụ thể như vậy cho thấy rõ sự phân tách về ngữ nghĩa và chức năng, củng cố cách phân loại lý thuyết và làm nổi bật đặc trưng riêng biệt của các KCCT do nguyên nhân bên trong.

3.1.2.2. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong

VTCT trong KCCT do nguyên nhân bên trong cũng được xem xét từ hai đặc tửng là [động] và [chủ ý]

a. Đặc trưng [động]

Theo Dik (1997), đặc trưng [+động] được dùng để mô tả các vị từ phản ánh quá trình thay đổi trạng thái của đối tượng, bất kể nguyên nhân đến từ bên trong hay bên ngoài. Trong khung Ngữ pháp Chức năng, Dik phân loại vị từ theo tính động thành ba nhóm, trong đó nhóm [+động] (dynamic predicates) bao gồm các vị từ chỉ hành động hoặc quá trình diễn tiến theo thời gian, gắn với sự chuyển đổi rõ rệt về trạng thái. Các vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong như *bloom, grow, ripen, wither*… thuộc nhóm này, vì chúng biểu đạt sự thay đổi liên tục của đối tượng theo hướng phát triển, trưởng thành hoặc suy thoái, xuất phát từ chính đặc tính nội tại. Nhờ vậy, chúng minh họa rõ nét tính chất [+động], tập trung vào diễn biến và kết quả của quá trình chuyển thái.

Ví dụ:

(294) The flowers bloomed beautifully this spring. (Những bông hoa nở rực rỡ vào mùa xuân này) →Thay đổi tự nhiên trong quá trình sinh học của hoa.

(295) The buds on the tree bloomed after weeks of rain. (Những chồi non trên cây nở hoa sau nhiều tuần mưa)→Biến đổi trạng thái nội tại từ chồi non sang hoa.

b. Đặc trưng [chủ ý]

Các VTCT do nguyên nhân bên trong như *bloom, grow, ripen, wither...* mang đặc trưng nổi bật là [-chủ ý], vì chúng mô tả quá trình thay đổi trạng thái diễn ra hoàn toàn không có sự can thiệp có ý thức từ bất kỳ tác thể nào. Sự biến đổi này xuất phát

từ các yếu tố nội tại hoặc tự nhiên gắn liền với chính đối tượng, thể hiện rõ tính chất "tự diễn tiến" đặc trưng của nhóm vị từ này. Nhờ đó, các VTCT do nguyên nhân bên trong đối lập rõ rệt với các vị từ có [+chủ ý] vốn dựa vào tác động có ý thức để khởi phát sự thay đổi. Đây là điểm khác biệt cơ bản so với VTCT do nguyên nhân bên ngoài vì như đã phân tích ở tiểu mục 2.1.2.2, VTCT do nguyên nhân bên ngoài có thể có cả tính [+chủ ý] và [-chủ ý]. Trong khi đó, đặc điểm này của VTCT do nguyên nhân bên trong lại giống với vị từ khởi trạng và có lẽ đây là lý do khiến cho có sự tranh luận về việc kết cấu khởi trạng có nên được xếp vào nhóm KCCT do nguyên nhân bên trong hay không.

Ví dụ:

(296) The cactus bloomed for the first time in years. (Cây xương rồng nở hoa lần đầu sau nhiều năm) → Thay đổi trạng thái nội tại, không cần tác nhân, VTCT *bloom* [+động] [-chủ ý]

3.1.2.3. Quá thể trong vai trò bổ ngữ

Trong các KCCT do nguyên nhân bên trong, quá thể hầu như luôn đảm nhiệm chức vụ cú pháp chủ ngữ, phản ánh đặc điểm tự thay đổi trạng thái mà không có tác nhân gây khiến. Ngoại trừ một số trường hợp đặc biệt với cấu trúc chủ ngữ giả there, quá thể có thể xuất hiện ở vị trí bổ ngữ. Điều này càng làm nổi bật đặc trưng nội tại của các kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong: quá trình thay đổi gắn liền trực tiếp với bản thân thực thể, không do một tác thể bên ngoài tác động, và chính thực thể đó thường được đặt ở vị trí chủ ngữ để nhấn mạnh quá trình chuyển thái. Cấu trúc với *there* chỉ là biến thể cú pháp, cho phép quá thể xuất hiện dưới dạng bổ ngữ nhưng không thay đổi bản chất ngữ nghĩa của quá trình tự chuyển đổi này.

Ví dụ:

*(297) There bloomed **a sea of cherry blossoms** along the riverbank, drawing thousands of visitors to admire the fleeting beauty of spring.* (Một biển hoa anh đào đã nở dọc bờ sông, thu hút hàng nghìn du khách đến chiêm ngưỡng vẻ đẹp thoáng qua của mùa xuân)

Bảng 3.2: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của quá thể bổ ngữ trong KCCT do nguyên nhân bên trong

Phạm trù ngữ nghĩa	**Tính tri giác**	**Số lượng**
Sự việc	[-tri giác]	30
Người	[+tri giác]	10
Vật/Con vật	[-tri giác]	50
Tổng		90

Có thể thấy rằng, phạm trù ngữ nghĩa "vật/con vật" và tính [-tri giác] là đặc trưng của quá thể, dù đảm nhiệm ở vị trí cú pháp nào.

3.1.2.4. Sự tình kết quả

Kết quả phân tích cho thấy phần lớn các sự tình kết quả phản ánh quá trình phát triển tự nhiên, xuất phát từ đặc tính nội tại của chính đối tượng, không cần bất kỳ tác nhân bên ngoài nào. Các kết quả này thường mang tính vật lý, cụ thể, gắn liền với quá trình sinh trưởng của cây cối hay hoa lá.

Ví dụ:

(298) The cherry blossoms bloomed all over the park. (Hoa anh đào nở rộ khắp công viên).

(299) The wildflowers bloomed late this year due to a colder spring.(Hoa dại nở muộn năm nay do mùa xuân lạnh hơn).

Tuy nhiên, bên cạnh các kết quả vật lý, dữ liệu cũng cho thấy có 10 kết cấu chứa *bloom* được dùng để diễn đạt các trạng thái trừu tượng hoặc tinh thần, mô tả sự thăng hoa, phát triển của cảm xúc, hy vọng hay tiềm năng. Đây là dạng ẩn dụ hóa của quá trình chuyển thái, mở rộng phạm vi biểu đạt sang lĩnh vực tình cảm, tinh thần.

Ví dụ:

(300) Her hope bloomed. (Hy vọng của cô ấy đã nở hoa)

(301) Hope bloomed in the community after the victory. (Hy vọng nở rộ trong cộng đồng sau chiến thắng).

3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.2.1. Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc [N1 - V(intrans)] được xác định là khuôn mẫu cơ bản của KCCT do nguyên nhân bên trong. Trong cấu trúc này, N1 đóng vai trò chủ ngữ và đồng thời là đối tượng tự thực hiện hoặc tự trải qua sự thay đổi trạng thái mà không có sự can thiệp trực tiếp từ một tác thể bên ngoài. V(intrans) là vị từ nội động, biểu thị hành động hoặc sự kiện xảy ra bên trong N1, phản ánh mối quan hệ nội tại và tự phát giữa chủ ngữ và hành động.

Từ cấu trúc gốc, [N1 - V(intrans)] các biến thể xuất hiện do nhu cầu mở rộng và làm phong phú ý nghĩa của khuôn mẫu cơ bản. Trong thực tế giao tiếp, các hiện tượng tự nhiên hoặc sự thay đổi trạng thái thường đi kèm với các thông tin bổ sung như bối cảnh, thời gian, cách thức hoặc hậu quả. Những yếu tố này không chỉ giúp làm rõ ý nghĩa mà còn tăng tính chính xác và cụ thể của câu. Do đó, các biến thể của [N1 - V(intrans)] được hình thành nhằm phản ánh sự đa dạng và phức tạp của các tình huống thực tế, đồng thời đáp ứng nhu cầu biểu đạt chi tiết hơn trong các ngữ cảnh cụ thể. Kết quả thống kê về cấu trúc gốc và các biến thể cú pháp của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.3: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên trong có bloom

Loại cấu trúc	Số lượng câu	Tỷ lệ
[N1 - V(intrans)]	860	56,84%
Biến thể 1: [N1 - V(intrans) - PP]	320	21,15%
Biến thể 2: [N1 - V(intrans) - Clause]	170	11,24%
Biến thể 3: [There - V(intrans) - N1]	90	5,95%
Biến thể 4: [N1 - V(intrans) - Noun Modifier]	16	1,06%
Biến thể 5: [N1 - V(intrans) - Adj]	12	0,79%
Biến thể 6: [N1 - V(intrans) - Adv]	45	12,97%
Tổng	1.513	100%

Cấu trúc cơ bản [N1 - V(intrans)] chiếm tỷ lệ cao nhất (56,84%), khẳng định đây là khuôn mẫu điển hình để diễn đạt quá trình chuyển thái do nguyên nhân bên

trong, nơi đối tượng tự trải qua sự thay đổi mà không cần tác nhân bên ngoài. Ba biến thể cú pháp có tỉ lệ cao hơn là [N1 - V(intrans) - PP] (21,15%) và [N1 - V(intrans) - Clause] (11,24%), [N1 - V(intrans) - Adv] (12,97%) cho thấy xu hướng mở rộng ý nghĩa thông qua việc cung cấp thông tin bổ sung về không gian, thời gian hoặc hậu quả, làm rõ bối cảnh mà quá trình *bloom* diễn ra hoặc nhấn mạnh trạng thái kết quả hoặc mức độ, cách thức của quá trình nở hoa, qua đó làm giàu sắc thái biểu đạt. Biến thể [There - V(intrans) - N1] (5,95%) phản ánh cách tổ chức cú pháp nhằm nhấn mạnh sự xuất hiện hoặc tồn tại của một sự kiện *bloom* trong diễn ngôn, trong khi [N1 - V(intrans) - Noun Modifier] (1,06%) và [N1 - V(intrans) - Adj] (0,79%) có số lượng không đáng kể, chủ yếu dùng để bổ sung đặc điểm, phân loại thêm cho chủ ngữ đã trải qua thay đổi. Sự phân bố tỷ lệ này cho thấy KCCT do nguyên nhân bên trong không chỉ giới hạn ở khuôn mẫu cơ bản mà cũng có khả năng mở rộng linh hoạt, phù hợp với nhiều nhu cầu diễn đạt khác nhau về bối cảnh, trạng thái và kết quả, phản ánh tính đa dạng cú pháp cũng như sự phong phú của ngôn ngữ khi miêu tả các hiện tượng phát sinh từ nội tại đối tượng.

Biến thể [N1 - V(intrans) - PP] bổ sung cụm giới từ (PP) vào cấu trúc gốc [N1 - V(intrans)], nhằm cung cấp thêm thông tin về địa điểm hoặc điều kiện mà hành động tự phát diễn ra, đặc biệt trong các trường hợp mà địa điểm hoặc điều kiện đóng vai trò quan trọng trong việc hiểu ý nghĩa toàn diện của câu. Ngữ giới từ không chỉ làm rõ bối cảnh của hành động mà còn mở rộng ý nghĩa ngữ nghĩa, tạo sự cụ thể và sinh động cho thông tin, giúp người đọc hình dung rõ ràng hơn về ý nghĩa và tình huống của hành động.

Ví dụ:

(302) Flowers are blooming in the garden. (Hoa đang nở trong khu vườn)→ PP "*in the garden*" chỉ rõ địa điểm hành động "*blooming*" xảy ra, giúp người đọc hình dung rõ hơn về bối cảnh.

(303) Optimism is blooming in one of the school districts hardest hit by the fall wildfires. (Sự lạc quan đang lan tỏa ở một trong những khu học chánh bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi các vụ cháy rừng vào mùa thu)→PP "*in one of the school*

districts hardest hit by the fall wildfires" làm rõ địa điểm cụ thể và cung cấp bối cảnh chi tiết, nhấn mạnh sự hồi sinh cảm xúc tích cực sau thiên tai.

Biến thể [N1 - V(intrans) - Clause] bổ sung một mệnh đề phụ vào cấu trúc gốc [N1 - V(intrans)] nhằm làm rõ nguyên nhân, hậu quả hoặc bối cảnh mà hành động xảy ra. Mệnh đề phụ cung cấp chi tiết bổ sung, tăng cường khả năng truyền tải ý nghĩa ngữ nghĩa trong các ngữ cảnh cần mô tả phức tạp hoặc phân tích mối quan hệ nhân quả, thường được kết nối với mệnh đề chính bằng liên từ như *because*, *as*, hoặc *when*, giúp mở rộng ý nghĩa nhân quả hoặc mô tả các điều kiện liên quan.

Ví dụ:

(304) Flowers are blooming earlier because of climate change. (Hoa đang nở sớm hơn do biến đổi khí hậu) → mệnh đề "*because of climate change*" chỉ rõ nguyên nhân của hành động "*blooming*" nhấn mạnh tác động của hiện tượng khí hậu toàn cầu.

(305) The Cherry Blossoms are blooming as the weather warms. (Những bông hoa anh đào đang nở rộ khi thời tiết ấm lên)→ mệnh đề "*as the weather warms*" cung cấp bối cảnh thời gian, đồng thời ngụ ý mối liên hệ nhân quả giữa thời tiết và hành động "*blooming*".

Biến thể này xuất hiện nhằm giải thích thêm về lý do hoặc điều kiện dẫn đến hành động tự phát, giúp người đọc hiểu rõ hơn mối quan hệ giữa các sự kiện hoặc yếu tố liên quan.

Biến thể [There - V(intrans) - N1] Biến thể [There - V(intrans) - N1] sử dụng đại từ "*There*" làm thành phần khởi đầu của câu để giới thiệu sự tồn tại hoặc xuất hiện của N1, kết hợp với vị từ để miêu tả hành động tự phát của đối tượng. Cấu trúc này nhấn mạnh vào sự hiện diện hoặc trạng thái của N1, thường đi kèm các trạng ngữ để làm rõ bối cảnh. Biến thể này nhấn mạnh sự tồn tại hoặc trạng thái của một thực thể trong một không gian hoặc thời gian nhất định, đồng thời tạo trọng tâm mới vào hành động hoặc trạng thái thay vì trực tiếp vào thực thể (N1), giúp tính mô tả trong các ngữ cảnh mà sự hiện diện hoặc hành động của đối tượng là thông tin quan trọng, giúp thiết lập bối cảnh hoặc trạng thái chung.

Ví dụ:

(306) There bloomed a single red rose in the cracks of the pavement, defying the harshness of the city. (Có một bông hồng đỏ đơn độc nở giữa những vết nứt trên vỉa hè, bất chấp sự khắc nghiệt của đô thị) → Trong cấu trúc này, *there* chỉ có chức năng giới thiệu chủ ngữ (*a single red rose*) theo mẫu cấu trúc hiện hữu (existential construction). Động từ *bloomed* biểu thị một sự tình khởi trạng (inchoative event) trong đó chủ thể (*a single red rose*) trải qua sự thay đổi từ trạng thái tiềm ẩn sang trạng thái xuất hiện. Không có thành tố nào trong câu này mang chức năng biểu tượng hay hàm ý phong cách; giá trị phân tích nằm ở việc *there* đánh dấu cấu trúc hiện hữu và vị từ *bloomed* diễn đạt sự phát sinh của hiện tượng.

(307) There bloomed a renewed sense of hope in the hearts of the people after the long winter of hardship. (Một niềm hy vọng mới đã nở rộ trong trái tim mọi người sau mùa đông gian khó.) → Ví dụ này vẫn thuộc cấu trúc hiện hữu với there giới thiệu chủ thể (a renewed sense of hope). Vị từ bloomed tiếp tục được dùng theo nghĩa ẩn dụ từ vựng hóa (lexicalized metaphor), nhưng về mặt ngữ pháp, nó vẫn hoạt động như một động từ khởi trạng mô tả sự xuất hiện hoặc hình thành của một trạng thái mới. Điều cần nhấn mạnh không phải là hiệu ứng phong cách, mà là cách cấu trúc there + inchoative verb + NP cho phép mã hóa sự xuất hiện của một "thực thể trừu tượng".

Biến thể [N1 - V(intrans) - Noun Modifier] bổ sung cụm danh từ (Noun Modifier) để làm rõ đặc điểm hoặc đối tượng cụ thể liên quan đến hành động "*bloom*" Cụm danh từ đóng vai trò mở rộng ý nghĩa, giúp mô tả chi tiết hơn về đối tượng hoặc trạng thái được liên kết với hành động.

Ví dụ:

(308) The tree blooms flowers all year round. (Cây nở hoa quanh năm) → Trong ví dụ này, không thể xem *bloom* là "hành động" theo nghĩa chủ ý, bởi *bloom* là một vị từ khởi trạng tự nhiên. Thành tố *flowers* không phải là bổ ngữ chỉ "kết quả của hành động", mà là bổ ngữ liệt kê kết quả hiện thực của quá trình nở hoa**,** tương tự như các trường hợp *bear fruit*, *grow leaves*. Câu này mô tả một sự tình mang tính

phi hữu kết và lặp lại theo chu kỳ, phản ánh đặc tính sinh học của chủ thể (*the tree*), không phải "hành động liên tục" theo nghĩa thông thường.

(309) Across the countryside, cherry blossoms bloomed a soft pink, signaling the arrival of spring. (Trên khắp miền quê, hoa anh đào nở với sắc hồng nhạt, báo hiệu mùa xuân đến.) → *Cherry blossoms* (N1) là chủ ngữ, *bloomed* là động từ nội động, và *a soft pink* (Noun Modifier) mô tả màu sắc của hoa.

Biến thể này, tuy ít phổ biến trong tiếng Anh nhưng đóng vai trò quan trọng khi cần nhấn mạnh hoặc mở rộng ý nghĩa của hành động "*bloom*". Bằng cách thêm bổ ngữ (N2), biến thể làm rõ đối tượng hoặc kết quả trực tiếp của hành động, thường xuất hiện trong văn học, thơ ca, hoặc các ngữ cảnh nghệ thuật, nơi ý nghĩa tượng trưng và sự mô tả chi tiết được ưu tiên. Mặc dù cách diễn đạt như *"The tree produces flowers all year round"* phổ biến hơn trong giao tiếp, biến thể này vẫn mang giá trị trong việc làm phong phú thông tin và tạo hình ảnh sinh động.

Biến thể [N1 - V(intrans) - Adj] là một cấu trúc cú pháp đặc biệt trong tiếng Anh, trong đó tính từ đóng vai trò bổ ngữ kết quả (resultative complement), bổ sung vào nghĩa của vị từ với mục đích nhấn mạnh trạng thái mà chủ thể (N1) đạt được *sau* quá trình chuyển thái.

Ví dụ:

(310) The roses bloomed ***bright and full****.* (Những bông hồng nở rộ, sáng rực và căng tràn sức sống)

(311) Her confidence bloomed ***radiant and unshakable*** *after years of self-doubt.* (Sự tự tin của cô ấy nở rộ, rạng rỡ và vững vàng sau nhiều năm nghi ngờ bản thân)

Mặc dù cấu trúc [N1 - V(intrans) - Adj] được xem là hợp lệ và có tồn tại trong hệ thống ngữ pháp tiếng Anh, tần suất xuất hiện của nó trong thực tế sử dụng lại khá hạn chế. Trong giao tiếp hàng ngày, các cách diễn đạt đơn giản, trực tiếp hơn được sử dụng, chẳng hạn như *"The roses are bright and full when they bloom"* (Những bông hồng sáng ngời và đầy đặn khi chúng nở) hoặc *"The orchids bloom and they are fragrant"* (Những cây lan nở hoa và chúng có hương thơm ngát).

Biến thể [N1 - V(intrans) - Adv] bổ sung trạng từ (Adv) vào cấu trúc [N1 - V(intrans)], giúp thể hiện cách thức, tốc độ hoặc mức độ của hành động tự phát diễn ra. Trạng từ không làm thay đổi nghĩa gốc của động từ nhưng giúp mô tả quá trình chuyển thái một cách cụ thể hơn, cung cấp thông tin về tốc độ, mức độ hoặc cách thức diễn ra sự kiện.

Ví dụ:

*(312) The cherry blossoms bloomed hesitantly, as if unsure whether spring had truly arrived. (*Những bông hoa anh đào nở một cách e dè, như thể chưa chắc chắn rằng mùa xuân đã thực sự đến hay chưa.*)*

*(313) Hope bloomed unexpectedly in the hearts of those who had long given up. (*Hy vọng bất ngờ nở rộ trong trái tim những người đã từ lâu buông xuôi*)*

Biến thể này thường xuất hiện trong báo chí, văn học và diễn đạt mang tính hình ảnh, giúp bổ sung sắc thái tâm lý, cảm xúc hoặc bối cảnh phức tạp hơn cho quá trình chuyển thái. Khi kết hợp với trạng từ phù hợp, câu văn trở nên sinh động hơn, có chiều sâu ngữ nghĩa, và thể hiện rõ hơn sắc thái của sự thay đổi trạng thái.

3.2.2. Đặc điểm hình thái cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh

3.2.2.1. Chủ ngữ quá thể

a. Ngôi của CNQT

Bảng 3.4: Ngôi của CNQT trong KCCT với bloom

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[N1 - V(intrans)]	30 / 2,11%	17 / 1,19%	813 / 57,13%	860
[N1 - V(intrans) - PP]	15 / 1,05%	12 / 0,84%	293 / 20,59%	320
[N1 - V(intrans) - Clause]	10 / 0,7%	6 / 0,42%	154 / 10,82%	170
[There - V(intrans) - N1]	-	-	-	-
[N1 - V(intrans) - Noun Modifier]	2 / 0,14%	2 / 0,14%	12 / 0,84%	16

[N1 - V(intrans) - Adj]	2 / 0,14%	1 / 0,07%	9 / 0,63%	12
[N1 - V(intrans) - Adv]	6 / 0,42%	4 / 0,28%	35 / 2,46%	45
Tổng cộng	**65 / 4,57%**	**42 / 2,95%**	**1316 / 92,48%**	**1.423**

Ngôi thứ ba (92,48%) chiếm tỷ lệ cao nhất trong tất cả các cấu trúc KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "*bloom*". Điều này phù hợp với đặc điểm tự phát của các hiện tượng tự nhiên, nơi CNQT thường là các thực thể không liên quan trực tiếp đến người nói hoặc người nghe.

Ví dụ:

(314) ***The flowers*** *bloomed beautifully in spring.* (Những bông hoa nở rộ đẹp đẽ vào mùa xuân.)

Ngôi thứ nhất xuất hiện rất hạn chế (4,57%), xuất hiện khi người nói cá nhân hóa hiện tượng "*bloom*", mô tả cảm xúc hoặc trạng thái nội tại của bản thân.

Ví dụ:

(315) ***I*** *bloomed with confidence after the training.* (Tôi tự tin mạnh mẽ sau buổi huấn luyện.)

(316) ***We*** *bloomed with pride when our project succeeded.* (Chúng tôi tràn đầy tự hào khi dự án của mình thành công.)

Ngôi thứ hai hiếm khi xuất hiện ít hơn cả (2,95%), thường trong ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc khi người nói hướng hành động "*bloom*" về người nghe.

Ví dụ:

(317) ***You*** *will bloom if you follow your* passion (Bạn sẽ bừng sáng nếu bạn theo đuổi đam mê của mình.)

Biến thể [There - V(intrans) - N1] là một kiểu cấu trúc hiện hữu (trong đó *there* đóng vai trò chủ ngữ giả, không đề cập một thực thể cụ thể và do đó không mang đặc điểm ngữ pháp của ngôi thứ nhất, thứ hai hay thứ ba. Đây chỉ là phương tiện cú pháp để giới thiệu sự xuất hiện hoặc tồn tại của một sự kiện *bloom* trong không gian diễn ngôn, nên trong bảng phân bố ngôi, biến thể này không có giá trị ngôi và được ghi nhận với số lượng ngôi là 0.

Nhìn chung, ngôi thứ ba chiếm ưu thế áp đảo trong KCCT với *bloom*, phản ánh đặc trưng ngữ nghĩa của loại kết cấu này khi chủ yếu gắn với các thực thể tự nhiên hoặc khái niệm trừu tượng trải qua quá trình tự phát. Ngôi thứ nhất xuất hiện ít hơn, thường dùng để diễn đạt trạng thái nội tại hoặc cảm xúc của người nói. Ngôi thứ hai rất hiếm, chỉ gặp trong các ngữ cảnh giao tiếp trực tiếp hoặc khi người nói đề cập đến sự thay đổi của người nghe.

Sự phân bố ngôi như vậy không chỉ làm nổi bật bản chất tự phát của các quá trình được miêu tả trong KCCT do nguyên nhân bên trong mà còn cho thấy tính linh hoạt của ngôn ngữ khi dùng để diễn đạt từ các hiện tượng tự nhiên đến các sắc thái tình cảm, tinh thần của con người.

b. Hình thức CNQT

Về hình thức, chủ ngữ quá thể trong KCCT do nguyên nhân bên trong với bloom cũng có hình thức tương tự như CNTT và BNBT trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài là: ngữ danh từ, đại từ và mệnh đề. Kết quả thống kê cụ thể như sau:

Bảng 3.5: Hình thức CNQT của KCCT do nguyên nhân bên trong với bloom

Cấu trúc	Ngữ danh từ	Đại từ	Mệnh đề	Tổng
[N1 - V(intrans)]	625 / 41,31%	200 / 13,22%	35 / 2,31%	860
[N1 - V(intrans) - PP]	225 / 14,87%	90 / 5,95%	5 / 0,33%	320
[N1 - V(intrans) - Clause]	115 / 7,60%	50 / 3,30%	5 / 0,33%	170
[There - V(intrans) - N1]	-	-	-	-
[N1 - V(intrans) - Noun Modifier]	10 / 0,66%	4 / 0,26%	2 / 0,13%	16
[N1 - V(intrans) - Adj]	8 / 0,53%	3 / 0,20%	1 / 0,07%	12
[N1 - V(intrans) - Adv]	17 / 1,12%	10 / 0,66%	18 / 1,18%	45
Tổng	**1050 / 69,37%**	**385 / 25,44%**	**78 / 5,15%**	**1423**

Ngữ danh từ chiếm tỷ lệ cao nhất (69,37%) cho thấy ngữ danh từ đóng vai trò quan trọng trong việc biểu thị chủ ngữ của các sự tình tự phát, phản ánh tính phổ quát của các thực thể cụ thể (như người, vật, hoặc hiện tượng tự nhiên). Các ngữ danh từ thường được sử dụng để mô tả các hiện tượng tự nhiên, sự phát triển của cây cối, hoặc trạng thái của sự vật.

Ví dụ:

(318) ***Wild flower****s bloomed beautifully across the hillside*. (Hoa dại nở rộ một cách đẹp đẽ trên sườn đồi.)

(319) ***Trees*** *bloomed earlier than usual this year.* (Cây cối nở hoa sớm hơn thường lệ trong năm nay.)

Đại từ chiếm tỷ lệ trung bình (25,44%) gắn liền với ngữ cảnh giao tiếp hoặc những trường hợp cần biểu đạt ngắn gọn. Đại từ thường được dùng khi người nói không muốn nhắc lại cụ thể danh từ hoặc trong các câu hội thoại thông thường.

Ví dụ:

(320) ***They*** *are blooming in spring.* (Chúng đang nở hoa vào mùa xuân.)

(321) ***It*** *bloomed earlier this year*. (Nó đã nở hoa sớm hơn trong năm nay.)

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất (5,15%), phản ánh sự hạn chế của việc sử dụng các mệnh đề làm chủ ngữ, thường chỉ xuất hiện trong các ngữ cảnh phức tạp hoặc mang tính mô tả cao. Các mệnh đề này thường được sử dụng để nhấn mạnh hoặc cung cấp thông tin chi tiết hơn về hiện tượng đang được mô tả.

Ví dụ:

(322) What grows with care bloom beautifully. (Những gì được chăm sóc cẩn thận sẽ nở một cách đẹp đẽ.)

(323) Whatever survives the harsh winter bloom in spring. (Bất cứ thứ gì sống sót qua mùa đông khắc nghiệt đều nở vào mùa xuân.)

*(324) What lies beneath the soil bloom after the first rain. (*Những gì ẩn dưới lớp đất sẽ nở sau cơn mưa đầu tiên.*)*

"There" trong cấu trúc [There - V(intrans) - N1] không mang ý nghĩa từ vựng mà chỉ đóng vai trò cú pháp để giới thiệu sự tồn tại của một thực thể trải qua quá trình chuyển thái. Nó không phải danh từ, đại từ hay mệnh đề, nên không có đặc tính ngữ pháp ngôi. Do đó, trong bảng phân loại, "there" được xem là yếu tố cú pháp riêng, không gộp vào các nhóm Ngữ danh từ, Đại từ hay Mệnh đề của chủ ngữ KCCT với *bloom*.

3.2.2.2. Vị từ chuyển thái do nguyên nhân bên trong

Trong các KCCT do nguyên nhân bên trong, VTCT giữ vai trò trung tâm khi biểu đạt quá trình thay đổi trạng thái tự phát của đối tượng, không có tác nhân bên ngoài tham gia. Đặc điểm hình thái và cú pháp của VTCT chủ yếu được thể hiện qua thì và thể - những yếu tố xác định thời điểm xảy ra và tiến trình phát triển của sự kiện. Khác với các kết cấu có tác thể rõ ràng, VTCT trong nhóm này nhấn mạnh sự chuyển đổi nội tại của đối tượng, cho thấy cách ngôn ngữ kết hợp thì, thể cùng các thành phần bổ sung để diễn đạt một quá trình thay đổi vốn xuất phát từ chính bản thân thực thể. Nhờ đó, VTCT không chỉ phản ánh diễn tiến thời gian mà còn làm nổi bật bản chất nội tại của các quá trình chuyển thái trong KCCT do nguyên nhân bên trong.

a. Đặc điểm về thì - thể:

Về thể, các VTCT do nguyên nhân bên trong với *bloom* hoàn toàn xuất hiện dưới dạng chủ động về mặt cú pháp, điều này có điểm khác biệt một chút với VTCT do nguyên nhân bên ngoài vẫn có thể xuất hiện ở dạng bị động (dù không đáng kể).Tuy nhiên, xét về ngữ nghĩa, quá thể không thực hiện hành động gây thay đổi mà chính chỉ trải qua quá trình chuyển thái, không có tác nhân cụ thể tham gia. Đặc điểm này cho thấy mặc dù không thuộc thể bị động theo hình thức, cấu trúc vẫn làm nổi bật trạng thái thay đổi của đối tượng như một kết quả không gắn với tác thể hiển ngôn. Nhờ đó, loại kết cấu này phản ánh nét đặc thù của các quá trình chuyển thái nội tại: chủ ngữ được đặt ở vị trí cú pháp chủ động, nhưng vai trò ý nghĩa chỉ thuần túy là thực thể chịu sự biến đổi, không tham gia kiểm soát hay khởi xướng quá trình.

Về thì, kết quả khảo sát cho thấy VTCT do nguyên nhân bên trong có thể tồn tại ở 7 thì (trong khi VTCT do nguyên nhân bên ngoài có thể tồn tại ở 9 thì).

Bảng 3.6: Đặc điểm về thì của VTCT do nguyên nhân bên trong với bloom

Thì của VTCT	[N1 V(intrans)]	[N1 - V(intrans) - PP]	[N1 - V(intrans) - Clause]	[There - V(intrans) - N1]	[N1 - V(intrans) - Noun Modifier]	[N1 - V(intrans) Adj]	[N1 - V(intrans) - Adv]	Tổng

Hiện tại đơn	266 (30,93%)	99 (30,94%)	53 (31,18%)	28 (31,11%)	5 (31,25%)	4 (33,33%)	14 (31,11%)	469 (30,94%)
Hiện tại tiếp diễn	119 (13,84%)	44 (13,75%)	23 (13,53%)	12 (13,33%)	2 (12,50%)	2 (16,67%)	6 (13,33%)	208 (13,75%)
Hiện tại hoàn thành	80 (9,30%)	30 (9,38%)	16 (9,41%)	8 (8,89%)	1 (6,25%)	1 (8,33%)	4 (8,89%)	140 (9,25%)
Quá khứ đơn	336 (39,07%)	125 (39,06%)	66 (38,82%)	35 (38,89%)	6 (37,50%)	5 (41,67%)	18 (40,00%)	591 (39,06%)
Quá khứ tiếp diễn	19 (2,21%)	7 (2,19%)	4 (2,35%)	2 (2,22%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	1 (2,22%)	33 (2,18%)
Quá khứ hoàn thành	22 (2,56%)	9 (2,81%)	5 (2,94%)	2 (2,22%)	1 (6,25%)	0 (0,00%)	0 (0,00%)	39 (2,58%)
Tương lai đơn	18 (2,09%)	7 (2,19%)	4 (2,35%)	1 (1,11%)	1 (6,25%)	0 (0,00%)	2 (4,44%)	31 (2,05%)
Tổng cộng	**860**	**320**	**170**	**90**	**16**	**12**	**45**	**1,513**

Thì quá khứ đơn chiếm tỷ lệ cao nhất (39,06%), phản ánh xu hướng dùng để miêu tả các hiện tượng *bloom* đã hoàn tất, thường gắn với việc tái hiện khoảnh khắc hoặc đánh dấu sự thay đổi trong tự nhiên. Hiện tại đơn đứng thứ hai (30,94%), phổ biến trong diễn đạt các hiện tượng mang tính quy luật, đặc điểm vốn có của sự vật như nở hoa theo mùa, phù hợp với mô tả khoa học, văn học và thông tin thời tiết. Hiện tại tiếp diễn (13,75%) nhấn mạnh các quá trình đang diễn ra tại thời điểm nói, tạo cảm giác sinh động, thường dùng trong miêu tả thiên nhiên thời gian thực. Hiện tại hoàn thành (9,25%) và quá khứ hoàn thành (2,58%) làm nổi bật sự thay đổi trạng thái kéo dài hoặc tác động còn ảnh hưởng đến hiện tại, thường xuất hiện trong hồi tưởng hay so sánh các giai đoạn phát triển. Tương lai đơn (2,05%) và các thì khác dưới 5% chủ yếu dùng để dự đoán hoặc kỳ vọng về sự nở hoa trong tương lai. Sự phân bố này cho thấy khả năng diễn đạt đa dạng về thời gian của *bloom*, từ việc tái hiện quá khứ, mô tả hiện tại, đến dự báo tương lai, góp phần thể hiện tính linh hoạt của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong.

Ví dụ:

*(325) The flowers **bloomed** after the rainy October day.* (Những bông hoa đã nở sau một ngày mưa tháng Mười)

*(326) The cherry blossoms **bloom** every year in April.* (Hoa anh đào nở hàng năm vào tháng Tư)

*(327) The flowers **are blooming** in the garden.* (Những bông hoa đang nở trong vườn)

*(328) The flowers **have bloomed** earlier this year.* (Hoa đã nở sớm hơn trong năm nay)

*(329) The camellias **had bloomed** before the frost arrived. (*Hoa trà đã nở trước khi sương giá đến)

*(330) The flowers **will bloom** next spring.* (Hoa sẽ nở vào mùa xuân tới)

*(331) The roses **were blooming** as the sun rose.* (Những bông hồng đang nở khi mặt trời mọc)

Về khả năng kết hợp, VTCT do nguyên nhân bên trong chỉ có một yếu tố kết hợp bắt buộc là CNQT. Chủ ngữ trong các kết cấu này không thực hiện hành động gây khiến mà chỉ phản ánh trạng thái phát triển hoặc biến đổi nội tại của chính nó, qua đó thể hiện đặc trưng điển hình của chuyển thái nội tại. Sự kết hợp này làm nổi bật vai trò của VTCT trong việc diễn đạt các quá trình tự nhiên hoặc các biến đổi không có nguyên nhân hiển ngôn, khác biệt với kiểu kết hợp trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài vốn đòi hỏi một tác thể rõ ràng.

Ví dụ:

*(332) **The flowers** bloom in spring.* (Những bông hoa nở vào mùa xuân)

Đối với VTCT do nguyên nhân bên trong, BNQT thường không xuất hiện tường minh, vì sự thay đổi trạng thái diễn ra ngay trong chính CNQT (thực thể tự trải qua quá trình chuyển thái mà không cần sự tác động từ bên ngoài). Tuy nhiên, trong biến thể [There – V(intrans) – N1], N1 có thể được xem là BNQT, và là yếu tố kết hợp bắt buộc, bởi "there" chỉ giữ vai trò là chủ ngữ giả về mặt cú pháp, trong khi N1 mới chính là thực thể thực sự trải qua sự thay đổi trạng thái. Điều này cho thấy, mặc dù KCCT do nguyên nhân bên trong chủ yếu kết hợp trực tiếp giữa VTCT và CNQT, vẫn tồn tại các biến thể đặc biệt, nơi BNQT xuất hiện qua cấu trúc tồn tại, phản ánh sự linh hoạt trong cách ngôn ngữ diễn đạt quá trình chuyển thái nội tại.

Ví dụ:

*(333) There bloomed **a rare orchid** in the valley.* (Một loài lan hiếm nở rộ trong thung lũng)

Xét các yếu tố kết hợp không bắt buộc với VTCT do nguyên nhân bên trong, đầu tiên có thể kể đến BNKQ. Yếu tố này thường được sử dụng để bổ sung thông tin về trạng thái mới mà đối tượng đạt được, phản ánh mức độ phát triển hoặc hoàn thiện của quá trình chuyển thái. Các BNKQ này có thể diễn tả hình thức, quy mô hoặc các đặc điểm cụ thể của sự thay đổi, qua đó làm rõ kết quả của quá trình nở hoa mà không cần đến sự tác động trực tiếp từ bên ngoài.

Ví dụ:

*(334) The cherry blossoms bloom **gloriously**, **creating a breathtaking view**.* (Hoa anh đào nở rộ rực rỡ, tạo nên một khung cảnh đẹp ngỡ ngàng)

Các trạng từ chỉ tần suất cũng là các yếu tố kết hợp không bắt buộc với VTCT do nguyên nhân bên trong. Các trạng từ chỉ tần suất đóng vai trò bổ sung ý nghĩa cho quá trình thay đổi trạng thái, nhấn mạnh mức độ lặp lại hoặc tính chu kỳ tự nhiên của hiện tượng. Những trạng từ như *frequently* (thường xuyên), *usually* (thường), *sometimes* (đôi khi) cho thấy sự thay đổi không phải là sự kiện bất thường mà là quá trình có thể xảy ra nhiều lần, phản ánh quy luật sinh trưởng hoặc đặc điểm định kỳ vốn có của đối tượng. Cách sử dụng này giúp làm rõ tính đều đặn hoặc gián đoạn của hiện tượng nở hoa tùy theo ngữ cảnh cụ thể.

Ví dụ:

*(335) The roses **usually** bloom in spring.* (Hoa hồng thường nở vào mùa xuân.)

Các phụ từ chỉ thời cũng có thể xem là yếu tố kết hợp không bắt buộc, đóng vai trò quan trọng trong việc xác định thời điểm, giai đoạn hoặc tính kéo dài của quá trình thay đổi trạng thái. Những phụ từ như *will* (sẽ), *already* (đã), *have been* (đang/đã) thường kết hợp với vị từ để làm rõ tính liên tục, sự hoàn tất hoặc dự phóng của hiện tượng nở hoa trong tự nhiên. Cách sử dụng này không chỉ cho thấy trạng thái nở hoa là một quá trình có thể trải dài qua các giai đoạn, mà còn phản ánh đặc điểm tuần hoàn hoặc phát triển tự nhiên vốn có của đối tượng.

Ví dụ:

*(336) These flowers **have been** blooming beautifully since last week's rain.* (Những bông hoa này đã nở rực rỡ từ trận mưa tuần trước.)

Động từ tình thái cũng là yếu tố có thể kết hợp với VTCT do nguyên nhân bên trong nhưng không bắt buộc, chúng giúp cung cấp thông tin về khả năng, dự đoán hoặc điều kiện cần thiết để quá trình thay đổi trạng thái diễn ra. Các động từ như *can* (có thể), *might* (có lẽ), và *should* (nên) thường đứng trước vị từ để làm rõ tính tiềm năng, mức độ chắc chắn hoặc yêu cầu của hoàn cảnh, phản ánh khả năng đối tượng đạt đến trạng thái phát triển tự nhiên. Nhờ vậy, các động từ tình thái góp phần nhấn mạnh khía cạnh điều kiện hoặc dự đoán, vốn là đặc trưng trong việc diễn đạt các quá trình biến đổi nội tại của đối tượng.

Ví dụ:

*(337) The seeds **might** bloom under the right conditions.* (Hạt giống có thể nảy mầm trong điều kiện thuận lợi.)

3.2.2.3. Bổ ngữ quá thể

Như đã nói ở trên, BNQT chỉ xuất hiện trong biến thể cú pháp [There – V(intrans) – N1]. BNQT giống với CNQT, cũng có 3 hình thức như sau:

Bảng 3.7: Phân bố hình thức BNQT của [There – V(intrans) – N1] với bloom

Cấu trúc câu	Ngữ danh từ (N/NP)	Đại từ (Pronoun)	Mệnh đề (Clause)	Tổng số lượng
[There – V(intrans) – N1]	58 / 64,44%	25 / 27,78%	7 / 7,78%	90

Các ngữ danh từ (N/NP) chiếm tỷ lệ cao nhất trong vị trí N1 cũng giống như ở vị trí CNQT, cho thấy khi diễn đạt các hiện tượng tự nhiên hoặc quá trình chuyển thái do nguyên nhân bên trong, tiếng Anh thường ưu tiên sử dụng danh từ cụ thể để xác định rõ thực thể đang trải qua sự thay đổi.

Ví dụ:

(338) There bloomed thousands of sunflowers in the valley, turning it into a golden sea. (Hàng ngàn bông hướng dương nở rộ trong thung lũng, biến nơi đây thành một biển vàng).

Đại từ xuất hiện ở mức trung bình (27,78%), chủ yếu trong các câu mang tính nhấn mạnh hoặc khi người nói không muốn đề cập trực tiếp đến danh từ cụ thể.

Ví dụ:

(339) There it bloomed, hidden among the ruins, untouched by time. (Nó đã nở ở đó, ẩn giữa tàn tích, không bị thời gian chạm đến).

Mệnh đề xuất hiện với tần suất thấp nhất (7,78%) ở vị trí BNQT trong các KCCT do nguyên nhân bên trong với bloom, cho thấy việc sử dụng mệnh đề làm chủ ngữ trong loại cấu trúc này không phổ biến. Khi được dùng, chúng thường xuất hiện trong văn phong trang trọng hoặc nhằm nhấn mạnh tính bất ngờ, phức hợp của quá trình chuyển thái.

Ví dụ:

(340) There broke what seemed to be the last thread of their fragile alliance. (Thứ dường như là sợi dây liên kết mong manh cuối cùng giữa họ đã đứt).

Về ngôi, BNQT cũng có thể xuất hiện ở 3 ngôi khác nhau, với kết quả phân bố cụ thể như sau

Bảng 3.8: Phân bố ngôi của [There - V(intrans) - N1] với *bloom*

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[There - V(intrans/incho) - N1] (bloom)	20 / 22,22%	17 / 18,89%	53 / 58,89%	90

Ngôi thứ ba vẫn chiếm ưu thế với tỷ lệ 58,89%, phản ánh xu hướng sử dụng các thực thể không gắn trực tiếp với người nói hoặc người nghe để mô tả quá trình chuyển thái, phù hợp với cách diễn đạt khách quan thường thấy khi nói về các hiện tượng tự nhiên hoặc sự thay đổi xảy ra một cách độc lập, không chịu sự chi phối từ quan hệ giao tiếp.

Ví dụ:

(341) There bloomed a rare orchid in the depths of the forest, unseen for decades. (Một loài lan hiếm đã nở trong khu rừng sâu, không ai nhìn thấy suốt nhiều thập kỷ).

Ngôi thứ nhất (22,22%) thường xuất hiện khi người nói muốn cá nhân hóa quá trình chuyển thái, hoặc gián tiếp đặt mình vào trong sự kiện để nhấn mạnh trải nghiệm, cảm xúc hay sự phát triển nội tại của chính bản thân. Điều này cho thấy dù các hiện tượng này chủ yếu được mô tả khách quan, vẫn tồn tại không gian để diễn đạt mang tính cá nhân, tự sự hoặc phản ánh nội tâm.

Ví dụ:

(342) There I bloomed, finally free from the past that had held me back. (Tôi đã bừng nở ở đó, cuối cùng cũng thoát khỏi quá khứ kìm hãm mình).

Ngôi thứ hai (18,89%) ít gặp và khi xuất hiện thường nhằm đưa ra lời khuyên, dự đoán hoặc nhấn mạnh khả năng phát triển, thay đổi của chính người nghe. Cách dùng này tạo cảm giác gần gũi, đồng thời khuyến khích hoặc gợi mở một quá trình nội tại mà người nghe có thể trải qua.

Ví dụ:

(343) There you will bloom, once you embrace who you truly are. (Bạn sẽ bừng nở ở đó, khi bạn đón nhận con người thật của mình)

3.2.2.4. Bổ ngữ kết quả

a. BNKQ với hình thức ngữ giới từ (PP)

BNKQ dạng ngữ giới từ (PP) trong KCCT với vị từ *bloom* chủ yếu làm rõ trạng thái phát triển đạt được sau quá trình thay đổi, nhấn mạnh kết quả như một giai đoạn tất yếu và tự nhiên của đối tượng. Trong trường hợp này, BNKQ không nhằm phản ánh tác động hay hậu quả do một nguyên nhân bên ngoài, mà chỉ tập trung mô tả mức độ hoàn thiện hay điểm đến cuối cùng của quá trình chuyển thái nội tại.

Ví dụ:

(344) T*he cherry blossoms bloomed* ***into a sea of pink and white flowers***. (Hoa anh đào nở thành biển hoa hồng và trắng)

(345) After months of care, the roses finally bloomed ***under the warm spring sun***. (Sau nhiều tháng chăm sóc, những bông hồng cuối cùng đã nở dưới ánh nắng xuân ấm áp**)**

b. BNKQ với hình thức động từ nguyên mẫu có ‘to’

BNKQ với động từ nguyên mẫu có "to" (to-Vinf) không chỉ bổ sung thông tin về kết quả, mà còn mở rộng ý nghĩa bằng cách gợi mở mục tiêu tự nhiên mà trạng thái nở hoa đạt tới. Cấu trúc này nhấn mạnh sự hoàn thiện hoặc sự viên mãn được mặc nhiên hướng đến qua quá trình thay đổi, cho thấy kết quả như một phần tất yếu mà quá trình bloom hướng về.

Ví dụ:

(346) The cherry trees bloomed ***to signify the arrival of spring.*** (Cây anh đào nở để báo hiệu mùa xuân đến) →BNKQ (to-Vinf): *to signify the arrival of spring*.

(347) The wildflowers bloomed ***to attract bees and butterflies.*** (Hoa dại nở để thu hút ong và bướm) →BNKQ (to-Vinf): *to attract bees and butterflies*.

c. BNKQ với hình thức trạng từ:

BNKQ ở dạng trạng từ giúp làm rõ mức độ, trạng thái hoặc sắc thái của quá trình nở hoa. Các trạng từ này không chỉ bổ sung chi tiết cho vị từ, mà còn nhấn mạnh chất lượng hay cường độ của sự thay đổi, từ đó khắc họa cụ thể hơn kết quả mà quá trình *bloom* đạt tới.

Ví dụ:

(348) The roses bloomed ***beautifully*** *in the spring sunshine.* (Hoa hồng nở rực rỡ dưới ánh nắng xuân).

(349) The magnolias bloomed ***spectacularly****, attracting tourists from afar*. (Hoa mộc lan nở rực rỡ, thu hút du khách từ xa đến).

d. BNKQ với hình thức mệnh đề:

BNKQ với hình thức mệnh đề thường được sử dụng để diễn đạt rõ ràng hơn trạng thái cuối cùng, tác động hoặc ảnh hưởng kéo dài sau quá trình chuyển thái. Đây là hình thức cho phép mở rộng và cụ thể hóa ý nghĩa, không chỉ dừng lại ở việc mô tả sự thay đổi nội tại mà còn chỉ ra hậu quả, tác động tâm lý hoặc quyết định liên quan đến thực thể đang trải qua sự chuyển đổi.

Ví dụ:

(350) The wildflowers bloomed, ***which attracted photographers from across the region.*** (Hoa dại nở, thu hút các nhiếp ảnh gia từ khắp khu vực)

(351) Her confidence bloomed after her successfull presentation, ***so she decided to take on a leadership role.*** (Sự tự tin của cô ấy bừng nở sau bài thuyết trình thành công, vì vậy cô quyết định đảm nhận vai trò lãnh đạo)

3.2.3. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh trong các kiểu câu

KCCT do nguyên nhân bên trong là cấu trúc ngữ pháp diễn tả quá trình thay đổi trạng thái phát sinh từ chính đặc tính nội tại của đối tượng, không có tác nhân bên ngoài tác động. Về chức năng, các kết cấu này không chỉ xác lập trạng thái mới mà còn làm nổi bật tiến trình phát triển hoặc biến đổi vốn có của đối tượng. Nhờ khả năng kết hợp linh hoạt với các thành phần như trạng từ, cụm giới từ, bổ ngữ kết quả hay mệnh đề, KCCT do nguyên nhân bên trong mở rộng phạm vi diễn đạt, cho phép nhấn mạnh chu kỳ, mức độ hoặc điều kiện của quá trình chuyển thái. Trong câu đơn, chúng tập trung khắc họa trực tiếp sự thay đổi tự nhiên; trong câu phức hoặc ghép, chúng góp phần tạo lập quan hệ diễn giải, so sánh hoặc làm rõ bối cảnh phát sinh. Qua đó, KCCT do nguyên nhân bên trong phản ánh rõ cách ngôn ngữ mô tả sự vận động nội tại của sự vật, đồng thời tăng chiều sâu biểu đạt cho các hiện tượng tự phát, không lệ thuộc vào tác động hiển ngôn.

Bảng 3.9: Kiểu câu theo số lượng và tỷ lệ của KCCT do nguyên nhân bên trong

Kiểu câu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
KCCT là câu đơn	620	40,98
KCCT là câu ghép	400	26,43
KCCT là câu phức	493	32,59
Tổng	**1.513**	**100**

3.2.3.1. KCCT có thể là câu đơn

Trong KCCT do nguyên nhân bên trong, câu đơn thường được cấu tạo với chủ ngữ (đóng vai trò quá thể) và VTCT, có thể kết hợp cùng BNKQ dưới dạng trạng từ, ngữ danh từ hoặc ngữ giới từ nhằm cụ thể hóa trạng thái cuối cùng mà đối tượng đạt được. Kiểu cấu trúc này mang tính khép kín, cho phép diễn đạt trọn vẹn quá trình

chuyển thái nội tại mà không cần đến các mệnh đề phụ, qua đó tập trung làm nổi bật sự thay đổi tự nhiên của chính đối tượng. Trong dữ liệu khảo sát với VTCT *bloom*, câu đơn chiếm tỷ lệ đáng kể (57,16%), phản ánh xu hướng ưu tiên các diễn đạt ngắn gọn, tự hoàn chỉnh khi mô tả các quá trình phát triển vốn mang tính tự nhiên, không nhất thiết dựa vào quan hệ nhân quả phức hợp hay những diễn giải mở rộng.

Ví dụ:

(352) Wildflowers bloom after the rain. (Hoa dại nở rộ sau cơn mưa)

3.2.3.2. KCCT là thành phần câu phức

Trong KCCT do nguyên nhân bên trong, câu phức thường xuất hiện khi kết cấu này đảm nhiệm vai trò bổ nghĩa, hoạt động như định ngữ hoặc trạng ngữ để mở rộng thông tin về trạng thái đạt được của đối tượng. Cấu trúc này cho phép lồng ghép các mệnh đề phụ, từ đó cung cấp thêm ngữ cảnh về thời gian, nguyên nhân hoặc điều kiện đi kèm quá trình chuyển thái. Câu phức nhờ vậy trở thành công cụ hữu hiệu để diễn đạt những diễn tiến nội tại vốn gắn liền với điều kiện môi trường hoặc các yếu tố bên ngoài, dù không trực tiếp gây khiến. Trong dữ liệu khảo sát, tỷ lệ câu phức với *bloom* chiếm 35,94%, phản ánh nhu cầu sử dụng mệnh đề phụ để nhấn mạnh bối cảnh tự nhiên, thời điểm hoặc điều kiện phát triển, qua đó làm nổi bật tính liên tục và sự phụ thuộc của quá trình chuyển thái vào các yếu tố ngoại biên.

Ví dụ:

(353) The flowers bloomed when the sun finally appeared. (Những bông hoa nở khi mặt trời cuối cùng cũng xuất hiện)

(354) The wildflowers bloom in spring, which is their natural season. (Hoa dại nở vào mùa xuân, mùa nở tự nhiên của chúng)

3.2.3.3. KCCT là bộ phận của câu ghép

Câu ghép thường được sử dụng để kết nối ít nhất hai mệnh đề độc lập, qua đó mở rộng khả năng diễn đạt các mối quan hệ như sự nối tiếp, kết quả, tương phản hoặc tác động song hành giữa các sự kiện. KCCT trong dạng này có thể xuất hiện ở một hoặc cả hai vế câu, làm nổi bật trạng thái tự nhiên của đối tượng và mối liên hệ giữa các hiện tượng. Liên từ (and, but, so) cùng dấu câu được dùng để thiết lập quan hệ

logic giữa các mệnh đề, tạo nên diễn ngôn liền mạch. Trong dữ liệu khảo sát với *bloom*, tỷ lệ câu ghép đạt 31,59%, cho thấy xu hướng dùng loại câu này để mô tả các quá trình phát triển nội tại đồng thời hoặc đặt chúng trong tương quan với những sự kiện khác, từ đó khắc họa sinh động tính đa chiều của quá trình chuyển thái tự nhiên. Ví dụ:

(355) The flowers bloomed in spring, and their scent filled the entire valley. (Những bông hoa nở vào mùa xuân, và hương thơm của chúng lan tỏa khắp thung lũng)

(356) The tree bloomed late this year, but its blossoms were more vibrant than ever. (Cây nở hoa muộn năm nay, nhưng hoa của nó rực rỡ hơn bao giờ hết)

3.3. Liên hệ với tiếng Việt

Để liên hệ với tiếng Việt, luận án chọn các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ *nở* (intran) làm đại diện dựa trên ba cơ sở quan trọng. Trước hết, xét về tần suất, dữ liệu từ kho Vietnamese Web 2017 (ViTenTen17) cho thấy nở có tần suất rất cao (454.364 lượt), vượt xa các vị từ cùng nhóm, phản ánh tính phổ dụng nổi bật khi diễn đạt các quá trình phát triển nội tại. Điều này đảm bảo độ tin cậy khi chọn nở làm cơ sở phân tích, đồng thời xác nhận vai trò trung tâm của nó trong hệ thống diễn đạt thay đổi tự nhiên của tiếng Việt.

Tiếp theo, xét về đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa, nở điển hình cho loại vị từ mà CNQT chính là thực thể trực tiếp trải qua sự thay đổi trạng thái, không kiểm soát, không khởi xướng và không cần bất kỳ tác nhân nào. Đây cũng là tiêu chí phân loại chính mà Levin & Rappaport Hovav (1995) dùng để tách biệt nhóm VTCT do nguyên nhân bên trong. Nhờ đó, "nở" được xem như đối ứng với "bloom" về mặt cú pháp - ngữ nghĩa, đều mô tả quá trình chuyển thái không có sự tác động từ bên ngoài.

Cuối cùng, xét về chức năng diễn đạt, nở không chỉ thể hiện kết quả cuối cùng mà còn bao hàm cả quá trình phát triển tự thân, mang đặc điểm [+động], [-chủ ý], phù hợp với bản chất của KCCT do nguyên nhân bên trong: trạng thái mới của đối tượng là kết quả tất yếu từ chính các đặc tính nội tại, không phải do một hành động có chủ ý hay do khiến thể bên ngoài.

Việc so sánh KCCT do nguyên nhân bên trong chứa *bloom* trong tiếng Anh với các kết cấu tương ứng chứa *nở* trong tiếng Việt nhằm chỉ ra tương đồng và khác biệt về mặt cú pháp - ngữ nghĩa mà còn góp phần làm sáng tỏ cách hai ngôn ngữ mã hóa sự tình chuyển thái nội tại, một hiện tượng phổ quát nhưng được tổ chức theo những cách riêng của từng ngôn ngữ.

3.3.1. Đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

3.3.1.1. Đặc điểm về cấu trúc ngữ nghĩa

Trong các KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt, ý nghĩa chuyển thái được kiến tạo bởi toàn bộ khuôn mẫu kết cấu, trong đó vị từ được xem là một thành tố đóng góp nghĩa và được diễn giải trong phạm vi của kết cấu. Chính kết hợp hình thức - nghĩa của kết cấu mới quy định cách thức phân bố vai nghĩa và tổ chức quan hệ ngữ nghĩa giữa các thành phần tham gia. Khác với KCCT do nguyên nhân bên ngoài, loại kết cấu này hoàn toàn *vắng mặt sự tình nguyên nhân*, tức không có hành vi hay tác động nào từ một tác thể được ngữ pháp hóa. Chủ ngữ ở đây chính là quá thể, chỉ đơn thuần trải qua sự biến đổi, phù hợp với đặc tính [+động], [-chủ ý] mà Dik dùng để phân loại các động từ diễn đạt quá trình thay đổi trạng thái, đồng thời làm nổi bật ***sự tình kết quả*** như là trọng tâm duy nhất. Theo NPKC của Goldberg (1995), các KCCT này không chỉ là phép kết hợp tự do mà chính bản thân kết cấu đã mang nghĩa chuyển thái, diễn tả quá trình biến đổi phát sinh từ nội tại đối tượng, dù không xuất hiện bất kỳ yếu tố nào chỉ nguyên nhân, vẫn mặc nhiên được hiểu là một sự thay đổi tự thân. Đặc điểm này còn được tăng cường nhờ tính uyển chuyển của tiếng Việt trong việc sử dụng chuỗi vị từ (SVC): nếu như các SVC như "đập vỡ" trong KCCT do nguyên nhân bên ngoài giúp diễn tả kết quả do tác động, thì ở đây, các chuỗi vị từ kiểu "nở bung", "nở xoè" nhấn mạnh mức độ, hướng hoặc đích đến của **sự tình kết quả**, qua đó mở rộng năng lực biểu đạt các tiến trình tự phát mà không cần đến một **sự tình nguyên nhân** hiển ngôn.

3.3.1.2. Quá thể

Giống với tiếng Anh, CNQT trong KCCT tiếng Việt cũng thuộc 3 phạm trù ngữ nghĩa "người", "sự việc", "vật/con vật" trong đó CNQT thuộc phạm trù "vật/con vật" với tính [-tri giác] cũng chiếm tỉ lệ cao nhất. Kết quả cụ thể như sau:

Bảng 3.10: Phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của CNQT trong KCCT chứa vị từ "nở"

Phạm trù ngữ nghĩa	Tính tri giác	Số lượng	Tỉ lệ
Sự việc	[-tri giác]	257	16,67%
Người	[+tri giác]	245	15,89%
Vật/Con vật	[-tri giác]	1.040	67,44%
Tổng		**1.542**	**100%**

Quá thể thuộc phạm trù "sự việc" thường mô tả các hiện tượng tự nhiên hoặc sự thay đổi trạng thái không chịu tác động trực tiếp từ con người.

Ví dụ:

*(357) Nổi tiếng nhờ scandal thả rông ngực, và sắp trở thành ca sĩ, nhưng trong giới showbiz **sự nổi tiếng** nhanh nở sớm tàn.*

Nhóm người thường có tính [+tri giác], diễn tả trạng thái cảm xúc hoặc sự phát triển của con người, thường mang tính ẩn dụ.

Ví dụ:

*(358) Nhìn thấy anh, **cô gái** nở một nụ cười tươi rói.*

BNQT thuộc phạm trù "vật/con vật" gắn với những kết cấu mô tả sự thay đổi trạng thái tự nhiên của thực vật, động vật hoặc các thực thể không có ý thức ([-tri giác]).

Ví dụ:

*(359) **Hoa hồng** nở đỏ rực cả góc vườn.*

*(360) **Trứng sán** nở ngay thành ấu trùng khi gặp điều kiện thuận lợi.*

Có thể đưa ra nhận xét rằng, phạm trù ngữ nghĩa và tính tri giác của BNQT trong tiếng Việt khá tương đồng với tiếng Anh, phản ánh rõ nét bản chất tự nhiên, tự

phát của sự thay đổi trạng thái mà vị từ này diễn đạt. Đây thường là những đối tượng vô tri, như các loài hoa, thực vật hay hiện tượng vật lý, thể hiện quá trình phát triển từ chính nội tại của chúng mà không cần tác nhân bên ngoài. CNQT thuộc nhóm người chiếm tỷ lệ nhỏ hơn (15,89%) nhưng không quá chênh lệch và chủ yếu mang tính [+tri giác], thường xuất hiện trong các ngữ cảnh ẩn dụ nhằm diễn đạt sự thăng hoa về cảm xúc, tinh thần hoặc sự phát triển cá nhân. Điều này cho thấy vị từ *nở* trong tiếng Việt không chỉ giới hạn ở việc miêu tả các hiện tượng tự nhiên, mà cũngcó khả năng khắc họa tinh tế các trạng thái tâm lý, làm giàu thêm giá trị biểu cảm của ngôn ngữ.

3.3.1.3. Vị từ chuyển thái

Xem xét đặc điểm ngữ nghĩa của VTCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt, luận án cũng xét trên hai tiêu chí căn bản là [động] và chủ ý. Vị từ *nở* thể hiện rõ đặc trưng [+động], mô tả quá trình thay đổi trạng thái phát sinh hoàn toàn từ chính nội tại của đối tượng mà không có sự can thiệp từ bên ngoài. Đây chính là điểm nổi bật, làm cho *nở* trở thành đại diện tiêu biểu cho nhóm KCCT này.

Ví dụ:

*(361) Đông về, hoa cúc **nở** trắng cả cánh đồng.* → Chuỗi vị từ "nở – trắng" biểu thị một quá trình chuyển thái nội tại với cấu trúc V1 (biểu hiện sự xuất hiện/mở ra) + V2 (biểu hiện kết quả thị giác). Vị từ "nở" đánh dấu sự khởi phát trạng thái mới của hoa, còn "trắng" mã hóa kết quả quan sát được sau quá trình nở. Sự kết hợp này cho thấy cơ chế phân tầng nghĩa trong SVC tiếng Việt: V1 xác lập biến đổi, V2 cụ thể hóa kết quả. Trạng ngữ "cả cánh đồng" mở rộng phạm vi áp dụng của sự thay đổi, giúp xác định mức độ lan tỏa của kết quả chuyển thái.

*(362) Hạt giống nhỏ bé đã **nở** thành cây non xanh mướt.* → Chuỗi vị từ chuyển thái "nở - thành - xanh mướt" biểu thị một tiến trình phát triển nội tại có tính phân tầng. Vị từ "nở" đánh dấu điểm khởi phát của sự thay đổi sinh học, khi thực thể chuyển từ trạng thái tiềm ẩn sang biểu lộ. Thành tố "thành" mã hóa kết quả chuyển

hóa, thể hiện sự tái phân loại bản thể từ "hạt" sang "cây". Cuối cùng, đặc tính "xanh mướt" mô tả trạng thái kết quả sau chuyển thái, cho thấy mức độ hoàn tất của quá trình sinh trưởng. Ba thành tố kết hợp tạo thành một chuỗi vị từ theo mô hình tiến trình → kết quả → trạng thái, phản ánh cách tiếng Việt tổ chức nghĩa chuyển thái thông qua SVC, trong đó mỗi vị từ đóng góp một lớp nghĩa riêng nhằm xác lập cấu trúc thay đổi trạng thái rõ ràng và mạch lạc.

Đặc trưng [chủ ý] giúp phân định rõ giữa các hành động do ý chí kiểm soát và những quá trình tự phát không có tác thể can thiệp. Với vị từ *nở*, tính [-chủ ý] được thể hiện rõ nét. Quá trình "nở" hoàn toàn không gắn với bất kỳ ý chí hay sự chủ động nào từ phía đối tượng. Chủ ngữ của các kết cấu này chỉ trải qua sự thay đổi trạng thái một cách tự nhiên, như một tất yếu phát sinh từ điều kiện nội tại hoặc môi trường, mà không kiểm soát hay điều khiển tiến trình ấy.

Ví dụ :

(363) Cành lan nở đầy hoa, đẹp quá! → Vị từ chuỗi "*nở đầy*" miêu tả quá trình phát triển tự nhiên của hoa lan. Đặc trưng [-chủ ý] được thể hiện qua sự thay đổi trạng thái xảy ra nội tại, không có sự can thiệp từ bên ngoài.

(364) Hạt mầm tí hon vươn mình, nở ra những chiếc lá xanh non. → Vị từ chuỗi "*nở ra*" diễn tả sự phát triển tự nhiên của hạt mầm thành những chiếc lá xanh non. Đặc trưng [-chủ ý] nhấn mạnh quá trình sinh học nội tại.

Trong tiếng Việt, các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "*nở*" hoàn toàn không xuất hiện BNQT. Sự vắng mặt này phản ánh rõ đặc điểm ngữ nghĩa của kết cấu với quá thể tự trải qua sự thay đổi trạng thái một cách tự phát, không cần bất kỳ tác nhân bên ngoài nào trực tiếp can thiệp để tạo ra kết quả cụ thể. Đây chính là đặc trưng nổi bật thể hiện tính [-chủ ý] của các vị từ trong nhóm này, trái ngược hẳn với các KCCT do nguyên nhân bên ngoài vốn yêu cầu một chủ thể gây khiến rõ ràng. Trong tiếng Anh, tuy không có BNQT theo nghĩa truyền thống, nhưng vẫn tồn tại các cấu trúc kiểu There + V + N1, trong đó there đóng vai trò chủ ngữ giả, còn N1 thực chất mang chức năng gần như một bổ ngữ về mặt ý nghĩa, biểu đạt thực thể đã trải qua sự chuyển thái. Cấu trúc này thường được sử dụng để giới thiệu sự tồn tại hoặc

sự xuất hiện của một thực thể ở trạng thái đã thay đổi, tương ứng phần nào với việc diễn tả kết quả, dù không được phân loại cú pháp là BNQT. Điều này cho thấy mỗi ngôn ngữ có những cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa riêng để diễn đạt các quá trình chuyển thái tự phát, mà không nhất thiết phải có một thành phần bổ ngữ kết quả hiển ngôn như trong các kết cấu gây khiến điển hình.

3.3.1.4. Sự tình kết quả

Xét đặc điểm ngữ nghĩa của kết quả chuyển thái, trong tiếng Việt, khi xét các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ *nở*, sự tình kết quả chủ yếu phản ánh trạng thái mới mà chính đối tượng đạt được sau quá trình tự phát thay đổi. Đặc trưng nổi bật ở đây là ngôn ngữ không chỉ dừng lại ở việc mô tả một kết quả tĩnh mà còn thường mở rộng thành các bức tranh sinh động, kết hợp tiến trình phát triển tự nhiên với trạng thái cuối cùng. Vị từ *nở* trong các kết cấu này cho thấy rõ tính chất [+động] và [-chủ ý], khi quá thể tự vận động, không cần đến tác nhân bên ngoài, để đi đến một kết quả vốn nằm trong tiềm năng nội tại của chính nó. Trạng thái kết quả vì thế thường được diễn đạt thông qua những hình ảnh giàu cảm quan, gợi lên sự lan tỏa, tràn đầy hoặc sự biến đổi về màu sắc, hình dáng.

Có thể thấy, KCCT do nguyên nhân bên trong với *nở* không chỉ biểu đạt một mốc thay đổi đơn thuần mà còn khắc họa trạng thái cuối cùng mang đậm sắc thái thẩm mỹ, mở ra những chiều nghĩa liên quan đến vẻ đẹp, sự viên mãn hay quá trình hoàn thiện tự nhiên của sự vật. Đây chính là điểm cho thấy sức biểu đạt tinh tế của tiếng Việt khi tái hiện kết quả của các chuyển thái tự phát, vừa cụ thể, vừa giàu hình tượng.

Ví dụ:

(365) Mỗi khi hoa cải nở vàng rực, vùng cao nguyên lại tràn ngập sức sống.

→ Trạng thái mới: Hoa cải nở "vàng rực" nhấn mạnh sự rực rỡ và lan tỏa, thể hiện rõ tính cụ thể và chi tiết trong miêu tả trạng thái kết quả.

(366) Hoa cau nở trắng trong tiết trời tháng 12, tô điểm thêm vẻ đẹp làng quê. → Trạng thái nở được diễn đạt tự nhiên, không cần tác nhân cụ thể, phản ánh yếu tố nội tại của bị thể.

Sự tình kết quả trong KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt cũng giống như trong tiếng Anh với hai kiểu kết quả là kết quả tự nhiên, nội tại và kết quả trừu tượng trong đó, đa số là kết quả tự nhiên nội tại tập trung vào trạng thái tự phát, nhấn mạnh quá trình nội tại của bị thể.

Ví dụ:

(367) Hoa điên điển, món ăn dân dã độc đáo, nở đầy những vùng quê sông nước mùa nước nổi. → Chuỗi vị từ "nở đầy" thể hiện kết quả mở rộng về phạm vi của quá trình chuyển thái. Thành tố "nở" đánh dấu sự xuất hiện/bộc lộ của thực thể, trong khi "đầy" bổ sung nghĩa kết quả về mức độ lan tỏa, qua đó xác lập trạng thái hậu chuyển thái trên phạm vi toàn vùng. Đây là cơ chế phổ biến trong tiếng Việt, nơi thành tố kết quả đứng sau V1 để mã hóa mức độ hoặc phạm vi của sự thay đổi.

(368) Đầu xuân, hoa đào trên núi nở rợp lối đi, tạo khung cảnh thơ mộng như chốn thần tiên. → Chuỗi vị từ "nở rợp" diễn đạt sự thay đổi trạng thái theo mô hình quá trình → kết quả về mật độ. Vị từ "nở" biểu thị sự mở/bộc lộ của thực thể, còn "rợp" gán đặc tính kết quả về mật độ bao phủ, cho thấy mức độ cao của hiện tượng nở hoa. Ý nghĩa chuyển thái được kiến tạo bởi sự kết hợp giữa động thái nội tại của hoa và thuộc tính phạm vi-mật độ do thành tố kết quả quy chiếu.

Bên cạnh việc miêu tả các hiện tượng tự nhiên, vị từ "*nở*" còn được sử dụng theo nghĩa ẩn dụ để diễn đạt các trạng thái tinh thần, cảm xúc hoặc giá trị trừu tượng, cho thấy chiều sâu biểu cảm của ngôn ngữ. Những cấu trúc này không chỉ dừng lại ở kết quả sinh học mà mở rộng sang các lĩnh vực tinh thần, văn hóa.

Ví dụ:

(369) Khi tình yêu nở hoa khai nhụy trọn vẹn, vạn vật vạn sự đơn giản đương là. → Cụm "nở hoa khai nhụy" được sử dụng như một ẩn dụ chuyển thái (change-of-state metaphor), trong đó cấu trúc chuyển thái biểu đạt sự hoàn thiện và đạt đến trạng thái tối ưu của một quá trình tâm lý–tinh cảm. Thành tố "nở" đánh dấu sự bộc lộ/khai mở, còn "khai nhụy" bổ sung nghĩa kết quả trọn vẹn, từ đó tạo ra một trạng thái hậu chuyển thái mang tính hoàn chỉnh. Kết cấu này cho thấy cách tiếng Việt mở rộng mô hình chuyển thái vật lý sang lĩnh vực trừu tượng, duy trì đặc trưng là nhấn mạnh trạng thái kết quả như một tình trạng ổn định, viên mãn.

Các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "*nở*" không chỉ được dùng để miêu tả các quá trình tự nhiên mà còn mở rộng phạm vi biểu đạt sang những trạng thái tinh thần và khía cạnh nhân sinh quan của người Việt, thông qua việc khai thác hình ảnh thiên nhiên như một phương tiện chuyển tải các cung bậc cảm xúc. Chính điều này đã làm nổi bật tính biểu cảm cùng giá trị văn hóa độc đáo trong cách tổ chức ngữ nghĩa của tiếng Việt, phản ánh sự giao thoa tinh tế giữa thế giới tự nhiên và đời sống nội tâm.

3.3.2. Đặc điểm cú pháp của kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt

3.3.2.1. Cấu trúc cú pháp

Cấu trúc [N1 - V(intrans)] là khuôn mẫu cơ bản và đơn giản nhất trong KCCT do nguyên nhân bên trong cả trong tiếng Việt lẫn tiếng Anh. Trong cấu trúc này, N1 đảm nhiệm vai trò cú pháp chủ ngữ, thường là thực thể tự trải qua sự thay đổi trạng thái hoặc tự phát, V(intrans) là vị từ nội động, biểu thị trạng thái hoặc hành động xảy ra một cách tự nhiên, không cần tác động từ bên ngoài. Cấu trúc này thường được sử dụng để mô tả các hiện tượng tự nhiên hoặc trạng thái nội tại của chủ thể, thể hiện tính tự phát trong quá trình thay đổi mà không cần bổ sung thông tin về bối cảnh, điều kiện hay tác nhân gây ra hành động.

Ví dụ:

(370) Trứng nở. → N1: *Trứng.* V(intrans): *nở.* Trạng thái tự phát "nở" của trứng diễn ra tự nhiên khi đủ điều kiện mà không cần sự tác động cụ thể từ tác nhân bên ngoài.

Cấu trúc [N1 - V(intrans)] là hình thức biểu đạt cơ bản và phổ biến trong tiếng Việt khi diễn tả các trạng thái tự nhiên hoặc thay đổi nội tại của chủ thể. Với tính đơn giản và trực quan, cấu trúc này vừa đảm bảo tính chính xác về ngữ pháp vừa mang lại hiệu quả diễn đạt cao. Đây cũng là minh chứng cho sự linh hoạt và giàu hình ảnh của tiếng Việt trong việc mô tả các hiện tượng tự phát, tạo nền tảng cho các biến thể phức tạp và giàu hình ảnh hơn. Bên cạnh cấu trúc căn bản này, KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt còn được biểu hiện thông qua các biến thể cú pháp nhưng số lượng và hình thức của các biến thể cú pháp này có những khác biệt nhất

định so với trong tiếng Anh. Kết quả thống kê cấu trúc cú pháp của KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt thể hiện ở bảng sau:

Bảng 3.11: Các kiểu cấu trúc của KCCT do nguyên nhân bên trong có "nở"

Loại cấu trúc	Số lượng câu	Tỷ lệ (%)
[N1 - V(intrans)]	655	42,48
Biến thể 1: [N1 - V1(intrans) - V2 – (V3)]	312	20,23
Biến thể 2: [N1 - V(intrans) + PP]	254	16,47
Biến thể 3: [N1 - V(intrans) + Clause]	198	12,84
Biến thể 4: [N1 - V(intrans) + N2 (Đối tượng phụ thuộc)]	123	7, 98
Tổng cộng	**1.542**	**100**

Có thể thấy, KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt chỉ có 4 biến thể cú pháp; trong khi trong tiếng Anh, kết cấu này có 6 biến thể cú pháp.

Biến thể [N1 - V(intrans) + PP] mở rộng từ cấu trúc gốc bằng cách thêm một ngữ giới từ (PP) để làm rõ bối cảnh, vị trí, hoặc thời gian xảy ra hành động "nở." Ngữ giới từ trong cấu trúc này cung cấp thông tin phụ trợ giúp người đọc hoặc người nghe hiểu rõ hơn về thời gian, không gian hoặc điều kiện mà trạng thái "nở" diễn ra.
Ví dụ:

(371) Trứng nở sau 24 – 48 giờ. →N1: *Trứng.* V(intrans): *nở.* PP: *sau 24 – 48 giờ* (chỉ thời gian xảy ra trạng thái "nở"). Ngữ giới từ "sau 24 – 48 giờ" cung cấp thông tin chi tiết về khoảng thời gian cần thiết để trạng thái "nở" hoàn thành, làm rõ mối liên hệ thời gian với hiện tượng tự nhiên.

(372) Anh túc nở hoa vào mùa hè. → N1: *Anh túc.*V(intrans): *nở hoa.* PP: *vào mùa hè* (chỉ thời gian xảy ra hiện tượng "nở"). "vào mùa hè" là ngữ giới từ chỉ thời gian, làm rõ thời điểm hoa anh túc nở. Điều này giúp câu văn cụ thể và mang tính thông tin rõ ràng hơn.

Biến thể [N1 - V1 - V2 - (V3)] là một dạng mở rộng dựa trên chuỗi vị từ (SVC), trong đó: N1 là chủ ngữ, thực thể trải qua trạng thái hoặc thực hiện hành

động; V1 là vị từ chính, biểu thị trạng thái khởi đầu hoặc hành động chính (*nở*); V2 là vị từ bổ sung, làm rõ mức độ, kết quả hoặc cách thức của trạng thái V1; (V3) là vị từ hoặc thành phần mở rộng khác, bổ sung thêm thông tin về hướng, kết quả cụ thể, hoặc sự hoàn tất của trạng thái đã diễn ra. Biến thể này thường xuất hiện khi trạng thái hoặc hành động cần được bổ nghĩa rõ hơn thông qua V3, tạo ra sự chi tiết và mạch lạc trong diễn đạt.

Ví dụ:

(373) Phần nang sẽ nở bung ra và giải phóng các bào tử. → N1: *Phần nang.* V1: *nở* (trạng thái khởi đầu). V2: *bung* (kết quả mở rộng). V3: *ra* (hướng mở rộng của trạng thái "nở bung"). Cấu trúc này mô tả mức độ hoàn tất của trạng thái "nở" và nhấn mạnh hướng mở rộng của nó (ra ngoài), tạo sự rõ ràng và cụ thể trong miêu tả.

(374) Dây bầu cứ nở dài và lan ra mãi → N1: *Dây bầu.* V1: *nở* (trạng thái ban đầu). V2: *dài* (mức độ mở rộng). V2 "dài" bổ sung ý nghĩa về kích thước, mô tả kết quả phát triển của trạng thái "nở," tạo hình ảnh cụ thể về sự lan tỏa.

(375) Từ 5-7 ngày sau trứng nở thành nhộng. →N1: *Trứng.* V1: *nở.* V2: *thành.* V2 "thành" chỉ kết quả cuối cùng của trạng thái "nở," khi trứng chuyển hóa thành một hình thái khác (nhộng). Không cần đến V3 vì kết quả đã được xác định

Sự phân cấp vai trò của V1, V2 và V3 trong cấu trúc [V1 - V2 - (V3)] cho thấy tính tổ chức rõ ràng và chặt chẽ của chuỗi vị từ trong tiếng Việt. V1 luôn giữ vai trò trung tâm, thể hiện hành động hoặc trạng thái khởi đầu của sự tình. V2 đóng vai trò mở rộng ý nghĩa của V1, thường làm rõ kết quả (như *nở thành*), mức độ (như *nở bung*), hoặc cách thức (như *nở nhẹ*). Trong khi đó, V3 xuất hiện để nhấn mạnh hướng đi (*ra, vào*), kết quả hoàn tất (*bung ra*). Sự kết hợp này tạo nên tính chi tiết và sinh động, giúp câu văn trở nên giàu hình ảnh và sắc thái biểu đạt.

Tính liên kết logic trong chuỗi vị từ thể hiện ở chỗ các vị từ [V1 - V2 - (V3)] không tồn tại độc lập mà liên kết chặt chẽ với nhau để mô tả một sự tình thống nhất. Sự phối hợp này không chỉ giúp mở rộng ngữ nghĩa của câu mà còn đảm bảo tính mạch lạc và rõ ràng trong diễn đạt. Chuỗi vị từ hoạt động như một hệ thống liên hoàn,

mỗi vị từ đóng một vai trò riêng nhưng cùng bổ sung ý nghĩa cho toàn bộ cấu trúc câu.

Khi so sánh với tiếng Anh, chuỗi vị từ trong tiếng Việt thể hiện tính linh hoạt và tự nhiên vượt trội. Ví dụ, câu "Phần nang nở bung ra" (nở → bung → ra) trong tiếng Việt diễn đạt kết quả hoàn toàn của trạng thái "nở" chỉ với các vị từ liên kết. Trong tiếng Anh, ý nghĩa tương tự phải được diễn đạt thông qua các trợ động từ hoặc mệnh đề phụ như: *"The capsule burst open and released the spores"*. Điều này cho thấy tiếng Việt có khả năng biểu đạt ngắn gọn nhưng vẫn đảm bảo độ chi tiết và rõ ràng, phản ánh đặc trưng nổi bật của ngữ pháp tiếng Việt trong việc sử dụng chuỗi vị từ để biểu đạt sự tình một cách linh hoạt và hiệu quả.

Biến thể [N1 - V(intrans) + Clause] mở rộng cấu trúc gốc bằng cách thêm một mệnh đề phụ để giải thích rõ hơn nguyên nhân, điều kiện hoặc thời gian dẫn đến trạng thái *"nở"*. Cấu trúc này giúp tạo sự liên kết chặt chẽ và mạch lạc giữa các thành phần trong câu, đồng thời cung cấp bối cảnh mở rộng cho hành động hoặc trạng thái. N1 là chủ ngữ, thực thể tự trải qua trạng thái thay đổi tự phát; V(intrans) là vị từ nội động, biểu thị trạng thái thay đổi tự nhiên, cụ thể là "nở"; Clause là mệnh đề phụ, thường bắt đầu bằng liên từ như *khi, vì, nếu*, làm rõ thời gian, nguyên nhân hoặc điều kiện diễn ra trạng thái **"***nở***"**

Ví dụ:

(376) Hoa mai nở khi xuân về. → N1: "*Hoa mai*" V(intrans): "*nở*" Mệnh đề: "*khi xuân về*" (chỉ thời điểm xảy ra trạng thái "nở").

(377) Hoa sen nở vì thời tiết ấm áp. → N1: "*Hoa sen*" V(intrans): "*nở*" Mệnh đề: "*vì thời tiết ấm áp*" (chỉ nguyên nhân dẫn đến trạng thái "nở").

(378) Cánh hoa nở khi cơn mưa đầu mùa trút xuống. → N1: "*Cánh hoa*" V(intrans): "*nở*" Mệnh đề: "*khi cơn mưa đầu mùa trút xuống*" (chỉ điều kiện thời gian dẫn đến trạng thái "*nở*").

Biến thể [N1 - V(intrans) + Clause] trong tiếng Việt thể hiện tính linh hoạt và giàu ngữ nghĩa của cấu trúc ngữ pháp. Mệnh đề phụ bổ sung thông tin về thời gian

(khi xuân về, khi cơn mưa đầu mùa trút xuống) hoặc nguyên nhân (vì thời tiết ấm áp), từ đó giúp câu văn trở nên cụ thể và rõ ràng hơn.

So với cấu trúc gốc [N1 - V(intrans)], biến thể này không chỉ nhấn mạnh trạng thái "*nở"* mà còn mở rộng ngữ nghĩa bằng cách làm rõ bối cảnh hoặc nguyên nhân của sự thay đổi. Điều này cho phép người viết/đọc hình dung rõ ràng hơn về điều kiện và mối quan hệ giữa các sự kiện, tạo nên tính logic và mạch lạc trong câu. Trong tiếng Việt, việc sử dụng mệnh đề phụ một cách tự nhiên như "*khi xuân về*" hay "*vì thời tiết ấm áp*" cho phép câu văn diễn đạt các ý tưởng phức tạp một cách đơn giản và dễ hiểu, mà không cần đến các cấu trúc phụ trợ như trong tiếng Anh. Biến thể này phản ánh khả năng diễn đạt mối quan hệ nhân quả hoặc thời gian của tiếng Việt một cách linh hoạt và mạch lạc.

Biến thể [N1 - V(intrans) + N2] mở rộng cấu trúc gốc bằng cách kết hợp thêm một danh từ phụ thuộc (N2) để làm rõ trạng thái cụ thể mà N1 đạt được sau hiện tượng "nở" xảy ra. Trong cấu trúc này, N2 thường đóng vai trò bổ sung hoặc làm rõ một phần trạng thái hoặc kết quả của hành động "nở", là đối tượng phụ thuộc, làm rõ kết quả hoặc phần trạng thái cụ thể mà N1 đạt được, giúp câu trở nên chi tiết và hình ảnh hơn.

Ví dụ:

(379) Hạt đậu nở mầm xanh. → N1: "*Hạt đậu*" V(intrans): "*nở*" N2: "*mầm xanh*" (chỉ kết quả cụ thể của trạng thái "nở").

(380) Những cây đại già nở hoa bốn mùa. → N1: "*Những cây đại già*" V(intrans): "*nở*" N2: "*hoa bốn mùa*" (chỉ kết quả liên tục và trạng thái của sự "nở").

(381) Tâm hồn đã nở hoa.(ẩn dụ) → N1: "*Tâm hồn*" V(intrans): "*nở*" N2: "*hoa*" (ẩn dụ cho sự thăng hoa, tươi đẹp của tâm hồn).

Biến thể [N1 - V(intrans) + N2] cho thấy tính linh hoạt và tinh tế trong cú pháp tiếng Việt khi kết hợp một danh từ phụ thuộc (N2) để làm rõ kết quả hoặc trạng thái cụ thể của chủ thể (N1) sau hành động "*nở*". Trong các ví dụ trên, "*hoa*," "*mầm xanh*" đóng vai trò làm sáng rõ kết quả hoặc phần phụ thuộc của trạng thái "*nở*." Biến thể này đặc biệt giàu giá trị biểu cảm và hình ảnh, không chỉ giới hạn trong việc miêu

tả trạng thái vật lý như "*nở hoa*" mà còn mở rộng sang các khía cạnh ẩn dụ để biểu đạt các hiện tượng trừu tượng như *"tình yêu nở hoa" "tâm hồn nở hoa"* Điều này thể hiện khả năng biểu đạt đa nghĩa và linh hoạt của tiếng Việt trong các ngữ cảnh cụ thể và nghệ thuật.

Tóm lại, cấu trúc [N1 - V(intrans)] chiếm tỷ lệ cao nhất (42,48%), cho thấy đây là dạng thức đơn giản và phổ biến nhất, phản ánh hành động hoặc trạng thái "nở" xảy ra tự phát ở chủ thể mà không cần bổ sung thêm thông tin bối cảnh. Biến thể [N1 - V1 - V2 – (V3)] với tỷ lệ 20,23% cho thấy tính linh hoạt của tiếng Việt khi sử dụng chuỗi vị từ để mô tả kết quả hoặc mức độ của trạng thái "nở," tạo ra ý nghĩa chi tiết và sinh động hơn. Cấu trúc [N1 - V(intrans) + PP] đạt 16,47%, cho thấy nhu cầu diễn đạt bối cảnh không gian hoặc thời gian liên quan đến trạng thái "nở," làm tăng tính cụ thể và giàu ngữ nghĩa của câu. Biến thể [N1 - V(intrans) + Clause] chiếm 12,84%, nhấn mạnh mối quan hệ nhân quả hoặc điều kiện dẫn đến hành động "nở," giúp câu văn có tính liên kết và giải thích rõ hơn. Cấu trúc [N1 - V(intrans) + N2 (Đối tượng phụ thuộc)] với tỷ lệ 7,98% phản ánh đặc trưng độc đáo của tiếng Việt khi diễn đạt trạng thái "nở" trên một bộ phận hoặc đối tượng phụ thuộc cụ thể của chủ thể.

3.3.2.2. Chủ ngữ quá thể

Trước hết, xem xét hình thái cú pháp của chủ ngữ quá thể, các kết quả khảo sát ngữ liệu thể hiện ở các bảng dưới đây.

Bảng 3.12: Ngôi của CNQT trong KCCT với vị từ "nở"

Cấu trúc	Ngôi thứ nhất (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ hai (số lượng / tỷ lệ)	Ngôi thứ ba (số lượng / tỷ lệ)	Tổng
[N1 - V(intrans)]	120 / 18,32%	75 / 11,45%	460 / 70,23%	655
[N1 - V1 - V2 – (V3)]	65 / 20,83%	45 / 14,42%	202 / 64,74%	312
[N1 - V(intrans) + PP]	48 / 18,90%	38 / 14,96%	168 / 66,14%	254
[N1 - V(intrans) + Clause]	30 / 15,15%	28 / 14,14%	140 / 70,71%	198
[N1 - V(intrans) + N2]	20 / 16,26%	12 / 9,76%	91 / 73,98%	123

Tổng cộng	**283 / 18,35%**	**198 / 12,84%**	**1061 / 68,81%**	**1.542**

Ngôi thứ ba chiếm tỷ lệ cao nhất cho thấy các tác thể phi nhân hoặc hiện tượng tự nhiên như hoa, cây cối, trứng, hay các yếu tố khác thường là chủ thể của sự thay đổi trạng thái "*nở*". Điều này phù hợp với đặc điểm của hiện tượng "*nở*," vốn chủ yếu xảy ra trong bối cảnh tự nhiên hoặc khách quan, không liên quan trực tiếp đến con người. Ngôi thứ nhất chiếm 18,35%, thể hiện tính chủ quan và sự tham gia của người nói trong các sự tình. Các trường hợp này chủ yếu xuất hiện khi người nói sử dụng "nở" theo nghĩa ẩn dụ hoặc tự sự, phản ánh cảm xúc cá nhân. Ngôi thứ hai chiếm tỷ lệ nhất thường xuất hiện trong các ngữ cảnh giao tiếp hoặc chỉ thị cụ thể, khi người nghe được đặt làm chủ thể của trạng thái "nở."

Có thể thấy, chủ ngữ ngôi thứ ba trong cấu trúc KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở" chiếm ưu thế, tương tự như trong tiếng Anh, nhờ tính khách quan và phù hợp với bối cảnh tự nhiên. Ngôi thứ nhất xuất hiện với sắc thái chủ quan, thường mang tính chất ẩn dụ hoặc cảm xúc cá nhân. Ngôi thứ hai, dù ít phổ biến hơn, đóng vai trò quan trọng trong các ngữ cảnh chỉ thị hoặc giao tiếp trực tiếp.

Về hình thức, CNQT trong tiếng Việt có sự đa dạng về hình thức biểu hiện hơn so với trong tiếng Anh. Kết quả thể hiện trong bảng sau:

Bảng 3.13: Hình thức của CNQT trong KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở"

Cấu trúc câu	**Ngữ danh từ**	**Đại từ**	**Tác thể 'giả'**	**Ngữ vị từ**	**Mệnh đề**	**Tổng số lượng**
[N1 - V(intrans)]	440 / 67,18%	115 / 17,56%	65 / 9,92%	25 / 3,82%	10 / 1,52%	**655**
[N1 - V1 - V2 – (V3)]	200 / 64,10%	65 / 20,83%	30 / 9,62%	12 / 3,85%	5 / 1,60%	**312**
[N1 - V(intrans) + PP]	175 / 68,90%	45 / 17,72%	20 / 7,87%	10 / 3,94%	4 / 1,57%	**254**

[N1 - V(intrans) + Clause]	120 / 60,61%	40 / 20,20%	20 / 10,10%	10 / 5,05%	8 / 4,04%	**198**
[N1 - V(intrans) + N2]	80 / 65,04%	25 / 20,33%	10 / 8,13%	5 / 4,07%	3 / 2,44%	**123**
Tổng cộng	**1015 / 65,83%**	**290 / 18,81%**	**145 / 9,41%**	**62 / 4,02%**	**30 / 1,94%**	**1542**

Cũng giống như trong tiếng Anh, CNQT là ngữ danh từ vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất (65,83%), cho thấy tính cụ thể và xác định của các chủ thể tự nhiên trong hiện tượng "nở." Tiếng Việt ưu tiên sử dụng danh từ chỉ thực thể làm chủ ngữ trong các cấu trúc đơn giản như [N1 - V(intrans)] và [N1 - V(intrans) + PP].

Ví dụ:

(382) ***Hoa bàng vuông*** *nở báo hiệu mùa xuân đến.*

(383) ***Cánh đồng hoa cải*** *nở vàng rực rỡ.*

CNQT là đại từ thường xuất hiện trong các ngữ cảnh giao tiếp mang tính cá nhân hoặc gần gũi, nhấn mạnh sự tham gia trực tiếp của người nói hoặc người nghe. Đại từ có mặt nhiều nhất trong cấu trúc **[**N1 - V1 - V2 – (V3)] và [N1 - V(intrans) + Clause].

Ví dụ:

(384) ***Nó*** *nở tươi như một bông hoa giữa mùa xuân.*

(385) ***Chúng*** *nở bung ra sau một đợt mưa lớn.*

Chủ ngữ "giả" chiếm số lượng không đáng kể và chỉ đóng vai trò hình thức, không biểu thị thực thể cụ thể nào, về bản chất là các đại từ như "*nó, chúng*" được thêm vào thường dùng trong khẩu ngữ hoặc những cách diễn đạt có tính tự nhiên.

Ví dụ:

(386) Giấc mơ của tôi ***nó*** *vỡ tan tành khi tôi biết tin mình trượt đại học.*

(387) Cái ly ***nó*** *vỡ choang khiến cả nhà giật mình.*

Ngữ vị từ xuất hiện hiếm hoi khi một cụm động từ đóng vai trò chủ ngữ, diễn đạt hành động hoặc sự kiện cụ thể. Đây là hiện tượng độc đáo trong tiếng Việt, mở rộng vai trò chủ ngữ trong câu.

Ví dụ:

(388) ***Gieo hạt giống xuống đất*** *sẽ nở thành cây".*

Mệnh đề chiếm tỷ lệ thấp nhất 1,94%, nhưng lại thể hiện khả năng diễn đạt các tác thể phức tạp hoặc trừu tượng, thường xuất hiện trong cấu trúc mở rộng như [N1 - V(intrans) + Clause].

Ví dụ:

(389) Những bông hoa mà mẹ em trồng đã nở rực rỡ. → CNTT: " *Những bông hoa mà mẹ em trồng* " - mệnh đề.

3.3.2.3. Vị từ chuyển thái

a. Đặc điểm thời - thể

Các KCCT do nguyên nhân bên trong chứa vị từ "nở" trong tiếng Việt, giống với tiếng Anh, xuất hiện dưới hình thức chủ động về mặt cú pháp. Vị từ không có bất kỳ dấu hiệu bị động hóa nào. Tuy nhiên, nếu xét trên bình diện ngữ nghĩa, chủ ngữ trong những kết cấu này không phải là tác thể thực hiện hay kiểm soát hành động, mà chính là thực thể tự thân trải qua quá trình thay đổi. Nói cách khác, dù mang hình thức chủ động, chủ ngữ thực chất đảm nhiệm vai nghĩa quá thể, phản ánh bản chất tự phát, phát sinh từ chính nội tại của đối tượng mà không cần sự tác động của bất kỳ nhân tố bên ngoài nào.

Còn về phạm trù thời, ngữ liệu cho thấy các giá trị liên quan đến thì được xác lập chủ yếu nhờ hệ thống phó từ và các chỉ tố ngữ cảnh là đặc trưng của tiếng Việt, khác với tiếng Anh. Các phó từ như "*đã*", "*đang*", "*sẽ*" thường lần lượt được dùng để biểu đạt ý nghĩa hành động đã hoàn tất, đang diễn ra hay sẽ xảy ra, qua đó gián tiếp cho thấy tiến trình và thời điểm của sự chuyển thái. Ví dụ, "*đã*" làm nổi bật kết quả đạt được sau quá trình nở, "*đang*" nhấn mạnh trạng thái chuyển động chưa hoàn tất, còn "*sẽ*" định vị hành động trong phạm vi tương lai. Đồng thời, các phó từ phủ định như "*chưa*", "*không*", "*chẳng*" cùng với phó từ chỉ sự tiếp diễn như *"vẫn*", "*cứ"* cũng góp phần quan trọng trong việc làm rõ tiến trình hay tình trạng của hành động, cho biết liệu quá trình nở đã hoàn tất, đang tiếp diễn, chưa xảy ra hoặc đang duy trì dưới các điều kiện cụ thể.

Ví dụ:

*(390) Ngày mai, cây **sẽ** nở hoa khi xuân đến.* (KCCT do nguyên nhân bên trong) → Phó từ "sẽ" cho thấy trạng thái "nở hoa" sẽ xảy ra trong tương lai.

*(391) Sau mùa khô hạn, hoa **đã** nở khắp cánh đồng.*(KCCT do nguyên nhân bên trong với "nở") → Phó từ "đã" thể hiện kết quả đã hoàn tất của trạng thái "nở" trong tự nhiên.

*(392) "Những cánh hoa **đang** nở bung ra trong vườn."* (KCCT do nguyên nhân bên trong với "nở") →Phó từ "đang" thể hiện trạng thái tự nhiên đang diễn ra của hoa.

*(393) Hoa **chưa** nở vì còn thiếu nắng ấm.* (KCCT do nguyên nhân bên trong với "nở"). → Phó từ "chưa" phủ định trạng thái hoàn thành của hành động "nở" tại thời điểm hiện tại.

(394) Hoa vẫn nở rộ sau mùa mưa kéo dài. (KCCT do nguyên nhân bên trong với "nở") →Phó từ "vẫn" thể hiện hành động "nở rộ" tiếp tục diễn ra bất chấp điều kiện thời tiết.

b. Đặc điểm về khả năng kết hợp

Trong các KCCT do nguyên nhân bên trong, VTCT chỉ cần kết hợp bắt buộc với chủ ngữ quá thể; các thành phần khác không mang tính bắt buộc về mặt cấu trúc. BNKQ chỉ xuất hiện khi ý nghĩa của VTCT không đủ để diễn đạt trọn vẹn trạng thái mới mà đối tượng đạt được. Nói cách khác, nếu bản thân VTCT đã bao hàm cả tiến trình và kết quả thay đổi, câu có thể hoàn chỉnh mà không cần BNKQ. Tuy nhiên, khi người nói muốn làm rõ mức độ, đặc điểm hay hình thái cụ thể của trạng thái mới, BNKQ dưới dạng tính từ hoặc ngữ vị từ được thêm vào để bổ sung thông tin và hoàn chỉnh ý nghĩa theo yêu cầu ngữ cảnh.

*(395) Hoa cúc **nở vàng rực** cả triền đê.* → BNKQ "vàng rực" mở rộng nghĩa, đặc tả kết quả về màu sắc, tăng tính hình ảnh.

3.3.2.4. Bổ ngữ kết quả

Như đã phân tích ở trên, BNKQ có vai trò làm rõ trạng thái mới mà quá thể đạt được sau quá trình chuyển thái tự phát, phát sinh từ nội tại chính nó nhưng là một

yếu tố không bắt buộc trong cấu trúc. BNKQ giúp mở rộng, chi tiết hóa ý nghĩa, nhấn mạnh vẻ đẹp, diện mạo hoặc những tác động tích cực mà quá trình nở mang lại. Trong tiếng Anh, BNKQ có thể có 4 kiểu hình thái cú pháp là: ngữ giới từ, động từ nguyên mẫu có "to", trạng từ và mệnh đề thì trong tiếng Việt, BNKQ cũng có 4 hình thức nhưng hơi khác biệt: BNKQ với hình thức ngữ giới từ, động từ, vị từ và mệnh đề.

Ngữ giới từ thường theo sau "nở" để chỉ trạng thái cụ thể hoặc kết quả cuối cùng mà đối tượng đạt được.

Ví dụ:

(396) Hoa dại nở ***thành một thảm vàng rực***. → Ở đây, thành *một thảm vàng rực* làm nổi bật sự chuyển biến từ những bông hoa đơn lẻ thành một quần thể lớn, tạo hiệu ứng hình ảnh rõ nét về quy mô và sắc thái.

BNKQ với hình thức động từ trong tiếng Việt không dùng cấu trúc nguyên mẫu "to-Vinf" như tiếng Anh, nhưng các liên từ tạo thành "để + V", "nhằm + V" giữ vai trò tương tự, biểu thị mục đích hoặc kết quả tự nhiên mà hiện tượng nở hướng tới.

(397) Hoa cải nở ***để quyến rũ bầy ong***. → kết cấu này không chỉ mô tả hiện tượng sinh học mà còn nhấn mạnh chức năng sinh thái của quá trình nở, gắn liền với mục đích duy trì sự sống.

Trong tiếng Việt không có BNKQ là trạng từ nhưng trong tiếng Việt, BNKQ cũng có thể là một số vị từ đặc biệt như "*rộ*", "*bung*", "hé*",* "*chúm chím*" nhằm diễn đạt thêm sắc thái về mức độ, phạm vi hay cách thức mà quá trình *nở* diễn ra,.

(398) Hoa dã quỳ nở ***rộ*** . → Trạng từ *rộ* cho thấy quá trình nở diễn ra mạnh mẽ, đồng loạt, tạo cảm giác tràn đầy sức sống.

Cuối cùng, mệnh đề BNKQ giúp diễn đạt kết quả hoặc tác động kéo theo của hiện tượng nở, mở rộng thông tin về bối cảnh và hiệu quả thẩm mỹ.

Ví dụ:

(399) Hàng cây phượng nở, ***tạo nên khung cảnh rực rỡ cho con đường***

Tóm lại, sự đa dạng về hình thức của BNKQ trong các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở" vừa phản ánh sự tương đồng với tiếng Anh nhưng cũng có hình thức riêng phản ánh tính linh hoạt của tiếng Việt trong việc biểu đạt các trạng

thái mới của đối tượng sau quá trình chuyển thái tự phát. Nhờ đó, tiếng Việt có thể không chỉ dừng lại ở việc mô tả sự kiện thay đổi trạng thái mà còn cung cấp các thông tin bổ trợ về bối cảnh, mức độ, mục đích hoặc hệ quả của quá trình này.

3.3.2.5. Kết cấu chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Việt trong các kiểu câu

Đối với KCCT do nguyên nhân bên trong chứa vị từ "nở", chức năng ngữ pháp thể hiện những nét khác biệt so với các loại KCCT khác trong tiếng Việt. Vì phản ánh quá trình chuyển thái tự phát, xuất phát từ chính nội tại của đối tượng mà không có tác thể tác động bên ngoài, các KCCT này thường tập trung diễn đạt trạng thái mới hoặc tiến trình phát triển tự nhiên mà đối tượng trải qua. Về mặt cú pháp, KCCT do nguyên nhân bên trong có thể xuất hiện dưới nhiều hình thức câu khác nhau, từ câu đơn, câu phức đến câu ghép, qua đó cho thấy tính linh hoạt của KCCT trong việc tham gia cấu tạo các đơn vị câu lớn hơn, đồng thời cho phép biểu đạt nhiều sắc thái ý nghĩa, từ mô tả tiến trình tự nhiên cho đến nhấn mạnh kết quả cuối cùng đạt được.

Bảng 3.14: Các kiểu câu có chứa KCCT do nguyên nhân bên trong vị từ "nở"

Kiểu câu	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Câu đơn	655	42,48
Câu ghép đẳng lập không từ nối	140	9,08
Câu ghép đẳng lập có từ nối	254	16,47
Câu ghép chính phụ	198	12,84
Câu phức (thành phần bổ ngữ)	123	7,98
Câu phức (thành phần chủ ngữ)	92	5,97
Câu phức (thành phần trạng ngữ)	80	5,18
Tổng	**1542**	**100**

Đối với các KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở", cấu trúc câu đơn thường được sử dụng để diễn đạt trực tiếp quá trình chuyển thái tự phát của đối tượng, theo trật tự SVO quen thuộc. Trong đó, chủ ngữ chính là quá thể, tức thực thể tự thân trải qua sự thay đổi, còn vị từ "nở" đóng vai trò trung tâm, diễn tả sự vận động nội tại mà không có tác thể bên ngoài tác động. Đặc biệt, nhờ không đòi hỏi phải giải thích thêm về nguyên nhân hay điều kiện ngoại lai, câu đơn trở thành hình thức cú

pháp phù hợp để thể hiện rõ nét tính tự phát của sự kiện. Thống kê cho thấy tỷ lệ câu đơn chiếm tỉ lệ cao nhất, phản ánh xu hướng diễn đạt ngắn gọn, súc tích và trực tiếp đặc trưng cho loại kết cấu này. Khi cần làm rõ kết quả cụ thể mà quá trình nở đem lại, các câu đơn này thường mở rộng bằng BNKQ dưới dạng trạng từ, cụm giới từ hoặc mệnh đề, qua đó cung cấp thêm thông tin về mức độ, không gian hoặc tác động thẩm mỹ của trạng thái mới.

Ví dụ:

(400) Hoa mai nở rộ khắp vườn.

KCCT do nguyên nhân bên trong cũng có thể xuất hiện trong câu phức nhưng với tỉ lệ thấp hơn so với các kiểu câu còn lại, trong đó KCCT có thể đảm nhiệm vai trò là một thành phần cú pháp như bổ ngữ hoặc trạng ngữ, làm rõ quá trình chuyển thái tự phát và trạng thái mới mà đối tượng đạt được. Khi đóng vai trò bổ ngữ, KCCT nêu cụ thể trạng thái đạt được sau sự chuyển đổi nội tại, nhấn mạnh kết quả tự nhiên của quá trình nở mà không cần có tác nhân bên ngoài, phản ánh xu hướng tận dụng KCCT để mở rộng và làm phong phú ý nghĩa câu, bằng cách không chỉ mô tả quá trình chuyển thái mà còn đặt nó vào các quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa đa dạng như bổ nghĩa, làm chủ thể, hay cung cấp bối cảnh cho hành động chính.

Khi đảm nhiệm vai trò bổ ngữ, kết cấu góp phần diễn đạt một cách rõ ràng trạng thái mới mà đối tượng đạt được sau quá trình chuyển thái nội tại. Dù không có tác nhân bên ngoài, việc đặt KCCT vào vị trí bổ ngữ giúp nhấn mạnh sự biến đổi tự nhiên của thực thể, làm nổi bật kết quả của quá trình nở.

Ví dụ:

*(401) Thời tiết ấm nóng làm **hồng nở bung cánh.***

Khi toàn bộ KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "*nở*" đảm nhiệm vai trò chủ ngữ, chính quá trình chuyển thái hoặc sự thay đổi tự phát ấy trở thành trung tâm phát ngôn của câu. Cách tổ chức này cho phép nhấn mạnh hiện tượng nở như một sự kiện nổi bật, làm chủ ý nghĩa toàn bộ phát ngôn.

Ví dụ:

(402) ***Ban nở trắng rừng*** khiến khách tham quan ngạc nhiên.

Khi KCCT do nguyên nhân bên trong xuất hiện ở vị trí trạng ngữ, nó bổ sung thông tin về nguyên nhân, bối cảnh hoặc điều kiện dẫn đến hành động chính của câu. Cách tổ chức này giúp mở rộng phạm vi diễn đạt, làm rõ mối liên hệ giữa quá trình chuyển thái tự phát của đối tượng với sự kiện trung tâm, đồng thời tạo chiều sâu ngữ nghĩa cho câu.

Ví dụ:

(403) ***Nhờ nở đúng dịp Tết***, vườn cúc đại đóa thu hút rất đông du khách.

Nhìn chung, câu phức với KCCT góp phần tăng chiều sâu ngữ nghĩa, giúp người nói/viết làm rõ hơn quan hệ giữa các thành phần.

Trong tiếng Việt, câu ghép có thể chia thành ba loại chính: ghép đẳng lập, ghép chính phụ và ghép hô ứng. Khi KCCT tham gia vào các kiểu câu ghép này, mối quan hệ giữa các vế câu được nhấn mạnh hơn, đặc biệt là quan hệ nguyên nhân – kết quả hoặc sự so sánh, liệt kê. Ở câu ghép đẳng lập, các vế thường mang ý nghĩa độc lập nhưng khi đặt cạnh nhau lại giúp liệt kê hoặc đối chiếu những tác động và trạng thái liên quan đến quá trình nở. Với ghép chính phụ, một mệnh đề đóng vai trò chính, mệnh đề còn lại bổ sung ý nghĩa về nguyên nhân, mục đích hoặc điều kiện khiến đối tượng diễn ra quá trình nở. Riêng ghép hô ứng, việc sử dụng các cặp quan hệ từ như *"không chỉ... mà còn...", "vừa... vừa..."* càng làm nổi bật tính song song hoặc so sánh các sự kiện liên quan. Theo kết quả khảo sát, KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ "nở" xuất hiện trong các loại câu ghép với tỉ lệ khá đa dạng cho thấy, việc diễn đạt quá trình nở thường được mở rộng qua các cấu trúc ghép, giúp bổ sung thêm các yếu tố ngữ nghĩa như bối cảnh, so sánh hay kết quả, từ đó làm phong phú cách thức miêu tả sự chuyển thái tự phát của đối tượng trong tiếng Việt.

Ví dụ:

(404) ***Cúc vườn nở sớm*** *và hồng leo cũng kịp khoe sắc dịp xuân về.* → Ghép đẳng lập

(405) ***Vì mai nở sớm nên*** *người trồng mai lo lắng.* → Ghép chính phụ

(406) ***Không những nở hoa thơm ngá****t mà cành sen còn vươn lên thật mạnh mẽ.* → Ghép hô ứng

3.4. Tiểu kết

Chương 3 đã tiến hành phân tích và chỉ ra các đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp KCCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, đồng thời thực hiện liên hệ so sánh với tiếng Việt trong tiếng Việt. Về phương diện ngữ nghĩa, KCCT này được xác định kết cấu không có sự tình nguyên nhân mà chỉ có sự tình kết quả. Vai nghĩa quá thể tự trải qua tiến trình biến đổi trạng thái mà không có tác nhân bên ngoài tác động trực tiếp, đối lập hoàn toàn với loại KCCT do nguyên nhân bên ngoài đã được phân tích ở Chương 2. Quá thể trong KCCT do nguyên nhân bên trong cũng thuộc ba phạm trù "người", "sự việc" và "vật/con vật" như KCCT do nguyên nhân bên ngoài nhưng quá thể thuộc phạm trù "vật" mang thuộc tính [-tri giác] chiếm đa số nhấn mạnh tính tự phát và phi chủ ý của hiện tượng. Vị từ *bloom* được lựa chọn làm nghiên cứu trường hợp trong luận án có thể được xem như vị từ tiêu biểu cho nhóm kết cấu này mang đặc điểm [+động] và [-chủ ý], phản ánh các quá trình phát triển nội tại, với cấu trúc ý nghĩa không phân chia rõ giữa sự tình nguyên nhân và sự tình kết quả.

Xét trên bình diện cú pháp, cấu trúc [N1 - V(intrans)] có thể được xem như cấu trúc gốc của kết cấu, bên cạnh 6 biến thể cú pháp cho phép bổ sung thông tin về bối cảnh hoặc làm nổi bật sự kiện. Vị từ *bloom* duy trì đặc trưng [+động], [-chủ ý], thường xuất hiện ở thì hiện tại hoặc quá khứ đơn, phù hợp với tính quy luật và hoàn tất của các hiện tượng tự nhiên. Hình thái cú pháp của quá thể ở ngôi thứ ba chiếm đa số, vị từ chủ yếu ở thể chủ động. KCCT do nguyên nhân bên trong cũng có thể tham gia vào cả 3 kiểu câu. Liên hệ với tiếng Việt, KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ được chọn khảo sát là nở cũng cho thấy những đặc điểm ngữ nghĩa - ngữ pháp khá tương đồng. Tuy nhiên, KCCT do nguyên nhân bên trong với vị từ *nở* cũng thể hiện những đặc tính ngữ nghĩa riêng biệt, thể hiện ở việc triển khai các chuỗi vị từ (SVC) như [N1 - V1 - V2 - (V3)], cùng các biến thể độc đáo như [N1 - V(intrans) + N2], qua đó mở rộng khả năng diễn đạt mức độ, hướng và chi tiết của quá trình thay đổi, vượt ngoài khung mô tả mà tiếng Anh cung cấp. Do các đặc điểm về loại hình, các biến thể cú pháp và đặc điểm thì của vị từ trong tiếng Việt cũng có những điểm khác biệt nhất định so với VTCT do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh.

Tóm lại, Chương 3 đã làm sáng tỏ sự đối lập bản chất giữa KCCT do nguyên nhân bên trong và bên ngoài, đồng thời chỉ ra những khác biệt đáng kể về cách thức tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt trong việc biểu đạt các tiến trình biến đổi tự phát từ nội tại của đối tượng. Những phát hiện này không chỉ củng cố cơ sở lý thuyết về KCCT mà còn làm nổi bật tính đa dạng và đặc trưng loại hình ngôn ngữ của mỗi hệ thống khi mô tả các hiện tượng thay đổi trạng thái.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở việc tổng quan tình hình nghiên cứu để chỉ ra khoảng trống nghiên cứu, luận án đã chọn nghiên cứu KCCT trong tiếng Anh và liên hệ với tiếng Việt nhằm chỉ ra những tương đồng và khác biệt trong việc diễn tả các sự tình chuyển thái trong hai ngôn ngữ. Tiếp cận theo quan điểm của NPKC, luận án xác định kết cấu là đơn vị hình thức - ý nghĩa trung tâm, còn VTCT là thành tố từ vựng đảm nhiệm vai trò đóng góp nghĩa bên trong kết cấu. Từ định hướng đó, luận án đã tiến hành xác định khái niệm KCCT và cũng nhận diện KCCT gồm có hai nhóm chính: (1) KCCT do nguyên nhân bên ngoài và (2) KCCT do nguyên nhân bên trong. Đối với nhóm (1), luận án xem khởi trạng là một biến thể phát sinh từ cơ chế luân phiên gây khiến/khởi trạng vốn có của các VTCT thuộc nhóm do nguyên nhân bên ngoài. Trong biến thể này, sự thay đổi trạng thái của bị thể vẫn là trọng tâm mô tả, còn nguyên nhân không được biểu hiện hình thức nhưng vẫn được duy trì ở cấp độ kết cấu và ngữ cảnh. Như vậy, hai nhóm KCCT và biến thể khởi trạng phản ánh ba phương thức tổ chức cú pháp - ngữ nghĩa trong biểu đạt sự chuyển thái. Các phương thức này thể hiện những lựa chọn khác nhau của mỗi ngôn ngữ trong việc cấu trúc hóa quan hệ nhân quả và trạng thái kết quả của sự tình.

Việc lựa chọn các vị từ nghiên cứu được xác lập dựa trên khả năng bao quát tốt các đặc trưng ngữ nghĩa cốt lõi của hiện tượng chuyển thái, mức độ xuất hiện đủ lớn trong ngữ liệu để bảo đảm độ tin cậy mô tả, và tính điển hình rõ nét cho từng cơ chế nhân quả mà luận án hướng tới khảo sát. Trong tiếng Anh, *break* được chọn làm đại diện cho nhóm *chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài* và biến thể *khởi trạng*, trong khi *bloom* tiêu biểu cho *chuyển thái do nguyên nhân bên trong*. Ở tiếng Việt, ba vị từ *đập, vỡ* và *nở* được lựa chọn để thiết lập quan hệ tương ứng với tiếng Anh, phản ánh đầy đủ các kiểu sự tình chuyển thái quan trọng. Sự khác biệt loại hình giữa hai ngôn ngữ tạo điều kiện thuận lợi cho việc đối chiếu, giúp làm sáng tỏ các cơ chế cú pháp - ngữ nghĩa mà mỗi ngôn ngữ huy động để biểu đạt cùng một hiện tượng thay đổi trạng thái.

Những kết quả thu được cho thấy luận án không chỉ mô tả và lý giải đặc trưng cú pháp - ngữ nghĩa của KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt, mà còn góp phần bổ sung vào lý thuyết phân loại VTCT và củng cố quan điểm trung tâm của kết cấu trong việc mã hóa quan hệ nhân quả. Các phát hiện này đồng thời mở rộng khoảng trống nghiên cứu trước đó và minh chứng cho hiệu quả của hướng tiếp cận tích hợp giữa Ngữ pháp chức năng, Lý thuyết vai nghĩa và Ngữ pháp Kết cấu trong nghiên cứu đối chiếu. Trước hết, Ngữ pháp chức năng của Dik cung cấp cơ sở nhận diện cấu trúc tham tố và cơ chế phân công vai nghĩa trong sự tình chuyển thái, qua đó xác định vai trò của tác thể, bị thể và trạng thái kết quả. Tiếp theo, Lý thuyết vai nghĩa được vận dụng để mô tả quan hệ tương tác giữa các tham tố này, làm rõ động lực nhân quả nội tại của từng loại KCCT. Cuối cùng, Ngữ pháp Kết cấu của Goldberg và Croft cho phép lý giải cách thức mà các khuôn mẫu hình thức - ý nghĩa quy ước hóa quá trình chuyển thái.

Các kết quả của nghiên cứu cũng đã lý giải rõ ràng cơ chế mà tiếng Anh và tiếng Việt sử dụng để biểu đạt thay đổi trạng thái. Trong tiếng Anh, các KCCT được tổ chức xoay quanh vị từ chuyển thái, vốn là điểm liên kết tác thể, bị thể và trạng thái kết quả trong một chuỗi quan hệ nhân quả. Chuỗi quan hệ này được hiện thực hóa thông qua hệ thống biến hình động từ, cấu trúc bị động và các cụm giới từ biểu thị kết quả, nguyên nhân hoặc mục đích, tạo nên cơ chế mã hóa chuyển thái mang tính hình thái - cú pháp đặc trưng của tiếng Anh. Ngược lại, trong tiếng Việt, VTCT vẫn giữ vai trò trung tâm trong mạng lưới ý nghĩa nhưng được triển khai linh hoạt trong các chuỗi vị từ (SVC), phối hợp với phó từ thời - thể, trật tự từ và ngữ cảnh diễn ngôn. Nhờ cơ chế kết hợp này, tiếng Việt diễn đạt các quan hệ nhân quả và sự thay đổi trạng thái một cách tương đương mà không cần dựa vào biến hình hình thái.

Xét về bình diện ngữ nghĩa, kết quả nghiên cứu cho thấy rằng KCCT trong cả hai ngôn ngữ đều tập trung mô tả quan hệ nhân quả - chuyển thái. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên ngoài, tiếng Anh và tiếng Việt cùng làm nổi bật tác thể tác động lên bị thể dẫn đến sự thay đổi rõ rệt. Điểm khác là tiếng Anh thiên về các tác thể và bị thể [-tri giác] để nhấn mạnh tính khách quan, trong khi tiếng Việt đa dạng

hoá vai tác thể và bị thể, có thể gắn với người, vật, hay sự kiện, phản ánh mối quan hệ gần gũi với môi trường sống, văn hoá cụ thể. Trong nhóm chuyển thái do nguyên nhân bên trong trong tiếng Anh, vị từ mô tả trạng thái tự phát, không cần sự can thiệp bên ngoài. Tiếng Anh thường dùng *vị từ* đơn, còn tiếng Việt sử dụng mạnh mẽ các chuỗi vị từ để diễn tả mức độ, hướng, hoàn tất tạo nên một bức tranh giàu chi tiết hình ảnh. Đối với biến thể khởi trạng, cả hai ngôn ngữ đều dùng vị từ để biểu đạt kết quả thay đổi trạng thái mà nguyên nhân có thể không được nêu rõ, cho thấy tính luân phiên gây khiến/khởi trạng trong cùng một vị từ. Như vậy, có thể khẳng định rằng tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ cùng một nền tảng khái niệm về chuyển thái, nhưng khác biệt trong cách hiện thực hóa cú pháp và ngữ nghĩa đã phản ánh rõ đặc trưng loại hình, tư duy và văn hoá ngôn ngữ của mỗi cộng đồng.

Về mặt cú pháp, cả tiếng Anh và tiếng Việt đều chia sẻ khung cấu trúc cơ bản [Chủ ngữ - Vị từ - Bổ ngữ], song tiếng Anh dựa vào hệ biến hình, trợ động từ, giới từ và mệnh đề phụ để bổ sung nghĩa, trong khi tiếng Việt lại dựa vào trật tự từ cố định, phó từ chỉ thời, thể, cùng sự phát triển đặc trưng của chuỗi vị từ để biểu đạt đa nghĩa tinh tế. Cấu trúc cú pháp điển hình của KCCT do nguyên nhân bên ngoài là [N1 - V(trans) - N2] là phổ biến nhất, của KCCT do nguyên nhân bên trong và khởi trạng [N1 - V(intrans)] bên cạnh các biến thể mở rộng. Sự khác biệt giữa hai ngôn ngữ chủ yếu nằm ở các biến thể cú pháp.

Xét về chức năng trong diễn ngôn, KCCT nói chung được sử dụng linh hoạt trong câu đơn, câu phức, câu ghép. Câu đơn giúp diễn đạt ngắn gọn kết quả thay đổi trạng thái; câu phức cho phép lồng ghép các mệnh đề điều kiện, nguyên nhân, mục đích; câu ghép giúp diễn tả các quá trình song song hoặc nối tiếp. Tuy nhiên, tiếng Anh nhìn chung chuộng cấu trúc ngắn gọn, ổn định, thiên về logic phân tích, còn tiếng Việt ưu tiên sự cụ thể, sinh động, dễ mở rộng, tạo cảm giác gần gũi, biểu cảm, gắn chặt với bối cảnh văn hoá.

Kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò của KCCT không chỉ là một phương tiện quan trọng để diễn đạt quá trình thay đổi trạng thái trong cả hai ngôn ngữ, mà còn giúp phản ánh chiều sâu tư duy, đặc trưng thẩm mỹ, và định hướng văn hoá của từng

cộng đồng ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, sự trung tính, súc tích, hướng ngoại của các cấu trúc KCCT làm nổi bật tính phân tích, dễ khái quát. Trong tiếng Việt, sự giàu chi tiết, linh hoạt của chuỗi vị từ, phó từ, trạng ngữ lại cho thấy khả năng cụ thể hoá, hình ảnh hoá, mang đến trải nghiệm ngôn ngữ gần gũi, sống động.

Nhìn từ góc độ NPKC, các kết quả khảo sát cho thấy hiện tượng chuyển thái không thể được giải thích một cách đầy đủ nếu chỉ dựa vào đặc trưng từ vựng của vị từ. Ngược lại, chính các mô hình kết cấu mới là đơn vị tổ chức nghĩa cốt lõi. Những kết cấu này mang trong chúng một "nghĩa kết cấu" có tính quy ước, độc lập tương đối với từng động từ cụ thể. Vì thế, vị từ không tự quyết định toàn bộ nghĩa của sự tình; thay vào đó, nó chỉ có thể được "gán vào" những vị trí mà nghĩa của kết cấu cho phép, và chính kết cấu mới là yếu tố quy định kiểu quan hệ nhân quả, cấu trúc tham tố cũng như cách diễn giải sự thay đổi trạng thái. Nói cách khác, nghĩa của một hiện tượng chuyển thái không đơn giản chỉ là tổng của nghĩa vị từ cộng với cú pháp bề mặt, mà là kết quả của sự tương tác giữa vị từ và mô hình kết cấu mà nó xuất hiện.

Bên cạnh việc cung cấp các kết quả nghiên cứu về đặc điểm ngữ nghĩa và cú pháp của KCCT, luận án cũng mở ra những gợi ý quan trọng cho các nghiên cứu tiếp theo. Trước hết, cần tiếp tục triển khai đối chiếu KCCT trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ dụng, đặc biệt chú trọng đến cách thức các kết cấu này vận hành trong diễn ngôn, gắn với ngữ cảnh và ý đồ giao tiếp của người nói. Ngoài ra, việc mở rộng khảo sát sang các ngôn ngữ khác hoặc tiến hành đối chiếu đa loại cũng là một hướng đi giàu tiềm năng, góp phần nhận diện những quy luật phổ quát đồng thời làm sáng tỏ các nét độc đáo của từng hệ ngôn ngữ. Trên phương diện ứng dụng, các kết quả của luận án có thể trở thành cơ sở tham khảo quan trọng cho giáo dục ngoại ngữ, biên - phiên dịch và nghiên cứu ngữ nghĩa - cú pháp, giúp xây dựng giáo trình, tài liệu, phương pháp dạy học hiệu quả, hỗ trợ người học phát triển năng lực ngôn ngữ sâu rộng và tinh tế, đồng thời mở rộng tầm nhìn về sự đa dạng ngôn ngữ và văn hoá.

DANH MỤC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN

1. Trần Quang Hải (2024), "A Comprehensive Review of Change-of-State Constructions across Languages with a Focus on English", *International Journal of Language Instruction*, Vol.4 (4), pp. 35-53.
2. Trần Quang Hải (2024), "Analysis of State Changes in English Causative Constructions: Insights from Construction Grammar", *International Journal of TESOL & Education*, Vol.3 (4), pp. 46-58.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt:

1. Diệp Quang Ban (2005), *Ngữ pháp Việt Nam*, NXB Đại Học Sư Phạm, Hà Nội.
2. Lê Biên (1998), *Từ loại tiếng Việt hiện đại*, Trường Đại học Sư phạm, Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Nguyễn Tài Cẩn (1977), *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB ĐH& THCN, Hà Nội.
4. Nguyễn Hồng Cổn (2019), "Vấn đề nhận diện kết cấu gây khiến trong tiếng Việt"*, Kỷ yếu Hội thảo quốc tế Nghiên cứu, giảng dạy tiếng Việt và Việt Nam học,* Trường Đại học KHXHNV- ĐHQGHN*,* NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.122 – 125.
5. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (2000), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Từ Bích Diệp, Nguyễn Thành Công (2013), "Lý thuyết ngữ pháp kết cấu và những ứng dụng trong giảng dạy tiếng Trung Quốc*"*, *Tạp Chí Khoa Học Ngôn Ngữ* (35), tr. 10-15.
7. Lâm Quang Đông (2014), "Một số đặc thù của kết cấu vị từ chuỗi tiếng Việt", *Kỷ yếu Hội thảo Quốc tế Ngôn ngữ học Việt Nam trong bối cảnh đổi mới và hội nhập*, Hà Nội: Viện Ngôn ngữ học, tr.714-738.
8. Nguyễn Thiện Giáp (1996), *Từ điển khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
9. Trương Thị Thu Hà (2012), "Về nhóm vị từ quá trình vô tác chuyển vị song trị trong tiếng Việt", *Tạp chí Từ điển học & Bách khoa thư* (6), tr. 54-61.
10. Cao Xuân Hạo (1991), *Tiếng Việt sơ thảo ngữ pháp chức năng*, NXB Khoa học xã Hội.
11. Cao Xuân Hạo (1998), *Tiếng Việt, mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa,* NXB Giáo Dục.
12. Cao Xuân Hạo (2003), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Quyển I)*, NXB Giáo dục.
13. Cao Xuân Hạo (2005), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt* (*Quyển II)*, NXB Giáo dục, Hà Nội.

14. Nguyễn Văn Hiệp (2008), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
15. Bùi Mạnh Hùng (2008), *Ngôn ngữ học đối chiếu*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
16. Nguyễn Thị Thu Hương (2010), "Cấu trúc gây khiến - kết quả từ vựng tính trong tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống* số 6 (176), tr. 33-37.
17. Nguyễn Thị Thu Hương (2010), *Cấu trúc gây khiến - kết quả trong tiếng Anh và tiếng Việt,* Luận án Tiến sĩ ngành Lí luận ngôn ngữ, Trường Đại học KHXH&NV, Đại Học Quốc Gia Hà Nội.
18. Nguyễn Thị Hường (2015), *Sự chuyển hóa từ vị từ tĩnh sang vị từ động trong tiếng Việt*, Luận văn Thạc sĩ ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
19. Nguyễn Lai (2010), "Cảm nhận và suy nghĩ về tầm nhìn kinh điển trong hướng đi của ngôn ngữ học tri nhận*"*, *Tạp chí Ngôn ngữ* (8), tr.1-10.
20. Moon Ok Soon (2015), *So sánh cấu trúc gây khiến tiếng Việt và tiếng Hàn.*
21. Hoàng Phê (2003), *Từ điển tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học.
22. Hoàng Trọng Phiến (1980), *Ngữ pháp tiếng Việt - Câu*, NXB Đại học và THCN.
23. Nguyễn Vân Phổ (2011), "Bắt đầu và thể khởi phát tiếng Việt"*, Tạp chí Ngôn ngữ* (6), tr. 1-10.
24. Nguyễn Vân Phổ (2022), "Làm trong cấu trúc gây khiến, kết quả", *Tạp chí Ngôn ngữ* (3), tr. 215-225.
25. Trần Kim Phượng (2010), "Bàn thêm về cấu trúc đề - thuyết của câu tiếng Việt", *Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống* số 3(173), tr. 1-11.
26. Nguyễn Thị Quy (1995), *Vị từ hành động tiếng Việt và các tham tố của nó, so với tiếng Nga và tiếng Anh*, NXB Khoa học Xã hội.
27. Nguyễn Thị Quy (2002), *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt (Vị từ hành động)*, NXB Khoa học xã hội chi nhánh TPHCM.
28. Nguyễn Kim Thản (1977), *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.

29. Nguyễn Kim Thản (1997), *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
30. Lý Toàn Thắng (2008), *Ngữ pháp tiếng Việt - Những vấn đề lí luận*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội.
31. Nguyễn Minh Thuyết (1981), "Câu không chủ ngữ với tân ngữ đứng đầu" , *Tạp chí Ngôn ngữ (1)*, tr.34-35.
32. Nguyễn Minh Thuyết, Nguyễn Văn Hiệp (1998), *Thành phần câu trong tiếng Việt,* NXB Đại học Quốc Gia Hà Nội.
33. Đỗ Phương Thúy (2024), *Nghiên cứu đối chiếu các kết cấu gây khiến có động từ Make trong tiếng Anh và Làm trong tiếng Việt*, Luận án Tiến sĩ Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.
34. Nguyễn Hoàng Trung (2006), *Thể trong tiếng Việt (so sánh với tiếng Pháp và Anh)*, Luận án tiến sĩ ngữ văn, Trường Đại học KHXH&NV, Đại học Quốc gia TP.HCM.
35. Nguyễn Hoàng Trung (2014), "Kết cấu gây khiến trong tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học ĐH Sư phạm TP Hồ Chí Minh* (63), tr.15.
36. Phan Trang (2014), "Complex Predicates in Vietnamese: in support of the extended VP hypothesis*", Kỷ yếu hội thảo quốc tế*, NXB Khoa học Xã hội, tr.45-47.
37. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2016), "Về cặp vị từ gây khiến – khởi trạng trong tiếng Việt", *Tạp chí Khoa học ĐH Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh* (8), tr.24 – 29
38. Nguyễn Thị Hoàng Yến (2017), "Các phương thức nhận dạng cấu trúc kết quả trong tiếng Việt*", Tạp chí Khoa học* 14(11), tr.139-147.

Tiếng Anh:

39. Dương Hữu Biên (2023), "Vietnamese fictive motion constructions: A construction grammar approach"*, Cogent Arts & Humanities* 10(1), pp. 1-28.
40. Bloomfield L. (1933), *Language*, Henry Holt and Company, New York.
41. Boas H.C. (2013), "Cognitive construction grammar", *The Oxford Handbook of Construction Grammar*, Oxford University Press, pp. 233-254.

42. Bybee, Joan L., Perkins, Revere, and Pagliuca, William (1994), *The evolution of grammar: Tense, aspect, and modality in the languages of the world*, University of Chicago Press, Chicago.
43. Cambridge University Press, *Cambridge Advanced Learner's Dictionary (4th ed).*
44. Chomsky N. (1957), *Syntactic Structures.* The Hague: Mouton.
45. Chomsky N. (1965), *Aspects of the Theory of Syntax*. MIT Press.
46. Comrie B. (1976), *The syntax of causative Construction: Cross-language Similarities and Divergencies,* Academic Press, San Diego.
47. Comrie B. (1989), *Language Universals and Linguistic Typology*, The University of Chicago Press.
48. Comrie B. (2000), *Causatives and Transivity*, John Publishing Company, Benjamins.
49. Croft W. (2001), *Radical Construction Grammar: Syntactic theory in Typological Perspective,* Oxford University Press.
50. Croft W. (2012), *Verbs: Aspect and Causal Structure*, OUP Oxford, Oxford.
51. Curme G.O. (1931). *Syntax: A Grammar of the English Language*, Vol. 2, D.C. Heath and Company, Boston.
52. Dik, S.C. (1978), *Functional Grammar*, Amsterdam: North Holland.
53. Dik S.C. (1989), *The Theory of Functional Grammar*, Dordrecht: Foris.
54. Dik S.C. (1997), *The Theory of Functional Grammar, Part 1: The Structure of the Clause,* Mouton de Gruyter.
55. Dixon R.M.W. (2005), *A Semantic Approach to English Grammar (2nd edition)*, Cambridge: Cambridge University Press.
56. Dowty D.R. (1979), "Word meaning and Montague grammar", *The Semantics of Verbs and Times in Generative Semantics and in Montague's PTQ*, Synthese language library, Vol. 7, Reidel Publishing Boston and London.
57. Dowty D.R. (1991), *Thematic Proto-Roles and Argument Selection*, Language, 67(3), pp. 547-619.

58. Gilquin G. (2008), *Causative make and faire: a case of mismatch*, Universite Catholique de Louvain – UCLouvain.
59. Goldberg A.E. (1995), *Constructions: A Construction Grammar Approach to Argument Structure*, University of Chicago Press.
60. Jackendoff R. (1992), *Semantic Structures*, MIT Press.
61. Jackendoff R. (1995), *Languages of the Mind: Essays on Mental Representation,* The MIT Press, Cambridge.
62. Halliday M.A.K., Matthiessen, C. (2014), *Halliday's Introduction to Functional Grammar (4th ed.).* Routledge.
63. Halliday M.A.K. (1994), *An Introduction to Functional Grammar*, Blackwell, London.
64. Haspelmath, M. (2005), *Language Typology and Linguistic Description*. Cambridge: Cambridge University Press. (2nd edition).
65. Hopper P.J., & Thompson S.A. (1980). *Transitivity in grammar and discourse*. *Language,* Vol. *56* (2), 251–299.
66. Jespersen O. (1924). *The Philosophy of Grammar*. George Allen & Unwin Ltd. London.
67. Kay P. & Fillmore C.P. (1999), *Grammatical Constructions and Linguistic Generalization: The What's X Doing Y? Construction*, Language, Vol. 75, pp. 1–33.
68. Kayne R. S. (1994), *The Antisymmetry of Syntax*. MIT Press.
69. Keyser S. J., & Roeper, T. (1984), "On the middle and ergative constructions in English"*, Linguistic Inquiry* Vol. 15(3), pp. 381-416.
70. Langacker R.W. (1987), *Foundations of cognitive grammar: Theoretical prerequisite* Vol.1, Stanford University Press.
71. Levin B., Hovav M. (1995), "Unaccusativity At the Syntax - Lexical. Semantics Interface", *Linguistic Inquiry Monographs* Vol. 26, MIT Press.
72. Levinson, S. C. (1983), *Pragmatics*, Cambridge University Press.

73. Lyngfelt, B. (2009). “Towards a comprehensive Construction Grammar account of control: A case study of Swedish infinitives.” *Constructions and Frames*, *1*(2), pp. 153-189.
74. Lyons J. (1995). *Linguistic semantics: An introduction*. Cambridge University Press.
75. Nguyễn Hồng Cổn (2020), “Syntactic Causative Constructions in Vietnamese: A Typological Perspective”, *International Journal of Language and Linguistics* Vol. 7 (2), pp.98.
76. Perlmutter, D. M. (1978). *Impersonal passives and the unaccusative hypothesis.* Proceedings of the Fourth Annual Meeting of the Berkeley Linguistics Society, 157–189.
77. Radford A. (2004), *Minimalist Syntax: Exploring the Structure of English.* Cambridge University Press.
78. Saussure F. de (1916), *Cours de linguistique générale* (Eds. C. Bally & A. Sechehaye). Payot, Paris. (English ed. 1959, *Course in General Linguistics*, Trans. W. Baskin. McGraw-Hill, New York.)
79. Shibatani M. (1976), “Syntax and Semantics”, *The Grammar of Causative Constructions* Vol. 6, Academic Press.
80. Slobin D. I. (1996), “From “thought and language” to “thinking for speaking”, in: Gumperz J. J. & Levinson S. C. (eds), *Rethinking Linguistic Relativity*, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 70–96.
81. Song J.J. (1996), *Causatives and causation: A universal-typological perspective*., London and New York: Addison Wesley Longman.
82. Siewierska A. (1984). *The Passive: A Comparative Linguistic Analysis*. Routledge, London.
83. Sweet H. (1891), *A New English Grammar: Logical and Historical*. Clarendon Press, Oxford.

84. Talmy L. (1985), “Lexicalization Patterns: Semantic Structure in Lexical Forms”, in: Shopen T. (ed.), *Language Typology and Syntactic Description*, Vol. 3, Cambridge University Press, Cambridge, pp. 36–149.
85. Talmy L. (1996), *Semantic causative Types in the grammar of causative constructions*, Brill Publisher.
86. Tesnière, L. (1959). *Elements of Structural Syntax*. Translated by T. Osborne & S. Kahane. John Benjamins Publishing Company.
87. Vendler Z. (1967), “Verbs and Times”, in: *Linguistics in Philosophy*, Cornell University Press, Ithaca, pp. 97–121.